

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

--- ❧ ---

Đức Phật

Và

45 năm Hoằng pháp độ sinh

Tập 17

Tỳkhu Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-0-0-

A.	Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA.	Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap.	Apadāna (Ký sự).
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal.	Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Bu.	Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
BuAB.	Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Miến.
BuAC.	Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Tích Lan.
Cp.	Cariyapiṭaka (Hạnh Tạng)
Cv.	Cūḷavaṃsa (Tiểu sử).
CvA.	Cūḷavaṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D.	Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA.	Dīghānikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy.	Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
Ja.	Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv.	Mahāvaṃsa (Đại sử).
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu.	Mahāvastu (Đại Sự).
Pv.	Petavatthu (Ngạquỷ sự).
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S.	Samyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA.	Samyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn .	Suttanipāta (Kinh Tập)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tập).
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag .	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng).
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão tăng).
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão ni).
Ud.	Udāna (Phật tự thuyết).
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin.	Vinaya (Luật Tạng).
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời nói đầu.

-0-0-0-

Thật khó tìm những sự kiện xảy ra trong mùa hạ thứ sáu của Đức Thế Tôn, ngay cả nơi an cư mùa mưa lần thứ sáu của Đức Thế Tôn cũng không rõ nét.

Bộ Đại Phật Sử của Miến Điện chỉ ghi vắn vụn “Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ sáu ở núi Makata (Má-Ká-Tá)”, trong Bản Sớ giải Phật Sử (Buddhavaṃsa – Atthakathā) của Tích Lan lại ghi nhận: “Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ sáu ở núi Maṅkula (Măng-Kú-Lá)”. Tư liệu nào chuẩn xác? Cho dù tư liệu nào chẳng nữa, cũng chỉ có vắn vụn bấy nhiêu thôi.

Chúng tôi như người cố lần theo vệt sáng mờ của buổi chiều tàn, khi mặt trời đang đi sâu vào núi tìm giấc ngủ say.

Phải chăng núi Maṅkula hay núi Makata chỉ là một? Sự trại âm ngôn ngữ của hai dân tộc có thể xảy ra, nên núi Maṅkula trở thành núi Makata, điều này vẫn thường xảy ra trong Văn học.

Nhưng những sự kiện xảy ra trong mùa hạ thứ sáu của Đức Thế Tôn như thế nào? Tìm được những sự kiện ấy thật là nam giải.

Nếu nói chung chung thì sẽ là “Đức Thế Tôn tế độ những chúng sinh có duyên lành chứng đắc Thánh quả”, cụ thể là những vị Thánh nào? Đành chịu.

Lịch sử đã ngủ say, không ghi chép.

Nếu giả thuyết núi Makuta chính là núi Maṅkula thì câu hỏi: “Vì sao những sự kiện quan trọng trong mùa hạ thứ sáu của Đức Thế Tôn không được ghi chép?” dễ lý giải hơn.

- Phần đông dân Ấn cổ không quan tâm đến lịch sử, Đức Thế Tôn hoàng pháp độ sinh chỉ với thời gian ngắn được hơn năm năm; Phật đạo chưa lan rộng, nên ít người lưu ý hoạt động của Đức Thế Tôn, chỉ có những tín đồ Phật giáo mới quan tâm đến việc “Hoàng pháp độ sinh” của Đức Thế Tôn.

- Vùng Sunāparanta (Sú-Na-Pá-Ran-Tá) là vùng ngoại biên, cách xa kinh thành Sāvatti (XáVệ) hơn 120 do tuần, các cư sĩ và các TỷKhưu ở quá xa nên không biết, do đó không ghi nhận những sự kiện liên quan đến Đức Thế Tôn.

- Nơi Hải cảng Suppāraka (Súp-Pa-Rá-Ká) số lượng nam nữ cư sĩ chỉ hơn năm trăm gia đình, quá ít so với số dân cư đông đúc phồn thịnh của hải cảng Suppāraka. Nên ít người lưu ý đến hoạt động “tế độ chúng sinh” của Đức Thế Tôn, dẫn đến việc “không quan tâm đến hoạt động của Ngài”.

Chương XX. Mùa hạ thứ 5 của Đức Thế Tôn (tt)

D- Sự du hành của Đức Thế Tôn (tt)

2- Ngụ về kinh thành Sāvatti (XáVệ) (tt)

b- Những Thánh nữ ALaHán tối thắng thành Vương Xá.

Đức Thế Tôn trú ngụ nơi thành Sāvatti (XáVệ) đến khi hợp thời, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành đến thành Rājagaha (Vương Xá) trú nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) nơi nuôi dưỡng những con sóc.

1'- Trưởng lão ni Khemā.

Tiền hạnh.

Vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) còn tại thế (cách kiếp trái đất này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất), tiền thân bà Khemā (Khê-Ma) là nữ nô tỳ của một gia tộc Đại trưởng giả nơi kinh thành Hamsavatī (Hãng-Sá-Quá-Ti). Nàng nữ nô tỳ được nghe pháp từ Đức Thế Tôn Padumuttara, nàng trở thành cận sự nữ quy ngưỡng ân đức Tam Bảo.

Thượng thủ Thinh văn tay phải của Đức Thế Tôn Padumuttara là Ngài Sujāta (Sú-Cha-Tá), Ngài Sujāta sau 7 ngày an trú trong thiền Diệt thọ tưởng, khi xuất khỏi thiền Diệt thọ tưởng, Ngài Sujāta đưa trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành của nàng nữ tỳ này. Sau khi tắm rửa, súc miệng, vận y tề chỉnh, tay cầm lấy y bát Ngài Sujāta đi vào thành Hamsavatī khát thực.

Nàng nữ nô vào buổi sáng phải ra sông lấy nước mang về, nhìn thấy Trưởng lão Sujāta đang đi vào thành khát thực, nàng hân hoan đi đến đánh lễ Trưởng lão với cách “năm chi chạm đất”, dâng nước và chiếc bánh ngọt mà nàng dành làm bữa trưa của mình.

Trưởng lão Sujāta nhận lấy chiếc bánh ngọt, Ngài tìm chỗ ngồi cạnh đó, thọ thực chiếc bánh ngọt ấy, thấy thế tâm nàng nữ nô càng hân hoan.

Sau khi thành kính đánh lễ Trưởng lão Sujāta, nàng thỉnh Trưởng lão ngụ đến tư gia của mình để thọ thực vào buổi trưa. Trưởng lão im lặng nhận lời.

Khi trở về nhà riêng nhỏ hẹp của mình, nàng nữ nô cắt mái tóc xinh đẹp của mình, bán đi để mua vật thực cúng dường đến Trưởng lão Sujāta.

Sau khi Trưởng lão Sujāta thọ thực xong rồi, nàng nữ nô đi đến trước Trưởng lão Sujāta, đánh lễ Trưởng lão với cách “năm chi chạm đất”, ước nguyện rằng: “Do phước báu cúng dường vật thực đến Ngài, xin cho con trở thành người đệ tử khôn ngoan của Đức Chánh Giác Tương lai”.

Ngài Sujāta chúc phúc rằng: “Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhaṃ: Ước nguyện của người, hãy trở thành sự thật”.

Vào buổi chiều, được nghe nữ nô tỳ của mình bán mái tóc xinh đẹp để có được vật thực cúng dường đến Trưởng lão Sujāta, Đại trưởng giả hân hoan rằng: “Nữ nô này đã làm một việc mà khó có người làm được, nàng đã tạo một phước báu rất cao thượng”.

Đại trưởng giả này đã cưới nàng nữ nô tỳ trở thành vợ của con trai mình và giao đại tài sản cho nàng quản lý (đây là do ân đức an trú trong thiền Diệt thọ tưởng 7 ngày của Trưởng lão Sujāta).

Nàng nữ gia chủ này tích cực tạo thiện nghiệp trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Padumuttara. Có lần nàng chứng kiến một Trưởng lão ni mà nàng sùng mộ, được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng “đệ nhất trí tuệ trong hàng Tỳkhuu ni”, nữ gia chủ ấy mong ước địa vị này trong thời Đức Chánh Giác tương lai, nàng khẩn cầu cha mẹ cho nàng được cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trọn bảy ngày liên tục. Vào ngày thứ 7, sau khi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng thọ thực xong rồi, nữ gia chủ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi nằm dài dưới chân Đức Thế Tôn ước nguyện rằng:

- Bạch Thế tôn, với phước lành con đã tạo được bảy ngày qua, xin cho con đạt được địa vị “Tối thắng về trí tuệ” trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Thế Tôn Padumuttara đưa Phật trí quán xét, rồi Ngài tiên tri rằng:

- Kể từ kiếp trái đất này trở đi, sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của cận sự nữ này sẽ trở thành hiện thực vào thời Đức Chánh Giác Gotama⁽¹⁾.

Các kiếp là Thiên Hậu.

Nữ gia chủ ấy thực hành các thiện sự như bố thí, trì giới, tu thiền ... suốt kiếp sống của mình, mệnh chung, tái sinh về thiên giới Tāvātimsa (Đạo Lợi), rồi từ cõi Đạo Lợi hậu thân nữ gia chủ lần lượt sinh lên cõi Yāma (Dạ Ma), cõi Tusita (Đầu Suất), cõi Nimmānarati (Hóa Lạc), cõi Paranimmitavasavatti (Tha Hóa Tự Tại), là Thiên hậu của những vị Chúa trời ở cõi ấy.

Khi tái sinh về nhân giới, hậu thân nữ gia chủ ấy là Chánh hậu của vua Chuyển Luân, hay là Chánh hậu của những vị Đại đế.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất hậu thân nữ gia chủ ấy chỉ luân chuyển trong hai cảnh giới chư Thiên và nhân loại, sống trong nhung lụa cao sang, với địa vị cao tột là Chánh hậu với nhiều kiếp như thế. Tập Apadāda (Ký sự) có ghi nhận như sau.

*425 Tena kamma sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsūpagā ahaṃ.*

Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại, tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

*426. Tato cutā yāmagamaṃ tato 'haṃ tusitaṃ gatā,
tato ca nimmānaratiṃ vasavattipurāṃ tato.*

Từ nơi ấy chết đi, tôi đã đi đến cõi trời Dạ Ma, từ đó đã đi đến cõi trời Đầu Suất, và từ đó đến cõi Hóa Lạc Thiên, rồi từ đó đến cõi Tha Hóa Tự Tại.

*427. Yattha yatthūppajjāmi tassa kamma vāhasā,
tattha tattheva rājūnaṃ mahesittamakārayiṃ.*

Do tác động của nghiệp ấy, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra, tôi đều đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị vua ở chính tại các nơi ấy.

*428. Tato cutā manussatte rājūnaṃ cakkavattīnaṃ,
maṇḍalīnaṃ rājūnaṃ mahesittamakārayiṃ.*

Từ nơi ấy chết đi (sinh) vào thân nhân loại, tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị Chuyển Luân Vương và các vị vua cai quản các lãnh thổ.

*429. Sampattiṃ anubhotvāna dese manujesu ca,
sabbattha sukhitā hutvā nekappesu saṃsirīṃ.*

Tôi đã thọ hưởng sự thành đạt ở giữa chư thiên và loài người, đã được an vui ở tất cả các nơi, và đã luân hồi trong nhiều kiếp⁽²⁾.

Kiếp là Tỳkhu ni trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī.

Cách đây 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Thế Tôn Vipassī (Quí-Pát-Si) còn tại thế, hậu thân nữ gia chủ ấy tái sinh về nhân giới. Nàng nghe được Giáo pháp từ Đức Thế Tôn Vipassī, khởi niềm tin và xin được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī.

Khi trở thành Tỳkhu ni, nàng nỗ lực học Pháp cùng với thực hành Thiền tịnh, thường suy gẫm quán xét về “Bốn sự thật” cùng với Pháp “tùy thuận duyên sinh”, nàng trở thành bậc Đa văn (bahusuttā) và thiện xảo về Pháp “tùy thuận duyên sinh”, là một Giảng sư thuyết pháp lỗi lạc. Vị Tỳkhu này tu tập suốt 10 ngàn năm.

Mệnh chung, nàng tái sinh về cõi Đầu Suất (Tusita), do quả thực hành Phạm hạnh tốt đẹp, nữ Thiên nhân này hơn hẳn tất cả các Thiên nữ khác về 10 hạnh phúc ở cõi chư Thiên.

(1)- ThigA. 127; AA. i. 187.

(2)- ĐĐ. Indacanda (d). Ap. ii. Khemātherī-apadānaṃ (Ký sự Trưởng lão ni Khemā).

Khi thành người nhân loại, bất cứ nơi nào nàng luôn là người có đại tài sản, có sắc đẹp, thông minh cùng với một hội chúng khéo huấn luyện, nàng thành tựu với mọi việc rất dễ dàng, nên tâm nàng luôn hân hoan, trong kiếp nào ở nhân giới, nàng luôn là Chánh hậu của vua xứ ấy và được chôn cất quý trọng.

Đây là quả báu của việc gắn bó với Giáo pháp của Đức Chánh Giác: Học Pháp và Hành pháp.

Là nhân loại trong kiếp trái đất này.

**Vào thời Đức Chánh Giác Koṇāgamana.*

Trong kiếp trái đất này, vào thời Đức Thế Tôn Koṇāgamana (Câu AHàmMâuNi), hậu thân nữ gia chủ ấy tái sinh vào một gia tộc Đại trưởng giả trong thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Khi nghe được Giáo pháp của Đức Thế Tôn Koṇāgamana (Kô-Na-Gá-Má-Ná), nàng hân hoan Giáo pháp của Đức Thế Tôn, cùng với hai người bạn đồng chí hướng có đại tài sản, kiến tạo một Tự viện cúng dường đến Tăng chúng.

Hậu thân hai người bạn ấy, trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền là Nữ bà la môn Dhanañjāni⁽¹⁾ và Trưởng lão ni Sumedhā.

**Vào thời Đức Chánh Giác Kassapa.*

Mệnh chung từ thời Đức Phật Koṇāgamana, cả ba nàng đều tái sinh về cõi Đạo Lợi, lưu lưu trong cõi chư Thiên suốt thời gian vị Chánh Giác.

Đến thời Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp) hiện khởi trong thế gian, tiền thân bà Khemā tái sinh về nhân giới là con gái của Đức vua Kikī (Kí-Ki) nơi thành Bārāṇasī (BaLaNại), là chị cả của 7 Công nương còn tại tiền, nàng có tên là Sumanī (Sú-Ma-Ni).

Khi nghe Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, nàng Sumanī cùng sáu người em gái (trừ cô Công nương út là nàng Saṅghadāsī) muốn được xuất gia, nhưng Đức vua Kikī không đồng ý, nàng Sumanī sống độc thân suốt 20 ngàn năm.

Một lần nọ, nàng Sumanī được nghe Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp) thuyết bài kinh Mahānidāna (Đại Duyên), nàng Sumanī bị cuốn hút theo lời giảng của Đức Thế Tôn (do thời Đức Phật Vipassī, tiền thân nàng thường suy gẫm về Pháp “tùy thuận duyên sinh”), nàng Sumanī học thuộc lòng bài kinh ấy và thường tụng niệm thường xuyên.

Do thiện nghiệp này, mệnh chung nàng tái sinh về Thiên Giới là Thiên hậu của vua Trời Đế Thích (Sakka) ở cõi Đạo Lợi (Tāvātīṃsa).

Kiếp sống cuối.

Luân lưu trên Thiên giới suốt thời gian một vị Phật (từ Đức Thế Tôn Kassapa đến Đức Thế Tôn Gotama). Vào thời Đức Thế Tôn còn tại thế, tiền thân nàng Khemā tái sinh về nhân giới, là Công nương con của Đức vua xứ Sāgala (Sa-Gá-lá) trị vì kinh thành Madda (Mắc-Đá. Khi nàng sinh ra mang lại sự an bình cho Vương quốc Sāgala, nên nàng được đặt tên là Khemā (Khê-Ma, nghĩa là “An hòa”), nàng Khemā có màu da vàng óng ánh rất xinh đẹp, bụi cát không hề bám vào thân của nàng, thân hình nàng luôn toát ra mùi hương thơm thanh thoát, quyến rũ người thân cận.

Khi được 16 tuổi, Công nương Khemā được Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) cưới về làm Hoàng hậu của Đất nước Magadha (MaKiệtĐà), Hoàng hậu Khemā rất được vua BìnhSa sủng ái, và nàng rất tự hào về sắc đẹp của mình.

Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Rājagaha (VươngXá) tế độ Đức vua BìnhSa cùng cư dân nơi kinh thành VươngXá, danh tiếng của Đức Thế Tôn lan rộng khắp nơi. Tuy được nghe lời tán thán Đức Thế Tôn của mọi người trong cung nội, tâm nàng Khemā muốn đến đánh lễ Đức Thế Tôn, nhưng nàng cũng được nghe rằng: “Đức Thế Tôn thường nêu ra những nhược điểm của sắc đẹp”, e ngại Đức Thế Tôn sẽ chỉ trích về “những nguy hại của sắc đẹp”, nên nàng không muốn đến đánh lễ Đức Thế Tôn, mặc dù

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

Đức vua BìnhSa nhiều lần yêu cầu nàng đến Rừng Trúc (Veḷuvana) đánh lễ Đức Thế Tôn và quy ngưỡng Tam Bảo, nhưng Hoàng hậu Khemā khăng khăng từ khước.

Đức vua BìnhSa suy nghĩ: “Nếu cứ như thế này, Hoàng hậu Khemā sẽ rơi vào khổ cảnh, ta hãy tìm cách giúp nàng”.

Sự thông minh của Đức vua BìnhSa.

Đức vua BìnhSa suy nghĩ: “Ta là vị Hộ pháp quan trọng nhất của Đức Thế Tôn trong Vương quốc Magadha (MaKiệtĐà), thật không thể tưởng tượng được “Hoàng hậu Khemā (Khê-Ma) của Đức vua BìnhSa, vị lãnh tụ quân của Vương quốc MaKiệtĐà không hề đến yết kiến Đức Thế Tôn”.

Đức vua nghĩ ra kế hoạch khiến Hoàng hậu Khemā đi đến Rừng Trúc, Đức vua BìnhSa suy nghĩ: “Hoàng hậu Khemā rất ưa thích những cảnh đẹp, khả ái”, Đức vua cho gọi những thi nhân nổi tiếng trong nước đến, dạy rằng:

- Các người hãy sáng tác những vần thi, ca tụng cảnh trí xinh đẹp của Rừng Trúc nơi cư trú của Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Cho gọi những nhạc sĩ điêu luyện trong kinh thành đến, dạy rằng:

- Các người hãy phổ nhạc những bài thi tuyệt diệu này.

Rồi cho những nghệ sĩ trong cung ca hát, ngâm những vần thi trên, giúp vui cho Hoàng hậu Khemā.

Những kệ ngôn tán thán Đại tự Trúc Lâm.

Tập Apadāna (Thánh nhân ký sự) có ghi nhận bốn kệ ngôn tán thán cảnh trí xinh đẹp, khả ái của Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) như sau.

456- Rammaṃ veḷuvanaṃ yena na diṭṭhaṃ sugatālayaṃ,
na tena nandaṃ diṭṭhaṃ iti maññāmaṃse mayaṃ.

“Chưa nhìn thấy rừng Trúc khả ái, nơi cư ngụ của Đấng Thiện Thế.

Chúng tôi nghĩ: “Người ấy chưa được nhìn thấy vườn Hoan lạc (nơi cõi Trời)”.

457- Yena veḷuvanaṃ diṭṭhaṃ naranandanandananaṃ,
sudiṭṭhaṃ nandinamaṃ tena amarindasunandanamaṃ.

“Người nào thấy được Rừng Trúc, là thấy rừng Hoan lạc cõi người.

Là người thấy được rừng Hoan lạc của vị Thiên vương”

458 - Vihāya nandaṃ devā otaritvā mahitalaṃ,
rammaṃ veḷuvanaṃ disvā na tappanti suvimhitā.

“Chư Thiên đã rời khỏi vườn Hoan lạc, rơi xuống nhân giới;

Sau khi nhìn thấy rừng Trúc khả ái, vô cùng sửng sốt, không còn hối tiếc”.

459- Rājapuññaṃ nibbattaṃ buddhapuññaṃ bhūsiṃṇaṃ,
ko vattā tassa nissesaṃ vanassa guṇasañcayamaṃ.”

“(Rừng Trúc) phát sinh do phước Đức vua, được nối bật từ phước Đức Phật;

Ai là người nói hết được những tính khả ái của khu rừng ấy?”⁽¹⁾.

Tuy trước đây nàng cùng Đức vua Bình Sa du ngoạn khu Rừng Trúc xinh đẹp, nơi nuôi dưỡng những con Sóc này rồi. Nhưng nay nghe lại những vần thi hay những ca khúc khen ngợi cảnh trí ấy, nàng lại khởi lên ý muốn du ngoạn khu Rừng Trúc. Và ý muốn này ngày càng tăng trưởng

Để tránh diện kiến Đức Thế Tôn, Hoàng hậu Khemā tìm hiểu thời gian sinh hoạt của Đức Thế Tôn, nàng biết được rằng: “Vào buổi sáng Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá để khát thực, buổi chiều Giảng pháp đến hàng Tứ chúng, ban đêm Giảng pháp đến các vị Tỳkhuu ...”.

Sau khi nắm rõ thời gian sinh hoạt của Đức Thế Tôn, nàng xin với Đức vua BìnhSa, cho nàng cùng đồng đảng cung nhân đi du ngoạn trong Rừng Trúc vào buổi sáng. Đức vua hân hoan sách tấn rằng:

(1)- Ap. ii. Khemātherī-Apadānaṃ (Ký sự Trưởng lão ni Khemā).

462- *Gaccha passa mahābhoge vanam nettarasāyanam,
yam sadā bhāti siriya sugatābhānurañjitam*”.

*“Hãy đi, hỡi nàng có đại tài sản, khu rừng mang lợi ích đến mắt nàng.
Khu rừng luôn rực sáng với hào quang của Đấng Thiện Thế” (sđd).*

Hoàng hậu Khemā cùng đoàn cung nữ tùy tùng đi du ngoạn trong khu rừng đầy kỳ hoa dị thảo với tâm trạng cực kỳ sáng khoái, tiếng chim hót ríu rít tạo thành những nhạc khúc thiên nhiên, những con Công xòe đuôi nhảy múa như chào đón nàng, đàn bướm chập chờn bay lượn, hút mật từ những cánh hoa thơm xinh đẹp, càng tô điểm cảnh trí khu rừng Trúc thêm sinh động.

Hoàng hậu Khemā không hề biết chán khi đi du ngoạn trong Rừng Trúc, dần dần nàng đi lần đến những liêu thất của các vị Tỳkhuu, mỗi nơi đều có nét tĩnh lặng, xinh đẹp và u nhã riêng. Nàng nhìn thấy vị Tỳkhuu trẻ đang thiền tịnh nơi cội cây, nàng suy nghĩ: “Thanh niên này nên hưởng thụ những hoan lạc trong thời thanh xuân, khi về già hãy xuất gia cũng không muộn”.

Hoàng hậu Khemā lần lượt viếng thăm các sảnh đường, phòng họp, Giảng pháp đường... Yên tâm rằng: “Hiện giờ Đức Thế Tôn không có trong Rừng Trúc, Ngài đang đang đi khất thực trong thành Vương Xá”, nên tâm nàng Khemā rất sáng khoái, chẳng có chi e dè lo ngại, nàng đi lần đến một Hương thất xinh đẹp như một Thiên cung, hỏi cung nhân tùy tùng rằng:

- Đây các em, Hương thất đó của ai thế?

- Thưa chủ, là nơi ngụ của Đức Thế Tôn.

Tâm hiếu kỳ của nàng Khemā phát sinh, nàng nghĩ: “Ta hãy xem cách bày trí trong Hương thất của Đức Thế Tôn như thế nào?”.

Nàng đi đến cửa Hương thất, ghé mắt qua kẽ hở nhìn vào bên trong.

Vào buổi sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành Thánh quả ALaHán của nàng Khemā, Đức Thế Tôn thấy rõ mọi diễn tiến ngày hôm ấy rằng: “Hôm nay, nàng Khemā cùng đoàn cung nhân tùy tùng sẽ đến viếng Hương thất của Như Lai”.

Vào buổi sáng, Ngài đóng cửa Hương Thất, một dấu hiệu thông báo cho các Tỳkhuu biết rằng: “Hôm nay, Đức Thế Tôn không đi khất thực cùng với các vị Tỳkhuu”. Ngài ngồi thiền tịnh trong Hương thất để chờ đợi.

Những diễn tiến từ khi Hoàng hậu Khemā du ngoạn trong Rừng Trúc đều nằm trong Vọng Giác của Đức Thế Tôn.

Khi Hoàng hậu Khemā hé mắt qua kẽ hở nhìn vào bên trong Hương thất, nàng thấy Đức Thế Tôn đang tọa thiền như vàng Thái dương xinh đẹp đang rực sáng; nàng suy nghĩ: “Đức Thế Tôn thật là bậc uy nghi, là bậc thanh lịch tao nhã”.

Nàng nhìn thấy một nữ lang xinh đẹp, khoảng 16 tuổi đang quạt hầu Đức Thế Tôn (nữ lang này do thần lực của Đức Thế Tôn hóa ra).

Nàng Khemā suy nghĩ: “Mọi người nói Đức Thế Tôn thường chỉ trích, nêu lên những nhược điểm của sắc đẹp. Nhưng nữ lang đang quạt hầu Ngài cực kỳ xinh đẹp như một Thiên nữ đang tỏa sáng, nhan sắc của ta sánh với nàng chẳng thấm vào đâu, ví như con quạ sánh với con Công. Người ta đã nói oan cho Ngài rồi”.

Nữ lang có gương mặt trong sáng như pho tượng bằng vàng ròng tinh luyện khéo đúc, đôi mắt nàng như cánh sen đang hé nở, môi đỏ như son, răng trắng nuốt óng ánh như đóa hoa lài đang nở. Gương mặt nữ lang có sức thu hút tim và ánh mắt người khác.

Thân hình của nữ lang như một tuyệt phẩm của nhà điêu khắc kỳ tài, ngắm thân hình nữ lang không hề thấy thỏa mãn với dáng thanh kỳ, mềm mại từ thân nàng toát ra. Trên thân, nữ lang trang điểm những loại trang sức quý và hài hòa với thân hình tuyệt đẹp của nàng.

Khi nhìn thấy sắc đẹp của nữ lang quạt hầu Đức Thế Tôn, tâm nàng Khemā không còn dính mắc vào nhan sắc của mình nữa, niềm tự hào về sắc đẹp của nàng biến mất, ví như giọt dầu tinh chế tan biến trong chảo nóng, không để lại dấu vết chi cả.

Nàng so sánh sắc đẹp của mình với sắc đẹp của nữ lang, nàng có cảm giác giống như con quạ đen sánh với con Công xinh đẹp.

Đức Thế Tôn đã dùng phương thức này để tế độ Trưởng lão Nanda (con trai của bà Di mẫu Gotamī), Ngài dùng sắc đẹp của “năm trăm Thiên nữ xinh đẹp, có bàn chân hồng như chân chim Bồ câu, để trục bỏ hình ảnh nàng Janapadakalyāṇinandā (nàng Nandā hoa khôi quốc độ) trong tâm của Ngài Nanda (Năn-Đá), như “dùng gai nhọn lể gai nhọn” hay “dùng thuốc độc xổ chất độc”. Giờ đây, Đức Thế Tôn dùng “sắc đẹp để trục gai nhọn tự hào sắc đẹp đang cắm sâu trong tâm nàng Khemā” hay dùng “chất độc sắc đẹp để xổ chất độc sắc đẹp đang ngấm sâu trong tâm nàng Khemā” bằng hình ảnh nữ lang xinh đẹp tuyệt trần do thần thông của Đức Thế Tôn hóa ra.

Do Phật lực, tâm nàng Khemā bị nhan sắc nữ lang quạt hầu Đức Thế Tôn cuốn hút, nàng chăm chú nhìn những nét đẹp từ thân nữ lang như: Mắt, mũi, môi, cằm, gương mặt, thân hình, tay, cử chỉ... rồi so sánh với nhan sắc của nàng, mỗi bộ phận nơi thân của nàng đều kém xa nữ lang xinh đẹp ấy.

Khi biết tâm nàng Khemā bị sắc đẹp nữ lang cuốn hút, quên mất thực tại, Đức Thế Tôn vận chuyển thần lực để nàng Khemā chứng kiến: “Nữ lang xinh đẹp dần dần thay đổi theo thời gian, nữ lang từ tuổi thanh niên chuyển dần sang trung niên, rồi lão niên. Vẻ đẹp nữ lang thay đổi dần một cách rõ rệt, tóc xanh đen mượt dần dần trở thành bạc trắng; làn da tươi thắm như cánh hoa xinh đẹp vào buổi sáng, dần dần nhạt màu, rồi trở thành nhăn nheo, trên làn da, trên gương mặt kiêu diễm có những chấm đen xuất hiện như những hạt mè đen; thân hình đầy sức sống tuổi thanh xuân khi xưa, dần dần trở nên gầy còm, những khớp xương nhô ra, trên thân lộ gân xanh, lưng còng xuống, đứng không vững, tay, chân run rẩy... Rồi bà lão ấy quị té xuống, hơi thở nặng nhọc, khó khăn rồi mệnh chung.

Cảnh tượng ấy gây chấn động (saṃvega) mạnh trong tâm Hoàng hậu Khemā, nàng suy nghĩ: “Ồ! thân này thật không bền vững, thân này không trong sạch, thật đáng ghê tởm. Chỉ có những ai ngu si mới quý trọng, nâng niu tấm thân đáng nhàm chán này”.

Biết rõ sự suy nghĩ trong tâm nàng Khemā, Đức Thế Tôn nói lên những kệ ngôn.

481- Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa kheme samussayaṃ,
uggharantaṃ paggharantaṃ bālānaṃ abhinanditaṃ.

*“Này Khemā, hãy thấy thân này là bệnh tật, bất tịnh;
đang tiết ra hôi thối, đang rò rỉ, được những kẻ ngu thích thú”.*

482- Asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitaṃ,
sati kāyagatā tyatthu nibbidābahulā bhava.

*“Nhất hướng tu tập đề mục “không trong sạch, giữ tâm thật tốt;
Ghi nhận về thân, sẽ có được sự nhàm chán”.*

483- Yathā idaṃ tathā etaṃ yathā etaṃ tathā idaṃ,
ajjhattañca bahiddhā ca kāye chandaṃ virājaya.

*“Thân kia như vậy, thân này cũng thế, thân này rồi cũng như thân kia;
Hãy liả bỏ sự mong muốn về thân, ở bên trong lẫn bên ngoài”.*

484- Animittañca bhāveṭṭha mānānusayamujjaha,
tato mānābhisamayā upasantā carissasi.

*“Hãy tu tập về vô tướng, hãy dứt bỏ ngã mạn ngũ ngầm;
từ đó hiểu rõ ngã mạn, nàng sẽ sống thanh tịnh”.*

485- Ye rāgarattānupatanti sotāṃ, sayamaṃkatāṃ makkaṭakova jālaṃ;
Etampi chetvāna vajanti dhīrā, anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāya.

“Người đắm nhiễm ái dục rơi vào dòng chảy, như nhện rơi vào chính lưới mình;

Vi thế, người trí dứt bỏ, thoát ra ô nhiễm, chấm dứt mọi đau khổ”(sđd).

Nàng Khemā đưa tâm quán pháp theo lời dạy của Bạc Đạo Sư, nàng nhàm chán thân này tột cùng, tẩm thân mà từ lâu nàng nâng niu, chăm sóc, quý trọng, giờ đây nàng cảm thấy ghê tởm, muốn thoát ra sự trói buộc nơi thân này. Biết tâm nàng Khemā đã sẵn sàng, như tấm vải được giặt sạch sẽ, sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Mahānidāna (Đại Duyên), bài kinh mà tiền thân nàng Khemā là Công nương Samañi (Sá-Má-Ni) đã học thuộc lòng, thường tụng niệm và suy quán trong thời Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp).

Nhớ lại bài kinh này, nàng Khemā đưa tâm quán xét, dứt bài kinh nàng chứng Thánh quả Dự Lưu.

Nàng Khemā đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi nằm sõng xoài dưới chân Đức Đạo Sư nói lên năm kệ ngôn sám hối tội lỗi của mình:

489- Namō te sabbadassāvi namō te karuṇākara;
namō te tiṇṇasaṃsāra namō te amatamḍada.

“Con đánh lễ Đấng Toàn Tri; con đánh lễ Đấng Từ Mẫn.

Con đánh lễ Bạc đã vượt qua luân hồi; con đánh lễ Đấng đã ban Bất tử”.

490- Diṭṭhigahanapakkhantā kāmarāgavimohitā,
tayā sammā upāyena vinītā vinaye ratā.

“Con ngu muội lao theo tàkiến, lằm lạc trong ái dục;

Nhờ Ngài, con được dẫn dắt đúng đắn, con hạnh phúc khi được rèn luyện trong khuôn mẫu”.

491- Adassanena vibbhogā tādisānaṃ mahesinaṃ,
anubhonti mahādukkhaṃ sattā saṃsārasāgare.

“Không thấy bậc Đại Hiền Triết, là vô phước;

Nên chúng sinh chịu nhiều khổ lớn trong biển luân hồi”.

492- Yadā 'haṃ lokasaraṇaṃ araṇaṃ maraṇantaḡaṃ,
nāddasāsimaḍuraṭṭhaṃ desayāmi tamaccayaṃ.

“Con không thấy Bạc Thế gian nương tựa, Bạc Vô nhiễm, Bạc đến tận cùng sự chết;

Con không thấy được lợi ích ấy, con xin nói lên lỗi lầm ấy”.

493 - Mahāhitaṃ varadadaṃ ahitoti visaṅkitaṃ,
nopesiṃ rūpaniratā desayāmi tamaccayaṃ.

“Bị đắm nhiễm thân, con không đến Bạc Đại lợi;

Con nghi ngờ là “vô ích”, con xin nói lên lỗi ấy”(sđd).

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Thôi được rồi, này Khemā. Con đừng như thế nữa.

Giọng ngọt ngào, du dương của Đức Thế Tôn như xoa dịu, làm mát tâm nàng Khemā. Nàng Khemā cung kính đánh lễ Đức Thế Tôn rồi cùng đoàn nữ hầu trở về Hoàng cung. Nàng đi đến Đức vua BìnhSa thưa rằng:

496- Aho sammā-upāyo te cintito 'yamarindama,
vanadassanakāmāya diṭṭho nibbānado muni.

“Ôi! Vị thắng kẻ thù với sách lược đúng đắn;

nhờ thấy khu rừng, tôi được thấy Bạc Đại Hiền Trí, Bạc Ẩn sĩ ban phát Nípàn”.

497- Yadi te rucate rāja sāsane tassa tādino,
pabbajissāmi rūpe 'haṃ nibbinnā munivāṇinā.

“Thưa Đại vương, Ngài hãy vui thích cho tôi được xuất gia trong Giáo Pháp vị ấy;

Nhờ Bạc Đại Hiền Trí ấy, tôi đã nhàm chán xác thân này”(sđd).

Nghe Hoàng hậu Khemā nói như vậy, Đức vua BìnhSa nhận ra rằng: “Hoàng hậu đã chứng đạt Thánh quả”, Đức vua hân hoan chấp tay lên khỏi đầu nói rằng: “Này Hoàng hậu yêu quý, ta chấp nhận cho nàng xuất gia, sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo Pháp

của Đức Thế Tôn, mong rằng sự xuất gia của nàng được thành tựu như ý (hàm ý Đức vua chúc Hoàng hậu Khemā chứng Thánh quả ALaHán)".

Đức vua BìnhSa đặt Hoàng hậu Khemā trên chiếc kiệu vàng, đưa nàng đến Ni viện, tổ chức lễ xuất gia cho Hoàng hậu Khemā thật long trọng.

Nàng Khemā chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Sau khi xuất gia được 15 ngày, trong ngày Uposatha (Bố tát), nàng Khemā thắp đèn chung quanh nơi làm lễ Bố tát, nàng nhìn ánh lửa lung linh, đưa tâm quán về sự sinh diệt của các pháp hành theo lý "tùy thuận duyên sinh, tùy thuận duyên diệt" của kinh Mahānidāna (Đại Duyên), nàng chứng đạt Thánh quả ALaHán với Tuệ Phân tích.

Trong phần trình bày trên, chúng tôi ghi theo tập Apadāna (Thánh nhân Ký sự), trong Bản Số giải kinh Tăng chi (Aṅguttaranikāya-Atthakathā) và Bản Số giải kinh Pháp cú (Dhammapāda-Atthakathā) có khác chi tiết chút ít.

Bản Số giải kinh Tăng Chi rất ngắn gọn, Bản Số Giải kinh Pháp Cú (do Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch) thì:

"Nàng Khemā đến viếng khu Rừng Trúc, đi lần vào *Giảng Pháp đường*, bấy giờ Đức Thế Tôn đang giảng pháp đến hàng Tứ chúng, Đức Thế Tôn dùng thần lực hóa ra một nữ lang xinh đẹp (diễn tiến như đã tường thuật ở trên).

Và Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

347- Ye rāgarattānupatanti sotam, sayamkatam makkaṭakova jālam;

Etampi chetvāna vajanti dhīrā, anapekkhino sabbadukkham pahāya.

"Người đắm say ái dục; tự lao mình xuống dòng.

Như nhện sa lưới dệt; người trí cắt đứt nó (HT.TMC d).

Nghe xong kệ ngôn, nàng Khemā chứng Thánh quả ALaHán.

Đức Thế Tôn dạy Đức vua BìnhSa rằng:

- Nay Đại vương, nên để nàng Khemā xuất gia hay để nàng Vô Dư Níp bàn?

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy cho nàng được xuất gia, chớ để người như nàng sớm Níp bàn...⁽¹⁾.

Những chi tiết sai biệt trong Bản Số *giải Kinh Pháp cú*, không có tính thuyết phục cao, như sau.

a- Hoàng hậu Khemā viếng thăm Rừng Trúc, rồi đi vào Giảng Pháp đường, khi ấy, Đức Thế Tôn đang Giảng pháp đến hội chúng... Điều này không hợp lý lắm và khó thuyết phục. Vì rằng: "Hoàng hậu Khemā không đến viếng Đức Thế Tôn, vì e ngại Đức Thế Tôn chỉ trích về sắc đẹp, điều mà nàng đang tự hào; như vậy làm sao nàng Khemā có thể đi vào Giảng Pháp đường, nơi có Đức Thế Tôn đang Giảng Pháp thoại đến hội chúng?

b- Khi Hoàng hậu Khemā chứng Thánh quả ALaHán, không có mặt vua Bimbisāra (BìnhSa) nơi ấy. Làm thế nào Đức Thế Tôn dạy vua BìnhSa trước đại chúng ???.

Trưởng lão ni Khemā thuần thực 7 pháp thanh tịnh bậc Thánh là: Giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, hành thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh và Giải thoát tri kiến thanh tịnh; rất thiện xảo và uyên bác về *Thắng pháp* (Abhidhamma) trong việc Học và Hành pháp, thiện xảo trong việc diễn đạt *Luận điểm* (Kathāvatthu) "*Không Tuyên bố (Abvākata)*"⁽²⁾.

Trưởng lão ni Khemā giảng pháp vi tế đến vua Pasenadi.

Tiêu biểu cho tính thiện xảo về *Luận điểm* "Không tuyên bố" của Trưởng lão ni Khemā là bài kinh "Trưởng lão ni Khemā (Khemātherīsuttam)", trong tập Tương Ưng kinh.

Tóm lược kinh Trưởng lão ni Khemā.

(1)- ĐTL Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 374.

(2)- A.iv. 67- 98; Sālyayatana Saṃyuttayutta (Tương Ưng Sáu xứ, trong Tương Ưng kinh).

Có lần Đức vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) nước Kosala (KiềuTấtLa) có đến viếng thăm Trưởng lão ni Khemā ở Thị trấn Toranavatthu (Tô-Rá-Ná-quát-Thú) ở khoảng giữa kinh thành Sāvatti (XáVệ) và thành Sāketa (Sa-Kê-Tá).

Đức vua Pasenadi hỏi Trưởng lão ni Khemā rằng:

- Thưa Nữ Tôn giả, *"Như Lai có tồn tại sau khi chết?"*.

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn không trả lời: *"Như Lai có tồn tại sau khi chết"*.

- Thưa Nữ Tôn giả, *"Như Lai không tồn tại sau khi chết?"*.

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn không trả lời: *"Như Lai không tồn tại sau khi chết"*.

- Thưa Nữ Tôn giả, *"Như Lai có tồn tại, không tồn tại sau khi chết?"*.

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn không trả lời: *"Như Lai có tồn tại, không tồn tại sau khi chết"*.

- Thưa Nữ Tôn giả, *"Như Lai không tồn tại, không không tồn tại sau khi chết?"*.

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn không trả lời: *"Như Lai không tồn tại, không không tồn tại sau khi chết"*.

- Thưa Nữ Tôn giả, do nhân gì duyên gì? Đức Thế Tôn không trả lời.

- Thưa Đại vương, tôi sẽ hỏi Đại vương, Đại vương kham nhẫn như thế nào, hãy trả lời như vậy.

*Đại vương có người kế toán nào, người chưởng ấn (muddiko) nào, người toán số nào đếm được số lượng hạt cát trên bờ sông Hằng không?

- Thưa Nữ Tôn giả, không.

*Đại vương có người kế toán nào, người chưởng ấn (muddiko) nào, người toán số nào đo được số lượng nước trong biển lớn chăng?

- Thưa Nữ Tôn giả, không.

- Vì sao?

- Thưa Nữ Tôn giả, vì biển lớn thâm sâu vô lượng, khó dò đến tận đáy.

- Cũng vậy, thưa Đại vương.

*Nếu có người muốn định nghĩa "Như Lai" qua sắc thân (rūpena), nhưng sắc thân ấy, Đấng Như Lai đã đoạn tận, cắt đứt tận gốc rễ, làm như thân cây Ta-la bị đứt đọt không thể sinh khởi trong tương lai, thoát ra sự ước lượng của sắc thân.

Thưa Đại vương, Như Lai là thâm sâu, vô lượng, không thể đến tận đáy như biển lớn.

Nói rằng: *"Như Lai tồn tại sau khi chết"*, không thể chấp nhận.

Nói rằng: *"Như Lai không tồn tại sau khi chết"*, không thể chấp nhận.

Nói rằng: *"Như Lai tồn tại, không tồn tại sau khi chết"*, không thể chấp nhận.

Nói rằng: *"Như Lai không tồn tại, không không tồn tại sau khi chết"*, không thể chấp nhận.

*Nếu có người định nghĩa "Như Lai" qua cảm thọ ...

*Nếu có người định nghĩa "Như Lai" qua các tưởng ...

*Nếu có người định nghĩa "Như Lai" qua các hành ...

*Nếu có người định nghĩa "Như Lai" qua các thức ...

Vua Pasenadi hoan hỷ tín thọ lời dạy của Trưởng lão ni Khemā.

Thời gian sau, vua Pasenadi đến viếng Đức Thế Tôn nơi Đại tự KỳViên, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, *"Như Lai tồn tại sau khi chết?"*.

- Nay Đại vương, Ta không trả lời *"Như Lai tồn tại sau khi chết"*.

- Bạch Thế Tôn, *"Như Lai không tồn tại sau khi chết?"*.

- Nay Đại vương, Ta không trả lời *"Như Lai không tồn tại sau khi chết"*.

- Bạch Thế Tôn, *"Như Lai tồn tại, không tồn tại sau khi chết?"*.

- Nay Đại vương, Ta không trả lời *"Như Lai tồn tại, không tồn tại sau khi chết"*.

- Bạch Thế Tôn, *"Như Lai không tồn tại, không không tồn tại sau khi chết?"*.

- Nay Đại vương, Ta không trả lời "*Như Lai* không tồn tại, không không tồn tại sau khi chết".

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì duyên gì? Đức Thế Tôn không trả lời.

(Tương tự như đoạn kinh văn trả lời của Trưởng lão ni Khemā ở trên).

(*Vua Pasenadi tán thán rằng*).

- Bạch Thế Tôn, thật vi diệu thay. Bạch Thế Tôn, thật hy hữu thay. Vì giữa Đạo sư với nữ đệ tử, ý nghĩa với ý nghĩa, văn ngôn với văn ngôn có sự tương đồng, có sự tương hòa, không có mâu thuẫn, tức là tối thượng văn cú...⁽¹⁾.

Giải thích.

- Cho rằng "Đấng Như Lai (hay chúng sinh) tồn tại sau khi chết, là rơi vào *thường kiến* (sassatadiṭṭhi, thấy thường tồn).

- Cho rằng "Đấng Như Lai (hay chúng sinh) không tồn tại sau khi chết, là rơi vào đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi, thấy tiêu diệt).

- Cho rằng "Đấng Như Lai (hay chúng sinh) tồn tại, không tồn tại sau khi chết, là cho rằng: "Chúng sinh sau khi chết, một phần còn tồn tại, một phần bị tiêu diệt", như thế là rơi vào "thường kiến lẫn đoạn kiến".

- Cho rằng: "Đấng Như Lai (hay chúng sinh) không tồn tại, không không tồn tại sau khi chết", là cho rằng: Sau khi chết "chúng sinh dường như tồn tại, dường như không tồn tại", là rơi vào "bất định kiến" (một dạng khác của tà kiến, còn có tên gọi là "ngụy biện kiến").

Tất cả bốn trường hợp trên đều là những dạng tà kiến, xuất phát từ tà kiến là "cho rằng có "cái ta (atta)", như thuyết "*linh hồn*" chẳng hạn.

Từ "có cái ta" ngã (atta) dẫn đến "còn cái ta" hay "mất cái ta"; ví như người "có tiền" mới dẫn đến "còn tiền" hay "mất tiền". Đức Thế Tôn thấy rõ "không có cái ta" thì không thể nói "còn ta" hay "mất ta", ví như người "không có tiền", không thể nói là "còn tiền" hay "mất tiền".

Loại tà kiến này rất vi tế, chỉ có bậc Thánh thấy rõ "nhân - quả", chứng thực lý Tứ đế mới diệt trừ chúng trọn vẹn.

Gọi là "chúng sinh" chỉ là tập hợp của "năm nhóm: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức"; "năm nhóm" này tùy duyên sinh lên, tùy duyên diệt đi.

Bao giờ "còn nhân còn duyên thì chúng hiện khởi", bao giờ "hết nhân hết duyên thì chúng chấm dứt; không thể khẳng định chúng "còn" hay "mất" theo nghĩa thông thường.

Do vậy, Đức Thế Tôn "không trả lời" bốn câu hỏi này, vì Ngài biết "nó vốn không có"; đã "không có" thì làm sao trả lời "tồn tại hay không tồn tại".

Bốn câu hỏi này chỉ xuất hiện cho những ai "không thông lý Tứ đế" hay "lý nhân duyên", bốn câu hỏi này dựa vào tà kiến "*cái ngã*" để sinh lên, đồng thời nó đi chung với "bám vào cái ngã (ái ngã)", một cái "ngã" do suy luận, do tưởng tượng, một "cái ngã" không có thực chất.

Lại nữa, có thể có sự tranh cãi rằng:

Hỏi. Đức Thế Tôn sau khi viên tịch, "năm nhóm (ngũ uẩn)" mới không sinh lên cho Ngài, nên Ngài không trả lời "Như Lai còn tồn tại sau khi chết", là hợp lý. Nhưng vì sao, Ngài không trả lời "Như Lai không tồn tại sau khi chết?".

Đáp. Như Lai hay chúng sinh là tên gọi chỉ cho "năm nhóm (ngũ uẩn)", danh từ Như Lai là chỉ cho chúng sinh tối thượng trong thế gian, còn "người, chư thiên, Phạm thiên" là chỉ cho chúng sinh cao cấp, "ma đói, loài vật, Atula (asura)" là chỉ cho chúng sinh hạ đẳng, nhưng tất cả cũng chỉ là "năm nhóm".

Như vàng, ngọc, đá quý là chỉ cho "chất **đắt** tốt", còn "cát, sỏi, bùn..." là chỉ cho "chất **đắt** xấu", chung quy chỉ là "chất **đắt**".

(1)- Xem S.iv. 374.

Mặt khác, "*Như Lai*" là Hồng danh chỉ cho Đấng Chánh Giác, không dành riêng cho Đấng Chánh Giác nào, bất cứ vị Chánh Giác nào cũng có Hồng danh là "Đấng Như Lai" và "danh từ "Đấng Như Lai" cũng chỉ cho "năm nhóm".

"Năm nhóm (ngũ uẩn)" tùy duyên sinh lên, tùy duyên diệt đi", không dành riêng cho một ai cả; như trong thời thường nhật, Đức Thế Tôn có những tâm Duy tác (kriyacitta), tâm ấy chẳng phải chỉ có riêng cho Đức Thế Tôn, những vị Thánh ALaHán cũng có những tâm ấy.

Nếu Đức Thế Tôn trả lời: "*Như Lai không tồn tại sau khi chết*", nghĩa là: "Sau khi Như Lai viên tịch, *năm nhóm* (Như Lai) không tồn tại"; "năm nhóm" không tồn tại, điều này không xảy ra, *vì sao?* Tuy "năm nhóm" của riêng Ngài không có, nhưng "năm nhóm" của chúng sinh khác vẫn có.

Nếu cho rằng "năm nhóm" của Đấng Như Lai không tồn tại (nghĩa là "bị diệt mất"), thì sẽ bị chất vấn rằng: "Như vậy "năm nhóm" giống như Ngài sẽ diệt mất, và như thế sẽ không có vị "Chánh Giác trong tương lai, phải không"? Trong quá khứ, cũng có những vị Chánh Giác, hiện tại Ngài là bậc Chánh Giác, Ngài có trí (hành uẩn) như các bậc Chánh Giác quá khứ, các Bậc Chánh Giác quá khứ đã viên tịch, hành uẩn (Trí Giác ngộ) ấy đã diệt mất, vì sao hành uẩn ấy (Trí Giác ngộ) lại có cho Ngài? Và sau khi Ngài viên tịch, những vị Thánh ALaHán cũng không có phải chăng? (vì những tâm Duy tác như những tâm Duy tác của Ngài bị diệt mất) v...v

Do vậy, đối với câu hỏi: "Như Lai không tồn tại sau khi chết?"; Đức Thế Tôn không trả lời.

Hai câu còn lại: "Như Lai tồn tại, không tồn tại sau khi chết" và "Như Lai không tồn tại, không tồn tại sau khi chết".

Câu hỏi thứ ba, lý giải tương tự như câu hỏi số 1 và số 2.

Về câu hỏi thứ tư có nghĩa là "dường như tồn tại, dường như không tồn tại phải không?". Rõ ràng, "năm nhóm" hiện bày rõ rệt, làm sao bảo "dường như có, dường như không?".

Do vậy, cả bốn câu hỏi này, Đức Thế Tôn không trả lời.

Lại nữa, trong bài kinh trên, Trưởng lão ni Khemā có đề cập đến ân đức Đấng Như Lai là "vô lượng, sâu thẳm...". *Vì sao vậy?*

Đáp. Với tâm mình, Trưởng lão ni Khemā biết được tâm của vua Pasenadi (PaTưNặc) đang nghĩ đến Đức Thế Tôn, nên bà đề cập đến Đức Thế Tôn, làm tăng thêm sự hân hoan trong tâm Đức vua Pasenadi.

***Được ban địa vị Tối thắng.**

Vào thời điểm thích hợp, nơi Đại tự KỳViên, giữa hàng Tứ chúng, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ bhikkhunīnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ khemā.

"*Này các Tỳkhu, tối thắng trong hàng Tỳkhu ni đệ tử của Như Lai về đại trí, đó là Khemā*"⁽¹⁾.

***Là tấm gương cho các Tỳkhu ni.**

Đức Thế Tôn có dạy rằng:

Saddhā, bhikkhave, bhikkhunī evaṃ sammā āyācamānā āyāceyya – 'tādisī homi yādisī khemā ca bhikkhunī uppalavaṇṇā cā'ti. Esā, bhikkhave, tulā etaṃ pamāṇaṃ mama sāvikanāṃ bhikkhunīnaṃ yadidaṃ khemā ca bhikkhunī uppalavaṇṇā cā'ti.

"*Này các Tỳkhu, Tỳkhu ni có niềm tin, nếu mong ước chân chánh, sẽ mong ước như sau: "Mong rằng ta sẽ như Tỳkhu ni Khemā (Khê-Ma) và Uppalavaṇṇā. Này các*

(1)- A.i. 25.

Tỳkhuu, đây là cán cân, đây là đồ đo lường đối với các đệ tử Tỳkhuu ni của Ta, tức là Khemā và Uppalavannā”⁽¹⁾.

**Kệ ngôn Trưởng lão ni Khemā.*

Có lần, Trưởng lão ni Khemā sau khi thọ thực vào buổi trưa xong rồi, bà đi sâu vào trong rừng Andha (Andhavana) để nghỉ trưa, bà ngồi thiền tịnh nơi cội cây cổ thụ. Ác ma hóa thân thành một thanh niên, đi đến gần bà Khemā cảm dỗ bà với lòng dục như sau.

139- Daharā tvam rūpavatī, ahampi daharo yuvā;
Pañcaṅgikena turiyena, ehi kheme ramāmase”.

“Nàng vừa trẻ vừa đẹp; ta vừa trẻ vừa xuân.

Với cung đàn năm điệu; hãy vui hưởng, Khê-Ma”.

140- Iminā pūtikāyena, āturena pabhaṅgunā;
Aṭṭiyāmi harāyāmi, kāmataṅhā samūhatā.

Bà đáp.

“Với thân hôi thối này; bệnh hoạn và mong manh.

Ta nhàm chán ghét bỏ; dục ái đã nổ lên”.

141- Sattisūlūpamā kāmā, khandhāsaṃ adhikuṭṭanā;

Yaṃ ‘tvam kāmaraṭṭim’ brūsi, ‘aratī’ dāni sā mama.

“Dục ví như gươm giáo; các uẩn đoạn đầu đài.

Điều người nói dục lạc; nay ta đã xa lìa”.

142- Sabbattha vihatā nandī, tamokhandho padālito;

Evam jānāhi pāpima, nihato tvamasi antaka.

“Mọi nơi, hãy duyệt đoạn; khối si ám tan tành.

Hãy biết vậy, Ác ma! Người bị hại, Ma vương”.

143- Nakkhattāni namassantā, aggim paricaram vane;

Yathābhuccamajānantā, bālā suddhimamaññatha.

“Người đánh lễ vàng sao! Người thờ lửa rừng sâu.

Người không biết như thật; kẻ ngu nghĩ rằng tịnh”.

144- Ahañca kho namassantī, sambuddham purisuttamaṃ;

Pamuttā sabbadukkhehi, satthusāsanakārikā”ti.

“Còn ta, ta đành lễ; Bạc Giác ngộ, Thượng nhân.

Giải thoát mọi khổ đau; hành lời Đạo Sư dạy” (HT. TMC d).

Ác ma biết rằng: “Tỳkhuu ni Khemā đã biết ta”, nên buồn khổ, thất vọng biến mất tại chỗ⁽²⁾.

Trưởng lão ni Khemā với các Bốn sự.

Bốn sự Uruga (Con rắn).

Trong Bốn sự này, tiền thân bà Khemā là người mẹ.

Duyên khởi.

Trong thành Sāvatti (XáVệ) có một gia chủ, gia chủ này có người con trai mệnh chung, ông sầu thảm, hằng ngày ra bãi tha ma mộ địa than khóc đứa con trai đã chết.

Vào hừng sáng, nơi Hương thất trong Đại tự KỳViên Đức Thế Tôn đưa Phật Trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành Thánh quả của vị gia chủ ấy.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn vận y tề chỉnh, tay cầm y bát cùng đại chúng Tỳkhuu đi khát thực trong thành Sāvatti (XáVệ). Sau khi thọ thực vào buổi trưa xong rồi, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đến nhà vị gia chủ ấy.

Nghe tin Đức Thế Tôn cùng chư Tăng ngự đến nhà của mình, vị gia chủ suy nghĩ: “Đức Thế Tôn cùng chư Tăng ngự đến đây, chắc chắn có lý do chi đây”.

(1)- A.i. 88; A. ii. 164; A. iv. 347; S. ii. 236.

(2)- Thig. Khemātherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Khemā); số 139 – 144.

Vị gia chủ thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng vào khánh đường, ngồi trên chỗ ngồi được soạn sẵn, rồi gia chủ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này gia chủ, vì sao người buồn thảm như thế?

- Bạch Thế Tôn, con buồn thảm vì đứa con thân yêu của con đã mệnh chung.

- Gia chủ, người chớ nên sầu muộn, vì sự chết chẳng phải chỉ xảy ra ở nơi này, không xảy ra ở nơi khác, "sự chết" hiện khởi khắp nơi. "Sự chết" chẳng phải dành riêng cho một người, một gia tộc, một vùng hay một xứ, "sự chết" có chung cho tất cả chúng sinh. Do vậy, không nên khóc than sầu muộn, cần phải suy quán theo trí tuệ rằng:

Maraṇadhammaṃ matamaṃ, bhijjhadhammaṃ bhinaṃ.

"Pháp tử vong đã đến; pháp tan rã đã tan rã".

Này gia chủ, các bậc Hiền trí thuở xưa, khi người con thân yêu mệnh chung, cả gia tộc không hề sầu muộn khóc than như người.

Theo lời thỉnh cầu của gia chủ, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, khi Đức vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Bồ tát sinh ra trong một gia tộc Balamôn ở trong ngôi làng gần cổng thành Bārāṇasī, gia đình Ngài sống bằng nghề làm ruộng.

Bồ tát có hai người con, một trai và một gái; khi con trai của Ngài trưởng thành, Ngài cưới một cô gái cùng giai cấp Balamôn về làm vợ con trai Ngài, gia đình Bồ tát có tất cả sáu người: Ngài, vợ Ngài, con trai, con dâu, con gái và một nữ tỳ giúp việc, tất cả đều sống trong sự hòa hợp an lành.

Bồ tát thường hướng dẫn người nhà thực hành những thiện sự như: Bố thí, giữ giới, thường suy gẫm về sự chết (maraṇasati: Niệm sự chết).

Một hôm, Bồ tát cùng con trai ra đồng làm việc như thường lệ, người con gom cỏ ruộng mang lên gò cao để đốt, một con rắn trú nơi gò cao ấy không chịu nổi khói lửa, từ trong hang bò ra, rồi mổ trúng vào người con trai Bồ tát. Đây là loài rắn độc cực mạnh, nọc chạy nhanh nên con Bồ tát ngã lăn ngay tại chỗ, không kịp kêu lên tiếng nào và mệnh chung sau đó không lâu.

Bồ tát cho bò cày xong đường cày, quay trở lại, thấy con nằm lăn ra đất, Ngài đi đến xem, thấy con đã chết.

Bồ tát lấy áo choàng phủ lên xác con, không hề than khóc, Ngài nói lên kệ ngôn.

Bhijjanadhammaṃ pana bhinnaṃ, maraṇadhammaṃ matamaṃ.

Sabbe saṅkhārā aniccā maraṇanipphattikā"ti.

"Pháp (phải) tan rã đã tan rã; pháp (phải) tử vong đã tử vong.

Tất cả Pháp hữu vi là vô thường; sự chết đến cho tất cả".

Bồ tát suy nghiệp "sự tạm bợ" của pháp hữu vi, Ngài tiếp tục cày ruộng như không có gì xảy ra.

Một người cùng làng đi ngang qua ruộng, Bồ tát hỏi rằng:

- Này bạn, có phải bạn trở về nhà đây không?

- Vâng.

- Nhờ bạn đến nhà tôi báo rằng: "Hôm nay chỉ mang một phần cơm ra ruộng thôi".

Và hôm nay, tất cả mặc y phục sạch sẽ, mang hương hoa ra ruộng.

- Vâng, này bạn.

(Người láng giềng không hề biết con Bồ tát đã chết).

Người láng giềng đến nhà Bồ tát, nói rằng:

- Hôm nay chỉ mang một phần ăn ra ruộng, và tất cả người nhà mặc y phục sạch sẽ, mang hương hoa ra ruộng.

Vợ Bồ tát hỏi:

- Này ông, ai nhắn tin này vậy?
- Là ông Balamôn, chủ nhà này.
- Vâng, cảm ơn ông.

Bà hiểu rằng: “Con ta đã chết, nên chờng ta nhắn tin về nhà”.

Cả nhà không sầu thảm, không kinh hoàng, soạn vật thực cho một người dùng, mặc y phục sạch sẽ, cầm hương hoa cùng nhau ra ruộng, không một ai khóc than chi cả.

Bồ tát sau khi dùng vật thực xong rồi, cùng người nhà đi tìm củi làm thành gian hỏa, mang xác con trai đặt trên gian hỏa, rắc hương hoa lên giàn hỏa rồi châm lửa thiêu xác chết; không một ai nhỏ nước mắt thương tiếc, tất cả đều an trú tâm “niệm tưởng sự chết”.

Năng lực đức hạnh của năm người, làm nóng ran chiếc ngai vàng Paṇḍukambala (Păng-Đú-Kăm-Bá-Lá) của vua Trời Sakka (Đế Thích).

Vua Trời Sakka (Sắc-Ká) suy nghĩ: “Ai muốn chiếm đoạt địa vị Thiên chủ của ta?”. Đưa Thiên nhân xem xét, vua Trời Sakka hân hoan rằng:

- Ta hãy đến nơi ấy, các bậc Hiền trí này sẽ rống lên tiếng rống sư tử.

Thiên vương Sakka hóa thân thành một người Balamôn, đi đến gần giàn hỏa, hỏi rằng:

- Này các người, các người đang làm gì thế?

Bồ tát đáp.

- Chúng tôi đang thiêu xác.
- Có lẽ là xác thú rừng? Hay là xác kẻ thù của các người?
- Không, là xác con trai tôi.
- Có phải đây là đứa con mà Ngài không thương mến chẳng?
- Không, đây là đứa con trai duy nhất của tôi, là đứa con tôi rất thương mến.
- Thế vì sao ông không khóc khi con trai rất thương mến của mình đã chết?

Để giải thích “vì sao không khóc”, Bồ tát nói kệ ngôn.

19- Uragova tacam jīṇaṃ, hitvā gacchati saṃ tanuṃ;
Evaṃ sarīre nibbhoge, pete kālakate sati.

“Như rắn bỏ da cũ; người bỏ thân đi nơi khác.

Như vậy, thân trống rỗng; người chết đã ra đi”.

20- Dayhamāno na jānāti, ñātīnaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gatī”ti.

“Nó bị thiêu còn không biết; dù thân quyến than khóc ích chi.

Nên tôi không thương tiếc; mặc nó đi tiếp đường”.

Thiên vương Đế Thích hỏi người mẹ rằng:

- Này bà, người chết liên hệ với bà ra sao?

- Thừa ông, là con trai tôi.

- Này bà, lẽ thường người nam có tâm vững mạnh nên người cha không khóc là phải, người mẹ thì mềm yếu hơn. Vì sao bà không khóc con khi nó đã chết?

Người mẹ nói lên hai kệ ngôn.

21- Anavhito tato āgā, ananuññāto ito gato;

Yathāgato tathā gato, tattha kā paridevanā.

“Không mời nó lại đến; không đuổi nó lại đi.

Nó đến như nó đi; vì sao phải than khóc”.

22- Dayhamāno na jānāti, ñātīnaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gatī”ti.

“Nó bị thiêu còn không biết; thân quyến than khóc ích chi.

Nên tôi không thương tiếc; mặc nó đi tiếp đường”.

Thiên vương Sakka lại hỏi người em gái rằng:

- Này cô, người chết là gì của cô?

- Thừa ông, là anh trai tôi.

- Này cô, lẽ thường chị hay em gái thường thương anh trai, vì sao cô không khóc?

Cô em gái trả lời bằng hai kệ ngôn.

23- Sace rode kisā assaṃ, tassā me kiṃ phalaṃ siyā;

Ñātimittasuhajjānaṃ, bhiiyo no aratī siyā.

"Nếu than khóc có ích; đâu có quả như vậy.

Thân tộc càng đau khổ; thương tiếc không ích lợi".

24- Dayhamāno na jānāti, ñātīnaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gatī"ti.

"Anh bị thiêu còn không biết; thân quyến than khóc ích chi.

Nên tôi không thương tiếc; mặc anh đi tiếp đường".

Vua Trời Đế Thích lại hỏi cô vợ rằng:

- Người chết là gì của cô?

- Thừa ông, là chồng của tôi

- Này cô, khi chồng chết, người vợ trở thành bơ vơ, vì sao cô không khóc?

Người vợ trả lời bằng kệ ngôn.

25- Yathāpi dāraako candamaṃ, gacchantamanurodati;

Evaṃsampadamevetamaṃ, yo petamanusocati.

"Như trẻ con đòi trăng; than khóc người đã mất.

Như vậy, thật vô vọng; người ấy thật mê muội".

26- Dayhamāno na jānāti, ñātīnaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gatī"ti.

"Anh bị thiêu còn không biết; thân quyến than khóc ích chi.

Nên tôi không thương tiếc; mặc anh đi tiếp đường".

Thiên vương Đế Thích lại hỏi người nữ tỳ rằng:

- Này cô, người chết là gì của cô?

- Thừa ông, là chủ của tôi.

- Hẳn là chủ của cô thường hà khắc với cô, thường hành hạ cô, nên cô không khóc.

- Không phải vậy đâu, chủ tôi rất thương xót tôi, xem tôi như con của mình.

- Thế vì sao cô không khóc chủ mình?

Người nữ tỳ trả lời bằng kệ ngôn.

27- Yathāpi udakakumbho, bhinnno appaṭṭisandhiyo;

Evaṃsampadamevetamaṃ, yo petamanusocati.

"Như chiếc bình đất; bể rồi sao như cũ.

Khóc than người đã chết; kẻ ấy thật mê muội".

28- Dayhamāno na jānāti, ñātīnaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gatī"ti.

"Chủ bị thiêu còn không biết; thân quyến than khóc ích chi.

Nên tôi không thương tiếc; mặc chủ đi tiếp đường".

Nghe xong vua Trời Đế Thích hân hoan rằng:

- Các người đã thận trọng, sống suy nghiệm về "sự chết". Từ nay các người khỏi phải ra đồng cày ruộng nữa, ta chính là vua Trời Sakka. Ta sẽ trợ giúp các người sống trong sạch, hãy sống với sự xả ly, giữ gìn giới hạnh.

Vua Trời Đế Thích đưa mắt nhìn lên hư không, một trận mưa bảy loại ngọn quý tràn ngập căn nhà của Bồ tát. Thiên vương Sakka trở về Thiên cung của mình.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế, Ngài kết thúc Pháp thoại bằng kệ ngôn.

212- Piyato jāyatī soko, piyato jāyatī bhayaṃ;

Piyato vippamuttassa, natthi soko kuto bhayaṃ.

"Thương yêu sinh sầu muộn; thương yêu sinh lo sợ.

Thoát ra khỏi thương yêu; từ đâu sinh lo sợ".

Dứt kệ ngôn, vị gia chủ chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

Nhận diện Bốn sự.

Người nô tỳ nay là bà Khujjuttarā (Khút-Chút-Tá-Ra)⁽²⁾, cô em gái nay là bà Uppalavaṇṇā, người con trai nay là Ngài Rāhula (Ra-Hú-Lá), người mẹ nay là bà Khemā (Khê-Ma), Bồ tát nay là Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Bốn sự Rohanta Miga (Nai chúa Rohanta).

Trong Bốn sự này, tiền thân Trưởng lão ni Khemā là Hoàng hậu Khemā.

Duyên khởi.

Bốn sự này được khởi lên khi Đức Thế Tôn trú nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra), đề cập đến việc Ngài Ānanda (A-Năn-Đá) dùng thân mình che chắn cho Đức Thế Tôn khi con voi hung dữ Nālāgiri (Na-La-Gí-Ri) (voi Nālāgiri còn có tên gọi là Dhanapāla (Hộ Tài)) đang hung hăng lao đến để dẫm chết Đức Thế Tôn.

Các vị Tỳkhuu bàn luận cùng nhau nơi Giảng Pháp đường trong Đại tự Trúc Lâm rằng:

- Nay chư Hiền, Tôn giả Ānanda sau khi đạt được tri kiến đầy đủ về “con đường Giải thoát”, Ngài đã dám hy sinh mạng sống của mình vì Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường, ngồi vào nơi được soạn sẵn, hỏi các Tỳkhuu rằng:

- Nay các ỳkhuu, các người đang đàm luận về vấn đề gì? Vấn đề gì đang được khởi lên ở đây?

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề đang được bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, đây không phải là lần đầu tiên Ānanda dám hy sinh mạng sống vì Như Lai, trong quá khứ cũng từng như vậy rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự này.

Tóm lược bốn sự.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), Đức vua có Chánh hậu là Khemā (An Hòa).

Bấy giờ, trong dãy HymāLạp Sơn, vượt qua hai rặng núi đến rặng núi thứ ba, trong rặng núi này có đàn nai 84 ngàn con, đàn nai sống cạnh hồ Rohanta (Rô-Hăn-Tá), nên nai chúa có tên gọi là Rohanta. Nai chúa có màu da vàng óng ánh rất xinh đẹp, em nai chúa Rohanta là nai Citta (Tuyệt Mỹ) vì nai có lớp da nhiều đốm như những đóa hoa trang điểm trên mình, em gái nai chúa Rohanta là nai Sutanā (Sú-Tá-Na) cũng màu da như nai Citta.

Có người thợ săn sống gần kinh thành Bārāṇasī, có lần đi săn thú, lạc vào rặng núi thứ ba và thấy được nai chúa Rohanta. Khi trở về nhà, có thuật lại cho con trai mình biết rằng: “Ở rặng núi thứ ba trong dãy Hy MāLạp Sơn, có đàn nai có nai chúa có màu da óng ánh như vàng ròng”. Sau đó, không bao lâu người thợ săn mệnh chung vì nhiễm khí độc nơi rừng sâu của vùng núi Tuyết Lãnh.

Một hôm, Hoàng hậu Khemā (Khê-Ma) nằm mộng thấy được hình ảnh nai chúa Rohanta có màu da vàng óng ánh rất xinh đẹp.

Hoàng hậu Khemā suy nghĩ: “Nếu ta nói đó là giấc mơ, Đức vua sẽ chẳng quan tâm. Nhưng nếu ta bảo “đây là nỗi ao ước của một thai phụ thì Đức vua sẽ quan tâm”.

Hoàng hậu giả vờ lâm trọng bệnh, khi Đức vua Brahmadata đến thăm hỏi, Hoàng hậu tỏ thật rằng:

- Thần thiếp ước ao có được nai chúa có màu da vàng óng ánh nơi rừng Tuyết Lãnh.

- Nếu có được nai chúa như thế, nai chúa ấy sẽ được đưa về Hoàng cung.

(1)- Dhp. Câu 212; dhpA. Câu số 212..

(2)- Chuyện bà Khujjuttarā xin xem những tập sau.

(3)- JA. Uragajāta (Bổ sự con Rắn); chuyện số 354.

Đức vua cho triệu tập những Đại thần là các Bàlamôn đa văn, tài trí đến sân Hoàng cung, hỏi rằng:

- Nay các Đại thần, Hoàng hậu Khemā ao ước có được nai chúa với màu da vàng óng ánh, chẳng hay các Đại thần có ai biết được nai chúa ấy đang sống nơi nào chẳng?

Sau khi bàn luận, các Đại thần thưa rằng:

- Thưa Đại vương, chúng tôi chưa nghe nai chúa nào như thế. Có lẽ các thợ săn biết được điều này.

Nghe vậy, Đức vua Brahmadatta cho triệu tập những thợ săn giỏi nhất trong nước vào sân Hoàng cung, hỏi rằng:

- Các người thường đi săn thú trong rừng sâu, có ai thấy hay nghe nơi nào có con nai chúa với màu da vàng óng ánh chẳng?

Con trai người thợ săn khi trước nghe Đức vua hỏi, thưa rằng:

- Thưa Đại vương, theo lời cha tôi thuật lại, ông có thấy con nai chúa với màu da vàng óng ánh.

- Con nai chúa ấy trú ngụ nơi nào?

- Thưa Đại vương, ở sâu trong dãy HyMāLapSơn, phải vượt qua hai rặng núi cao, đến rặng núi thứ ba, đến hồ Rohanta (Rô-Hãn-Tá) mới có thể tìm thấy nai chúa ấy. Cha con có chỉ con biết con đường đi đến hồ Rohanta ấy

- Người có thể giúp ta mang con nai chúa ấy về Hoàng cung cho Hoàng hậu Khemā chẳng? Ta sẽ ban thưởng trọng hậu cho người.

- Vâng, thưa Đại vương, con sẽ cố gắng đi tìm con nai chúa ấy; nếu không thể mang con nai chúa ấy về, con sẽ mang bộ da hoặc lông nai vàng óng ánh về đây cho Đại vương để làm tin.

- Tốt thay, tốt thay, này người thợ săn.

Đức vua ban cho người thợ săn một ngàn đồng vàng để làm lộ phí.

Người thợ săn sau khi thu xếp hành trang, theo lời chỉ dẫn của cha khi trước, vượt qua hai rặng núi đến rặng núi thứ ba, người thợ săn lần dò tìm đến hồ Rohanta. Nhìn thấy nai chúa Rohanta cùng đàn nai đi đến hồ uống nước.

Sau nhiều ngày theo dõi, người thợ săn làm cái bẫy nơi nai chúa Rohanta thường đến để uống nước, rồi tìm một chỗ rất xa ở dưới gió để ẩn núp

Như thường lệ, nai chúa Rohanta đưa đàn nai đến hồ Rohanta để uống nước và nai chúa bị sập bẫy, chân nai chúa bị giầy sắt thòng lọng siết chặt. Biết mình bị sập bẫy, nai chúa suy nghĩ: "Nếu kêu lên báo hiệu tai hại đến, đàn nai sẽ chạy tán loạn ngay, chúng sẽ không được uống nước". Nai chúa điềm tĩnh, đợi cho đàn nai uống nước xong bước lên bờ, nai chúa kêu lên báo hiệu tai nạn xảy ra, cả đàn nai chạy tán loạn theo ba hướng khác nhau.

Nai chúa cố vùng vẫy để thoát ra giầy thòng lọng buộc nơi chân, nhưng càng vùng vẫy giầy càng xiết chặt hơn, kéo chân nai lên cao, khiến nai chúa càng đau đớn nên nai chúa đành đứng yên với một chân bị treo cao.

Nai Citta (Chít-Tá) chạy một lúc nhìn lại không thấy nai chúa Rohanta, nai Citta suy nghĩ: "Trong tiếng kêu của anh ta có điều không ổn. Có lẽ anh ta bị tai hại đến rồi". Nai Citta quay trở lại hồ Rohanta, nhìn thấy nai chúa vẫn đứng yên, nai Citta đi đến bên anh hỏi:

- Thưa anh, vì sao anh không chạy đi?

- Này em, ta bị dính bẫy của thợ săn rồi. Này em, em ở đây rất nguy hiểm, em hãy chạy đi.

- Không, em không đi đâu nếu không có anh. Em sẽ ở đây để cùng chết với anh.

Nai Sutanā (Sú-Tá-Na) chạy một lúc nhìn lại không thấy hai anh của mình ở đâu, suy nghĩ rằng: "Có lẽ hai anh của ta gặp tai nạn rồi". Nai Sutanā trở lại bên nước nơi hồ

Rohanta, nhìn thấy hai anh đang đứng cạnh nhau, nai Sutanā liền đi đến. Nai chúa thấy em gái đi đến, liền nói rằng:

- Nay Sutanā. Nơ đây rất nguy hiểm, em hãy chạy xa nơi này đi.

- Còn anh như thế nào?

- Ta không thể chạy đi được, ta đã dính bẫy người thợ săn rồi.

- Anh Citta cùng sống chết với anh. Em cũng vậy, em sẽ ở nơi này cùng sống chết với hai anh.

Người thợ săn thấy đàn nai bỏ chạy tán loạn, suy nghĩ: “Có lẽ nai chúa bị dính bẫy rồi”, sau khi trang bị đầy đủ, tay cầm lấy cung tên, người thợ săn đi đến hồ Rohanta, nơi đặt bẫy nai, nhìn thấy nai chúa Rohanta, đứng cạnh nai chúa là hai nai xinh đẹp. Người thợ săn suy nghĩ: “Có lẽ ba con nai này là anh em với nhau, chúng không nỡ bỏ anh, khi thấy anh đang lâm nạn. Đây là những con nai có nghĩa”.

Người thợ săn chợt khởi lên ý nghĩ thương xót ba con nai tình nghĩa này. Người thợ săn đi đến ba con nai, hai nai không bị nạn vẫn đứng yên, đưa mắt nhìn người thợ săn với đôi mắt xinh đẹp, lộ vẻ khẩn cầu; nhìn thấy hai đôi mắt của hai nai em, tâm người thợ săn bỗng mềm nhũn, lòng bi mẫn hiện khởi trong tâm người thợ săn. Người thợ săn hỏi hai nai em:

- Các người không dính bẫy, vì sao không chạy thoát thân?

Nai chúa Rohanta nói rằng:

- Nay người thợ săn, đây là hai em của ta. Khi thấy ta lâm nạn, chúng không nỡ rời xa ta, chúng tình nguyện cùng chết với ta.

Nghe vậy, tâm người thợ săn càng xúc động, nghĩ rằng: “Chúng là loài này mà còn có nghĩa tình như thế. Vì sao ta trở thành người độc ác, sát hại những sinh vật vô tội đầy tình nghĩa như vậy?”.

Thấy gương mặt người thợ săn mềm dịu, lộ vẻ xúc động, nai Citta nói rằng:

- Nay người thợ săn, đây là nai chúa đàn. Chúng ta là anh em. Cùng nhau nuôi dưỡng cha mẹ đã mù lòa. Ba anh em chúng ta chể, mẹ cha của chúng ta sẽ chết vì không ai nuôi dưỡng.

Nghe vậy, người thợ săn suy nghĩ:

- Thì ra, chúng chẳng những đầy nghĩa tình với nhau mà còn là những con nai hiếu thảo. Nếu ta giết chúng, có lẽ trái đất này không chịu nổi sức nặng của tội lỗi này, sẽ rút ta vào địa ngục mất. Thôi, ta chẳng cần gì sự ban thưởng của Đức vua, ta hãy thả chúng ra.

Người thợ săn đi đến nai chúa Rohana, nói rằng:

- Nay nai chúa, người đừng sợ, ta sẽ thả người ra.

Người thợ săn hạ sào cao xuống, tháo bỏ dây thòng lọng buộc nơi chân nai chúa, ôm nai chúa xuống hồ nước rửa sạch những vết máu nơi chân nai chúa. Nai chúa suy nghĩ: “Nơi đây rất hiểm trở, rất khó khăn mới có thể đến vùng đất này. Vì sao người thợ săn này đến nơi đây, vì sao người thợ săn này đánh bẫy ta? Do ý hay do mệnh lệnh nào khác?”.

Sau khi nói lên lời cảm tạ người thợ săn, nai chúa hỏi.

-Nay người thợ săn, do nhân nào người đến đây để đánh bẫy ta?

Người thợ săn thuật lại nguyên nhân khiến mình đến đây để tìm nai chúa. Nai chúa nói:

- Nay người thợ săn, nay người thả ta ra, người sẽ bị đức vua hành phạt. Người hãy đưa ta đến Hoàng cung, ta sẽ thuyết giáo đến Đức vua và Hoàng hậu.

- Nay nai chúa, không được đâu. Các vị vua rất ác độc, nhìn thấy người xinh đẹp như vậy, sẽ bắt giam người. Ta không cần Đức vua ban thưởng chi cả, người hãy ra đi tùy ý.

Nai chúa suy nghĩ: “Ta phải giúp người thợ săn này”. Nai chúa nói:

- Nay người thợ săn, người hãy dùng tay xát mạnh vào mình ta đi.
Người thợ săn dùng tay xát mạnh vào mình nai chúa, trong lòng bàn tay dính đầy những lông nai vàng óng ánh.

Người thợ săn dùng lá sen gói những sợi lông nai, từ già nai chúa trở lại kinh hành Bārāṇasī. Nai chúa cùng hai nai em tiễn đưa người thợ rừng ta khỏi rừng núi thứ ba, rồi mới quay về với đàn nai.

Về sau, người thợ săn xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập trong dãy HyMãLạpSơn, mệnh chung đi theo nghiệp riêng của mình.

Nhận diện bốn sự.

Người thợ săn nay là Tôn giả Channa (XaNặc), Đức vua nay là Ngài Sāriputta (XáLợiPhất), Hoàng hậu Khemā nay là Trưởng lão ni Khemā, nai Citta nay là Ngài Ānanda, nai Suanā nay là Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, nai chúa Rohanta nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Bốn sự Haṃsa (Thiên Nga).

Trong Bốn sự này, tiền thân Trưởng lão ni Khemā là Hoàng hậu Khemā của vua Bahuputtaka (Bá-Hú-Pút-Tá-Ká).

Bốn sự này tương tự như Bốn sự Rohantamiga ở trên, có khác một ít chi tiết⁽²⁾.

Bốn sự Mahāhaṃsa (Đại Thiên nga).

Trong Bốn sự này, tiền thân Trưởng lão ni Khemā là Hoàng hậu Khemā của vua Saṃyama (Săng-Dá-Má).

Bốn sự này tương tự như Bốn sự Haṃsa ở trên, có khác một ít chi tiết⁽³⁾.

Bốn sự Mahājanaka.

Trong Bốn sự này, tiền thân Trưởng lão ni Khemā là Hoàng hậu vợ của Đại vương Mahājanaka⁽⁴⁾.

Phụ lục.

2'- Trưởng lão ni Sumedhā.

Tiền thân Trưởng lão ni Sumedhā là một trong hai người bạn gái của tiền thân Trưởng lão ni Khemā, cả ba người đồng kiến tạo một Tự viện cúng dường đến Tăng chúng, trong thời Đức Thế Tôn Koṇagamana (CầuAHàmMâuNi).

Vào thời Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp), tiền thân nàng Sumedhā (Sú-Mê-Tha) sinh vào một gia tộc quan Đại thần của Đức vua Kikī (Kí-Ki), nàng là bạn thân của 7 Công nương con Đức vua Kikī. Khi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa, nàng trở thành cận sự nữ trong Giáo pháp này, thực hành thiện sự theo lời dạy của Đức Thế Tôn Kassapa

Vào thời Đức Phật Gotama còn tại thế, nàng sinh vào Vương tộc, là con gái của Đức vua trị vì kinh thành Koṅca (Kông-Chá), của Vương quốc Mantāvati (Mãn-Tá-Quá-Ti) được đặt tên là Sumedhā (Nữ Minh triết).

Khi được 16 tuổi, cha nàng cho mời Đức vua Anikadatta (Á-Ní-Ká-Đát-Tá) ở kinh thành Vāraṇavatī (Qua-Rá-Ná-Quá-Ti) đến thành Koṅca xem tướng nàng Sumedhā, để định liệu hôn sự với nàng Sumedhā (Sú-Mê-Tha). Vua Anikadatta cùng các quan Đại thần và những Bàlamôn chiêm tướng tài giỏi đến thành Koṅca.

Nàng Sumedha, khi còn nhỏ được nghe được Pháp của Đức Thế Tôn Gotama từ các Trưởng lão ni nơi Ni viện, nàng kinh cảm nỗi khổ trong vòng luân hồi, nên có ý niệm xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn từ lâu.

Nghe tin vua Anikadatta cùng đoàn Sứ thần đến kinh thành Koṅca để cầu hôn, nàng Sumedhā từ chối hôn sự và xin phép cha mẹ được xuất gia, nhưng không được mẹ cha cùng các thân tộc đồng ý.

(1)- JA. Rohanamigajāta (Bốn sự nai Rohanta), chuyện số 501.

(2)- Xem JA. Haṃsajāta (Bốn sự Thiên nga), chuyện số 502.

(3)- Xem JA. Mahāhamsajāta (Bốn sự Đại Thiên nga), chuyện số 534.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Bốn sự Đại vương Mahājanaka.

Nàng Sumedhā cương quyết từ chối hôn sự, để được xuất gia, theo gương các Tỳkhuu ni thường dùng, nàng đi vào phòng riêng, đóng kín cửa ra vào, nguyện sẽ không dùng vật thực khi còn là thân cư sĩ và không ra khỏi phòng khi còn phẩm mao cư sĩ.

Nhận được tin nàng Sumedhā đi vào phòng riêng, đóng kín cửa phòng; mẹ cha cùng thân tộc, có cả vua Anikadatta và đoàn sứ thần đi đến phòng riêng của nàng Sumedhā, đứng bên ngoài gọi mở cửa, nàng Sumedhā thưa rằng:

- Nếu cha mẹ đồng ý cho con xuất gia, con nguyện chỉ ra khỏi phòng khi ở trong phẩm mao bậc xuất gia. Và con nguyện không dùng vật thực khi còn phẩm mao cư sĩ. Con sẽ chết nơi phòng này, hoặc là con được xuất gia.

Cha mẹ nàng cố thuyết phục nàng tiến hành hôn sự với vua Anikadatta, nàng đã giảng Pháp đến cha mẹ và mọi người.

Nơi phòng riêng, nàng cắt bỏ mái tóc đen mượt óng ả của mình, nàng suy quán những thể trước trong thân từ sắc đẹp của mình và nàng chứng đắc Sơ thiền. Cha mẹ nàng than khóc bên ngoài phòng, nàng nói lên cái khổ trong luân hồi rằng: “Nước mắt của một người đổ ra, nhiều hơn nước bốn đại dương; có ích lợi gì với sự than khóc ấy”.

Vua Anikadatta hứa dâng trọn vương quốc của mình cho nàng Sumedhā, nàng nói lên những nguy hại của dục lạc.

Nàng Sumedhā mở cửa phòng, chỉ cho mọi người thấy mái tóc xanh xinh đẹp, được nàng cắt bỏ trong phòng. Vua Anikadatta cảm phục ý chí kiên cường của nàng Sumedha, chấp tay xin cha mẹ nàng cho nàng được xuất gia.

Nàng Sumedhā được xuất gia ngay trong phòng riêng của nàng.

Sau khi còn giữ giới Học nữ (Sikkhānāsīla), nàng nỗ lực thực hành pháp quán về tính bất tịnh của sắc đẹp nơi thân, chẳng bao lâu nàng chứng đạt Thánh quả ALaHán với Tuệ phân tích.

Hồi tưởng lại chiến thắng của mình, nàng hân hoan nói lên những kệ ngôn, thuật lại quá trình chiến thắng của mình, như xác định Thánh trí của nàng.

450- Mantāvatiyā nagare, rañño koñcassa aggamaheṣiyā;

Dhīta āsiṃ sumedhā, pasādita sāsana-karehi.

“Con gái vua Kônḥ-Chá; với hoàng hậu chánh ngôi.

Tại Mãn-Ta-Quá-Ti; được sinh Sú-Mê-Tha.

Hân hoan gắng thực hành; lời dạy bậc Đạo Sư.

451- Sīlavatī citta-kathā, bahussutā buddhasāsane vinitā;

Mātā-pitaro upagamma, bhaṇati “ubhayo nisāmetha.

“Giới hạnh thuyết giảng khéo; nghe nhiều khéo huấn luyện.

Theo lời Đức Phật dạy; nàng đến cha mẹ nàng.

Nói rằng: “Thưa mẹ cha; cả hai, hãy nghe con”.

452- Nibbānābhiratāhaṃ, asassataṃ bhavagataṃ yadipi dibbaṃ;

Kiṃaṅgaṃ pana tucchā kāmā, appassādā bahuvighātā.

“Con hân hoan Nípàn; dầu sinh hữu Chư Thiên.

Sinh hữu ấy vô thường; giá trị gì các dục.

Trống không, vị ngọt ít; còn tàn hại thời nhiều”.

453- Kāmā kaṭukā āsīvisūpamā, yesu mucchitā bālā;

Te dīgharattaṃ niraye, samappitā haññante dukkhitā.

“Các dục thật cay đắng; ví như nọc rắn độc.

Kẻ ngu mới tham đắm; trong các loại dục ấy.

Những ai thọ hưởng dục; trong một thời gian dài.

Bị khổ đau địa ngục; hành hạ và tàn hại”.

454- Socanti pāpakammā, vinipāte pāpavaddhino sadā;

Kāyena ca vācāya ca, manasā ca asaṃvutā bālā.

“Những kẻ làm nghiệp ác; những kẻ tâm trí ác.

*Bị đau đớn sâu khổ; trong cảnh giới đọa xứ.
 Kẻ ngu thường không nhiếp; chế ngự thân, khẩu, ý”.*
 455- Bālā te duppaññā, acetanā dukkhasamudayoruddhā;
 Desante ajānantā, na bujjhare ariyasaccāni.
*Kẻ ngu có liệt tuệ; không tư duy quyết định.
 Không ngăn chặn khổ tập; khi có thời thuyết pháp.
 Không biết lo học hỏi; không giác tri Thánh đế”.*
 456- Saccāni amma buddhavaradesitāni, te bahutarā ajānantā ye;
 Abhinandanti bhavagataṃ, pihenti devesu upapattiṃ.
*“Những sự thật, thưa mẹ; Phật thù thắng thuyết giảng.
 Phần lớn chúng quần sinh; không hiểu sự thật ấy.
 Họ hoan hỷ tái sinh; ước muốn sinh thiên giới”.*
 457- Devesupi upapatti, asassatā bhavagate aniccamhi;
 Na ca santasanti bālā, punappunaṃ jāyitabbassa.
*“Sinh thiên không thường trú; sinh hữu là vô thường.
 Kẻ ngu không sợ hãi; luôn luôn phải tái sinh”.*
 458- Cattāro vinipātā, duve ca gatiyo kathañci labbhanti;
 Na ca vinipātagatānaṃ, pabbajjā atthi nirayesu.
*“Bị sinh bốn đọa xứ; được sinh Thiên, Nhân giới.
 Được chúng khó khăn thay; những ai rơi đọa xứ.
 Trong cảnh giới địa ngục; không có sự xuất gia”.*
 459- Anujānātha maṃ ubhayo, pabbajituṃ dasabalassa pāvacane;
 Appossukkā ghaṭissaṃ, jātimaraṇappahānāya.
*“Mong cả hai cha mẹ; cho con được xuất gia.
 Trong giáo pháp thuyết giảng; của bậc chứng Mười lực.
 Sống thong dong nhân hạ; nỗ lực đoạn sinh tử”.*
 460- Kiṃ bhavagate abhinanditena, kāyakalinā asārena;
 Bhavataṇhāya nirodhā, anujānātha pabbajissāmi.
*“Sao con ưa tái sinh; với thân tội lỗi này.
 Thân trống rỗng, không lỗi; vì mục đích đoạn diệt.
 Tham ái được tái sinh; xin cho con xuất gia”.*
 461- Buddhānaṃ uppādo vivajjito, akkhaṇo khaṇo laddho;
 Sīlāni brahmacariyaṃ, yāvajīvaṃ na dūseyyaṃ”.
*“Nay thời, Phật ra đời; phi thời đã từ bỏ.
 Thời cơ nay đã đến; cho đến trọn đời con.
 Con không làm tổn thương; Giới luật và Phạm hạnh”.*
 462- Evaṃ bhaṇati sumedhā, mātāpitaro “na tāva āhāraṃ;
 Āharissaṃ gahaṭṭhā, maraṇavasam gatāva hessāmi”.
*“Sumedha nói vậy; nàng lại thưa mẹ cha.
 “Con nguyện không ăn uống; khi còn là cư sĩ.
 Ở đây con sẵn sàng; chờ chết đến với con”.*
 463- Mātā dukkhitā rodati pitā ca, assā sabbaso samabhihato;
 Ghaṭenti saññāpetuṃ, pāsādatale chamāpatitaṃ.
*“Mẹ sầu khổ, khóc than! Cha hoàn toàn sửng sốt.
 Họ gắng thuyết phục ta; nằm dưới đất lâu dài”.*
 464- Uṭṭhehi puttaka kiṃ socitena, dinnāsi vāraṇavatimhi;
 Rājā anīkaratto abhirūpo tassa tvaṃ dinnā.
*“Này con hãy đứng dậy! Có gì là sầu khổ.
 Khi con được cả nước, Quá-Rá-Ná-Quá-Ti.
 Á-Ní-Ká-RáTá; đẹp trai, xứng đôi con”.*

465- Aggamahesī bhavissasi, anikarattassa rājino bhariyā;
 Sīlāni brahmacariyaṃ, pabbajjā dukkarā puttaka.
*"Con sẽ là hoàng hậu; vợ chính Á-Ní-Ká!
 Nay con, thật khó thay! đời sống vị xuất gia.
 Giữ gìn các giới luật; sống đời sống Phạm hạnh".*

466- Rajje āṇāghanamissariyaṃ, bhogā sukhā daharikāsi;
 Bhuñjāhi kāmabhoge, vāreyyaṃ hotu te putta".
*"Uy lực của vị vua; tiền của và quyền thế.
 Sản nghiệp và hạnh phúc; với tuổi trẻ thanh xuân!
 Hãy thọ hưởng dục lạc; hãy nhận lời lấy chồng".*

467- Atha ne bhaṇati sumedhā, "mā edisikāni bhavagatamasāraṃ;
 Pabbajjā vā hohiti, maraṇaṃ vā me na ceva vāreyyaṃ.
*"Sú-Mê-Tha thưa rằng: Thôi đừng, sự việc ấy.
 Họ đi đến tái sinh; họ trống không, không lời.
 Hoặc xuất gia, hoặc chết; con chỉ nói như vậy".*

468- Kimiva pūtikāyamasuciṃ, savanagandhaṃ bhayānakaṃ kuṇapaṃ;
 Abhisamviseyyaṃ bhastaṃ, asakiṃ paggharitaṃ asucipuṇṇaṃ.
*"Sá gì thân hôi nhớp; phát mùi, gây sợ hãi.
 Bao da đựng xác chết; rỉ chảy đồ bất tịnh".*

469- Kimiva tāhaṃ jānantī, vikulakaṃ maṃsasonitupalittaṃ;
 Kimikulālayaṃ sakuṇabhattaṃ, kaḷevaraṃ kissa diyyati.
*"Sá gì thân ta biết; ghê tởm, lấm máu thịt.
 Chỗ chứa đựng loài sâu; mời ăn cho chim chóc.
 Thân xác này là vậy; nay đem đến cho ai?".*

470- Nibbuyhati susānaṃ, aciraṃ kāyo apetaviññāṇo;
 Chuddho kaḷiṅgaraṃ viya, jigucchamañehi nātīhi.
*"Thân thể bỏ nghĩa địa; không lâu, mất thức tri.
 Như khúc gỗ quăng bỏ; bà con đều ghê tởm".*

471- Chuddhūna naṃ susāne, parabhattaṃ nhāyanti jigucchantā;
 Niyakā mātāpitaro, kiṃ pana sādharmaṇa janatā.
*"Thân ấy quăng nghĩa địa; làm mời ăn kẻ khác.
 Trước chúng tắm rửa sạch; nay chúng sinh ghê tởm.
 Cha mẹ còn như vậy; nói gì chung quần chúng".*

472- Ajjhositā asāre, kaḷevare aṭṭhinhārusaṅghāte;
 Kheḷassuccāraṃsava, paripuṇṇe pūtikāyami.
*"Họ mê thân không lời; ràng buộc bởi gân xương.
 Đầy nước miếng, nước mắt; đầy phân tiểu hôi hám".*

473- Yo naṃ vinibbhujitvā, abbhantaramassa bāhiraṃ kayirā;
 Gandhassa asahamānā, sakāpi mātā jiguccheyya.
*"Nếu thân được mổ xẻ; lời nội phần ra ngoài.
 Chính mẹ phải ghê tởm; không chịu nổi mùi hôi".*

474- Khandhadhātuāyatanaṃ, saṅkhatam jātimūlakaṃ dukkham;
 Yoniso anuvicinantī, vāreyyaṃ kissa iccheyyaṃ.
*"Chính do uẩn, xứ, giới; tác thành các thân này.
 Gốc tái sinh, đau khổ; họ như lý nói lên.
 Hoàn toàn không vui thích; vậy ai, tôi muốn cưới?".*

475- Divase divase tisatti, satāni navanavā pateyyuṃ kāyami;
 Vassasatampi ca ghāto, seyyo dukkhassa cevaṃ khayō.
*"Từng ngày trăm ngọn gió; luôn luôn mới đâm thân.
 Dầu bị hại trăm năm; như vậy còn tốt hơn.*

Vi khổ ấỵ cuối cùng; rồi cũnđ được tiêu diệt".
 476- Ajjhupagacche ghātaṃ, yo viññāyevaṃ satthuno vacanaṃ;
 "Dīgho tesamaṃ saṃsāro, punappunaṃ haññaṃānaṃ".
"Kẻ trí quyết bằng lòng; sự giết hại như trên.
Bậc Đạo Sư dạy rằng: "Họ luân hồi dài dài.
Với tâm tư giết hại; liên tục nối tiếp nhau".
 477- Devesu manussesu ca, tiracchānayaniyā asurakāye;
 Petesu ca nirayesu ca, aparimitā dissare ghātā.
"Trong cảnh giới Trời, Ngườì; bằnđ sanh, Atula.
Ngạ quở và Địa ngục; chịu giết hại vô lượng".
 478- Ghātā nirayesu bahū, vinipātagatassa pīliyamānassa;
 Devesupi attānaṃ, nibbānasukhā paraṃ natthi.
"Trong địa ngục, rất nhiều; kẻ tâm ứế, đọa lạc.
Chỗ trú ẩn Thiên giới; không có lạc Nípàn.
 479- Pattā te nibbānaṃ, ye yuttā dasabalassa pāvacane;
 Apposukkā ghaṭenti, jātimaraṇappahānāya.
"Nhữnđ ai đạt Nípàn; họ liên hệ mật thiết.
Vớì nhữnđ lời thuyết dạy; của bậc đử Mườì lực.
Thonđ đonđ không rộn ràng; nỗ lực đọan sanh tử".
 480- Ajjeva tātabhinikkhamissaṃ, bhogehi kiṃ asārehi;
 Nibbinnā me kāmā, vantasamā tālavatthukatā".
"Thưa cha ngày hôm nay; con quyết tâm ra đi.
Nhữnđ tài sản rỗng không; không có giá trị gì.
Con ghê tởm các dục; con chán ngấỵ các dục.
Họ đả được tác thành; như thân cây Ta-la".
 481- Sā cevaṃ bhaṇati pitaramānikaratto ca yassa sā dinnā;
 Upayāsi vāraṇavate, vāreyyamupaṭṭhite kāle.
 479. Nàng trả lời phụ thân; vớì lời nói như vậy.
 Á-Ní-Ká-Đất-Tá; được hứa gả công chúa.
 Đi đén gần xin cướì; theo như giờ hẹn địnđ".
 482- Atha asitanicitamuduke, kese khaggena chindiya sumedhā;
 Pāsādaṃ pidahitvā, paṭhamajjhānaṃ samāpajji.
"Mái tóc đen, dày mịn; vớì quỏm, nàng cắt ngang.
Cửa lầu được đónđ lại; nàng chửnđ được Sơ thiền".
 483- Sā ca tahiṃ samāpannā, anīkaratto ca āgato nagaraṃ;
 Pāsāde ca sumedhā, aniccasaññaṃ subhāveti.
"Nàng sống trong cảnh thiền; Á-Ní-Ká đén thành.
Sú-Mê-Thá trong cung; tu tập tuởnđ vô thườnđ".
 484- Sā ca manasi karoti, anīkaratto ca āruhi turitaṃ;
 Maṇikanakabhūsitāṅgo, katañjalī yācati sumedhaṃ.
"Trong khi nàng tác ý; vua bước lên tam cấp.
Trang sức vàng châu báu; chấp tay cầu xin nàng".
 485- Rajje āṇādhanamissariyaṃ, bhogā sukhā daharikāsi;
 Bhuñjāhi kāmabhoge, kāmasukhā dullabhā loke.
"Hãy trị vì quốć độ; vớì tiền của uy quyền.
Vớì tài sản, hạnh phúc; vớì tuổi trẻ thanh xuân.
Hãy thọ hưởng các dục; thật khó kiếm ở đời".
 486- Nissatṭhaṃ te rajjaṃ, bhoge bhuñjassu dehi dānāni;
 Mā dummanā ahoṣi, mātāpitaro te dukkhitā".
"Ta giao nàng vườnđ quốć; hưởng tài sản, bố thí,

Nàng chớ có buồn nản; khiến mẹ cha khổ đau".
 487- Tam tam bhaṇati sumedhā, kāmehi anattikā vigatamohā;
 "Mā kāme abhinandi, kāmesvādīnavam passa".
"Sú-Mê-Tha trả lời; vớ vua, từng vấn đề.
Đối vớ nàng, các dục; không cầu không si mê.
Chớ hoan hỷ các dục; hãy thấy dục nguy hiểm".
 488- Cātuddīpo rājā mandhātā, āsi kāmabhogina maggo;
 Atitto kālaṅkato, na cassa paripūritā icchā.
 "Măn-Tha-Ta là vua; chúa bốn châu hưởng dục.
 Dục lạc ấy tối thượng; tuy vậy khi vua chết.
 Cũng chưa được thỏa mãn; ước vọng chưa đầy đủ".
 489- Satta ratanāni vasseyya, vutthimā dasadisā samantena;
 Na catthi titti kāmānaṃ, atittāva maranti narā.
 "Dầu có nhiều báu báu; khắp mười phương đầy tràn.
 Không có dục thỏa mãn; người chết, chưa thỏa mãn".
 490- Asisūnūpamā kāmā, kāmā sappasiropamā;
 Ukkopamā anudahanti, aṭṭhikaṅkala sannibhā.
 "Các dục ví gươm giáo; các dục ví đầu rắn.
 Ví như bó đuốc cháy; giống xương gặm trơn tru".
 491- Aniccā addhuvā kāmā, bahudukkhā mahāvisā;
 Ayogulova santatto, aghamūlā dukhapphalā.
 "Các dục không thường còn; cũng không có thường hằng.
 Khổ nhiều, thuốc độc lớn; như hòn đạn cháy đỏ.
 Nguồn gốc của bất hạnh; kết quả là đau khổ".
 492- Rukkhapphalūpamā kāmā, maṃsapesūpamā dukhā;
 Supinopamā vañcaniyā, kāmā yācitakūpamā.
 "Dục như trái của cây; như miếng thịt, khổ lụy.
 Giống như mộng như huyễn; dục như của vay mượn".
 493- Sattisūlūpamā kāmā, rogo gaṇḍo aghaṃ nighaṃ;
 Aṅgārakāsusadisā, aghamūlaṃ bhayaṃ vadho.
 "Dục như gươm, như cọc; bệnh tật và cọc bước.
 Bất hạnh và dao động; ví như hố than hừng.
 Nguồn gốc của bất hạnh; sợ hãi và tàn sát".
 494- Evaṃ bahudukkhā kāmā, akkhātā antarāyikā;
 Gacchatha na me bhagavate, vissāso atthi attano.
 "Như vậy, dục nhiều khổ; được gọi chứng ngại pháp.
 Hãy đi, từ bỏ tôi; khi tôi còn tái sinh,
 Thời đối vớ tự ngã; tôi không có lòng tin".
 495- Kiṃ mama paro karissati, attano sīsamhi dayhamānamhi;
 Anubandhe jarāmaraṇe, tassa ghātāya ghaṭitabbam".
 "Ai giúp gì tôi được; khi đầu tôi đang cháy.
 Khi già chết bầm sát; tôi cần phải nổ lực.
 Đối vớ tàn hại ấy".
 496- Dvāraṃ apāpuritvānaṃ, mātāpitaro anīkarattañca;
 Disvāna chamaṃ nisinne, rodante idamavocaṃ.
 "Không đi đến gần cửa; nàng thấy mẹ và cha.
 Và vua Á-Ní-Ká; ngồi dưới đất khóc than.
 Thấy vậy nàng tỏ lời; thưa mọi người như sau".
 497- Digho bālānaṃ saṃsāro, punappunañca rodatam;
 Anamatagge pitu maraṇe, bhātu vadhe attano ca vadhe.

*“Kẻ ngu, đã lâu rồi; khóc luân hồi nói tiếp,
 Từ vô thí đến nay; khóc phải bị mệnh chung.
 Khóc anh em bị giết; khóc tự mình bị giết”.*
 498- Assu thaññaṃ rudhiram, saṃsāraṃ anamataggato saratha;
 Sattānaṃ saṃsarataṃ, sarāhi aṭṭhīnañca sannicayaṃ.
*“Hãy nhớ từ vô thí; nước mắt, sữa và máu.
 Tuôn chảy theo luân hồi; không bao giờ dừng nghỉ.
 Hãy nhớ các chúng sinh; luân hồi xương chất đồng”.*
 499- Sara caturōdadhī, upanīte assuthaññarudhiramhi;
 Sara ekakappamaṭṭhīnaṃ, sañcayaṃ vipulena samaṃ.
*“Hãy nhớ tràn bốn biển; đầy nước mắt, sữa, máu.
 Hãy nhớ xương một kiếp; cao bằng Qui-Pul-Lá”.*
 500- Anamatagge saṃsarato, mahiṃ jambudīpamupanītaṃ;
 Kolaṭṭhimattaḡulīkā, mātā mātusveva nappahonti.
*“Hãy nhớ từ vô thí; không đủ để làm thành.
 Cả đất nước Diêm Phù; những nắm mồ hạt táo.
 Cửa mẹ cha luân hồi”.*
 501- Tiṇakaṭṭhasākḥāpalāsaṃ, upanītaṃ anamataggato sara;
 Caturaṅgulīkā ghaṭīkā, pitupitusveva nappahonti.
*“Hãy nhớ từ vô thí; những cỏ cây cành lá.
 Không đủ để chứa đựng; những ghè bốn ngón tay.
 Chứa người cha, luân hồi”.*
 502- Sara kāṇakacchapaṃ pubbasamudde, aparato ca yugachiddaṃ;
 Siraṃ tassa ca paṭimukkaṃ, manussalābhamhi opammaṃ.
*“Hãy nhớ tới hình ảnh; con rùa mù biển đông.
 Cho dầu nó lọt vào; lỗ hổng khúc cây trôi.
 Để nói lên ví dụ; được làm người khó vậy”.*
 503- Sara rūpaṃ pheṇapiṇḍopamaṃ, kāyakalino asāraṃ;
 Khandhe passa anicce, sarāhi niraye bahuvighāte.
*“Hãy nhớ thân sắc người; được ví bong bóng nước.
 Đầy cả những bất hạnh; trống không không có lời.
 Hãy thấy uẩn vô thường! nhớ địa ngục nhiều họa”.*
 504- Sara kaṭasaṃ vaddhente, punappunaṃ tāsū tāsū jātīsū;
 Sara kumbhīlabhayāni ca, sarāhi cattāri saccāni.
*“Hãy nhớ nghĩa địa lớn; nhờ tái sinh tiếp tục.
 Nhờ sợ hãi thường luồng; hãy nhớ Bốn sự thật”.*
 505- Amatamhi vijjamāne, kiṃ tava pañcakaṭukena pītena;
 Sabbā hi kāmaratiyo, kaṭukatarā pañcakaṭukena.
*“Nước bất tử có đây; sao người uống trăm đắng.
 Tất cả các dục lạc; thật trăm cay ngàn đắng”.*
 506- Amatamhi vijjamāne, kiṃ tava kāmehi ye pariḷāhā;
 Sabbā hi kāmaratiyo, jalitā kuthitā kampitā santāpitā.
*“Nước bất tử có đây; sao người ưa dục nảo.
 Mọi dục lạc đốt cháy; sôi sùng sục nung nấu”.*
 507- Asapattamhi samāne, kiṃ tava kāmehi ye bahusapattā;
 Rājaggicoraudakappiyehi, sādharmaṇā kāmā bahusapattā.
*“Đây không có kẻ thù; sao thích dục thù địch?
 Vua lửa, trộm, nước, oán; thù chung thật là nhiều”.*
 508- Mokkaṃhi vijjamāne, kiṃ tava kāmehi yesu vadhabandho;
 Kāmesu hi asakāmā, vadhabandhadukhāni anubhonti.

*“Ở đây có giải thoát! sao để dục giết trói.
 Trong dục có giết trói! mê dục nhiều khổ đau”.*
 509- Ādīpitā tiṇukkā, gaṇhantaṃ dahanti neva muñcantaṃ;
 Ukkopamā hi kāmā, dahanti ye te na muñcanti.
*“Đuốc cỏ đang cháy rực; nắm, không thả, bị đốt.
 Dục ví như bó đuốc; đốt cháy ai không thoát”.*
 510- Mā appakassa hetu, kāmasukhassa vipulaṃ jahī sukhaṃ;
 Mā puthulomova baḷisaṃ, gilitvā pacchā vihaññasi.
*“Chớ nhận dục lạc nhỏ; bỏ lạc lớn rộng rãi.
 Chớ như cá nuốt câu; sau phải chịu hoạn nạn”.*
 511- Kāmaṃ kāmesu damassu, tāva sunakhova saṅkhalābaddho;
 Kāhinti khu taṃ kāmā, chātā sunakhaṃva caṇḍālā.
*“Hãy nhiếp dục trong dục; như chớ bị dây cột.
 Chớ để dục ăn người; như dân đói ăn chớ”.*
 512- Aparimitañca dukkhaṃ, bahūni ca cittadomanassāni;
 Anubhohisi kāmayutto, paṭinissaja addhve kāme.
*“Khổ thật là vô lượng; khiến tâm nhiều ưu tư.
 Người hệ lụy với dục; hãy bỏ dục vô thường”.*
 513- Ajaramhi vijjamāne, kiṃ tava kāmehi yesu jarā;
 Maraṇabyādhigahitā, sabbā sabbattha jātiyo.
*“Ở đây, không có già; sao theo dục bị già?
 Mọi sinh ở khắp nơi; bị bệnh chết chi phối”.*
 514- Idamajaramidamaramaṃ,
 idamajarāmaṃ padamasokaṃ;
 Asapattamasambādhaṃ,
 akhalitamabhayaṃ nirupatāpaṃ.
*“Đây không già, không chết; đây con đường không già.
 Không chết, không sầu não; không thù địch trói buộc.
 Không vấp ngã sợ hãi; không nung nấu đọa đầy”.*
 515- Adhigatamidamaṃ bahūhi,
 amataṃ ajjāpi ca labhanīyamidaṃ;
 Yo yoniso payuñjati,
 na ca sakkā aghaṭamānena”.
*“Đích này, nhiều người đạt; đích này là bất tử.
 Nay cần phải chứng được; ai như lý chú tâm.
 Nếu không có nỗ lực; không sao chứng đạt được”.*
 516- Evaṃ bhaṇati sumedhā,
 saṅkhāragate ratiṃ alabhamānā;
 Anunentī anikarattaṃ,
 kese ca chamaṃ khipi sumedhā.
*“Sú-Mê-Tha nói vậy; không thích đi đến hành.
 Nàng thuyết phục được vua; với tóc quăng trên đất”.*
 517- Uṭṭhāya anikaratto, pañjaliko yācitassā pitaraṃ so;
 Vissajjetha sumedhaṃ, pabbajitum vimokkhasaccadassā.
*“Đứng dậy Á-Ní-Ká; chấp tay xin cha nàng.
 Hãy cho Sú-Mê-Thá; được xuất gia tu học.
 Để nàng thấy cho được; giải thoát và chân lý”.*
 518- Vissajjitā mātāpitūhi, pabbaji sokabhayaabhītā;
 Cha abhiññā sacchikatā, aggaphalaṃ sikkhamānāya.
“Mẹ cha cho xuất gia; thoát sầu, sợ, khiếp đảm”.

Sáu thắng trí chứng đạt.

519- Acchariyamabbhutaṃ taṃ,
nibbānaṃ āsi rājakaññāya;
Pubbenivāsacaritaṃ,
yathā byākari pacchime kāle.

“Thật vi diệu hy hữu; một công chúa con vua.

Lại đạt được Nípàn! Nàng nói lên như sau.

Thời trước đời cuối cùng”.

520- Bhagavati koṇāgamane,
saṅghārāmaṃhi navaṇivesaṃhi;
Sakhiyo tisso janiyo,
vihāradānaṃ adāsimaṃ.

“Trong thời Đức Thế Tôn; Kô-Na-Gá-Má-Ná.

Trong trú xứ mới làm; tại cảnh Tăng già lam.

Với bạn là ba người; chúng tôi cúng tịnh xá”.

521- Dasakkhattuṃ satakkhattuṃ,
dasasatakkhattuṃ satāni ca satakkhattuṃ;
Devesu uppajjimaṃ, ko pana vādo manussesu.

“Mười lần, một trăm lần; mười trăm, trăm trăm lần.

Chúng tôi sinh chư Thiên. còn nói gì, làm người”.

522- Devesu mahiddhikā aṃhamaṃ,
mānusakamaṃhi ko pana vādo;

Sattaratanassa mahesī,
itthiratanamaṃ aṃmaṃ āsimaṃ.

“Giữa chư Thiên chúng tôi; có được thân lực lớn.

Còn nói gì chúng tôi; khi được làm thân người.

Ta hoàng hậu, bảy báu; ta chính là nữ báu”.

523- So hetu so pabhavo, taṃ mūlaṃ sāva sāsane khantī;

Taṃ paṭhamasamodhānaṃ, taṃ dhammaratāya nibbānaṃ”.

“Đây là nhân, là nguồn; đây chính là căn gốc.

Kham nhẫn lời Đạo Sư! Đây đây chuyễn thứ nhất.

Đây chính là Nípàn; nếu chúng ta mến pháp”.

524- Evaṃ karonti ye saddahanti,

vacanaṃ anomapaññassa;

Nibbindanti bhavagataṃ,

nibbinditvā virajjantīti.

“Như vậy với lòng tin; họ thuyết rõ nên lời.

Lời nói đầy trí tuệ; thù thắng và tối thượng.

Họ chán ghét tái sinh; do chán ghét, tham diệt” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

3’- Trưởng lão ni Vijayā.

Thuở quá khứ, tiền thân Trưởng lão ni Vijayā (Quí-Chá-Da) tạo rất nhiều thiện sự trong Phật đạo.

Trong thời Đức Phật tại thế, từ thiên giới nàng tái sinh vào kinh thành Rājagaha (Vương Xá), trong một gia tộc Bàlamôn Đại thần của vua Bimbisāra (BìnhSa), nàng là bạn thân của Hoàng hậu Khemā.

Nghe tin Hoàng hậu Khemā xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, nàng Vijayā suy nghĩ: “Thật kỳ diệu thay Giáo pháp này, Hoàng hậu Khemā đang ở trên đỉnh cao tột

⁽¹⁾- ThigA. 272; Ap. ii. 512; Thig. Umedhātherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Sumedhā); số 448 -522.

danh vọng, lại từ bỏ tất cả ra đi sống đời sống không nhà. Vì sao ta không làm được như vậy?”.

Nàng đến Ni viện viếng thăm Tỳkhuu ni Khemā một vài lần, nhưng duyên lành chưa chín muồi nên nàng còn trì hoãn. Lần sau cùng, thấy được ý niệm “muốn xuất gia sống đời sống không nhà của nàng Vijayā, nàng Khemā suy nghĩ: “Ta nên sách tấn nàng Vijayā”.

Nàng Khemā thuyết giảng Pháp thoại liên quan đến sự khổ trong luân hồi, tâm nàng Vijayā giao động mạnh, phát khởi niềm tin, xin được xuất gia trong Giáo pháp này (do nàng Khemā là Tể độ sư).

Sau khi xuất gia, nàng Vijayā làm tròn phận sự của mình, nàng Vijayā thường an trú tâm vào thiền quán, suy gẫm đến nỗi khổ trong luân hồi qua bốn hình ảnh “sinh, lão, bệnh, tử”.

Không bao lâu sau, nàng Vijayā chứng Thánh quả ALaHán với Tuệ Phân tích. Suy tư đến Thánh quả đã thành tựu, nàng Vijayā hân hoan nói lên kệ ngôn.

169- Catukkhattum pañcakkhattum, viharā upanikkhamim;
Aladdhā cetaso santim, citte avasavattinī.

“Bốn lần và năm lần, ta ra khỏi tinh xá.

Tâm không được an tịnh, không chế ngự được tâm”.

170- Bhikkhunim upasaṅkamma, sakkaccaṃ paripucchaham;
Sā me dhammadesesi, dhātuāyatanāni ca.

“Ta đến Tỳkhuu ni, .a hỏi, đàm luận pháp.

Nàng thuyết pháp cho ta, về Giới và về Xứ”.

171- Cattāri ariyasaccāni, indriyāni balāni ca;
Bojjhaṅgaṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, uttamatthassa pattiyā.

“Bốn sự thật bậc Thánh, về các Quyền các Lực.

Giác chi, tám đường chánh, đạt đạo tối thượng nghĩa”.

172- Tassāham vacanaṃ sutvā, karontī anusāsanim;
Rattiyā purime yāme, pubbajātimanussarim.

“Nghe lời vị ấy dạy; ta làm theo giáo huấn.

Trong đêm canh thứ nhất, ta nhớ đến đời trước”.

173- Rattiyā majjhime yāme, dibbacakkhum visodhayim;
Rattiyā pacchime yāme, tamokhandham padālayim.

“Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn được thanh tịnh.

Trong đêm canh cuối cùng, khối si ám tan tành”.

174- Pītisukhena ca kāyam, pharitvā viharim tadā;
Sattamiyā pāde pasāresim, tamokhandham padāliya”ti.

“Từ đấy ta được sống, biến mãn thân hỷ lạc.

Đêm thứ bảy, duỗi chân, khối si ám tan tành” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Trưởng lão ni Vijayā có thể là Tỳkhuu ni Vijayā được ghi nhận trong tập Tương Ưng kinh (Saṃyuttanikā).

Nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ), có lần vào buổi sáng, Tỳkhuu ni Vijayā vận y phục tề chỉnh, tay cầm y bát đi vào thành Sāvatti để khát thực.

Sau khi thọ thực vào buổi trưa xong rồi, Tỳkhuu ni đi sâu vào trong rừng Andha (Ăn-Thá) để nghỉ trưa, nàng ngồi thiền tịnh nơi cội cây cổ thụ trong rừng.

Ác ma muốn làm cho Tỳkhuu ni Vijayā kinh sợ, từ bỏ thiền tịnh, hóa thân thành một nam tử đi đến bên Tỳkhuu ni Vijayā. Sau khi đến bên Tỳkhuu ni Vijayā, Ác ma nói lên kệ ngôn.

Daharā tvam rūpavatī, ahañca daharo susu;

(1)- ThigA. 159; Thig. Vijayātherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Vijayā), số 169 – 174.

Pañcaṅgikena turiyena, ehayyebhiramāse’’ti.

*“Nàng vừa trẻ, vừa đẹp, ta vừa trẻ, vừa xuất
Vớì cùng đàn năm điệu, nàng cùng ta vui hưởng”.*

Tỳkhuu ni Vijayā suy nghĩ: “Ai nói lên lời này? Người hay không phải người?”. Nàng đưa tâm quán xét, biết rõ: “Đây là Ác ma, Ác ma muốn khuấy động khiến ta kinh sợ từ bỏ thiền tịnh”. Nàng Vijayā đáp rằng:

Rūpā saddā rasā gandhā, phoṭṭhabbā ca manoramā;

Niyyātayāmi tuyheva, māra nāhaṃ tenatthikā.

“Sắc, tiếng, vị, hương, xúc; làm cho ý đắm mê.

Ta nhường lại Ác ma, ta đâu có cần chúng”.

Iminā pūtikāyena, bhindanena pabhaṅgunā;

Aṭṭiyāmi harāyāmi, kāmataṇhā samūhatā.

Vớì thân bất tịnh này, để hư hoại mong manh.

Ta bức phiền, tủi hổ; dục ái được đoạn tận”.

Ye ca rūpūpagā sattā, ye ca arūpaṭṭhāyino;

Yā ca santā samāpatti, sabbattha vihatō tamo’’ti.

Họ sinh hưởng sắc giới, chúng vọng vô sắc giới.

Thiền chúng an tịnh ấy; mọi nơi, mê ám diệt” (HT. TMC d).

Ác ma biết “Tỳkhuu ni Vijayā đã biết ta”, nên thất vọng, buồn khổ biến mất khỏi nơi ấy⁽¹⁾.

4'- Trưởng lão ni Dhammadinnā.

Tiền hạnh.

Kể từ kiếp trái đất này trở về trước, cách đây 100 ngàn kiếp trái đất vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) còn tại thế, tiền thân Trưởng lão ni Dhammadinnā (Thăm-Má-Đin-Na) sinh ra trong một gia đình nghèo khổ ở trong thành Hamsavatī (Hãng-Sá-Quá-Ti), khi trưởng thành nàng là nữ nô tỳ cho một gia tộc Trưởng giả trong thành Hamsavatī.

Khi nghe pháp từ Đức Thế Tôn Padumuttara, nàng nữ nô tỳ trở thành cận sự nữ quy ngưỡng ân đức Tam Bảo.

Ngài Sujāta (Sú-Cha-Tá) vị Thượng thủ Thịnh văn Đệ nhất trí tuệ của Đức Thế Tôn Padumuttara, sau khi an trú tâm vào định Diệt thọ tướng, xuất khỏi thiền diệt Ngài đưa trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành của nàng nữ nô tỳ này. Sau khi tắm rửa, chà răng, súc miệng, vận y tề chỉnh, tay cầm y bát Ngài Sujāta đi vào kinh thành Hamsavatī để khất thực.

Vào buổi sáng hôm ấy, nàng nữ nô ra sông lấy nước mang về cho chủ, trên đường về nhìn thấy Trưởng lão Sujāta đang đi vào thành khất thực, nàng hân hoan đi đến, sau khi đánh lễ Ngài Sujāta theo cách “năm chi chạm đất”, thành kính cúng dường đến Ngài Sujāta chiếc bánh ngọt dùng để làm vật thực buổi trưa của nàng.

Ngài Sujāta thọ nhận chiếc bánh ngọt, để làm tăng sự hoan hỷ trong tâm nàng nữ nô, Ngài trải tọa cụ ra nơi ấy, ngồi trên tọa cụ Ngài thọ dụng chiếc bánh ngọt ấy.

Vô cùng hân hoan, nàng nữ nô cung thỉnh Ngài ngự đến nhà của nàng, Ngài Sujāta im lặng nhận lời.

Hiểu biết Ngài Sujāta đã nhận lời, nàng nữ nô đi nhanh về nhà. Nàng cắt mái tóc xinh đẹp bán đi, dùng số tiền ít ỏi ấy mua vật thực để cúng dường đến Ngài Sujāta.

Được tin người nữ nô của mình đã cắt mái tóc xinh đẹp bán đi, dùng số tiền nhỏ nhoi ấy mua vật thực cúng dường đến Trưởng lão Sujāta, Đại trưởng giả chủ của nàng nữ nô hoan hỷ rằng: “Nàng này đã làm một việc rất khó làm. Nàng đã tạo được phước báu cao thượng”.

(1)- S.i. 30.

Chiều hôm ấy, Đại Trưởng giả cho cưới nàng nữ nô về làm vợ con trai mình và giao đại tài sản cho nàng quản lý, đây là quả cúng dường đến vị vừa xuất Thiên Diệt thọ tướng định. Như tập Apadāna (Thánh Nhân Ký Sự) ghi nhận.

733- Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,
ito satasahassamhi kappe uppajji nāyako.

“Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara (Pá-Đú-Mút-Tá-Rá),

Bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi”.

734- Tadā 'haṃ haṃsavatiyaṃ kule aññatare ahaṃ,
parakammakarī āsiṃ nipakā sīlasaṃvutā.

*“Khi ấy, tôi đã ở trong một gia đình nọ tại thành Hāṃsavatī.
Tôi đã là người nữ làm thuê khéo léo, gìn giữ tánh hạnh”.*

735- Padumuttarabuddhassa sujāto aggasāvako,
vihārā abhinikkhamma piṇḍapātāya gacchati.

*“Sujāta, vị Thinh Văn hàng đầu của Đức Phật Padumuttara,
đã rời khỏi trú xá đi khất thực”.*

736- Ghaṭaṃ gahetvā gacchantī tadā udakahārikā,
taṃ disvā adadiṃ pūvaṃ pasannā sehi pāṇihi.

“Là người nữ đội nước, khi ấy trong lúc cầm lấy bầu nước đang đi,

Tôi đã nhìn thấy vị ấy, được tịnh tín, tôi đã dâng (vị ấy) món bánh ngọt bằng hai bàn tay của mình”.

737- Paṭiggahetvā tattheva nisinno paribhuñji so,
tato netvāna taṃ gehaṃ adāsiṃ tassa bhojanaṃ.

*“Sau khi thọ lãnh, vị ấy đã ngồi xuống ngay tại nơi ấy và đã thọ dụng.
Sau đó, tôi đã đưa vị ấy về nhà và đã dâng vật thực đến vị ấy.*

738- Tato me ayyako tuṭṭho akarī suṇisaṃ sakam,
Sassuyā saha gantvāna sambuddhaṃ abhivādayiṃ.

“Do đó, người chủ của tôi hoan hỷ đã nhận làm con dâu của mình.

Tôi đã cùng với người mẹ chồng đi đến và đã lãnh lễ bậc Toàn Giác”⁽¹⁾.

Về sau, nàng chứng kiến một Trưởng lão ni mà nàng ái mộ, được Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) ban cho địa vị “Đệ nhất giảng pháp trong hành nữ đệ tử của Đấng Như Lai”.

Nàng mong ước địa vị ấy trong Giáo pháp bậc Chánh Giác tương lai, nên cúng dường trọng thể đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng – Ni trọn 7 ngày. Vào ngày thứ bảy, nàng phát nguyện dưới chân Đức Thế Tôn Padumuttara rằng:

“Với phước lành con đã thực hành trong 7 ngày qua, xin cho con đạt được địa vị Tối thắng Giảng pháp trong hành Thánh nữ đệ tử của Đấng Chánh Giác tương lai”.

Đức Thế Tôn Padumuttara đưa trí quán xét, rồi Ngài tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện nữ gia chủ này sẽ trở thành hiện thực trong Giáo pháp của Đấng Chánh Giác Gotama”⁽²⁾.

Mệnh chung nữ gia chủ ấy sinh về Thiên giới, luân lưu trong hai cảnh giới “người và chư Thiên”.

Kiếp là vợ người Chưởng khố.

Cách kiếp trái đất này trở về trước 92 kiếp trái đất.

Bấy giờ thế gian đang sáng rực với Phật Quang của Đấng Chánh Giác Phussa (Phút-Sá), khi ấy Đức vua Jayasena (Chá-Dá-Sê-Ná), vị lãnh tụ quân đang cai trị kinh hành

(1)- ĐĐ Indacanda (d) Thánh nhân ký sự (Apadāna). Dhammadinnāpadānaṃ (Ký sự Trưởng lão ni Dhammadinnā).

(2)- ThigA. 196; MA. i. 516.

Kāsipurī (Ka-Sí-Pú-Ri), Đức vua có ba vị Tử hoàng là em một cha khác mẹ với Đức Chánh Giác Phussa (tiền thân của ba đạo sĩ thờ thần lửa Uruvelā Kassapa)⁽¹⁾.

Do Đức vua Jayasena không muốn bất kỳ ai được cúng dường đến Đức Chánh Giác Phussa, chỉ có Đức vua Jayasena có đặc quyền ấy mà thôi.

Ba vị Tử hoàng muốn được cúng dường đến Đức Thế Tôn Phussa, nên cho người thân tín giả làm giặc loạn ở biên cương, Đức vua Jayasena sai ba vị Tử hoàng ra biên cương dẹp loạn.

Khi bình định xong giặc loạn, ba vị Tử hoàng được Đức vua Jayasena ban cho một điều ước, ba vị Tử hoàng xin được cúng dường đến Đức Thế Tôn Phussa cùng Tăng chúng trọn ba tháng, và trong ba tháng này, ba vị Tử hoàng xuất gia sống đời sống Phạm hạnh, giao toàn bộ tài sản của mình cho vị Chưởng khố, để cúng dường đến Đức Phật cùng Tăng chúng trọn vẹn ba tháng.

Bấy giờ, hậu thân nữ gia chủ ấy tái sinh về nhân giới nơi kinh thành Kāsipurī, là vợ của người Chưởng quản tài sản của ba vị Tử hoàng.

Nàng giúp chồng phục vụ, cúng dường đến Đức Thế Tôn Phussa cùng Tăng chúng, nàng có tâm rất hào phóng, khi chồng bảo chuẩn bị tứ sự cúng dường đến Đức Thế Tôn Phussa cùng Tăng chúng có một, thì nàng sắp đặt gấp đôi⁽²⁾.

Kiếp là một trong 7 công nương con vua Kikī.

Trải qua 92 kiếp trái đất, hậu thân nữ gia chủ ấy chỉ luân chuyển trong hai cảnh giới “người và chư thiên”.

Trong kiếp trái đất hiện tại, vào thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp), hậu thân nữ gia chủ ấy tái sinh về nhân giới, là công nương thứ sáu trong 7 công nương, con của Đức vua Kikī (Kí-Ki) cai trị xứ Kāsi có kinh thành là thành Bārāṇasī (BaLaNại), nàng có tên gọi là Sudhammā (Sú-Thăm-Ma).

Khi nghe được Pháp thoại từ Đức Chánh Giác Kassapa, công nương Sudhammā muốn xuất gia trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác Kassapa, nhưng Đức vua Kikī không đồng ý, nàng sống độc thân suốt 20 ngàn năm. Như tập Apadāna (Thánh nhân ký sự) có ghi.

749- Chatṭhā tassāsaḥaṃ dhītā sudhammā iti vissutā,
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjaṃ samarocayim.

“Tôi đã là người con gái thứ sáu của vị (vua) ấy được nổi danh là Sudhammā, sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.

750- Nānujānāsi maṃ tāto agāren’ ālayā mayam,
vīsaṃ vassasahassāni vicarimha atanditā.

“Cha đã không cho phép chúng tôi, có sự ấp ủ về việc không gia đình, chúng tôi đã đi đây đó trong hai chục ngàn năm, không mệt mỏi”⁽³⁾.

Kiếp sống cuối.

Công nương Sudhammā (Sú-Thăm-Ma) sống độc thân suốt 20 ngàn năm, tích cực thực hành thiện nghiệp như bố thí, giữ giới, cung kính ... và tu tập thiền tịnh theo lời dạy của Đức Thế Tôn Kassapa.

Mệnh chung, nàng tái sinh về Thiên giới suốt thời gian dài, cho đến thời Đức Thế Tôn Gotama (Gô-Tá-Má) xuất hiện trên thế gian.

Từ thiên giới, hậu thân công nương Sudhammā tái sinh về nhân giới trong kinh thành Rājagaha (Vương Xá), là con gái của một đại gia tộc Trưởng giả.

Khi đến tuổi trưởng thành, nàng được cha mẹ gả cho về làm vợ của một đại Trưởng giả trong thành Rājagaha là Trưởng giả Visākha (Quý-Sa-Khá). Và nàng được mọi người gọi với danh hiệu Dhammadinnā (Thăm-Má-Đin-Na).

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

(2)- xem PvA . Tirokuḍḍapetavatthu (Chuyện Ma đói ngoài bức tường).

(3)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Apadāna II. Ký sự Trưởng lão ni Dhammadinnā.

Đức Thế Tôn sau khi tế độ 1.000 đạo sĩ thờ thần lửa Uruvelā Kassapa (Ú-Rú-Quê-La CaDiếp) chứng Thánh quả ALaHán, Đức Thế Tôn cùng một ngàn vị Thánh Tăng Uruvelā Kassapa du hành đến thành Rājagaha (Vương Xá), trú nơi rừng Latthi (Lát-Thí) vào tháng Pyattho (tháng 12 âm, tính theo lịch VN). Đức vua Bimbisāra (Bình Sa) cùng hội chúng Đại thần, Balamôn, Trưởng giả cùng đi đến rừng Latthi yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, dứt pháp thoại có 110 ngàn người chứng Thánh quả Dự Lưu, Trưởng giả Visākha là một trong 110 ngàn vị chứng Thánh quả Dự Lưu ấy⁽¹⁾.

Vào một lần khác, Trưởng giả Visākha nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, Ngài Visākha chứng Thánh quả *Sakadāgāmi* (Nhất Lai).

Khi Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu và Tỳkhuu ni đến thành Vương Xá vào hạ thứ 5, Trưởng giả Visākha cùng đại chúng đến Rừng Trúc nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, trong lần này Ngài chứng Thánh quả Anāgāmi (Bất Lai). Ngay khi trở thành bậc Thánh Bất Lai, sự tham dục và sân hận trong tâm của Ngài Visākha bị tiêu diệt nên cái nhìn cùng cách ứng xử của Ngài Visākha thay đổi rõ rệt.

Từ Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra), Trưởng giả Visdākha trở về nhà với phong cách khác hẳn ngày thường. Nàng Dhammadinnā thường chờ đợi chồng về nơi cửa sổ, mong mỗi nhìn thấy gương mặt chồng đầy vẻ vui thích khi nhìn thấy nàng, nhưng hôm nay, nàng thấy chồng trầm tĩnh với vẻ an tịnh khác thường. Theo thông lệ, Trưởng giả Visākha khi đi đâu về, thường nhìn lên cửa sổ, mỉm cười với nàng Dhammadinnā, nhưng hôm nay Trưởng giả không màng nhìn lên cửa sổ, nàng Dhammadinnā suy nghĩ: *“Có chuyện gì xảy ra hay sao?”*.

Nàng Dhammadinnā bước xuống cầu thang, đưa cánh tay về phía chồng đang ở dưới đất, thường lệ Trưởng giả Visākha nắm lấy tay vợ, nói lên lời êm ái, rồi cùng nhau đi lên cầu thang; nhưng hôm nay Trưởng giả Visākha rút tay về, đi thẳng vào phòng riêng của mình nằm nghỉ.

Nàng Dhammadinnā suy nghĩ: *“Hắn có chuyện gì đây? Ta hãy tạm gác qua, rồi sẽ hỏi chàng khi đến giờ chàng thọ thực”*.

Nàng Dhammadinnā chuẩn bị vật thực thượng vị cho chồng, vào những ngày trước, Trưởng giả Visākha thường nói:

- Nay nàng Dhammadinnā, hãy đến đây, chúng ta cùng dùng cơm.

Nhưng hôm nay, Trưởng giả Visākha vẫn yên lặng dùng vật thực một mình, giống như vị Trưởng lão đang an trú tâm rong thiền tịnh. Sau khi dùng vật thực xong, Trưởng giả Visākha lặng lẽ đi vào phòng riêng để nghỉ.

Nàng Dhammadinnā suy nghĩ: *“Ta sẽ tìm hiểu nguyên nhân này vào ban đêm”*.

Nhưng ban đêm, Trưởng giả Visākha không đi vào phòng, thay vào đó Trưởng giả cho người dọn cho mình một phòng riêng, nơi đó chỉ có chiếc giường ngủ bằng gỗ và Trưởng giả Visākha vào ngủ nơi ấy.

Nàng Dhammadinnā lo ngại rằng: *“Chồng ta đang thương yêu người khác chăng? Hay có ai đã xuyên tạc gây hiểu lầm giữa chồng ta và ta? Hay ta đã phạm lỗi gì với chồng?”*.

Những nghi hoặc này không được giải tỏa, đã đè nặng, dày vò tâm nàng Dhammadinnā. Sau hai hay ba ngày, không chịu đựng được nữa, nàng đi đến bên chồng với dáng nhu thuận, hai tay nàng chấp lại đưa lên cao, nàng nói lên lời tán thán chồng, rồi đứng yên lặng chờ đợi phản ứng của chồng.

Trưởng giả Visākha hỏi:

- Vì sao nàng đến đây vào lúc không hợp thời như thế này?

- Thừa chủ nhân, thật vậy đây là thời không hợp lẽ, nhưng hiện giờ chủ nhân đã thay đổi. Việc gì đã xảy ra? Có phải có người nữ khác đang ở cạnh chủ nhân chăng?

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng Pháp độ sinh (tập 3).

- Nay Dhammadinnā, không có nữ nhân nào cả.
- Vậy, có phải có người đã xuyên tạc, gây hiểu lầm giữa chủ nhân và tôi chăng?
- Nay Dhammadinnā, hoàn toàn không có ai xuyên tạc gây hiểu lầm giữa chúng ta cả.

- Vậy thì, thưa chủ nhân, có phải tôi đã phạm lỗi làm gì đến chủ nhân chăng?
- Nay Dhammadinnā, việc ấy không hề có, nàng không phạm lỗi làm chi cả.
- Vậy thì, thưa chủ nhân, vì sao mấy ngày qua, chủ nhân tránh xa tôi như người xa lạ vậy? Dường như chúng ta không phải từng là vợ chồng?

Nghe nàng Dhammadinnā chất vấn như vậy, Trưởng giả Visākha suy nghĩ: “Pháp Siêu thế (lokuttaradhammā) sâu thẳm, không dễ giải thích như pháp Thế gian (lokadhammā); ta không nên nói Thánh quả mà mình đã đạt được, ta nên im lặng về điều này. Nhưng nếu ta không giải thích rõ việc làm những ngày qua, e nàng Dhammadinnā tức tối vỡ tim mà mạng chung”.

Suy nghĩ như thế, Trưởng giả Visākha nói rằng:

- Nay Dhammadinnā, sau khi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, ta đã hiểu được Pháp Siêu thế, người nào hiểu được Pháp Siêu thế thì xem những chuyện thế gian là không thích hợp với mình.

Này Dhammadinnā, nếu nàng đồng ý, tài sản trị giá 400 triệu tiền vàng của cha mẹ nàng để lại cho nàng, tài sản trị giá 400 triệu tiền vàng của cha mẹ ta để lại cho ta; toàn bộ tài sản có giá trị 800 triệu tiền vàng này, ta sẽ giao lại cho nàng, nàng là chủ nhân của tài sản ấy. Nàng hãy đối xử với ta như một người mẹ hay một người chị, ta bằng lòng với bất cứ cách chăm sóc nào mà nàng dành cho ta. Hoặc nàng có thể mang toàn bộ tài sản này về với cha mẹ nàng; nếu nàng muốn nàng có thể tìm người nam khác để chọn làm chồng; nếu không có người nam khác để nàng trao trái tim, ta sẽ chăm sóc nàng như chăm sóc người em gái hoặc như người chăm sóc con gái của mình.

Nghe Trưởng giả Visākha nói những lời chân thật và thẳng thắn như thế, nàng Dhammadinnā vô cùng hài lòng; nàng suy nghĩ: “Người bình thường không nói lên những lời lẽ như thế; chắc chắn chồng ta đã thấu hiểu pháp Siêu thế. Có phải pháp Siêu thế này là lĩnh vực dành riêng cho người nam chăng? Người nữ có thấu hiểu được pháp Siêu thế này chăng?”.

Nàng Dhammadinnā hỏi chồng rằng:

- Thưa chủ nhân, có phải pháp Siêu thế này là lĩnh vực của người nam? Người nữ có thể thấu hiểu được pháp Siêu thế này chăng?

- Nay Dhammadinnā, bất kỳ người nam hay người nữ nào tinh cần thực hành đúng theo chánh pháp, đều có thể là người thừa tự của Đức Thế Tôn về Pháp; nếu hội đủ điều kiện thích hợp là đã tích lũy thiện nghiệp trong quá khứ, người nam hay nữ ấy đều có thể chứng đạt Thánh quả Siêu thế nhất là Thánh quả ALaHán.

- Thưa chủ nhân, nếu vậy chủ nhân hãy cho phép tôi được xuất gia, sống đời sống không nhà trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Nay Dhammadinnā, vì sao nàng không nhận lãnh tài sản có giá trị 800 triệu tiền vàng, lại có ý nghĩ xuất gia, sống đời sống không nhà?

- Thưa chủ nhân, tài sản có giá trị 800 triệu tiền vàng được chủ nhân nhờ bỏ, như người nhờ bỏ bãi nước bọt, chẳng chút luyến lưu. Vì sao tôi phải liếm bãi nước bọt mà chủ nhân đã nhờ bỏ chứ? Do thấu hiểu pháp Siêu thế nên chủ nhân chẳng màng đến việc thế gian thường tình, nên tôi muốn được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, để thấu hiểu pháp Siêu thế như chủ nhân đã thấu hiểu.

- Lành thay, lành thay, này Dhammadinnā, ta mong nàng được xuất gia như ý. Ta không nói điều này với nàng, vì ta không hiểu được ý của nàng.

Trưởng giả Visākha lập tức đi đến Hoàng cung yết kiến Đức vua Bimbisāra (BinhSa), vua Bimbisāra ngạc nhiên, hỏi:

- Nay Trưởng giả Visākha, vì sao bạn đến gặp ta vào thời không thích hợp như vậy?
- Thưa Đại vương, nàng Dhammadinnā vợ của tôi muốn được xuất gia, sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Trưởng giả Visākha thuật lại câu chuyện diễn ra giữa mình với nàng Dhammadinnā, nghe xong Đức vua Bimbisāra hân hoan rằng:

- Lành thay, lành thay, nay Trưởng giả Visākha, nữ nhân như nàng Dhammadinnā thật khó tìm trên đời. Ta phải làm thế nào với nàng Dhammadinnā?

- Thưa Đại vương, xin Đại vương hãy cho trang hoàng kinh thành Rājagaha cho xinh đẹp, ban cho nàng Dhammadinnā chiếc kiệu vàng, nàng sẽ ngồi trên chiếc kiệu vàng đi đến Ni viện trong tiếng chiêng trống cùng tiếng tán thán nàng xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Đức vua Bimbisāra chấp thuận lời thỉnh cầu của Trưởng giả Visākha.

Lễ hội nhân dịp nàng Dhammadinnā xuất gia.

Trưởng giả Visākha tổ chức lễ xuất gia của nàng Dhammadinnā thật trọng thể, cho nàng Dhammadinnā tắm với 16 ảng nước thơm, trang phục thật lộng lẫy.

Nàng Dhammadinnā ngồi vào trong chiếc kiệu vàng do vua Bimbisāra (Bình Sa) ban cho, đi từ nhà đến Ni viện với nhóm tùy tùng.

Trưởng giả Visākha đưa nàng đến Ni viện, rồi đi vào đánh lễ vị Trưởng lão ni của Tự viện, bạch rằng:

- Bạch Ngài, nàng Dhammadinnā vợ của con muốn được xuất gia, sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Xin các Ngài từ bi tế độ nàng được xuất gia trong Giáo pháp này đi.

- Nay Gia chủ, nàng ấy phạm lỗi một hay hai lần?

(Trưởng lão ni suy nghĩ: “Nàng này rất xinh đẹp, gia chủ này bỏ rơi vợ mình, có lẽ nàng đã phạm phải lỗi lầm”).

- Bạch các Ngài, nàng chẳng có phạm lỗi chi cả; nàng muốn thấu hiểu pháp Siêu thế trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, nàng từ chối thừa hưởng tài sản có giá trị 800 triệu tiền vàng, chỉ mong được xuất gia trong Giáo pháp này.

- Lành thay, lành thay, nay gia chủ.

Một Trưởng lão ni thông Luật tiếp dẫn nàng Dhammadinnā với những lời chỉ dẫn nàng quán tưởng các thể trược trong thân như: tóc, lông, móng, răng, da ... cạo tóc cho nàng, chỉ dẫn nàng vận mặc y phục của bậc xuất gia, tiến hành lễ thọ giới xuất gia, rồi thọ giới Tỳkhuu ni cho nàng Dhammadinnā.

Trưởng giả Visākha đánh lễ Tỳkhuu ni Dhammadinnā, bạch rằng:

- Bạch Ngài, Ngài hãy hoan hỷ sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Mong sự xuất gia của Ngài được thành tựu như ý.

(Ý trưởng giả Visākha mong Tỳkhuu ni Dhammadinnā thành tựu Thánh quả ALaHán).

Trưởng giả Visākha đánh lễ các Tỳkhuu ni rồi từ giã ra về.

Sau khi xuất gia.

Từ ngày nàng Dhammadinnā trở thành Tỳkhuu ni, hằng ngày có nhiều thân hữu của nàng trước đây và những thân quyến của nàng, thường đến viếng thăm với những lễ vật trọng hậu cùng với những lời thăm hỏi, khiến Tỳkhuu ni Dhammadinnā không có thời gian thực hành pháp của Đức Thế Tôn⁽¹⁾, nàng Dhammadinnā suy nghĩ: “Trưởng giả Visākha thấu hiểu pháp Siêu thế khi còn trong phàm mạo gia chủ, ta nay trở thành bậc xuất gia, ta phải nỗ lực hành pháp để thấu hiểu pháp Siêu thế. Nhưng ở đây, nhiều người đến viếng thăm, ta không có thời gian thực hành pháp, ta phải tìm trú xứ thích hợp hơn”.

(1)- Đoạn này trích trong Bản Sớ giải Trung bộ kinh, bài kinh Cūlavedalla (Tiểu Phương Quảng).

Nàng đi đến vị Tế độ sư của mình, bạch rằng:

- Bạch Ngài, ở đây nhiều người đến viếng thăm con, con không có thời gian thực hành pháp của Đức Thế Tôn. Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy cho con đến trú xứ xa vắng, ít ồn ào náo động để con có thời gian thực hành pháp.

Vị Trưởng lão ni biết được chí nguyện của nàng Dhammadinnā, nên không thể thờ ơ trước ý muốn của nàng. Vị Trưởng lão ni gửi nàng đến một Ni viện trong ngôi làng nhỏ, cách xa kinh thành Rājagaha ba hay bốn do tuần (điều này cho thấy Ni đoàn được phát triển lớn mạnh, tuy không rõ thời điểm xuất gia của nàng Dhammadinnā, nhưng nàng Dhammadinnā xuất gia phải sau hạ thứ năm của Đức Thế Tôn).

Do tích lũy Pháp độ trong những kiếp quá khứ cùng với sự tích cực thực hành thiền nhất là thiền quán trong thời Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp), Tỳkhuu ni Dhammadinnā nỗ lực thực hành pháp, chỉ thời gian ngắn sau đó nàng chứng đạt Thánh quả ALaHán cùng với Tuệ phân tích.

Như tập Apadāna ghi nhận.

758- Tadā taṃ anujānetvā pabbajimā anagāriyam,
na cireneva kālena arahattapāpuṇim.

"Khi ấy, tôi đã thuyết phục vị ấy rồi đã xuất gia vào cuộc sống không gia đình.

Trong thời gian không bao lâu, tôi đã thành tựu phẩm vị ALaHán"⁽¹⁾.

Kệ ngôn Trưởng lão ni Dhammadinnā.

Ngay khi còn ở nơi tịnh thất trong ni viện ở làng quê, thành tựu Thánh quả ALaHán, nàng Dhammadinnā hân hoan nói lên kệ ngôn

12- Chandajātā avasāyī, manasā ca phutā siyā;

Kāmesu appaṭibaddhacittā, uddhamṣotāti vuccatī"ti.

"Trong ai, lòng ước muốn; đạt được quả vô sanh.

Được sanh khởi tỏa rộng; đầy tràn cả tâm ý.

Tâm không bị trói buộc, trong các dục chi phối.

Vị ấy được tên gọi, là bậc vào dòng trên" (HT. TMC d)⁽²⁾.

Sau khi thành tựu Thánh quả ALaHán, Trưởng lão ni Dhammadinnā suy nghĩ: "Ta nay thành tựu địa vị Vô sinh bất tử, ta nên giúp người khác thành tựu Thánh quả Giải thoát như ta. Nhưng trong ngôi làng nhỏ này, ta không thể giúp cho nhiều người được, ngược lại nơi kinh thành Rājagaha là một kinh thành trù phú với đông đảo cư dân, ta có thể giúp cho nhiều người, trong đó có những thân hữu cùng thân tộc của ta. Vậy Ta nên trở lại kinh thành Vương Xá".

Trưởng lão ni Dhammadinnā xin phép vị Trưởng lão ni viện, rồi trở về kinh thành Vương Xá..

Trưởng giả Visākha nghe tin "Tỳkhuu ni Dhammadinnā trở về kinh thành Vương Xá", Trưởng giả suy nghĩ: "Có lẽ nàng Dhammadinnā không thể kham nhẫn với đời sống ly gia, nên sớm quay về kinh thành Vương Xá, sau khi sống một thời gian ngắn nơi ngôi làng nhỏ".

Muốn biết "lý do nào nàng Dhammadinnā quay trở về kinh thành Vương Xá", Trưởng giả Visākha đi đến Ni viện, nơi trú của Tỳkhuu ni Dhammadinnā.

Sau khi gặp Tỳkhuu ni Dhammadinnā, Trưởng giả Visākha đánh lễ Tỳkhuu ni Dhammadinnā, rồi ngồi xuống một bên, rồi vấn pháp Trưởng lão ni Dhammadinnā.

Trưởng lão ni Dhammadinnā trả lời tất cả những câu hỏi của Trưởng giả Visākha một cách nhanh chóng như ngựa thuần thục đang phi nhanh, đồng thời gọn gàng chính xác như người cắt những cánh hoa sen bằng thanh gươm sắc bén.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Apadāna II. Ký sự Trưởng lão ni Dhammadinnā.

(2)- Thig. Dhammadinnātherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Dhammadinnā). Câu số 12.

Qua những câu hỏi dạo đầu, Trưởng giả Visākha suy nghĩ: “Chấn chấn Tỳkhuu ni Dhammadinnā đã thấu hiểu pháp Siêu thế”, tiếp theo Trưởng giả Visākha hỏi về những vấn đề liên quan đến ba Thánh quả thấp (là từ Thánh quả Dự Lưu đến Thánh quả Bất Lai), Trưởng lão ni Dhammadinnā giải đáp nhanh gọn những câu hỏi của Trưởng giả Visākha.

Trưởng giả Visākha lại tiếp tục hỏi những vấn đề liên quan đến Thánh đạo ALaHán (Arahatta magga), điều mà Trưởng giả Visākha chưa chứng đạt, chỉ được nghe nói đến.

- Thưa Ngài, pháp nào là tương đương với Nípàn?

Với tâm mình trưởng lão ni Dhammadinnā biết rằng: “Gia chủ Visākha chỉ đạt đến Thánh quả Bất Lai, gia chủ này đã hỏi câu hỏi vượt qua trí tuệ của mình”, nên bà đáp rằng:

- Hiền giả Visākha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời.

Kinh Cūlavedalla (Tiểu Phương Quảng).

Nam cư sĩ Visākha bạch hỏi rằng:

Sakkāyo sakkāyo'ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye, sakkāyo vutto bhagavatā'ti?

- Thưa Ngài (ayye), “*thân (sakkāya)*, được gọi là *thân*”. Bạch Ngài, như thế nào Đức Thế Tôn gọi là *thân*?

- Nay Hiền giả Visākha (āvuso visākha), Thế Tôn gọi “*nắm giữ năm nhóm (upādānakkhandhā) là thân*”, tức là “*nắm giữ nhóm sắc (rūpupādānakkhandho), nắm giữ nhóm thọ (vedanupādānakkhandho), nắm giữ nhóm tưởng (saññupādānakkhandho), nắm giữ nhóm hành (saṅkhārupādānakkhandho), nắm giữ nhóm thức (viññāṇupādānakkhandho)*”. Nay Hiền giả Visākha, “*nắm giữ năm nhóm*”, Thế Tôn gọi là “*thân*”.

- Lành thay, lành thay, bạch Ngài.

Nam cư sĩ Visākha tin thọ lời Tỳkhuu ni Dhammadinnā. Rồi bạch hỏi thêm rằng:

- Thưa Ngài, “*thân tập khởi (sakkāyasamudayo)*, được gọi là *thân tập khởi*”. Như thế nào, Thế Tôn gọi là “*thân tập khởi*”?

- Hiền giả Visākha, “*ái (taṇhā)* dẫn đi tái sinh, đi chung với hỷ và khát ái (nandīrāgasahagatā), thích thú nơi này nơi kia”; tức là dục ái (kāmatāṇhā), hữu ái (bhavataṇhā), vô hữu ái (vibhavataṇhā). Hiền giả Visākha, *ái* này, Thế Tôn gọi là “*thân tập khởi*”.

- Thưa Ngài, “*thân diệt (sakkānirodho)*, được gọi là *thân diệt*”. Như thế nào, Thế Tôn gọi là “*thân diệt*”?

- Hiền giả Visākha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không còn dư tàn của *ái* này. sự xả ly, sự vất bỏ, sự giải thoát, sự không nắm giữ. Hiền giả Visākha, sự đoạn diệt *ái* này, Thế Tôn gọi là “*thân diệt*”.

- Thưa Ngài, “*Thân đạo diệt (sakkāyanirodhagāminī paṭipadā)*. được gọi là *thân đạo diệt*”. Như thế nào, Thế Tôn gọi là “*thân đạo diệt*”?

- Hiền giả Visākha, con đường Thánh tám nhánh này, Thế Tôn gọi là “*thân đạo diệt*”, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

- Thưa Ngài, “*nắm giữ (upādāna)* tức là *nắm giữ năm nhóm (upaadaanakkhandha)*, hay *nắm giữ* khác với *nắm giữ năm nhóm*”?

- Không, nay Hiền giả Visākha, *nắm giữ* tức là *nắm giữ năm nhóm, nắm giữ* không khác *nắm giữ năm nhóm*. Hiền giả Visākha, phàm có *ước muốn ái luyến (chandarāga)* với *nắm giữ năm nhóm* là *nắm giữ ở đây vậy*.

- Thưa Ngài, thế nào là *thân kiến (sakkāyadiṭṭhi)*?

- Hiền giả Visākha, ở đây, phàm phu không được nghe, không thấy các bậc Thánh (Ariya), không hiểu pháp bậc Thánh, không tu tập pháp bậc Thánh; không thấy bậc chân

nhân (sappurisa), không hiểu pháp bậc chân nhân, không tu tập pháp bậc chân nhân; xem *sắc là ta*, hay xem *ta có sắc*⁽¹⁾, hay xem *sắc có trong ta*⁽²⁾, hay xem *ta có trong sắc*⁽³⁾.

Xem *thọ là ta*, hay xem *ta có thọ*, hay xem *thọ có trong ta*, hay xem *ta có trong thọ*.

Xem *tướng là ta*, hay xem *ta có tướng*, hay xem *tướng có trong ta*, hay xem *ta có trong tướng*.

Xem *hành là ta*, hay xem *ta có hành*, hay xem *hành có trong ta*, hay xem *ta có trong hành*.

Xem *thức là ta*, hay xem *ta có thức*, hay xem *thức có trong ta*, hay xem *ta có trong thức*.

Hiền giả Visākha, như vậy là *thân kiến*.

- Thưa Ngài, Thế nào *không thân kiến*?

- Hiền giả Visākha, ở đây, vị Thánh đệ tử đa văn thấy các bậc Thánh, hiểu pháp bậc Thánh, tu tập pháp bậc Thánh; thấy bậc chân nhân, hiểu pháp bậc chân nhân, tu tập pháp bậc chân nhân.

Không xem *sắc là ta*, hay không xem *ta có sắc*, hay không xem *sắc có trong ta*, hay không xem *ta có trong sắc*.

Không xem *thọ là ta*, hay không xem *ta có thọ*, hay không xem *thọ có trong ta*, hay không xem *ta có trong thọ*.

Không xem *tướng là ta*, hay không xem *ta có tướng*, hay không xem *tướng có trong ta*, hay không xem *ta có trong tướng*.

Không xem *hành là ta*, hay không xem *ta có hành*, hay không xem *hành có trong ta*, hay không xem *ta có trong hành*.

Không xem *thức là ta*, hay không xem *ta có thức*, hay không xem *thức có trong ta*, hay không xem *ta có trong thức*.

Hiền giả Visākha, như vậy là *không thân kiến*.

- Thưa Ngài, thế nào là Thánh đạo tám nhánh?

- Hiền giả Visākha, đây là Thánh đạo tám nhánh, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

- Thưa Ngài, Thánh đạo tám nhánh này là hữu vi (saṅkhāta) hay vô vi (asaṅkhāta)?

- Hiền giả Visākha, Thánh đạo tám nhánh là hữu vi.

-Thưa Ngài, *ba nhóm*⁽⁴⁾ được Thánh đạo tám nhánh *gom lại* (saṅgahitā) hay Thánh đạo tám nhánh được *ba nhóm gom lại*?

- Hiền giả Visākha, *ba nhóm* không bị Thánh đạo tám nhánh gom lại. Hiền giả Visākha, Thánh đạo tám nhánh bị *ba nhóm gom lại*. Hiền giả Visākha:

*Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng; những pháp này được gom lại trong "*nhóm Giới*".

*Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định; những pháp này được gom lại trong "*nhóm Định*".

*Chánh kiến và chánh tư duy; những pháp này được gom lại trong "*nhóm Tuệ*".

- Thưa Ngài, thế nào là "*định* (samādhi)", thế nào là "*định tướng* (samādhinimittā)", thế nào là "*định tùy thuộc* (samādhiparikkhārā)", thế nào là "*định tu tiến* (samaadhibhaavanaa)"?

- Hiền giả Visākha, *nhất tâm* (cittassa ekaggatā) là định; *bốn niệm xứ* (cattāro satipaṭṭhānā) là định tướng; *bốn chánh cần* (cattāro sammappadhānā) là định tùy thuộc; sự thực hành, sự luyện tập, sự tái tu tiến của những pháp ấy là định tu tiến.

- Thưa Ngài, có bao nhiêu *hành* (saṅkhārā)?

(1)- Pts. i. 145. Giải thích "như cây có bóng cây".

(2)- Pts. i. 145. Giải thích "như hương có trong cánh hoa"

(3)- Pts. i. 145. Giải thích "như viên ngọc ở trong hộp ngọc".

(4)- Chỉ cho "nhóm Giới, nhóm Định và nhóm Tuệ".

- Hiền giả Visākha, có ba loại *hành* là: *Thân hành* (kāyasaṅkhāro), *ngữ hành* (vacīsaṅkhāro) và *tâm hành* (cittasaṅkhāro).
- Thưa Ngài, thế nào là *thân hành*, thế nào là *ngữ hành*, thế nào là *ý hành*?
- Hiền giả Visākha, *thở vào -thở ra* (assāsapassāsā) là thân hành; *tầm* (vitakko), *tứ* (vicāro) là ngữ hành; *tướng* (saññā), *thọ* (vedanā) là tâm hành.
- Thưa Ngài, vì sao “thở vào, thở ra là thân hành”? Vì sao “tầm - tứ là ngữ hành”? Vì sao “tướng - thọ là tâm hành?”.
- Hiền giả Visākha, “thở vào - thở ra thuộc về thân, những pháp này lệ thuộc vsáp thân, nên thở vào - thở ra thuộc về thân hành”. Hiền giả Visākha, “trước phải *tìm, xem xét*, sau mới phát thành lời, nên tầm - tứ thuộc về ngữ hành”. “Tướng và thọ là tâm sở, các pháp này lệ thuộc với tâm, nên tướng - thọ thuộc về tâm hành”.
- Thưa Ngài, thế nào là chứng nhập “diệt thọ tướng định” (saññāvedayitanirodhasamāpatti)?
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu chứng nhập “định diệt thọ tướng”, vị ấy không nghĩ rằng: “Ta sẽ chứng nhập “định diệt thọ tướng”; hay: “ta đang chứng nhập “định diệt thọ tướng”; hay: “Ta đã chứng nhập “định diệt thọ tướng”, vì tâm vị ấy *trước đã được tu tập như vậy*⁽¹⁾ nên đưa đến trạng thái như vậy.
- Thưa Ngài, vị chứng nhập “định diệt thọ tướng”, những pháp nào diệt trước? Thân hành hay ngữ hành hay tâm hành?
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu chứng nhập “định diệt thọ tướng”, *ngữ hành* diệt trước⁽²⁾, rồi đến *thân hành*⁽³⁾, rồi đến *tâm hành*⁽⁴⁾.
- Thưa Ngài, làm thế nào xuất khỏi “định diệt thọ tướng”?
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, vị ấy không nghĩ rằng: “Ta sẽ xuất khỏi “định diệt thọ tướng”; hay: “ta đang xuất khỏi “định diệt thọ tướng”; hay: “Ta đã xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, vì tâm vị ấy *trước đã được tu tập như vậy* nên đưa đến trạng thái như vậy.
- Thưa Ngài, vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, những pháp nào khởi lên trước? Thân hành hay ngữ hành hay tâm hành?
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến ngữ hành.
- Thưa Ngài, khi vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, vị ấy cảm giác những xúc (phassā) nào?
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, vị ấy cảm giác ba loại xúc: *Không xúc* (suññato phasso)⁽⁵⁾, *vô tướng xúc* (animitto phasso)⁽⁶⁾, *vô nguyện xúc* (appaṇihito phasso)⁽⁷⁾.
- Thưa Ngài, khi vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, tâm vị ấy thiên về gì? Hướng về gì? Khuynh hướng về gì?
- Hiền giả Visākha, khi vị Tỳkhuu xuất khỏi “định diệt thọ tướng”, tâm vị ấy thiên về *độc cư* (viveka), hướng về *độc cư*, khi hướng về *độc cư*⁽⁸⁾.
- Thưa Ngài, có bao nhiêu thọ (vedanā)?

(1)- MA. ii. 305. Giải thích: “Vị ấy suy nghĩ: “Khi ấy ta sẽ trở thành không có tướng”.

(2)- Nhị thiền diệt được “tầm - tứ”.

(3)- Tứ thiền diệt được hơi thở vào – hơi thở ra.

(4)- M.ii. 349. Giải thích: “diệt ở bên trong (antonirodha).

(5)- Là “tiếp xúc với *không tướng* (suññatalakkhaṇā). *Không tướng* là tên gọi khác của tướng Vô ngã (anattalakkhaṇā).

(6)- Là “tiếp xúc với *vô tướng* (animittalakkhaṇā). *Vô tướng* là tên gọi khác của “tướng vô thường” (aniccalakkhaṇā).

(7)- Là “tiếp xúc với tướng vô nguyện”. *Vô nguyện tướng* là tên gọi khác của “tướng khổ (dukkhalakkhaṇā).

(8)- Viveka (độc cư) ở đây ám chỉ Níp Bàn.

- Hiền giả Visākha, có ba loại thọ là: Thọ lạc (*sukhā vedanā*), thọ khổ (*dukkhā vedanā*) và thọ không lạc không khổ (*adukkhamasukhā vedanā*).
- Thưa Ngài, thế nào là thọ lạc, thế nào là thọ khổ, thế nào là thọ không lạc không khổ?
- Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc khoái cảm, như vậy là thọ lạc.
- Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm, như vậy là thọ khổ.
- Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách không khổ cũng không khoái lạc, như vậy là thọ không lạc không khổ.
- Thưa Ngài, đối với thọ lạc, cái gì lạc cái gì khổ? Đối với thọ khổ, cái gì khổ, cái gì lạc? Đối với thọ không lạc không khổ, cái gì lạc, cái gì khổ?
- Hiền giả Visākha, đối với thọ lạc, cái gì đang trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ. Đối với thọ khổ, cái gì đang trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc. Đối với thọ không lạc không khổ, có trí là lạc, không có trí là khổ.
- Thưa Ngài, trong thọ lạc có tùy miên (*anusaya*) gì tồn tại? Trong thọ khổ có tùy miên gì tồn tại? Trong thọ không lạc không khổ có tùy miên gì tồn tại?
- Hiền giả Visākha, trong thọ lạc, *khát ái* tùy miên (*rāgānusayo*) tồn tại. Trong thọ khổ, *phẫn uất* tùy miên (*paṭighānusayo*) tồn tại. Trong thọ không khổ không lạc, vô minh tùy miên (*avijjānusayo*) tồn tại.
- Thưa Ngài, có phải trong tất cả thọ lạc, *khát ái* tùy miên tồn tại? Trong tất cả thọ khổ, *phẫn uất* tùy miên tồn tại? Trong tất cả thọ không khổ không lạc, *vô minh* tùy miên tồn tại?
- Hiền giả Visākha, không phải trong tất cả thọ lạc, *khát ái* tùy miên tồn tại. Không phải trong tất cả thọ khổ, *phẫn uất* tùy miên tồn tại. Không phải trong tất cả thọ không khổ không lạc, *vô minh* tùy miên tồn tại.
- Thưa Ngài, trong thọ lạc, cái gì phải từ bỏ? Trong thọ khổ, cái gì phải từ bỏ? Trong thọ không khổ, không lạc, cái gì phải từ bỏ?
- Hiền giả Visākha, trong thọ lạc, khát ái tùy miên phải từ bỏ; trong thọ khổ, phẫn uất tùy miên phải từ bỏ; trong thọ không khổ không lạc, vô minh tùy miên phải từ bỏ.
- Thưa Ngài, có phải trong tất cả thọ lạc, khát ái tùy miên phải từ bỏ? Trong tất cả thọ khổ, phẫn uất tùy miên phải từ bỏ? Trong tất cả thọ không khổ không lạc, vô minh tùy miên phải từ bỏ?
- Hiền giả Visākha, không phải trong tất cả thọ lạc, khát ái tùy miên phải từ bỏ; không phải trong tất cả thọ khổ, phẫn uất tùy miên phải từ bỏ; không phải trong tất cả thọ không khổ không lạc, vô minh tùy miên phải từ bỏ.
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, có tầm có tứ. Do vậy “khát ái” đã được từ bỏ, không có “khát ái tùy miên” tồn tại ở đây.¹
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu suy tư như sau: “Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà các vị Thánh đang an trú”. Vì muốn ước nguyện hướng đến cảnh giải thoát vô thượng, do ước nguyện ấy khởi lên ưu tư. Do vậy, “phẫn uất” được từ bỏ, không có “phẫn uất tùy miên” tồn tại ở đây.
- Hiền giả Visākha, vị Tỳkhuu xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Do vậy “vô minh” đã được từ bỏ, không có “vô minh tùy miên” tồn tại ở đây.
- Thưa Ngài, thọ lạc lấy gì làm *tương đương* (*paṭibhāga*)?
- Hiền giả Visākha, thọ lạc lấy thọ khổ làm tương đương.

(1)- Chữ *paṭibhāga*

- Thừa Ngài, thọ khổ lấy gì làm tương đương?
- Hiền giả Visākha, thọ khổ lấy thọ lạc làm tương đương.
- Thừa Ngài, thọ không lạc không khổ lấy gì làm tương đương?
- Hiền giả Visākha, thọ không lạc không khổ lấy vô minh làm tương đương.
- Thừa Ngài, vô minh lấy gì làm tương đương?
- Hiền giả Visākha, vô minh lấy minh làm tương đương.
- Thừa Ngài, minh lấy gì làm tương đương?
- Hiền giả Visākha, minh lấy giải thoát làm tương đương.
- Thừa Ngài, giải thoát lấy gì làm tương đương?
- Hiền giả Visākha, giải thoát lấy Nípàn làm tương đương.
- Thừa Ngài, Nípàn lấy gì làm tương đương?
- Hiền giả Visākha, câu hỏi đã đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời. Hiền giả Visākha, thực hành Phạm hạnh để thể nhập Nípàn, để vượt qua đến Nípàn, để đạt cứu cánh Nípàn.

Hiền giả Visākha, nếu muốn ông hãy đến chỗ Thế Tôn ở và hỏi ý nghĩa này. Và Thế Tôn trả lời cho ông như thế nào, hãy như vậy thọ trì.

Nam cư sĩ Visākha hoan hỷ tín thọ lời Tỳkhuu ni Dhammadinnā ...⁽¹⁾.

Trưởng giả Visākha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi thuật lại tất cả những gì thảo luận pháp giữa mình và Trưởng lão ni Dhammadinnā. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Visākha, Tỳkhuu ni Dhammadinnā là bậc Đại Hiền triết, là bậc Đại Tuệ. Nếu người hỏi Như Lai những câu hỏi này, Như Lai cũng chỉ trả lời như Tỳkhuu Dhammadinnā.

Rồi Đức Thế Tôn dạy kệ ngôn.

421- Yassa pure ca pacchā ca, majjhe ca natthi kiñcanaṃ;

Akiñcanaṃ anādānaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

"Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì.

Không sở hữu không nắm; ta gọi Bàlamôn" (HT, TMC d)⁽²⁾.

Ghi chú.

Thời pháp của Trưởng lão ni Dhammadinnā được Đức Thế Tôn chấp thuận, xem như là lời dạy của Đức Thế Tôn. Giống như một sắc lệnh của vị Đại thần soạn ra, được Đức vua đồng ý đóng dấu, sắc lệnh đó được xem như của Đức vua.

Sự thảo luận pháp giữa cư sĩ Visākha và Trưởng lão ni Dhammadinnā là duyên sự để sau này Đức Thế Tôn ban địa vị "Tối thắng về Giảng pháp trong hàng Tỳkhuu ni" đến bà Dhammadinnā.

Được ban địa vị tối thắng.

Vào thời thích hợp, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikaṇaṃ bhikkhunīnaṃ dhammakathikānaṃ yadidaṃ dhammadinnā.

"Này các Tỳkhuu, trong đệ tử Tỳkhuu ni của Ta, tối thắng về giảng pháp là Dhammadinnā"⁽³⁾.

Trưởng lão ni Dhammadinnā là sư phụ của Trưởng lão ni Sukkā⁽⁴⁾.

****Trưởng giả Visākha.***

Trưởng giả Visākha (Quý-Sa-Khá) là phu quân của nàng Dhāmmadinnā. Vào mùa hạ thứ nhất, Đức Thế Tôn cùng 1000 vị Tỳkhuu Uruvelā Kassapa (Ú-Rú-Quê-La CaDiếp) du hành đến thành Rājagaha (Vương Xá), ngụ trú nơi rừng Latthi (Lát-Thí), Trưởng giả Visākha tháp tùng theo vua Bimbisāra (BìnhSa) đến yết kiến Đức Thế Tôn.

(1)- M.i. Cūḷavedallasuttaṃ (Kinh Tiểu Phương Quảng) .

(2)- Dhp. Câu số 421.

(3)- A.i. 25.

(4)- ThigA. 58; xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11), Trưởng lão ni Sukkā.

Sau thời pháp thoại của Đức Thế Tôn, Trưởng giả Visākha là một trong 110 ngàn người chứng Thánh quả Dự Lưu (trong đó có vua BìnhSa), về sau lần lượt Trưởng giả Visākha chứng Thánh quả Nhất Lai, rồi Bất Lai, ông có đại tài sản là 800 triệu tiền vàng, muốn nhường hết cho nàng Dhammadinnā, nhưng nàng từ chối, chỉ mong được xuất gia. Sau đó nàng Dhamma dinnā trở thành vị Nữ Thánh ALaHán (như đã tường thuật ở trên).

Trưởng giả Visākha là một trong bảy nam đại cư sĩ có hội chúng là năm trăm người, sáu vị cư sĩ kia là: Dhammadinna (Thăm-Má-Đin-Ná), Ugga (Úc-Gá)⁽¹⁾, Citta (Chít-Tá)⁽²⁾, Hatthaka Ālavaka (Hát-Thá-Ká A-Lá-Quá-Ká), Cūḷa-Anāthapiṇḍika (Tiểu CấpCồĐộc)⁽³⁾ và Mahā-Anāthapiṇḍika (Đại CấpCồĐộc)⁽⁴⁾.

**Trưởng lão Visākha.*

Từ kiếp trái đất này trở về trước 14 kiếp trái đất, tiền thân Ngài Visākha (Quý-Sa-Khá) là một gia chủ chủ nghèo sống cạnh bìa rừng. Một hôm, gia chủ này thấy được Đức Phật Độc Giác đang thiền tịnh nơi cội cây, gia chủ này cũng dường đến Đức Phật Độc Giác những quả *vallī* rừng (tên một loại trái thuộc họ dây leo) mà ông hái mang về để độ nhứt.

Vào thời Đức Phật tại thế, hậu thân gia chủ này tái sinh vào quốc độ Magadha (MaKiệtĐà), là con một tiểu vương (*maṇḍalīkarāja*) trong quốc độ Magadha, được đặt tên là Visākha, vì là con của công nương xứ Pañcāla, nên Ngài còn được gọi là Pañcalaputta (Con trai của Panh-Chá-Lá)⁽⁵⁾.

Sau khi cha mệnh chung, Visākha được thay cha là tiểu vương một xứ trong quốc độ Magadha.

Có lần, Đức Thế Tôn du hành đến xứ này, Ngài Visākha được nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn, Visākha khởi niềm tinh, xuất gia trong Tăng đoàn. rồi theo Đức Thế Tôn đến thành Sāvatti (XáVệ), nơi đây Ngài nỗ lực thực hành pháp triển khai thiền quán, chứng đạt ALaHán Lục thông.

Sau khi thành đạt Thánh quả ALaHán Lục thông, với lòng từ mẫn Ngài trở về quê hương để tế độ thân tộc, dân chúng đến nghe Ngài giảng pháp rất đông. Có người hỏi Ngài: “Có bao nhiêu đức tánh cần thiết để một người trở thành nhà giảng pháp?”.

Ngài trả lời đại cương những đức tính của vị Giảng pháp với những kệ ngôn sau.

209- Na ukkhiṇe no ca parikkhiṇe pare,

okkhiṇe pāragataṃ na eraye;

Na cattavaṇṇaṃ parisāsu byāhare,

anuddhato sammitabhāṇi subbato.

“Chớ có tự kiêu mạn, chớ có khinh khi người.

Không khinh, không hại người; đã đến bờ bên kia.

Và chớ có khen mình, trước mặt các hội chúng.

Không dao động, khiêm tốn; khéo nói, khéo chế ngự”.

210- Susukhumanipuṇatthadassinā,

matikusalena nivātavuttinā;

Samsevitaṃ uddhasīlinā,

nibbānaṃ na hi tena dullabha”nti.

“Với người, thấy ý nghĩa; tế nhị và kín đáo.

Thiện xảo về trí tuệ; nếp sống khéo hộ trì.

Thực hiện giới chử Phật; Nípàn đối vị ấy.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 15). Gia chủ Ugga.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 5). Gia chủ Citta.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 13).

(4)- SA.iii. 223.

(5)- Theo Bản Số giải kinh Tăng chi, Ngài là con của nữ Balamôn Pañcalī (Pañcalībrahmaṇī) (AA..ii. 511).

Không gì khó chứng đạt” (HT TMC d)⁽¹⁾.

Có lần nơi *Ngôi nhà nóc nhọn* (Kūṭagārasālā) trong Mahāvāna (Đại Lâm) gần kinh thành Vesālī (Quê-Sa-Lí), Trưởng lão Visākha giảng pháp đến các Tỳkhuu, Ngài là Giảng sư có biện tài, được Đức Thế Tôn khen ngợi, như trong tập Tăng chi kinh và tập Tương Ưng kinh có ghi nhận.

Nābhāsamānaṃ jānanti, missaṃ bālehi paṇḍitaṃ;
Bhāsamānañca jānanti, desentaṃ amataṃ padaṃ.
Bhāsaye jotaye dhammaṃ, paggaṇhe isinaṃ dhajam;
Subhāsitadhajā isayo, dhammo hi isinaṃ dhajo”ti.

“Nếu vị ấy không nói, chúng không biết vị ấy.

Như vậy bậc Hiền trí, lẫn lộn với kẻ ngu.

Nếu vị ấy nói lên, chúng biết đến vị ấy.

Khi vị ấy thuyết giảng, con đường đến bất tử.

Vậy hãy thuyết giảng lên, chói sáng chơn diệu pháp.

Hãy dâng cao ngọn cờ, ngọn cờ các ẩn sĩ.

Khéo nói là ngọn cờ, của các bậc ẩn sĩ.

Và pháp là ngọn cờ, của những bậc ẩn sĩ (HT. TMC d)⁽²⁾.

Trưởng lão Visākha là Trưởng lão Valliphaladāyaka (Quan-Li-Phá-Lá-Đa-Dá-Ká) trong tập Apadāna (Thánh nhân ký sự)⁽³⁾.

Xứ Pañcāla.

Xứ Pañcāla (Panh-Cha-Lá) còn được gọi với những tên như Pañcālanapada (quốc độ Pañcāla), Pañcālaratṭha (Xứ Pañchāla) và Pañcālā (Panh-Cha-La).

Pañcāla là một trong 16 quốc độ trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền⁽⁴⁾. Có hai vùng Pañcāla là: Nam Pañcāla (Dakkhiṇapañcāla) và Bắc Pañcāla (Uttarāpancālā), được phân chia bởi dòng sông Bhāgirathi (Pha-Gí-Rá-Thí).

Theo Bốn sự *Người thợ gốm* (Kumbhakāra jāta) ⁽⁵⁾, kinh đô của Nam Pañcāla là Kampilla (Kăm-Pin-Lá) mà vua Dummukha (Dum-Mú-Khá) có lần trị vì.

Pañcāla nằm về phía Đông của xứ Kuru (Kú-Rú), thuở xưa hai xứ Kuru và Pañcāla luôn có sự tranh chấp nhau về phần đất Bắc Pañcāla, có lúc phần đất này bị sát nhập vào xứ Kuru⁽⁶⁾, lúc khác thì Bắc Pañcāla sát nhập vào kinh thành Kampilla⁽⁷⁾ của xứ Nam Pañcāla. Do đó, có lúc vua của Nam Pañcāla đóng đô ở kinh thành Bắc Pañcāla, lúc khác vua Bắc Pañcāla lại trị vì nơi kinh thành Kampilla.

Trong Bốn sự *“đường hầm lớn”* (Mahā – Ummaggajātaka)⁽⁸⁾, vua Cūḷañī Brahmadata (Chu-Lá-Ni Brăm-Má-Đát-Tá) là vua của xứ Pañcāla có kinh đô là Kampilla. Đường như Pañcāla có lúc được một Phó vương (*rājā*) cai trị, nên Trưởng lão Visākha là con của công nương xứ Pañcāla⁽⁹⁾.

Pañcāla được xem như vùng đất nằm trên phía Bắc và phía Tây của kinh thành Delhi (ĐềLy) hiện nay⁽¹⁰⁾, từ chân núi Hy Mã Lạp Sơn đến sông Chambal.

(1)- Thag. 209- 210, Visākhapañcālaputtatheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Visākha con trai của Panh-Chá-Lá); ThagA. i. 331.

(2)- A.ii. 51; S.ii. 280

(3)- Ap.i. 296.

(4)- A. i. 213; A. iv. 252.

(5)- JA. iii. 379; Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11). Xem thêm Mtu. iii. 26; nhưng Dvy. (435) nói rằng kinh đô là Hastināpura. Theo Mahābhārata (i. 138, 73-4), kinh đô là Ahichatra hay Chatravatī, trong lúc kinh đô của Dakkhiṇa-Pañcāla là Kāmpilya.

(6)- JA. v. 444; xem thêm Mahābhārata i. 138.

(7)- JA. iii. 79; JA. v. 21; JA. v. 289.

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11). Đôi khi vua xứ Pañcāla gọi tắt là Pañcāla, như trong Bốn sự Jayaddisa (chuyện số 513).

(9)- Thag. i. 331.

(10)- Law: *Geog. of Early Buddhism*, p. 19.

Sông Bhāgirathi.

Sông Bhāgirathi còn được viết là Bhagīrasī (Phá-Gi-Rá-Si) hay Bhagīrathi (Phá-Gi-Rá-Thí), là một tên gọi khác của sông Hằng (Gaṅgā)⁽¹⁾. Sông được gọi như vậy, vì có truyền thuyết nói rằng “Hiền triết Bhagīratha lấy nước từ con sông này đổ đầy biển, vì ông xem sông này như là ái nữ của mình”⁽²⁾.

Bhāgirathī có thể đó là tên một con sông bắt nguồn từ rừng HyMāLạpSơn và đổ vào sông Hằng với một lượng nước rất lớn, sông chảy qua khỏi kinh thành Hamsavatī (Thiên Nga thành)⁽³⁾.

Bảy cận sự nam có hội chúng 500 người.

Ngoài những trưởng giả đã trình bày trước đó, như Trưởng giả Mahā-Anāthapiṇḍika (Đại Cấp Cô Độc), Trưởng giả Cūla-Anāthapiṇḍika (Tiểu Cấp Cô Độc), Trưởng giả Ugga (Úc-Gá), Trưởng giả Citta (Chít-Tá), Trưởng giả Visākha, hai vị còn lại là.

1- Trưởng giả Dhammadinna.

Có lần Trưởng giả Dhammadinna (Dhăm-Má-Đin-Ná) cùng hội chúng 500 người của mình, đi đến *Rừng Nai ở Isipatana (Tiên nhân rơi xuống)* gần thành Bārāṇasī (BaLaNại) để đánh lễ Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên cư sĩ Dhammadinna bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn hãy giảng pháp đến chúng con, hãy giáo giới chúng con, để chúng con được an lạc lâu dài.

- Nay Dhammadinna, các người cần phải học tập như sau: Pháp được Như Lai thuyết giảng thâm sâu, nghĩa lý thâm sâu, siêu thế, liên hệ đến tánh không, cần phải thường thường được tìm đến và học hỏi. Như vậy, này Dhammadinna, các người cần phải học tập.

- Bạch Thế Tôn, không dễ gì cho chúng con, phải sống trong những ngôi nhà đầy những trẻ con, sử dụng hương chiên-đàn từ Kāsi, đeo các vòng hoa, hương và phấn sáp, thọ dụng vàng và bạc. Chúng con là những người an trú trên năm học pháp. Thế Tôn hãy giảng cho chúng con những pháp khác.

- Vậy thì, này Dhammadinna, các người hãy học tập như sau: “Chúng ta sẽ thành tựu lòng tịnh tín bất động với Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, thành tựu các giới được bậc Thánh ái kính ... đưa đến thiên định”. Các người hãy học tập như thế.

- Bạch Thế Tôn, bốn Dự lưu chi phần này được Thế Tôn thuyết giảng, các pháp ấy có mặt ở chúng con. Chúng con thực hiện các pháp ấy.

- Nay Dhammadinna, lợi đắc thay cho người. Nay Dhammadinna, thật khéo lợi đắc thay cho người. Nay Dhammadinna, người đã tuyên bố về Dự lưu quá⁽⁴⁾.

2- Thái tử Hatthaka Ālavaka.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 16 nơi xứ Ālavī (A-Lá-Qui), trong hạ thứ 16 này Đức Thế Tôn tế độ Dạ xoa Ālavaka (A-Lá-Quá-Ká), một dạ xoa (yakkha) có đại uy lực, rất hung ác và dũng mãnh⁽⁵⁾, đồng thời cứu Thái tử con trai của Đức vua Ālavī khỏi bị Dạ xoa Ālavaka ăn thịt.

Sau khi Dạ xoa Ālavaka chứng Thánh quả Dự lưu, nương nhờ ân đức Tam Bảo, sứ giả của Đức vua Ālavī trao Thái tử Ālavaka con của Đức vua Ālavaka cai trị thành Ālavī đến tay Dạ xoa Ālavaka, Dạ xoa ấy Thái tử Ālavaka cúng dường đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn nhận hài tử rồi trao đến sứ giả Đức vua. Vui mừng trước việc Dạ xoa hung ác

(1)- JA. v. 93; JA. v. 255; Ap. ii. 436.

(2)- *Mahābhārata* iii. 107, 9961; v. 178, 7096.

(3)- Ap. i. 51; Ap. ii. 343.

(4)- S.v. 460. Kinh Dhammadinna (Dhammadinnasuttaṃ).

(5)- Về sự tế độ Dạ xoa Ālavaka của Đức Thế Tôn, chúng tôi sẽ trình bày trong những tập sau.

Ālavaka quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Thái tử được chuyển từ tay người này sang người khác, người nào được ôm lấy Thái tử được xem là điềm lành được nhiều hạnh phúc. Do được chuyển từ tay người này sang người khác (*hatthato hattham gatattā*) nên Thái tử được gọi là Hatthaka (Hát-Thá-Ká), vì là người xứ Ālavī, nên được gọi là Hatthaka Ālavaka⁽¹⁾.

Khi đến tuổi trưởng thành, Thái tử Hatthaka được nghe pháp từ Đức Thế Tôn, chứng đắc Thánh quả ANaHàm (Anāgāmi).

Thái tử Hatthaka luôn được đoanhang vây một hội chúng 500 người đều là nam cư sĩ của Đức Thế Tôn.

Kinh điển có ghi nhận một số bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng đến Thái tử Hatthaka.

**(Tóm lược) Kinh Hatthaka (Hatthakasuttam)(1).*

Có thời Đức Thế Tôn trú nơi xứ Ālavī, tại Gomagga (Gô-Mắc-Gá) trong rừng Simsapā (Sing-Sá-Pa), trên chỗ ngồi có trái lá.

Rồi Hatthaka người Ālavī, đi bộ du ngoạn trong rừng, nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi trên chỗ ngồi có trái lá, trong rừng Simsapā.

Hatthaka người Ālavī đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn sống có an lạc không?

- Nay Thái tử, ta sống được an lạc. Và những ai cảm thấy an lạc ở đời, Ta là một trong số những người ấy.

- Bạch Thế Tôn, mùa đông đêm lạnh, thời gian giữa những ngày mừng tám (trước và sau ngày rằm), đất cứng rắn do tuyết rơi, mỏng manh là nệm làm bằng lá, lưa thưa là những lá của cây, lạnh là tấm y mỏng manh, lạnh là làn gió thổi đến.

Đức Thế Tôn nói như sau.

- Nay Thái tử, dẫu vậy, Ta sống được an lạc. Nay Thái tử, Thái tử nghĩ thế nào? Ở đây, người gia chủ hay con người gia chủ ở trong nhà được che kín gió, nằm trên giường nệm trải len với lông dài, có những người vợ hầu hạ. Nay Thái tử, những người ấy nằm ngủ có an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, những người ấy ngủ an lạc.

- Nay Thái tử, người nghĩ thế nào? Người gia chủ hay con người gia chủ ấy, khởi lên những nhiệt não về thân hay về tâm do tham ái sinh, bị nung nấu, thiêu đốt bởi tham ái, người ấy có cảm thấy đau khổ không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Nay Thái tử, tham ái ấy, Như Lai đã diệt tận. cắt đứt từ gốc rễ không thể sinh khởi trong tương lai. Do vậy, Ta cảm thấy an lạc.

Nay Thái tử, người nghĩ thế nào? Người gia chủ hay con người gia chủ ấy, khởi lên những nhiệt não về thân hay về tâm do sân hận sinh ... do si mê sinh, bị nung nấu, thiêu đốt bởi si mê, người ấy có cảm thấy đau khổ không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Nay Thái tử, si mê, Như Lai đã diệt tận, cắt đứt từ gốc rễ không thể sinh khởi trong tương lai. Do vậy, Ta cảm thấy an lạc.

Sabbadā ve sukham seti, brāhmaṇo parinibbuto;

Yo na limpati kāmesu, sītibhūto nirūpadhi.

"Luôn luôn được an lạc, vị phạm chí tịch tịnh.

Không bị dục ế nhiễm, trong mát, không sanh y".

Sabbā āsattiyo chetvā, vineyya hadaye daram;

Upasanto sukham seti, santim pappuyya cetaso"ti.

(1)- AA. i. 212; SnA. i. 240.

"Mọi tham trước dứt đoạn, nhiếp phục tâm sâu khổ.
An tịnh, cảm thọ lạc; với tâm đạt an tịnh"(HT. TMC d)⁽¹⁾.

(Bản Sớ giải có giải thích: "Nghe dứt kệ ngôn, Thái tử Hatthaka chứng Thánh quả ANaHàm").

**Rừng Siṃsapā.*

Rừng Siṃsapā (Sing-Sá-Pa) là khu rừng nhỏ có nhiều lùm gai (có thể đó là rừng cây Mây). Có ba khu rừng Siṃsapā.

**Rừng Siṃsapā ở xứ Āḷavī.*

Đức Thế Tôn khi ở trong rừng này, Ngài thường trú ngụ ở Gomagga (Gô-Mắc-Gá). Gomagga là một trang trại nuôi bò giống, bò giống ở đây rất khỏe mạnh, nên trang trại này có tên là Gomagga. Nơi Gomagga, Đức Thế Tôn tế độ Thái tử Hatthaka Āḷavaka chứng Thánh quả ANaHàm⁽²⁾.

**Rừng Siṃsapā ở gần kinh thành Kosambī.*

Nơi rừng Siṃsapā gần kinh thành Kosambī (KiêuThượng Di), Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Siṃsapā. Đức Thế Tôn lấp một nắm lá trong tay, hỏi các Tỳkhuu rằng: "Cái gì nhiều hơn, nắm lá trong tay hay lá rừng?". Các vị Tỳkhuu đáp: "Nắm lá trong tay ít hơn lá trong rừng".

Đức Thế Tôn dạy:

- Cũng vậy, này các Tỳkhuu, thật quá nhiều những gì Ta thấu hiểu mà không nói cho các người. Thật quá ít những gì Ta nói ra. Vì sao? Vì rằng, này các Tỳkhuu, những điều ấy không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến nhằm chám, ly tham, chứng đạt Nípàn; do vậy, Ta không nói lên những điều ấy.

Này các Tỳkhuu, những điều ta nói lên là: "Đây là khổ, đây là tập khởi của khổ, đây là sự đoạn diệt, đây là con đường dẫn đến diệt khổ"⁽³⁾.

**Rừng Siṃsapā ở phía Bắc thành Setayyā⁽⁴⁾.*

Trong rừng này là nơi cư ngụ của Trưởng lão Kumāra Kassapa (Vương tử CaDiếp)⁽⁵⁾, nơi đây Ngài Kumāra Kassapa nhiếp phục vua Pāyāsī⁽⁶⁾. Đức Thế Tôn cũng có lần an trú nơi rừng Siṃsapā này.

**(Tóm lược) Kinh Hatthaka (Hatthakasuttam) (2).*

Một thời Đức Thế Tôn trú trong xứ Āḷavī, nơi điện thờ Aggālava. Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, Hatthaka người xứ Āḷavī thành tựu bảy pháp vi diệu đặc biệt, khó tìm trên đời là:

1'- Có niềm tin (saddho) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

2'- Có giới (sīlavā) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

3'- Có hổ thẹn (hirimā) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

4'- Có ghê sợ (ottappī) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

5'- Nghe nhiều (bahusutto) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

6'- Có buông bỏ (cāgavā) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

7'- Có trí tuệ (paññavā) là Hatthaka người xứ Āḷavī.

Nghe vậy, một vị Tỳkhuu, vào buổi sáng vận y tề chỉnh, tay cầm lấy y bát đi khát thực, đến nơi ở của Hatthaka trong thành Āḷavī, sau khi ngồi vào nơi được soạn sẵn. Rồi Hatthaka người Āḷavī đi đến đánh lễ vị Tỳkhuu ấy, rồi ngồi xuống một bên, vị Tỳkhuu nói rằng:

(1)- A.i. 136. Kinh Hatthaka (Hatthakasuttam.)

(2)- A.i. 136.

(3)- S,v. 437. Kinh Siṃsapā (siṃsapāsuttam).

(4)- Về thành Setayyā, xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 13).

(6)- D. ii. 316. Kinh Pāyāsī (Pāyāsīsuttam)

- Nay Hiền giả Hatthaka, Đức Thế Tôn có nói “Hiền giả thành tựu 7 pháp vi diệu đặc biệt, đó là: có niềm tin, có giới, có hổ thẹn, có ghê sợ, nghe nhiều, có buông bỏ và có trí tuệ”.

- Thừa Tôn giả, ở đây không có người gia chủ mặc áo trắng.

- Lành thay, lành thay, nay Hiền giả, nơi đây không có người gia chủ mặc áo trắng.

Vị Tỳkhuu ấy, sau khi nhận lãnh vật thực tại trú xứ của Hatthaka người Āḷavī, trở về đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi trình lên Đức Thế Tôn sự việc trên, Đức Thế Tôn tán thán rằng:

- Lành thay, lành thay, nay Tỳkhuu, thiện gia tử (kulaputta) Hatthaka người Āḷavī là người “ít mong muốn (apiccho)”. Vị ấy không muốn những thiện pháp của mình được người khác biết đến. Do vậy, nay Tỳkhuu, hãy thọ trì rằng: “Hatthaka người Āḷavī thành tựu tám pháp vi diệu đặc biệt, khó tìm trên đời, là người ít mong muốn”⁽¹⁾.

**(Tóm lược) Kinh Hatthaka (Hatthakasuttam) (3).*

Một thời Đức Thế Tôn trú ở xứ Āḷavī, nơi đền thờ Aggālava.

Rồi Hatthaka người Āḷavī cùng 500 nam cư sĩ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn; sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với Hatthaka người Āḷavī rằng:

- Nay Hatthaka, hội chúng này thật đông. Nay Hatthaka, làm sao người thu nhiếp được hội chúng này?.

- Bạch Thế Tôn, có *bốn nhiếp pháp* (cattāri saṅgahavatthūni) được Đức Thế Tôn dạy, con thu nhiếp hội chúng này với bốn nhiếp pháp ấy.

Bạch Thế Tôn, khi con biết: “Người này cần thu nhiếp bằng pháp *bố thí* (dānena)”, thời con thu nhiếp người này với pháp *bố thí*.

Bạch Thế Tôn, khi con biết: “Người này cần thu nhiếp bằng pháp *ái ngữ* (peyyavajjena)”, thời con thu nhiếp người này với pháp *ái ngữ*.

Bạch Thế Tôn, khi con biết: “Người này cần thu nhiếp bằng pháp *lợi hành* (atthacariyāya)”, thời con thu nhiếp người này với pháp *lợi hành*.

Bạch Thế Tôn, khi con biết: “Người này cần thu nhiếp bằng pháp *đồng sự* (samānattatāya)”, thời con thu nhiếp người này với pháp *đồng sự*...

- Lành thay, lành thay. Nay Hatthaka, đây là nguyên lý (yoni kho tyāyaṃ), những ai trong quá khứ đã thu nhiếp hội chúng, tất cả đều thu nhiếp hội chúng với bốn nhiếp pháp này. Những ai trong tương lai sẽ thu nhiếp hội chúng, tất cả đều thu nhiếp hội chúng với bốn nhiếp pháp này. Những ai trong hiện tại, thu nhiếp hội chúng, tất cả đều thu nhiếp hội chúng với bốn nhiếp pháp này.

Rồi Đức Thế Tôn với pháp thoại làm hoan hỷ đến Hatthaka người Āḷavī. Hatthaka người Āḷavī từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ Đức Thế Tôn, thân hữu hướng về Đức Thế Tôn rồi ra đi.

Khi Hatthaka ra đi không lâu, Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

-Nay các Tỳkhuu, hãy thọ trì rằng: “Hatthaka người Āḷavī thành tựu tám pháp vi diệu đặc biệt, khó tìm trên đời là: có niềm tin, có giới, có hổ thẹn, có ghê sợ, nghe nhiều, có buông bỏ, có trí tuệ và ít ham muốn”⁽²⁾.

Được ban địa vị tối thắng.

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng tứ chúng nơi Đại tự KỳViên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ upāsakaṇaṃ catūhi saṅgahavatthūhi parisamaṃ saṅgaṇhantaṇaṃ yadidaṃ hatthako āḷavako.

(1)- A..iv. 216. Kinh Hatthaka.

(2)- A.iv. 218. Kinh Hatthaka.

“Này các Tỳkhuu, trong các vị đệ tử nam cư sĩ của Như Lai, nhiếp phục một hội chúng nhờ bốn nhiếp pháp, tối thắng là Hatthaka Ālavaka”⁽¹⁾.

Tiền sự.

Kể từ kiếp trái đất này trở về trước, cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Thái tử Hatthaka là một gia chủ trưởng giả. Có lần gia chủ này được thấy một nam cư sĩ được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị “tối thắng về nhiếp phục hội chúng bằng bốn nhiếp pháp”.

Vị gia chủ ấy ao ước đạt được địa vị trên, đã cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng trọn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, vị gia chủ ấy ước nguyện đạt được địa vị “tối thắng trong hàng nam cư sĩ đệ tử của Đức Chánh Giác tương lai về hạnh “nhiếp phục hội chúng bằng bốn nhiếp pháp”.

Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp này, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh Giác có Hồng danh là Gotama”.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy chỉ luân chuyển trong hai cảnh giới “người và chư thiên”. Nay là gia chủ Hatthaka Ālavaka.

Tuy nhiên, Thái tử Hatthaka thọ mạng nơi nhân giới không dài, vị ấy mệnh chung khi Đức Thế Tôn còn tại thế.

Đức Thế Tôn cứu mạng sống Thái tử Hatthaka Ālavaka (vừa sinh ra không lâu) thoát khỏi tai nạn bị Dạ xoa Ālavaka ăn thịt, khi ấy Đức Thế Tôn được 50 tuổi, như vậy, Thái tử Hatthaka sống không đến 30 tuổi.

Mệnh chung Thái tử Hatthaka sinh về cõi Tịnh cư là Avihā (Vô Phiền)⁽²⁾ và viên tịch ở cõi này.

Có lần Phạm thiên Hatthaka, đến viếng Đức Thế Tôn nơi Đại tự Kỳ Viên khi đêm gần tàn, với dung sắc thù thắng, hào quang chiếu sáng rực cả khu vực Đại tự Kỳ Viên (Jetavanavihāra).

Sau khi đến, vị ấy suy nghĩ: “Ta sẽ đứng thẳng trước Đức Thế Tôn”, nhưng vị ấy bị lún xuống, ví như sữa lỏng hay dầu đổ trên cát bị lún xuống.

Đức Thế Tôn dạy: “Này Hatthaka, hãy hóa thân thô xấu”.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Phạm thiên Hatthaka sau khi hóa thân thành thô xấu, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Hatthaka, các pháp được diễn tiến trước khi ngươi còn là người; hiện nay các pháp ấy còn diễn tiến trong ngươi không?

- Bạch Thế Tôn, các pháp được diễn tiến trước kia khi con còn là người, các pháp ấy được diễn tiến hiện nay với con. Bạch Thế Tôn, có các pháp *không được diễn tiến trong con* khi còn là người, hiện nay các pháp ấy *có diễn tiến trong con* (Bản Sớ giải thích: Phạm thiên Hatthaka khi ấy chứng đạt Thánh quả ALaHán).

Bạch Thế Tôn, ví như Thế Tôn được đoanh vây với hàng tứ chúng, cũng vậy con được đoanh vây với các Thiên tử. Từ xa các Thiên tử đi đến với ý nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ nghe pháp từ Thiên tử Hatthaka”.

Bạch Thế Tôn, có ba pháp, con cảm thấy không bao giờ đủ, con chết vẫn còn luyến tiếc. Đó là.

*Được thấy Đức Thế Tôn, con không bao giờ cảm thấy đủ.

*Được nghe Diệu pháp, con không bao giờ cảm thấy đủ.

*Được phục vụ Tăng chúng, con không bao giờ cảm thấy đủ.

Phạm thiên Hatthaka nói lên kệ ngôn.

1

(2)- A.i. 278.

Nāhaṃ bhagavato dassanassa, tittimajjhagā kudācanaṃ;

Saṅghassa upaṭṭhānassa, saddhammasavanassa ca.

Con thấy không vừa đủ; khi được gặp Thế Tôn.

Được phục vụ chúng Tăng; được lắng nghe Diệu pháp”.

Adhisīlaṃ sikkhamāno, saddhammasavane rato;

Tiṇṇaṃ dhammānaṃ atitto, hatthako avihaṃ gato”ti.

”Học tập tăng thượng giới; thích thú nghe Diệu pháp.

Do đối với ba pháp; cảm thấy không vừa đủ.

Thiên tử Hatthaka; được sinh Vô phiền thiên” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Cùng với Trưởng giả Citta (Chít-Tá), Hatthaka thường được Đức Thế Tôn đưa ra làm khuôn mẫu cho các cận sự nam⁽²⁾. Như:

”Này các Tỳkhuu, một nam cư sĩ có tín tâm, nếu mong cầu chân chánh sẽ mong cầu như sau: ”Mong rằng ta sẽ như gia chủ Citta và Hatthaka ở Āḷavī”. Này các Tỳkhuu, đây là cán cân, đây là vật đo lường đối với nam cận sự đệ tử của Ta, tức là gia chủ Citta và Hatthaka ở Āḷavī”⁽³⁾.

Trong tập Buddhavaṃsa (Phật Sử), gia chủ Citta và Hatthaka được xem là hai cận sự nam tối thắng (aggupaṭṭhākā) của Đức Thế Tôn Gotama⁽⁴⁾.

**Tỳkhuu Hattha.*

Một thời Đức Thế Tôn ngụ trú nơi thành Sāvatti (XáVệ), trong Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) của Trưởng giả CấpCôĐộc. Trong đại chúng Tỳkhuu trú ngụ nơi Đại tự KỳViên, có Tỳkhuu Hatthaka (Hát-Thá-Ká) thuộc dòng Sākya (Thích Ca)⁽⁵⁾, Tỳkhuu Hatthaka là người nói năng tráo trở, khi luận pháp với ngoại giáo, vị ấy phủ nhận rồi lại thừa nhận, thừa nhận rồi lại phủ nhận, tránh né điều này bằng điều khác. Khi đố kỵ, Tỳkhuu Hatthaka ước hẹn rằng:

- Mấy người hãy đến nơi đó, vào giờ đó, rồi chúng ta sẽ tiếp tục thảo luận về điều này.

Thế rồi, Tỳkhuu Hatthaka đến nơi hẹn trước giờ hẹn, nói với mọi người rằng:

- Các người xem đây, nhóm ngoại giáo sợ tôi nên không dám đến.

Nhóm ngoại giáo phàn nàn, chê trách ”Tỳkhuu Hatthaka, môn đệ của Samôn Gotama là người tráo trở, thường xuyên dối trá”.

Các Tỳkhuu hiền thiện nghe được điều này, hỏi Tỳkhuu Hatthaka rằng:

- Này Hiền giả Hatthaka, có phải Hiền giả khi luận pháp với ngoại giáo, thường hay tráo trở chẳng?

- Này chư Hiền, nhóm ngoại giáo cần phải được đánh bại bằng bất cứ biện pháp nào, không thể để cho họ thắng.

Chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn điều này, Đức Thế Tôn cho gọi Tỳkhuu Hatthaka đến, hỏi rằng:

- Này Hatthaka, được nghe rằng ”người thường tráo trở khi luận pháp với ngoại giáo”, điều này có thật chẳng?

- Bạch Thế Tôn, có thật như thế.

- Này kẻ rồ dại, điều này không mang lại niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, không làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đang có niềm tin.

(1)- A.,i. 278. Kinh Hatthaka (Hatthakasuttaṃ).

(2)- Trưởng giả Citta là đệ nhất về trí tuệ trong hàng cận sự nam; Thái tử Hatthaka là đệ nhất tu thiền trong hàng cận sự nam.

(3)- A.i. 88. Phẩm Hy cầu. Xem thêm S.ii. 235; A.ii. 164; A.iii.451.

(4)- Bu. xxvi. 19.

(5)- Ngài Buddhagosa (Phật Âm) có giải thích: ”Dòng ThíchCa có 80 ngàn người xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn. Tỳkhuu Hatthaka là một trong 80 ngàn vị ấy”.

Người là samôn, cạo bỏ râu tóc, thường vân du đây đó, sao lại dối trá như thế. Như vậy không xứng đáng gọi là Samôn. Người nào làm yên lặng các ác pháp dầu lớn hay nhỏ, người ấy mới thật là vị Samôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, rồi Ngài dạy kệ ngôn.

264- Na muṇḍakena samaṇo, abbato alikaṃ bhaṇaṃ;

lccchālobhasamāpanno, samaṇo kiṃ bhavissati.

“Không tự chế, nói dối; dù cạo tóc trọc đầu.

Ai còn đầy dục ái; sao được gọi Samôn”.

265- Yo ca sameti pāpāni, aṇuṃ thūlāni sabbaso;

Samitattā hi pāpānaṃ, “samaṇo”ti pavuccati.

“Ai trừ tiệt điều ác; không luận nhỏ hay lớn.

Điều phục được ác pháp; xứng danh là Samôn” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Do nhân ấy duyên ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu: “Vị Tỳkhuu cố ý nói dối, phạm Ưngđối trị (pācittiya)”⁽²⁾.

(1)- Dhp. Câu 264- 265.

(2)- Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Chương Ưngđối trị (pācittiya). Phần nói dối. Điều học thứ nhất.

Chương XXI.

1- An cư mùa mưa lần thứ sáu.

Theo truyền thuyết của Miến Điện, Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ sáu ở tự viện trên núi Makuta (hay Makula).

Theo truyền thuyết Tích Lan, Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ sáu nơi núi Mañkuṭa (Mãng-Kú-Tá) (còn gọi là Mañkula)⁽¹⁾.

Có khả năng hai truyền thuyết trên chỉ là một, nhưng do trại âm của hai quốc độ, nên núi Mañkuṭa trở thành núi Makuta và Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở Tự viện Mañkulaka (Mãng-Kú-Lá-Ká) nơi Trưởng lão Puṇṇaka (Pung-Ná-Ká) trú ngụ. Nơi đây, có lần Đức Thế Tôn ngụ đến thăm viếng Trưởng lão Puṇṇaka và trú ngụ nơi Tự viện Mañkulaka (Mañkulakārama) bảy ngày⁽²⁾.

1- Trưởng lão Puṇṇa.

Trưởng lão Puṇṇa (Pung-Ná)⁽³⁾ còn được viết là Puṇṇaka (Pung-Ná-Ká). Trong thời Đức Thế Tôn hiện tiền, Ngài Puṇṇa (PhúLâuNa) là cư dân của xứ Sunāparanta (Sú-Na-Pá-Răn-Tá), con của một Trưởng giả thương buôn.

Khi trưởng thành, Ngài nối nghiệp cha, trở thành một thương nhân giàu có.

Có lần Trưởng giả Puṇṇa cùng với đoàn thương nhân mang hàng hóa từ Sunāparanta đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) để buôn bán. Thương nhân Puṇṇa nghe được pháp thoại từ Đức Thế Tôn, hoan hỷ với pháp thoại, Ngài Puṇṇa khởi niềm tin, xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

Khi xuất gia trong Tăng đoàn, thời gian sau, Ngài rất được Tăng chúng quý mến, vì Ngài rất giỏi về biện luận Pháp và có sự tinh cần tu tập Pháp.

Một hôm, Ngài Puṇṇa suy nghĩ: "Ta nên mang Giáo pháp vi diệu này về quê hương, để tế độ cư dân ở nơi ấy".

Rồi Ngài Puṇṇa, vào buổi chiều, từ nơi độc cư thiền tịnh, đứng dậy đi đến nơi Đức Thế Tôn. Sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, lành thay, Thế Tôn hãy giáo giới vắn tắt cho con, để con có thể sau khi nghe Thế Tôn giáo giới, con sống một mình, nhàn tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần".

** (Tóm lược) Kinh Giáo giới Puṇṇa (Puṇṇovādasuttam).*

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Puṇṇa (Pung-Ná), có những sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu vị Tỳkhuu hoan hỷ, tán thưởng, chấp trú tham đắm trong ấy (*cá mắt hay sắc*); do hoan hỷ, tán thưởng, chấp trú tham đắm, hân hoan sinh. Nay Puṇṇa, Ta nói rằng: "Sự tập khởi của hân hoan là tập khởi của khổ".

* Nay Puṇṇa, có những tiếng do tai nhận thức, có những mùi do mũi nhận thức, có những vị do lưỡi nhận thức, có những xúc chạm do thân nhận thức, có những pháp do ý nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu vị Tỳkhuu hoan hỷ, tán thưởng, chấp trú tham đắm trong ấy; do hoan hỷ, tán thưởng và chấp trú tham đắm, hân hoan sinh. Nay Puṇṇa, Ta nói rằng: "Sự tập khởi của hân hoan là tập khởi của khổ".

* Nay Puṇṇa, có những sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu vị Tỳkhuu *không* hoan hỷ, *không* tán thưởng, *không* chấp trú tham đắm trong ấy; do *không* hoan hỷ, *không* tán thưởng, *không* chấp trú tham đắm

(1)- BuA.3.

(2)- SA. iii. 15.

(3)- Hán Tạng âm là PhúLâuNa.

trong ấy, thời hân hoan diệt. Nay Puṇṇa, Ta nói rằng: “Sự diệt tận hân hoan là sự diệt tận đau khổ”.

* Nay Puṇṇa, có những tiếng do tai nhận thức, có những mùi do mũi nhận thức, có những vị do lưỡi nhận thức, có những xúc chạm do thân nhận thức, có những pháp do ý nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu vị Tỳkhuu *không* hoan hỷ, *không* tán thưởng, *không* chấp trú tham đắm trong ấy; do *không* hoan hỷ, *không* tán thưởng, *không* chấp trú tham đắm trong ấy, thời hân hoan diệt. Nay Puṇṇa, Ta nói rằng: “Sự diệt tận hân hoan là sự diệt tận đau khổ”.

* Nay Puṇṇa, nay người đã được Ta giáo giới vẫn tắt, người sẽ sống ở quốc độ nào?

- Bạch Thế Tôn, con đã được Thế Tôn giáo giới với lời giáo giới tóm tắt. Có một quốc độ tên là Sunāparanta (Sú-Na-Pá-Răn-Tá), con sẽ sống tại đấy.

- Nay Puṇṇa, người xứ Sunāparanta hung hăng và thô bạo; nếu người xứ Sunāparanta mắng nhiếc, nhục mạ người, thời này Puṇṇa, người nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu người xứ Sunāparanta mắng nhiếc, nhục mạ con. Con nghĩ rằng: “Hiền thiện thay là người xứ Sunāparanta, vì rằng chúng không dùng tay đánh đập con”. Bạch Thế Tôn, tại đấy, con sẽ nghĩ như thế.

- Nay Puṇṇa, nếu người xứ Sunāparanta dùng tay đánh đập người, người sẽ nghĩ như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu người xứ Sunāparanta dùng tay đánh đập con, con sẽ nghĩ: “Hiền thiện thay người xứ Sunāparanta, vì chúng không dùng *đất cứng* đánh đập con”. Bạch Thế Tôn, tại đấy, con sẽ nghĩ như thế.

- Nay Puṇṇa, nếu người xứ Sunāparanta dùng *đất cứng* đánh đập người, người sẽ nghĩ như thế nào?.

- Bạch Thế Tôn, nếu người xứ Sunāparanta dùng đất cứng đánh đập con, con sẽ nghĩ: “Hiền thiện thay người xứ Sunāparanta, vì chúng không dùng gậy đánh đập con. Bạch Thế Tôn, tại đấy, con sẽ nghĩ như thế.

- Nay Puṇṇa, nếu người xứ Sunāparanta dùng *gậy* đánh đập người, người sẽ nghĩ như thế nào?.

- Bạch Thế Tôn, nếu người xứ Sunāparanta dùng gậy đánh đập con, con sẽ nghĩ: “Hiền thiện thay người xứ Sunāparanta, vì chúng không dùng dao đánh đập con”. Bạch Thế Tôn, tại đấy, con sẽ nghĩ như thế.

- Nay Puṇṇa, nếu người xứ Sunāparanta dùng *dao* đánh đập người, người sẽ nghĩ như thế nào?.

- Bạch Thế Tôn, nếu người xứ Sunāparanta dùng dao đánh đập con, con sẽ nghĩ: “Hiền thiện thay người xứ Sunāparanta, vì chúng không dùng dao sắc bén đoạt mệnh con”. Bạch Thế Tôn, tại đấy, con sẽ nghĩ như thế.

- Nay Puṇṇa, nếu người xứ Sunāparanta dùng *dao sắc bén đoạt mệnh* người, người sẽ nghĩ như thế nào?.

- Bạch Thế Tôn, nếu người xứ Sunāparanta dùng dao sắc bén đoạt mệnh con, con sẽ nghĩ: “ Có những đệ tử của Thế Tôn ưu phiền và nhàm chán thân này, đi tìm *con dao (để tự sát)* , nay ta khỏi đi tìm, đã được con dao ấy”. Bạch Thế Tôn, tại đấy, con sẽ nghĩ như thế.

- Lành thay, lành thay, này Puṇṇa, người có thể sống nơi xứ Sunāparanta ấy, khi người có đầy đủ sự *niếp phục và an tịnh* (damupasama) này ...

Trong lần an cư mùa mưa đó, Ngài Puṇṇa chứng đạt Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Từ kinh thành Sāvatti (XáVệ), Ngài Puṇṇa trở về hải cảng Suppāraka (Súp-Pa-Rá-Ká) là sinh quán của Ngài, ở trong xứ Sunāparanta.

(1)- M. iii. 267. Kinh Giáo giới PhúLâuNa (Puṇṇovādasuttam).

Trước tiên, Ngài đi đến đồi Ambattha (Ăm-Bá-Hát-Thá) trú ngụ, đồi này có rừng xoài rất mát dịu và an tịnh, những cây xoài trồng cách nhau một cánh tay (hattha), nên được gọi là đồi Ambhattha (Ambhatthapabbata).

Cách chân đồi không xa lắm là làng của những người thương buôn, hằng ngày, Ngài Puṇṇa từ đồi Ambhattha đi khát thực nơi *làng Thương nhân* này, rồi trở về đồi Ambhattha tinh cần hành pháp.

Em Ngài là Cūḷa Puṇṇa (Chu-Lá Pung-Ná) cũng trú ngụ nơi làng Thương nhân ấy, nhưng Ngài Puṇṇa không biết. Một hôm, Ngài Puṇṇa ôm bát đứng trước cửa nhà của Cūḷa Puṇṇa (Kinh điển Hán Tạng dịch là Tiểu PhúLâuNa), Cūḷa Puṇṇa nhận ra anh của mình, liền đi đến đánh lễ Ngài Puṇṇa, thỉnh Ngài đi vào bên trong, ngồi vào nơi được soạn sẵn, cúng dường vật thực thượng vị đến Ngài Puṇṇa.

Sau khi thọ thực xong, Ngài Puṇṇa tùy hỷ phước bằng thời pháp thoại đến gia chủ, nghe được thời pháp thoại từ Ngài Puṇṇa, gia chủ Cūḷa Puṇṇa hân hoan với Pháp thoại của Ngài Puṇṇa.

Khi biết được nơi trú ngụ của Ngài Puṇṇa ở đồi Ambhattha, hằng ngày thương nhân Cūḷa Puṇṇa mang vật thực đến cúng dường Ngài. Ngài Puṇṇa suy nghĩ: “Ta nay là bậc xuất gia, không nên thọ dụng nhiều vật cúng dường của thân tộc”. Ngài Puṇṇa lia bỏ đồi Ambhattha, đi đến Tự viện Samuddagiri (Sá-Mút-Đá-Gí-Rí), Tự viện này nằm trên sườn núi hướng ra biển nên được gọi là Samuddagirivihāra (Tự viện Hải Sơn).

Hành lang (*caṅkamaṇa*) quanh Tự viện có đá nam châm, nên không ai có thể đi chân trần trên đó⁽¹⁾, điều này gây trở ngại cho việc đi kinh hành của Ngài Puṇṇa, lại nữa, tiếng sóng biển nơi đây khiến Ngài Puṇṇa khó tập trung tâm trong đề mục thiền tịnh, nên Ngài rời bỏ Tự viện Samuddagiri đi đến khu rừng trong Mātulagiri (núi Ma-Tú-Lá) trú ngụ.

Khu rừng này là nơi trú ngụ của nhiều giống chim, tiếng chim hót líu lo suốt ngày, khiến Ngài Puṇṇa khó thực hành thiền tịnh.

Thế là, một lần nữa Ngài Puṇṇa lại từ bỏ khu rừng trong núi Mātula, Ngài đi đến Maṅkulakārāma (Tự viện Măng-Kú-Lá-Ká) trong làng Makulaka (Má-Kú-Lá-Ká) trú ngụ. Tự viện này nằm trên núi Maṅkula (Măng-Kú-Lá) nên có tên gọi là Maṅkulaka (Măng-Kú-Lá-Ká).

Làng Makulaka ở cạnh làng Thương nhân, nơi đây Ngài nỗ lực thực hành thiền tịnh, rồi triển khai tuệ quán, chứng đắc Thánh quả ALaHán Lục thông.

Em Ngài là Cūḷa Puṇṇa, khi biết được Ngài Puṇṇa đến trú ngụ nơi Tự viện Maṅkulaka nơi làng Makulaka, đi đến viếng thăm và cúng dường đến Ngài. Ngài Puṇṇa suy nghĩ:

- Em ta là người có tín tâm, nhưng còn vướng mắc tình thân tộc, ta hãy giúp em ta đặt niềm tin vào ân đức Tam Bảo.

Ngài Puṇṇa nói với Thương nhân Cūḷa Puṇṇa rằng:

- Nay gia chủ, người nên nương nhờ ân đức Tam bảo, đó là nơi nương nhờ tối thượng trong tam giới này, người nương nhờ ân đức Tam Bảo, có thể người sẽ diệt trừ mọi phiền não, cắt đứt mọi trói buộc trong tương lai.

- Lành thay, thưa Ngài.

Ngài Puṇṇa tế độ gia chủ Cūḷa Puṇṇa nương nhờ Tam Bảo và giữ gìn năm giới.

Thương nhân Cūḷa Puṇṇa cùng với 500 người bạn, đi thuyền ra đảo trầm hương lấy gỗ Chiên đàn (Candana) đỏ⁽²⁾, mang về xứ Sunāparanta để bán.

Năm trăm chiếc thuyền buôn đi đến đảo Trầm hương, sau khi lấy đủ số gỗ Trầm hương đỏ, đoàn thương nhân cho những thuyền chở gỗ Trầm hương ra khơi, những vị

(1)- MA.ī. 1015; SA . iii. 15.

(2)- Một loại gỗ Trầm hương rất thơm, có giá trị cao.

chư Thiên cai quản đảo gỗ Trầm hương phần nộ, vì những thương nhân khi trú ngụ trên đảo Trầm hương đã không giữ gìn vệ sinh sạch sẽ trên đảo, khiến đảo bốc lên mùi hôi thối khiến những thiên nhân trên đảo khó chịu. Trước đây trên đảo luôn có mùi Hương trầm tỏa ra thơm ngát, nay đảo không còn mùi hương như xưa, thay thế vào đó là mùi hôi thối của phần và nước tiểu cùng những mùi hôi thối khác như vật thực ẩm, mốc

Khi đoàn thuyền ra khơi không bao lâu, những thiên nhân này với thần lực của mình, khiến sóng biển dâng cao, gió lớn cùng lúc kéo về như muốn nhận chìm toàn bộ đoàn thuyền chở gỗ Trầm hương vào lòng đại dương sâu thẳm, các thiên nhân còn hiện hình dạy dỗ nhiều cách kinh dị, ghê rợn và rất hung hãn để dọa nạt nhóm thương nhân.

Đoàn thương nhân kinh hoàng, mỗi thương nhân cầu khẩn vị thần hộ mạng mà mình thường van vái, xin vị thần hộ mạng cứu mạng, riêng Cūḷa Puṇṇa lại nhớ đến Ngài Puṇṇa, cất tiếng cầu xin Ngài Puṇṇa cứu mạng.

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Ngài Puṇṇa nghe được tiếng kêu cứu của em, Ngài Puṇṇa biến mất nơi làng Makulaka, theo đường hư không xuất hiện ngay giữa biển, nơi đang nổi sóng to gió lớn như muốn nhận chìm toàn bộ 500 thương nhân cùng 500 chiếc thuyền buôn vào sâu trong lòng đại dương.

Những thiên nhân biển đảo nhìn thấy uy lực của Ngài Puṇṇa, liền biến mất tại chỗ, mây đen cuộn cuộn từ bốn phương kéo đến, bỗng dịu dần rồi tản mát trả lại sự trong sáng của hư không, sóng biển đang phần nộ bốc cao, dần dần hạ thấp xuống, trả lại sự bình lặng của biển cả, gió cuồng nộ từng cơn cũng dịu dần, trả lại sự an bình cho vùng biển bao la.

Đoàn thương nhân vô cùng mừng rỡ, đồng quy xuống đánh lễ Ngài Puṇṇa, Ngài Puṇṇa đưa đoàn thương thuyền trở về Hải cảng Supāraka (Sú-Pa-Rá-Ká) trong xứ Sunāparanta được an toàn⁽¹⁾.

Khi về đến làng Makula, năm trăm gia đình thương nhân đồng quy ngưỡng Ngài Puṇṇa và Ngài Puṇṇa tế độ năm trăm gia đình thương nhân quy ngưỡng Tam Bảo và giữ gìn năm giới.

Để đền ơn Ngài Puṇṇa, năm trăm thương nhân cúng dường đến Ngài một phần gỗ trầm hương thu hoạch được.

Ngài Puṇṇa dùng số gỗ trầm hương đó này xây dựng một Giảng đường, Giảng đường này có tên gọi là Candanasālā (Giảng đường Trầm hương).

Trước ngày lễ Lạc thành Giảng đường Trầm hương, Ngài Puṇṇa thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến dự lễ Lạc thành, sau khi đáp y tề chỉnh, Ngài Puṇṇa hường về nơi Đức Thế Tôn ngự, chấp tay nguyện rằng: “Con xin thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu ngự đến xứ Sunāparanta”, rồi Ngài Puṇṇa tung lên hư không một vòng hoa để thỉnh cầu, vòng hoa theo đường hư không đến nơi Đức Thế Tôn rồi rơi xuống dưới chân Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Tỳkhuu Puṇṇa thỉnh Như Lai cùng 500 vị Tỳkhuu để dự lễ Lạc thành Giảng đường Trầm hương.

Vào chiều hôm ấy, Đức Thế Tôn cùng 499 vị Tỳkhuu lên đường đến xứ Sunāparanta, những vị Tỳkhuu tháp tùng theo Đức Thế Tôn là những vị Thánh Tăng có thần thông, trong đó có Trưởng lão Kuṇḍadhāna (Kung-Đá-Tha-Ná) là vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “là người nhận phiếu thực đầu tiên trong hàng Tỳkhuu đệ tử của Như Lai”⁽²⁾, Ngài Kuṇḍadhāna là vị đầu tiên được Đức Thế Tôn tuyển chọn tháp tùng theo Ngài⁽³⁾.

Khi ấy, ngai vàng của vua Trôi ĐêThích (Saka) chợt nóng lên, đưa Thiên nhân quán xét, vua Trôi Sakka biết được rằng: “Đức Thế Tôn cùng 500 vị Thánh Tăng sẽ du hành

(1)- MA. i. 1016; SA. iii. 16.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

(3)- ThagA. i. 156 ; Ap. ii. 341.

đến xứ Sunāparanta để dự lễ Lạc thành Giảng đường Trầm hương trước khi bình minh, vào ngày mai⁽¹⁾. Nhân dịp này, ta cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng”.

Vua Trời Đế Thích bảo Thiên thần Kiến trúc là Vissukamma (Quít-Sú-Kăm-Má) kiến tạo 500 chiếc kiệu vàng, một chiếc kiệu đặc biệt dành cho Đức Thế Tôn ngự, mỗi kiệu có bốn thiên nhân khiêng kiệu, theo đường hư không đi từ Đại tự Kỳ Viên đến Giảng đường Trầm hương.

Trong 500 chiếc kiệu dành cho chư Thánh Tăng, có một cỗ kiệu vàng còn trống. Trên đường đi, khi mặt trời sắp lặn, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đi đến núi Saccabaddha (Sách-Chá-Bát-Thá), nơi núi này có vị ẩn sĩ (*tāpasa*) đang ẩn cư tu tập, vì ở nơi núi Saccabaddha nên ẩn sĩ này được gọi là Ẩn sĩ Saccabaddha.

Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đi đến trú xá của Ẩn sĩ Saccabaddha, nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến, Ẩn sĩ vô cùng hoan hỷ, suy nghĩ rằng: “Bậc Đạo sư của ta đã ngự đến đây”; từ trong thảo lư Ẩn sĩ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn với thế “năm chi chạm đất”, rồi thỉnh Đức Thế Tôn vào bên trong thảo am của mình. Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda cùng vào trong thảo lư, chư Tăng còn lại tìm nơi an tịnh thích hợp để trú qua đêm.

Trong đêm ấy, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại tế độ Ẩn sĩ Saccabaddha, Ẩn sĩ nghe xong thời Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, chứng đắc Thánh quả ALaHán khi đêm sắp mãn.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Saccabaddha, hiện còn một kiệu vàng còn trống, người hãy cùng Như Lai đi đến núi Maṅkula (Măng-Kú-Lá) để dự lễ Lạc thành Giảng đường Trầm hương.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Trước khi mặt trời mọc, Đức Thế Tôn cùng 500 vị Thánh ALaHán đến Giảng đường Trầm hương, Ngài Puṇṇa cùng 500 gia đình cận sự nam- nữ cung nghinh Đức Thế Tôn dùng chư Thánh Tăng rất trọng thể.

Trong buổi lễ Lạc thành, Đức Thế Tôn thể hiện song thông lực (*Yamakapāṭihāriya*) để tế độ cư dân trong xứ Sunāparanta⁽²⁾. Rắn chúa Nammadā (Năm-Má-Đa) trú ngụ nơi đáy sông Nammadā, thấy hào quang sáu màu của Đức Thế Tôn, xuyên thấu qua đáy sông phủ tràn khắp trú xứ của mình, Rắn chúa Nammadā hân hoan rằng: “Chắc chắn đây là hào quang của Đấng Chánh Giác”, Rắn chúa Nammadā thỉnh nguyện rằng: “Kính thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng ngự đến trú xứ của con”. Với tâm mình, Đức Thế Tôn nhận được lời thỉnh cầu của Rắn chúa Nammadā; gia chủ Isidinna (Í-Sí-Đin-Ná) cảm phục uy lực của Đức Thế Tôn, xin gia nhập Tăng đoàn, về sau Ngài Isidinna chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Ẩn sĩ Saccabaddha quán xét thấy tuổi thọ mình sắp mãn, nên xin phép Đức Thế Tôn cho mình trở về núi Saccabaddha. Khi trở về thảo lư của mình trên núi Saccabaddha, Ngài Saccabaddha viên tịch nơi ấy.

Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trú ngụ nơi Giảng đường Trầm hương trên núi Maṅkula 7 ngày⁽³⁾, rồi trở về kinh thành Sāvatti. Khi đi đến sông Nammadā, sông này nằm trên đường đi từ xứ Sunāparanta đến núi Saccabaddha, Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng dừng chân nơi bờ sông Nammadā, Đức Thế Tôn ngồi trên tảng đá lớn cạnh bờ sông Nammadā, hào quang từ thân của Đức Thế Tôn tỏa ra chiếu sáng rực khắp dòng sông.

Rắn chúa Nammadā cùng tùy tùng của mình đang chờ đón Đức Thế Tôn ở bờ sông, thấy hào quang chiếu sáng khắp dòng sông, Rắn chúa Nammadā biết Đức Thế Tôn đã

(1)- ThagA. i. 158.

(2)- ThagA. i. 312.

(3)- SA. iii. 15.

ngự đến bờ sông, Rắn chúa cùng với tùy tùng của mình rẽ nước đi lên bờ sông, đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng. Rồi bạch thỉnh rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến trú xứ của chúng con, để chúng con được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Rắn chúa Nammadā rẽ nước dòng sông sang hai bên, hóa ra ba con đường, một con đường giữa bằng bảy loại ngọc báu, dành cho Đức Thế Tôn, con đường bên phải của Đức Thế Tôn bằng vàng ròng tinh luyện dành cho Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất) cùng Tăng chúng tùy tùng, con đường bên trái của Đức Thế Tôn bằng bạc khối lấp lánh dành cho Trưởng lão Moggallāna (Mục Kiền Liên) và Tăng chúng tùy tùng.

Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến trú xứ của Rắn chúa, thủy tộc nơi sông Nammadā nhân đó cũng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng hương hoa diệu kỳ tối thắng của xứ rắn.

Rắn chúa Nammadā cúng dường những vật thực thượng vị hiếm có nơi trú xứ của mình đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng⁽¹⁾. Sau khi thọ thực xong rồi, Đức Thế Tôn phúc chúc đến Rắn chúa cùng các loài thủy tộc, rồi cùng Tăng chúng trở về xứ người.

Rắn chúa Nammadā cùng các loài thủy tộc tiễn Đức Thế Tôn đến bờ sông Nammadā, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn lưu lại dấu tích, để chúng con nhìn thấy dấu tích này như đang nhìn thấy Đức Thế Tôn. Chúng con đánh lễ dấu tích ấy như đang đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nhìn thấy tảng đá rắn ở mé sông Nammadā, Đức Thế Tôn đi đến tảng đá rắn ấy, lưu lại dấu chân trên tảng đá ấy.

Tương truyền rằng: Đức Thế Tôn chỉ lưu lại trên thế gian năm dấu chân của Ngài, đó là:

1- Trên tảng đá rắn ở mé sông Nammadā.

2- Trên núi Saccabandha.

3- Trong kinh thành của xứ Yona (Đô-Ná).

4- Trên đỉnh núi Suvanna (Sú-Quan-Ná).

5- Trên đỉnh núi Sumana (Sú-Má-Ná).

Như có Pāli.

... Yaṃ Nammadāya nadiyā puline ca tīre.

Yaṃ Saccabandha sumanā ca lagge.

Yaṃ tattha Yonakapure munino ca pādamaṃ

Taṃ pādalañchanamahaṃ sirarā namāmi ...⁽²⁾

Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến thảo lư của Ngài Saccabaddha, lập hỏa đài hỏa táng di thể của vị Thánh Tăng này, rồi lập tháp tôn thờ Xá Lợi của Ngài Saccabaddha.

Đức Thế Tôn cùng chư Tăng trở về Đại tự Kỳ Viên gần kinh thành Sāvatti⁽³⁾.

Ngài Puṇṇa vẫn trú ngụ nơi núi Maṅkula, trước khi viên tịch, Ngài Puṇṇa có nói lên kệ ngôn tuyên bố lên Thánh trí của mình.

70- Sīlameva idha aggaṃ, paññavā pana uttamo;

Manussesu ca devesu, sīlapaññāṇato jaya”nti.

"Ở đây chỉ có giới, là pháp thật tối thượng.

Nhưng vị nào có tuệ, vị ấy là vô thượng.

Vị đủ giới và tuệ, chiến thắng giới Nhân, Thiên" (HT. TMC d)⁽⁴⁾.

Tiền sự của Trưởng lão Puṇṇa

(1)- MA. ii. 1014; SA. iii. 14 ; KhA. 149.

(2)- Xem ĐĐ Tăng Định (biên soạn). Kinh Nhật tụng cư sĩ, tr. 34.

(3)- SA. iii. 17; MA. ii. 1017 .

(4)- Thag. Puṇṇattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Puṇṇa, số 70.

Vào 90 kiếp trái đất trước, trong thời gian không có Đức Chánh Giác hiện khởi trong thế gian. Tiền thân của Ngài Puṇṇa là một Bàlamôn thông thái, sau khi thông thạo ba tạng Veda (VệĐà), vị Bàlamôn thông thái này xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập thiền tịnh trong rừng HyMālāSora.

Cạnh trú xứ của vị ẩn sĩ là nơi trú ngụ của vị Phật Độc Giác, khi vị Phật Độc Giác sắp viên tịch, Ngài an trú vào đề mục thiền tịnh, toàn thân vị Phật Độc Giác tỏa sáng hào quang quanh vùng, rồi viên tịch.

Ẩn sĩ ở cạnh trú xứ của Đức Độc Giác ngạc nhiên về hiện tượng phát sáng ấy, sáng hôm sau vị ẩn sĩ đi đến nơi ẩn cư của vị Phật Độc Giác và phát hiện vị ấy đã viên tịch. Ẩn sĩ suy nghĩ:

- Vị này trước khi mệnh chung đã phát hào quang sáng rực, điều này chứng tỏ vị ấy đã đạt Thánh quả.

Vị ẩn sĩ tìm gỗ quý là trầm hương đỏ, kiến tạo một hỏa đài, sau khi tắm rửa di thể của Đức Phật Độc Giác bằng nước thơm, ẩn sĩ mang di thể Đức Phật lên hỏa đài là bằng gỗ trầm hương đỏ hỏa táng, khi ngọn lửa tàn ẩn sĩ dùng nước thơm để dập tắt hơi nóng dư tàn.

Vị Thiên nhân trú ngụ gần đó chứng kiến công hạnh của ẩn sĩ nên hoan hỷ, tiên đón rằng: “Tương lai vị ẩn sĩ này sẽ rực rỡ”, nên gọi ẩn sĩ là Puṇṇaka (người đầy đủ).

Trải qua nhiều kiếp sống nhân thiên, ẩn sĩ luôn được gọi là Puṇṇaka hay Puṇṇa, vì khi hài tử vừa được sinh ra những vật dụng trong nhà phát sinh đầy đủ, nên hài tử được gọi là Puṇṇaka (người đầy đủ)⁽¹⁾.

2- Địa danh.

a- Quốc độ Sunāparanta.

Xứ Sunāparanta (Sú-Na-Pá-Răn-Tá) có hải cảng lớn là Suppāraka (Súp-Pa-Rá-Ká), hải cảng Supāraka là sinh quán của Trưởng lão Puṇṇa, cư sĩ Culla Puṇṇa và Trưởng lão Isidinna (Í-Sí-Đin-Ná) cũng là nơi trú ngụ của Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya (Ba-Hí-Dá mặc y vỏ cây)⁽²⁾.

Dân xứ Sunāparanta nổi tiếng gan dạ và hung dữ⁽³⁾.

Sunāparanta có thể là xứ *Aparanta*, người Miến Điện gọi đó là vùng đất trên hữu ngạn sông Irrawaddy, gần Pagan⁽⁴⁾.

b- Xứ Aparanta.

Theo Kinh điển Pāli, khi vua Chuyển luân Mandhātu (Mãn-Tha-Tú) thu phục bốn châu thiên hạ, rồi vua Chuyển Luân Mandhātu lên cõi Trời Tāvātimsa (ĐạoLợi) hưởng dục lạc suốt 36 đời vua Sakka (ĐếThích).

Khi trở về cõi nhân loại, vua Mandhātu mệnh chung, xe báu (cakkaratana) chìm sâu vào lòng đất nên ba nhóm dân của ba châu theo vua Chuyển luân Mandhātu không thể trở lại chốn cũ. Họ cầu viện vị Đại thần (*Parināyaka*) chấp chánh (trị vì vương quốc với đôi hài của Đại vương Mandhātu trên ngai) và được cấp cho đất đai trong châu DiêmPhù (jambudīpa) để lập nghiệp.

Vùng đất những người đến từ Pubbevidehadīpa (Đông Thắng Thần châu) gọi là Videharatṭha (xứ Quí-Đê-Há).

Vùng đất những người đến từ Apparagoyāna (Tây Ngưu Hóa châu), gọi là Aparantajanapada (quốc độ Á-Pá-Răn-Tá).

Vùng đất những người đến từ Uttarakuru (Bắc Cưu Lư châu), gọi là Kururatṭha (xứ Kú-Rú)⁽⁵⁾.

(1)- ThagA. i. 156; Ap. ii. 341.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12).

(3)- M.iii. 26; S.iv. 61.

(4)- Sāsanavaṃsa (Sās. Giáo Huấn sử), Introd, p. ix.

(5)- DA. ii. 482; MA. i. 183.

Sau khi Kết tập Phật ngôn lần III kết thúc, vua Asoka (ADục) cử Ngài Yonaka Dhammarakkhita (Đô-Ná-Ká Thăm-Má-Rắk-Khí-Tá) là Trưởng đoàn đến xứ Aparanta (Á-Pá-Răn-Tá) để truyền giáo⁽¹⁾.

Ngài Yonaka Dhamma đi đến xứ Aparanta hoàng pháp, nơi đây, Ngài thuyết lên bài kinh Aggikhandhopama sutta (*kinh Ví dụ về lửa*), kết quả có 37 ngàn người quy ngưỡng ân đức Tam Bảo, có 1000 người nam gia nhập Tăng đoàn và hơn 1.000 người nữ trở thành Tỳkhuu ni trong Ni đoàn⁽²⁾.

Xứ Aparanta (Á-Pá-Răn-Tá) bao gồm phần đất phía Bắc của Gujarāt (Gú-Chá-Ra), Kachch (Kách-Chá) và Sindhu (Sing-Thú)⁽³⁾.

Có thể Phật giáo đến xứ Aparanta từ thời Đức Thế Tôn còn hiện tiền⁽⁴⁾.

**(Tóm lược) Aggikhandhopama sutta (Kinh như đồng lửa).*

Đức Thế Tôn du hành cùng số đồng Tỳkhuu trong xứ Kosala (Kô-Sá-Lá), Ngài nhìn thấy một đồng lửa lớn đang cháy rực lửa, với ngọn lửa lớn.

Đức Thế Tôn bước xuống đường, ngồi vào chỗ được soạn sẵn nơi gốc cây, Ngài dạy các Tỳkhuu rằng:

Với vị Tỳkhuu ác giới, nội tâm chứa đầy ô nhiễm, có những việc làm mờ ám, đáng nghi ngờ, không đúng pháp, không phải là Samôn, tự nhận là Samôn. Với hạng người này:

- Tốt hơn là ngồi gần, ôm ấp đồng lửa đang cháy rực ngọn, so với việc ngồi gần, ôm ấp những cô gái xinh đẹp thuộc giai cấp Sátđếly, giai cấp Bàlamôn hay giai cấp người gia chủ. Vì sao?

Vì rằng, ngồi gần, ôm ấp đồng lửa, có thể đi đến cái chết, nhưng không vì nhân này, duyên này phải rơi vào bốn khổ cảnh. Trái lại, với vị Tỳkhuu ác giới, nội tâm chứa đầy ô nhiễm, có những việc làm mờ ám, đáng nghi ngờ, không đúng pháp, không phải là Samôn, tự nhận là Samôn, ngồi gần, ôm ấp những cô gái thuộc giai cấp Sátđếly, giai cấp Bàlamôn hay giai cấp người gia chủ; do nhân này, do duyên này, mệnh chung phải rơi vào bốn cõi khổ.

- Bị người lực sĩ trói xiết chặt tay chân, sợi dây cứa sâu có thể cắt đứt xương, tốt hơn là so với việc nhận sự đánh lể của người gia chủ. Vì sao? Vì rằng, bị trói xiết chặt, sợi dây cắt đứt đến xương, có thể chết; nhưng không vì nhân này, duyên này phải rơi vào bốn khổ cảnh. Trái lại, với vị Tỳkhuu ác giới, nội tâm chứa đầy ô nhiễm, có những việc làm mờ ám, đáng nghi ngờ, không đúng pháp, không phải là Samôn, tự nhận là Samôn; nhận sự đánh lể của người gia chủ, do nhân này, do duyên này, mệnh chung bị rơi vào bốn cõi khổ.

- Bị người lực sĩ cầm gươm đập mạnh vào ngực, tốt hơn là so với việc nhận sự vái chào của người gia chủ, vì sao? ...

- Bị người lực sĩ đặt lên người miếng sắt cháy đỏ rực, tốt hơn là so với việc nhận y phục cúng dường của người gia chủ, vì sao?...

- Bị người lực sĩ với cái kèm nóng rực, đặt vào miệng viên sắt cháy đỏ nóng rực, tốt hơn là nhận vật thực cúng dường của người gia chủ, vì sao? ...

- Bị người lực sĩ đặt nằm trên miếng sắt nóng rực cháy đỏ, tốt hơn là việc thọ nhận ghế, giường của người gia chủ cúng dường, vì sao?...

- Bị người lực sĩ ném vào chảo dầu đang sôi sùng sục, tốt hơn là nhận chỗ ngụ của người gia chủ cúng dường, vì sao?...

(1)- Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 7.

(2)- Mhv. xii. 34-6; Sp. i. 67.

(3)- Fleet J.R.A.S. 1910, p. 427; theo Early History of Dekkan (p. 23), Bhandarkar xếp xứ này trong Bắc Konkan; xem thêm Burgess: Arch. Reports ii. 131. Theo Ngài Huyền Trang, xứ này gồm Sindh, Tây Rājaputāna, Cutch, Gujarāt, và phần đất sát bờ Narmadā. Cunningham: Anct. Geog. of India, ghi chú, p. 690; và Law: Early Geography 56.

(4)- Dutt: Early Hist. of Bsm. p. 190; Dvy., pp. 45; nhưng dẫn chứng là của xứ Sunāparanta.

Dứt bài kinh, có 60 vị Tỳkhuu mưa máu tươi rồi mệnh chung, có 60 vị Tỳkhuu trở lại với đời sống tại gia và có 60 vị Tỳkhuu chứng Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Bài kinh Aggikkhandhopama (*Ví dụ Đống lửa*) cũng được Ngài Mahinda (Má-Hin-Đá) thuyết lên nơi Tháp Nandana ở Tích Lan, trong ngày vua Tích Lan Devānampiya Tissa (Đê-Qua- Năm-Pí-Dá Tít-Sá) cúng dường vườn hoa Meghavana (Mê-Khá-Quá-Ná) đến Tăng đoàn⁽²⁾.

Bản Sớ giải có giải thích rằng: “Đức Thế Tôn *biết* trước hậu quả này, nhưng với lòng từ mẫn với các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn vẫn thuyết lên kinh Aggikkhandhopama để:

- Tế độ 60 vị Tỳkhuu chứng Thánh quả ALaHán.
- Với 60 vị Tỳkhuu hoàn tục, nhờ thế những vị này sẽ thoát ra khổ cảnh, do biết được lỗi lầm của mình, nên tích cực thực hiện các việc lành.
- Với 60 vị Tỳkhuu mưa máu tươi mệnh chung, do quán xét giới hạnh của mình trước đó, mệnh chung tuy vẫn phải tái sinh vào khổ cảnh nhưng nhẹ hơn và có thời gian ngắn hơn.

Đức Thế Tôn vẫn biết: “Sau khi Ngài thuyết kinh “*Ví dụ Đống lửa (Aggikkhandhopamasutta)*”, về sau sẽ có nhiều Tỳkhuu hoàn tục vì sợ hậu quả tàn khốc đến với họ, Tăng đoàn sẽ nhanh chóng trở nên trống vắng. Để chấn chỉnh hậu quả này, sau đó khi trở về trú ngụ nơi Đại tự Kỳviên Đức Thế Tôn thuyết lên Cūlaccharāsaṅgātāsutta (*Tróc tay chốc lát Tiểu kinh*), bài kinh này dạy các Tỳkhuu cách thọ dụng bốn món vật dụng không rơi vào tội lỗi, đồng thời sách tấn các Tỳkhuu tu tập tâm từ⁽³⁾.

**Cūlaccharāsaṅghāta sutta (Tróc tay chốc lát Tiểu kinh)*.

Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị Tỳkhuu phát từ tâm, vị ấy được gọi là vị Tỳkhuu trú Thiền tịnh không có trống không, làm theo lời dạy Bậc Đạo Sư, là người làm theo giáo giới, ăn đồ ăn khát thực của xứ không có uống phí. Còn nói gì những người làm cho sung mãn từ tâm ấy (HT.TMC d)⁽⁴⁾.

Kinh này trấn an các Tỳkhuu có tâm ngờ vực về sở hành của mình⁽⁵⁾.

c- Hải cảng Suppāraka.

Còn được gọi là hải cảng Suppāra (Súp-Pa-Rá) ở Ấn Độ, cảng này có sự giao lưu phồn thịnh với Bhārukaccha (Phá-Rú-Kách-Chá) và Suvannabhūmi (*Vùng đất Vàng*)⁽⁶⁾. Hải cảng Suppāraka cách kinh thành Sāvatti (XáVệ) 120 do tuần⁽⁷⁾, kinh thành Sāvatti nằm về phía Đông Bắc của cảng Suppāraka⁽⁸⁾, từ hải cảng này, Ngài Bāhiya Dārucīriya vượt đường xa dài 120 do tuần trong một đêm, đến kinh hành Sāvatti để học Pháp từ Đức Thế Tôn.

Thái tử Vijaya (vị vua đầu tiên của xứ Tích Lan) bị cha là vua Sīhabāhu (Si-Há-Ba-Hú) tẩn xuất ra khỏi Vương quốc, cũng ra đi từ Hải cảng này ra biển, rồi trôi dạt đến đảo Tích Lan vào ngày Đức Thế Tôn viên tịch, và trở thành vị vua đầu tiên của xứ Tích Lan⁽⁹⁾.

Hải cảng Suppāra cũng là sinh quán sau này của Công nương Ubbārī, trong kiếp nàng là ái nữ của một gia đình buôn ngựa⁽¹⁰⁾.

Suppāraka (Sanskrit: Sūrpāraka) là Sopāra hiện nay, trong quận Thāna, nằm về phía Bắc của Bombay⁽¹¹⁾.

(1)- A.iv. 128.

(2)- Mhv. xv. 176; Mbv. 133.

(3)- AA. i. 38-40.

(4)- A.i. 10.

(5)- AA. i. 40.

(6)- Ap. ii. 476 (vs. 13 f.); AA. i. 156.

(7)- DhA. ii. 214; UdA. 85.

(8)- UdA. 84.

(9)- Mhv. vi. 46. Chương VI ; Dpv. ix. 15.

(10)- DhA. iv. 50. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11).

(11)- Imperial Gazetteer of India s.v.

d- Hải cảng Bhārukaccha⁽¹⁾.

Hải cảng này còn được viết là Bharukaccha (Phá-Rú-Kách-Chá). Nơi đây là trú xứ của Trưởng lão Malatavambha⁽²⁾ và Trưởng lão ni Vaḍḍhamatā⁽³⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka- Atthakathā), tiền thân Đức Thế Tôn có lần sinh ra và trú ngụ nơi hải cảng này, Ngài có tên gọi là Suppāraka.

**(Tóm lược) Bốn sự Suppāraka (Suppārakajāta).*

Duyên sự.

Có lần nơi Giảng Pháp đường, các vị Tỳkhuu đàm luận cùng nhau, tán thán trí tuệ của Đức Thế Tôn như vậy.

- Nay chư Hiền, trí tuệ Bạc Đạo sư của chúng ta thật vĩ đại, mẫn tiệp, uyên thâm, linh hoạt, tinh xảo, sâu thẳm như đại dương, rộng lớn như hư không vô tận. Trong thế gian này không một trí giả nào có thể so sánh được ...

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng Pháp đường, sau khi nghe chư Tỳkhuu tường thuật những lời đàm luận trên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Trí tuệ Như Lai là bậc Chánh Giác nên viên mãn tối thắng, không một ai có thể sánh bằng, điều ấy chẳng có chi là lạ. Thuở xưa, ngay khi Như Lai còn là phàm nhân, trí tuệ của ta khi ấy cũng chẳng có ai ngang bằng rồi. Tuy mù lòa, nhưng qua dấu hiệu của biển, ta cũng biết trong lòng biển có những loại ngọc quý nào

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, khi vua Bharu (Phá-Rú) trị vì quốc độ Bharu, có một thị trấn nơi hải cảng có tên gọi là Bharukaccha (*Đầm Bharu*). Khi ấy Bôtát tái sinh vào một gia đình thuyền trưởng nơi hải cảng này, Ngài được gọi là Suppāraka (Súp-Pa-Rá-Ká). Bôtát có làn da màu vàng nâu rất xinh đẹp.

Khi Bôtát được 16 tuổi, Ngài tinh thông nghệ thuật hàng hải, khi cha mệnh chung, Ngài nối nghiệp cha, trở thành một thuyền trưởng nổi tiếng, những chiếc thương thuyền do Ngài chỉ huy, không một tai hại nào như bão lớn, giông tố nơi biển, hay những biển có nhiều loại cá dữ ... có thể làm hại được.

Thời gian sau, do ảnh hưởng nước biển mặn khi Ngài lặn lội trong biển, nên Bôtát bị mù mắt. Khi bị mù, Bôtát không còn theo đuổi sự nghiệp thuyền trưởng nữa, Ngài quyết định phục vụ Đức vua để giám định hàng hóa, Bôtát đến yết kiến Đức vua Bharu, nói lên ý nguyện của mình và được vua Bharu thu nạp, từ đó Ngài là người giám định giá trị những vật quý như voi báu, ngọc báu ...

- Có lần, có người mang đến con voi có màu da đen tuyền, xin vua tuyển voi làm quốc tượng. Vua Bharu cho vời Bôtát đến giám định giá trị voi đen, Bôtát dùng tay sờ thân voi rồi nói rằng: "Voi này bị dị tật ở chân sau, không xứng đáng là quốc tượng. Khi voi mẹ sinh ra voi con, không đủ sức mang voi con trên vai, nên để voi con ngồi xuống đất, do vậy voi con bị yếu chân sau".

Đức vua Bharu hỏi những người mang voi đến, họ xác nhận: "Lời phán đoán của Bôtát là chính xác", vua Bharu hoan hỷ thưởng cho Bôtát tám đồng tiền vàng.

- Lần khác, có người mang đến con ngựa quý, đề nghị đức vua Bharu dùng làm Vương mã, Bôtát được vời đến để giám định giá trị con ngựa quý. Bôtát dùng tay sờ mình ngựa, rồi nói rằng: "Ngựa này không xứng đáng là Vương mã, vì nó không có sức bền bỉ, vào ngày sinh nó ra, ngựa mẹ bị chết nên nó thiếu sữa mẹ nuôi dưỡng, nên không sôi nhanh lâu dài được".

Lời phán đoán của Bôtát được những người buôn ngựa xác nhận chính xác, vua Bharu ban thưởng cho Bôtát tám đồng tiền vàng.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

(2)- ThagA. i. 211.

(3)- ThigA. 171.

- Lần khác, có người mang đến Đức vua cỗ xe xinh đẹp bằng loại gỗ quý để làm Vương xa, Bòtát được với đến để giám định hàng, Ngài dùng tay gõ vào thân xe, rồi nói rằng: “Cỗ xe này không xứng để làm Vương xa, trong gọng xe có một gọng xe bị rỗng ruột một khoảng”.

Lời phán đoán của Bòtát là chính xác, vua Bharu thưởng cho Bòtát tám đồng tiền vàng.

Rồi có người mang đến dâng vua tấm thảm quý, Bòtát giám định tấm thảm, rồi nói rằng: “Tấm thảm này bị thủng lỗ do chuột cắn”.

Sau khi quan sát kỹ tấm thảm, quả thật thảm bị thủng lỗ và được chấp vá lại. Bòtát được vua Bharu thưởng cho tám đồng tiền vàng.

Bòtát suy nghĩ: “Đức vua chỉ ban thưởng cho ta tám đồng tiền vàng, sau mỗi lần giám định kỳ diệu đối với những tài sản có giá trị cao. Tám đồng tiền vàng này chỉ là tiền thưởng cho thợ hớt tóc bình thường, đức vua hẳn là cậu bé thích hớt tóc khi còn bé. Tại sao ta phải phục vụ cho kẻ khinh thường ta như thế? Ta hãy trở về quê hương của mình.

Bòtát trở về hải cảng Bharukaccha và sống nơi đó.

Có vài thương nhân chuẩn bị thuyền buôn để vượt biển buôn bán, họ đang tìm một thuyền trưởng lão luyện. Những thương nhân bàn luận cùng nhau rằng:

- Suppāraka là một thuyền trưởng lão luyện trước đây, đó là một người có kiến thức uyên bác lại thông minh; dù mù lòa nhưng Suppāraka vẫn là người tuyệt hảo. Chúng ta nên mời Suppāraka là vị thuyền trưởng của chiếc thương thuyền này”.

Nhưng thương nhân khẩn khoản nhiều lần, cuối cùng Bạc trí giả Suppāraka nhận lời làm thuyền trưởng trên chiếc thương thuyền ấy.

Thương thuyền ra khơi được 7 ngày vô sự, vào ngày thứ tám một cơn bão sái mùa khởi lên giữa biển, thổi thương thuyền trôi dạt vào vùng biển khác lạ.

Khi cơn bão sái mùa đi qua, thuyền đi vào vùng biển lạ, tại đây có loài cá có thân như thân người, nhưng mồm cá nhọn hoắc, chúng đang nhào lộn trong nước xanh thẳm. Các thương nhân hỏi Bòtát.

- Thưa bậc Trí giả, nơi đây có những con cá có thân lớn như thân người, mồm nhọn hoắc đang nhào lộn trong nước. Nay Bạc Trí giả, đây là vùng biển gì?

- Nay các người, đây là vùng biển được gọi là Khuramāla (Vành đai Dao nhọn), loài cá này có tên là Khura (Dao nhọn), đó là loài cá dữ, không loài cá nào dám đến gần chúng.

Bòtát suy nghĩ: “Trong lòng đại dương này có rất nhiều kim cương, nhưng nếu ta nói cho họ biết, do lòng tham khởi lên, chắc chắn họ sẽ bị cá dữ Khura sát hại”. Bòtát im lặng.

Khi thuyền đi vào giữa vùng biển, Bòtát dùng sợi dây dài có cột cái vớt cá, thả xuống biển sâu như để bắt cá. Với cách này, Bòtát vớt được nhiều kim cương giấu trong thuyền.

Thương thuyền vượt qua biển Khuramāla, rồi đi vào vùng biển, nước biển tỏa sáng rực như đám lửa đang cháy, hay giống như mặt trời vào lúc giữa trưa.

-Thưa bậc Trí giả, vùng biển này là biển gì?

Các thương nhân mô tả cho Bòtát biết cảnh tượng của mình chứng kiến, Bòtát đáp.

- Nay các người, đây là vùng biển Aggimāla (Vành đai Lửa), nước biển nơi này có độ nóng rất cao, nên không có loài thủy tộc nào sinh sống, các người nhớ cẩn thận, chớ rơi vào vùng nước biển này.

Đại dương này có chứa vàng nơi đáy biển, Bòtát theo cách thức trước, vớt được nhiều vàng giấu trong thuyền.

Thương thuyền vượt qua biển Aggimāla đi vào vùng biển khác, nơi đây nước biển trắng đục, óng ánh như màu sữa đông. Các thương nhân mô tả cho Bòtát biết rồi hỏi rằng:

- Thừa Bặc Trí giả, đây là vùng biển gì?
- Đây là vùng biển có tên gọi là Dadhimāla (Vành đai Sữa), nước biển ở đây lạnh buốt.

Trong lòng biển này có rất nhiều bạc, Bồ tát theo cách thức trước hết rất nhiều bạc, dẫu trong thuyền.

Vượt qua biển “Vành đai sữa” (dadhimāla), thuyền đi vào vùng biển khác, vùng biển này có dạng như thảm cỏ vàng xanh hay như cánh đồng xanh vàng chen lẫn nhau. Sau khi mô tả vùng biển, các thương nhân hỏi Bồ tát.

- Thừa Bặc Trí giả, vùng biển này có tên gọi là gì?

- Đây là vùng biển có tên gọi Nilavaṇṇakusamāla (Vành đai xanh vàng Kusa).

Vùng biển này có rất nhiều loại ngọc bích quý, cũng như những lần trước Bồ tát lấy được nhiều ngọc bích dẫu trong thuyền.

Thuyền vượt qua biển “Vành đai Kusa (Kú-Sá)”, đi đến vùng biển có hình dáng như một bãi lau sậy, hay giống như rừng tre. Các thương nhân hỏi Bồ tát:

- Thừa Bặc Trí giả, vùng biển này có tên gọi là gì? .

- Đây là vùng biển Naḷamāla (Vành đai Lau sậy).

Vùng biển này chứa đầy San hô quý, Bồ tát lấy được nhiều loại San hô quý cất trong thuyền.

Thuyền lại vượt qua vùng biển “Vành đai Lau sậy”, đến vùng biển khác. Ở đây, nước rút đi cuốn về một phía tạo thành bức tường nước thẳng đứng để lại phía sau là một lòng chảo, rồi bức tường nước đổ xuống đập xuống lòng biển tạo ra những tiếng nổ như sấm, nước biển rút về một phía tạo thành bức tường nước, bất kể là hướng nào. Khi thấy cảnh tượng này, các Thương nhân kinh hoàng hỏi Bồ tát:

- Thừa Ngài, đây là vùng biển gì?

- Đây là vùng biển Balavāmukha (Gương mặt mạnh), thuyền đi vào vùng biển này, không thể thoát ra được sẽ bị nước nhận chìm vào lòng biển.

Bấy giờ thuyền bị dòng hải lưu mạnh cuốn trôi phăng phăng đi vào trung tâm biển, không thể nào tháo lui được. Trên thuyền có bảy trăm thuyền nhân kinh hoàng trước cái chết gần kề, họ than khóc van vái thần hộ mạng âm ỉ. Bồ tát suy nghĩ: “Trừ ta ra, không ai có thể cứu thoát cho những thuyền nhân này”.

Ngài nói rằng:

- Đây các người, hãy tắm cho ta bằng nước thơm, mặc y phục mới cho ta; đưa ta ra trước mũi thuyền, đồng thời mang cho ta chum nước.

Bồ tát ra đứng trước mũi thuyền, tay cầm chum nước, phát nguyện chân ngôn rằng: “Từ khi ta sinh ra cho đến nay, ta chưa từng sát hại một sinh vật nào. Do lời chân thật này, xin cho thuyền bình an trở về quê hương”.

Một luồng hải lưu mạnh xuất hiện cuốn thuyền buồm trôi phăng phăng ra khỏi “vùng biển chết”, rồi đưa thuyền buồm trở về hải cảng Bhārukaccha. Thuyền buồm lên đênh trên biển suốt bốn tháng qua các vùng biển, bỗng trở lại bến cảng Bhārukaccha chỉ trong một ngày

Khi về đến hải cảng Bhārukaccha an toàn, Bồ tát phân phát số lượng kim cương, vàng, ngọc quý ... đến các thuyền nhân, nói rằng:

- Với số lượng tài sản này, các người có thể sống sung túc trọn đời. Các người đừng nên du hành trên biển nữa.

Bồ tát dạy những người này thực hành những thiện sự như bố thí, trì giới ... đến trọn đời. Mệnh chung tất cả đều sinh về thiên giới.

Nhận diện bốn sự.

Bồ tát Suppāraka nay là Đức Thế Tôn, 700 thuyền nhân nay là hội chúng của Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

d-Xứ Suvannabhūmi (Vùng đất Vàng)⁽²⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka – Atthakathā), có ghi nhận: “Có thời tiền thân Đức Thế Tôn là Balamôn Saṅkha (Săng-Khá), Bồ tát có lần cũng dùng thuyền đi đến xứ Suvannabhūmi này⁽³⁾.”

3- Nhân danh.

a- Trưởng lão Isidinna.

Trong thời Đức Thế Tôn tại thế, Ngài Isidinna (Í-Sí-Đin-Ná) sinh vào một gia tộc Trưởng giả ở hải cảng Suppāraka trong xứ Sunāparanta.

Gia chủ Isidinna (có khi được viết là Isidatta) chứng kiến uy lực kỳ diệu của Đức Thế Tôn khi Đức Thế Tôn dự lễ Lạc thành “Giảng đường Trầm hương (Canndanasālā)”. Sau khi nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, Ngài Isidinna chứng Thánh quả Dự Lưu, nhưng vẫn lưu luyến đời sống tại gia.

Gia chủ Isidinna thường đến “Giảng đường Trầm hương cúng dường đến Trưởng lão Puṇṇa. Một thiên nhân trú ngụ nơi “Giảng đường Trầm hương” động lòng trắc ẩn, ẩn thân nhắc nhở gia chủ với với kệ rằng:

187- Diṭṭhā mayā dhammadharā upāsakā,
kāma aniccā iti bhāsamānā.

Sārattarattā maṇikuṇḍalesu,
puttesu dāresu ca te apekkhā.

“Ta thấy người cư sĩ,

Trì pháp với lời nói,

Các dục là vô thường,

Họ ưa thích ái luyến,

Châu báu và vòng nhẫn,

Họ đón chờ vợ con”.

188- Addhā na jānanti yatodha dhammaṃ,
kāma aniccā iti cāpi āhu.

Rāgañca tesam na balatthi chettum,
tasmā sitā puttadāraṃ dhanañcā”ti.

“Thật sự họ không biết,

Pháp như thật là gì?

Dẫu họ có tuyên bố:

‘Các dục là vô thường!’

Họ không có sức mạnh,

Để cắt đứt tham ái,

Do vậy, họ luyến tiếc,

Vợ con và tài sản” (HT.TMC d)⁽⁴⁾.

Nghe vậy, Ngài Isidinna cảm thấy xúc động, xuất gia gia nhập vào Tăng đoàn, Ngài nỗ lực thực hành pháp quán tưởng về sự vô thường của các pháp hữu vi, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Ngài Isidinna lập lại kệ ngôn trên, xem như tuyên bố lên Thánh trí của mình⁽⁵⁾.

Tiền sự.

(1)- JA. iv. Suppārajātaka (Bốn sự Suppāraka), số 463.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp (tập 3).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp (tập 9).

(4)- Thag. vv. Câu số 187-188.

(5)- ThagA. i. 312-3.

Vào thời Đức Chánh Giác Vipassī (Quí-Pát-Si), tiền thân Ngài Isidinna là một gia chủ, có cúng dường đến cội Bồ đề của Đức Thế Tôn Vipassī một vòng hoa *Sumana* (hoa Lài trắng) hình rế quạt⁽¹⁾. Ngài có thể là Trưởng lão Sumanavijaniya (Sú-Má-Ná-Quí-Chá-Má-Ní-Dá) được đề cập trong tập Thánh nhân Ký sự (Apadāna)⁽²⁾.

b- Trưởng lão Malitavambha.

Trong thời Đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài Malitavambha (Má-Lí-Tá-Quăm-Phá) (còn được viết là Malatavambha) là con một Bàlamôn Trưởng giả ở hải cảng Bhārukaccha. Gia chủ này được Trưởng lão Pacchābhū (Pách-Cha-Phu) cảm hóa, Ngài Malatavambha xuất gia trong Tăng đoàn, Ngài tinh cần thực hành thiền quán, Ngài chọn những trú xứ thiếu tiện nghi, nơi bốn món vật dụng là: y phục, vật thực, liêu thất và thuốc trị bệnh khó tìm, nơi nào ba món vật dụng khó tìm nhưng vật thực dễ tìm thì Ngài rời khỏi trú xứ ấy.

Nhờ nỗ lực thực hành pháp, không bao lâu Ngài Malatavambha chứng đạt Thánh quả ALaHán. Suy tư với thành quả của mình, Ngài nói lên Thánh trí của mình qua kệ ngôn

105- Ukkaṇṭhitopi na vase, ramamānopi pakkame.

Na tvevānatthasaṃhitam, vase vāsaṃ vicakkhaṇo”ti.

“Ta không muốn an trú, khi ta không vừa ý.

Chỗ nào có lạc thú, Ta liền rời bỏ đi.

Tại chỗ nào mục đích, không phải không liên hệ.

Chỗ ấy, người có mắt, có thể an trú được” (HT.TMC d)⁽³⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hóa), tiền thân của Ngài Malitavambha là chim Kakudha (Ká-Kú-Thá) sống trên bờ hồ, có lần chim Kakudha cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara hoa súng trắng (*kumudu*).

Vào 160 kiếp trái đất trước, tiền thân Ngài Malitavambha đã tám lần là vị vua cò vương hiệu là Varuṇa (Quá-Rú-Ná)⁽⁴⁾.

Ngài có thể là Trưởng lão Kumadāyaka (Kú-Má-Đa-Dá-Ká) được nói đến trong tập Thánh nhân Ký sự (Apadāna)⁽⁵⁾.

**Trưởng lão Pacchābhū.*

Trưởng lão Pacchābhū (Pách-Cha-Phu) là thầy Tế độ của Trưởng lão Malitavambha. Theo Bản Sớ giải kinh Tương Ưng, Pacchābhūma (còn được viết là Pacchābhūmma (Pách-Cha-Phum-Má) là “vùng đất ở phương Tây” đối với “vùng đất ở Trung Ấn”⁽⁶⁾, Ngài Pacchābhū được gọi như vậy, có lẽ vì “sinh ở phương Tây”⁽⁷⁾.

Trong kinh Tương Ưng có ghi nhận: “Một thời Đức Thế Tôn ở giữa dân chúng Sakka, Ngài trú ngụ nơi Thị trấn Devadaha (Hồ Thiên) của dân xứ Sakka.

Bấy giờ có một số đông Tỳkhuu đến từ phương Tây (sambahulā pacchābhūmagamikā bhikkhū) ...⁽⁸⁾.

Những Bàlamôn trú ở phương Tây (Pacchābhūmika brahmins) là những người *đội vò nước*, đeo vòng hoa huệ (sevāla), nhờ nước được trong sạch, thờ lửa và nói rằng: “Họ có thể dẫn người chết về Thiên giới”.

Thôn trưởng Asibandhakaputta (con của Á-Sí-Bần-Thá) có đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi rừng xoài của Pāvārika (Pāvārikambavana) bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Sinh thú của mỗi người do hạnh nghiệp của người ấy. Với

(1)- ThagA. 312 .

(2)- Ap. ii. 415.

(3)- Thag. vs. 105.

(4)- ThagA. i. 210.

(5)- Ap. i. 180.

(6)- SA.ii. 189.

(7)- ThagA. 211.

(8)- S.iii. 5-6. Devadahasutta.

người hành ác như sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, nói dối, nói hai lưỡi, nói ác, nói vô ích, ý tham ác, sân ác, theo tà kiến; cho dù đại chúng có cầu nguyện “mong cho người này sinh về thiên giới”, cũng không được; người ấy mệnh chung phải rơi vào khổ cảnh. Ví như tảng đá nặng phải chìm xuống nước, không thể cầu nguyện cho đá nổi lên được.

Với người hành thiện như: không sát sinh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói ác, không nói vô ích, ý không tham ác, không sân ác, không theo tà kiến. Mệnh chung người ấy sinh về thiên giới, ví như dầu nổi lên mặt nước; cho dù đại chúng có cầu nguyện “dầu hãy chìm vào nước” cũng không được”(1).

**Vườn xoài Pāvārika.*

Có hai vườn xoài Pāvārika (Pa-Qua-Rí-Ká). Chữ Pāvārika là biệt hiệu, không phải là tên; Pāvārika nghĩa là “người làm mũ trang phục nữ nhân”.

- Vườn xoài Pāvārika ở Kosambī (KiêuThưởngDi).

Vườn xoài này của Trưởng giả Pāvārika, Trưởng giả Pāvārika này là bạn của Trưởng giả Kukkuṭa (Kúc-Kú-Tá) và Trưởng giả Ghosita (Khô-Sí-Tá) (Sẽ trình bày ở những tập sau).

Khi ba vị Trưởng giả này đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi thành Sāvattthi (XáVệ), có thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến thành Kosambī, trở về Kosambī mỗi vị Trưởng giả kiến tạo một Tự viện cúng dường đến Đức Thế Tôn. Tự viện do Trưởng giả Pāvārika xây dựng được gọi là Pāvārikārama(2).

- Vườn xoài Pāvārika ở thị trấn Nālandā (Na-Lãn-Đa)³.

Vườn xoài này của Trưởng giả Pāvārika ở thị trấn Nālandā, vị Trưởng giả này còn được gọi là Dussapāvārikā (Đús-Sá-Pa-qua-Rí-Ká) để phân biệt với Trưởng giả Pāvārika nơi thành Kosambī.

Đức Thế Tôn có du hành đến thị trấn Nālandā, trú ngụ nơi vườn xoài này(4). Nơi vườn xoài này, Trưởng giả Kevaṭṭa (Kê-Quát-Tá)⁽⁵⁾ có đến yết kiến Đức Thế Tôn và Ngài thuyết lên kinh Kevaṭṭasutta (kinh Kevaṭṭa)⁽⁶⁾, gia chủ Upāli (U-Pa-Lí)⁷ đến luận pháp với Đức Thế Tôn, gia chủ Upāli bị Đức Thế Tôn nhiếp phục với bài kinh Upāli và Thôn trưởng Asibandhakaputta. Cũng tại nơi đây, Ngài Sāriputta nói lên bài kinh Sampasādanīyasutta (kinh Tự Hoan hỷ) (sđd).

c- Trưởng lão ni Vaddhamatā.

Người ta không biết rõ tên thật của vị Trưởng lão ni này, chỉ biết bà sinh ra nơi hải cảng Bhārukaccha, trong gia đình thường dân. Khi trưởng thành bà lập gia đình và có được người con trai, đặt tên là Vaddha (Quát-Thá), nên bà được gọi là Vaddhamatā (mẹ của Quát-Thá).

Nghe pháp từ vị Tỳkhu, bà Vaddhamatā trở thành cận sự nữ. Khi Vaddha khôn lớn, bà cảm thấy lo sợ về sự ái sinh trong luân hồi nên giao con cho thân tộc, rồi xuất gia trong Ni đoàn, bà tinh cần hành pháp chứng đắc Thánh quả ALaHán.

Khi Vaddha trưởng thành, được sự điều dắt của Trưởng lão Veḷudatta (Quê-Lú-Đát-Tá), Vaddha trở thành vị Tỳkhu trong Tăng đoàn.

Một hôm Ngài Vaddha một mình đến Ni viện thăm mẹ, nhưng không đáp y ngoài, Trưởng lão ni Vaddhamatā không tiếp, dùng kệ ngôn khiển trách rằng:

204- Mā su te vaddha lokamhi, vanatho āhu kudācanam;

(1)- S.iv. 311. Pacchābhūmaka sutta (Kinh Người phương Tây); xem thêm A.v. 263. Cundasutta (kinh Cunda).

(2)- DA. i. 319; AA. i. 234; MA. i. 541; DhA. i. 203.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

(4)- D.ii. 81.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

(6)- D.i. 211.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

Mā puttaka punappunam, ahu dukkhassa bhāgimā.

“Vaddha, chớ bao giờ; rơi vào cõi tham dục.

Này con, chớ chia phần; trong đau khổ liên tục”.

205- Sukhañhi vaddha munayo, aneja chinnaṣṣayā;

Sītibhūtā damappattā, viharanti anāsavā.

“Hạnh phúc là ẩn sĩ; không tham, nghỉ đoạn tận.

Sống mát lạnh, chế ngự; không còn các lậu hoặc”.

206- Tehānuciṇṇam isībhi, maggaṃ dassanapattiyā;

Dukkhasantakiriyāya, tvaṃ vaddha anubrūhaya”.

“Ẩn sĩ ấy hành trì; con đường đạt chánh kiến.

Chấm dứt sự khổ đau; Vaddha! Hãy tiến tu”.

Nghe kệ ngôn khiển trách của mẹ, Ngài Vaddha suy nghĩ: “Có lẽ mẹ ta đã chứng đắc Thánh quả ALaHán rồi”, nên Ngài đáp lại bằng kệ ngôn.

207- Visāradāva bhaṇasi, etamattham janetti me;

Maññami nūna māmike, vanatho te na vijjati”.

“Vớ tị tị mẹ nói; mục đích này cho con.

Mẹ thân! Con nghĩ rằng; mẹ không còn tham dục”.

Trưởng lão ni Vaddhamatā đáp lại, nêu rõ phận sự mình đã làm xong.

208- Ye keci vaddha saṅkhārā, hīnā ukkaṭṭhamajjhimā;

Aṇūpi aṇumattopi, vanatho me na vijjati.

“Vaddha! Phạm hành gì; thấp, cao hay bậc trung

Một tí nhỏ tham dục; không có ở nơi ta”.

209- Sabbe me āsavā khīṇā, appamattassa jhāyato;

Tisso vijjā anuppattā, kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

“Ta đoạn mọi lậu hoặc; không phóng dật, thiền tu.

Ba minh đã đạt được; lời Phật dạy làm xong”.

Ngài Vaddha xúc động mạnh, Ngài tự sách tấn mình, trở về Tự viện khi ngồi vào nơi thiền tập. Ngài Vaddha nỗ lực phát triển thiền quán, chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Suy tư với hạnh phúc cao tột đã thành đạt được của mình, Ngài Vaddha đi đến mẹ, nói lên kệ ngôn tán thán mẹ, đồng thời tuyên bố lên Thánh trí của mình.

210- Uḷāraṃ vata me mātā, patodaṃ samavassari;

Paramatthasañhitā gāthā, yathāpi anukampikā.

“Vi diệu thay, mẹ ta; khích lệ, thúc đẩy ta;

Những kệ thuộc chân đế; vớ lòng từ thương tưởng”.

211- Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā, anusitthim janettiyā;

Dhammasaṃvegamaṇāpādiṃ, yogakkhemassa pattiyā.

“ Ta nghe lời mẹ dạy; lời giáo giới mẹ hiền.

Ta hành pháp cảm kích; đạt an ổn khổ ách”.

212- Sohaṃ padhānapahitatto, rattindivamatandito;

Mātarā codito santo, aphaṣiṃ santimuttamaṃ”.

“Ta tinh tấn tinh cần; ngày đêm không biếng nhác.

Được mẹ khéo khích lệ; Ta chứng tịnh tối thượng”(HT. TMC d)⁽¹⁾.

**Trưởng lão Vaddha.*

Trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, Ngài sinh ra nơi hải cảng Bhārukaccha, trong gia đình thường dân, được đặt tên là Vaddha. Mẹ Ngài giao Ngài cho thân tộc nuôi dưỡng, bà xuất gia trở thành Tỳkhuu ni trong Ni đoàn.

Khi lớn lên, Vaddha được nghe pháp từ Trưởng lão Veḷudatta (Quê-Lú-Đát-Tá), Ngài xuất gia trở thành vị Tỳkhuu trong Tăng đoàn, trở thành vị Giảng sư có biện tài.

(1)- ThigA. 171; Thig.vs. 204-212.

Một hôm Ngài đến Ni viện thăm mẹ, nhưng không đáp y ngoài, bị mẹ khiển trách, Ngài xúc động mạnh; khi trở về Tự viện, Ngài quyết định không ngủ trưa, nỗ lực hành pháp, không bao lâu Ngài chứng đạt ALaHán Lục thông.

Hân hoan với Thánh quả của mình, Ngài nói lên Thánh trí của mình nhờ lời khiển trách của mẹ.

335- Sādhū hi kira me mātā, patodaṃ upadaṃsayi;
Yassāhaṃ vacanaṃ sutvā, anusiṭṭho janettiyā;
Āraddhavīriyo pahitatto, patto sambodhimuttamaṃ.

"Lành thay, bà mẹ ta; kích thích, khích lệ ta.

Nghe lời dạy của bà; được dạy bởi bà mẹ.

Ta tinh cần, tinh tấn; chứng Bồ đề vô thượng".

336- Arahā dakkhiṇeyyomhi, tevijjo amataddaso;
Jetvā namucino senaṃ, viharāmi anāsavo.

"Ta xứng được cúng dường; Ba minh, thấy bất tử.

Ta chứng quả LaHán, xứng đáng được cúng dường.

Ba minh đã chứng đạt; thấy được quả bất tử.

Chiến thắng quân Ma vương; Ta sống, không lậu hoặc".

337- Ajjhatañca bahiddhā ca, ye me vijjimsu āsavā;
Sabbe asesā ucchinā, na ca uppajjare puna.

"Các ô nhiễm, trong, ngoài; trước đã có trong ta.

Tất cả bị nhổ sạch; không còn khởi lên nữa.

338- Visāradā kho bhaginī, etamatthaṃ abhāsayi;
'Apihā nūna mayipi, vanatho te na vijjati'.

"Bà chị tâm nhu thuận; nói lên ý nghĩa này.

Trong con và trong ta; cỏ rùng không còn nữa.

339- Pariyantakataṃ dukkhaṃ, antimoyaṃ samussayo;
Jātimaraṇasamsāro, natthi dāni punabbhavo'ti.

"Khổ đã được chấm dứt; thân này thân cuối cùng.

Đường sinh tử đứt đoạn; nay không còn tái sinh" (HT.TMC d)⁽¹⁾.

d- Vua Mandhātu.

Có nơi viết là Mandhātā (Mãn-Tha-Ta).

Duyên khởi.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự KỳViên của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (CấpCồĐộc) cúng dường.

Có vị Tỳkhuu đi khát thực trong thành Sāvatti (XáVệ), nhìn thấy một nữ nhân xinh đẹp, trang sức lộng lẫy, vị Tỳkhuu phát sinh cảm dục, có ý muốn hoàn tục. Các vị Tỳkhuu mang vị Tỳkhuu ấy đến Giảng Pháp đường, trình lên Đức Thế Tôn về việc này. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay Tỳkhuu, có thật chăng? Người thối thất tinh tấn chỉ vì nhìn thấy nữ nhân xinh đẹp, trang sức lộng lẫy?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

- Nay Tỳkhuu, rất khó thỏa mãn cho ái dục, ái dục như biển lớn khó làm cho tràn đầy được. Thuở xưa vua Chuyển Luân Mandhātu (Mãn-Tha-Tú) cai quản cả nửa cõi trời ĐaoLợi (Tāvatisa) suốt cả thời gian dài 36 đời vua ĐếThích (Sakka), cũng không thể thỏa mãn được ái dục của mình.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự này.

Bốn sự.

(1)- ThagA. i. 413; Thag. 335- 339.

Thuở xưa, vị vua thời Sơ kiếp là Mahāsammata (Má-Ha-Să-m-Má-Tá), con trai của vua Mahāsammata là Roja (Rô-Chá), con trai của Roja là Vararoja (Quá-Rá-Rô-Chá), con trai của Vararoja là Kaḷyāna (Kal-Da-Ná), con trai của Kaḷyāna là Varakaḷyāna (Quá-Rá-Kal-Da-Ná), con trai của Varakaḷyāna là Uposatha (Ú-Pô-Sá-Thá), con trai của Uposatha là Mandhātu (Măn-Tha-Tú).

Mamdhātu làm Thái tử là 84 ngàn năm, làm Phó vương là 84 ngàn năm, làm vua Chuyển luân là 84 ngàn năm. Mandhātu có tuổi thọ là vô lượng (khoảng một Atăngkỳ) năm), Ngài có đầy đủ 7 báu vật của vua Chuyển Luân, ngoài ra vua Mandhātu là người kỳ diệu hy hữu, có bốn pháp thần thông.

Khi vua Mandhātu co tay trái lại, vỗ nhẹ vào tay phải, lập tức một cơn mưa lớn bằng 7 loại ngọc báu rơi ngập xuống đất đến tận đầu gối

Một hôm, vì không thỏa mãn được ái dục, vua Mandhātu lộ vẻ buồn, các Đại thần thưa rằng?

- Thưa Đại vương, vì sao Đại vương có vẻ ưu tư?

- Xét về phước hạnh của ta, thì trị vì bốn châu cùng hai ngàn hải đảo thì có gì vui thú đâu? Có nơi nào thù diệu hơn ở cõi nhân loại này chăng?

- Thưa Đại vương, có cõi Trời Tứ Đại vương (Cātumahārājabhūmi) thù thắng hơn cõi nhân loại này.

Vua Chuyển luân Mandhātu lên xe Báu (Cakkaratana) cùng hội chúng đi đến cõi Tứ Đại Vương. Tứ Đại vương hoan hỷ nhường cõi Trời Tứ Đại vương cho vua Mandhātu ngự trị. Vua Mandhātu hưởng dục lạc nơi cõi Tứ Đại vương một thời gian dài đếm năm không xiết.

Nhưng rồi, vua Mandhātu không thỏa mãn với dục lạc nơi cõi Tứ Đại vương nên lộ vẻ ưu tư.

Bốn vị Đại vương nơi cõi Trời Tứ Đại vương bạch hỏi rằng:

- Thưa Đại vương, vì sao Đại vương có vẻ ưu tư như thế?

- Ta cảm thấy dục lạc nơi đây không có gì tuyệt diệu, có nơi nào có dục lạc thù diệu hơn nơi này chăng?

- Thưa Đại vương, có cõi Trời Tāvātimsa (ĐaoLợi), dục lạc thù diệu hơn cõi Tứ Đại vương này.

Vua Mandhātu lên xe báu cùng hội chúng của mình đến cõi Trời ĐaoLợi, vua Trời Sakka (ĐếThích) hay tin vua Mandhātu đến viếng cõi Trời, tự thân vua Trời Sakka mang vòng hoa cùng các loại hương trời ra cổng thành ĐaoLợi tiếp nghênh vua Mandhātu, thỉnh vua Mandhātu ngự vào kinh thành Sudassana (Thiện Kiến), rồi vua Trời Sakka nhường cho vua Mandhātu nửa cõi Trời ĐaoLợi để ngự trị.

Trong thời gian vua Mandhātu ngự ở cõi ĐaoLợi, Thái tử con vua Mandhātu thay cha thay cha vận chuyển xe báu cùng hội chúng trở về cõi người.

Vua Mandhātu hưởng dục lạc nơi cõi ĐaoLợi suốt cả 36 đời ĐếThích, nhưng vẫn không thỏa mãn được ái dục tăng thịnh, vua Mandhātu khởi lên ác ý: "Ta sẽ vua Trời Sakka này, để cai quản trọn vẹn cõi trời ĐaoLợi này". Khi vừa khởi lên ý ác, phước của vua Mandhātu sút giảm, tuổi thọ lui sụt, thân của vua Mandhātu trở nên già lão, nhưng nơi Thiên giới không thể có thân xác người chết, nên vua Mandhātu rơi từ Thiên giới xuống cõi người, nơi vườn hoa của Hoàng tộc. Người giữ vườn hoa thấy một người già đang nằm trên tảng đá giữa vườn hoa, liền đi đến hỏi rằng:

- Này ông, ông là ai? Sao nằm ở nơi này.

- Này người giữ vườn, ta là vua Mandhātu, hãy đi vào Hoàng tộc báo tin: "Vua Mandhātu đã trở về cõi người".

Người giữ vườn suy nghĩ: "Ta được nghe Đại vương Mandhātu dùng xe Báu lên cõi trời lâu lắm rồi, đây chắc là vị vua ấy".

Người giữ vườn hoa đến Hoàng cung báo tin cho Hoàng tộc biết: “Thưa Đại vương, Đức vua Mandhātu từ cõi Trời đã trở về cõi người, hiện Ngài đang nằm nơi vườn hoa của Hoàng tộc”.

Hoàng tộc cùng đi đến vườn hoa yết kiến vua Mandhātu, sửa soạn chỗ nằm cho Đức vua, Đức vua Mandhātu nằm trên giường với vẻ mệt mỏi, Hoàng tộc hỏi rằng:

- Thưa Đại vương, khi Đại vương mệnh chung, Đại vương có lời dặn dò như thế nào?

- Hãy công bố cho đại chúng biết lời nói sau cùng của vua Mandhātu rằng: “Vua Mandhātu, vị vua Chuyển luân cai trị bốn châu thiên hạ cùng hai ngàn đảo nhỏ, cai trị cả cõi Trời Tứ Đại vương và nửa cõi trời Đao Lợi với thời gian dài 36 đời vua Đế Thích, đã mệnh chung”.

Bảy ngày sau vua Mandhātu mệnh chung, đi theo nghiệp riêng của mình.

Sau khi thuật xong Bốn sự, Đức Thế Tôn nói lên hai kệ ngôn.

22- Yāvatā candimasūriyā, pariharanti disā bhanti virocana;
Sabbeva dāsā mandhātu, ye paṇā pathavissitā .

*“Tuy nhiều mặt trăng, mặt trời; chiếu sáng khắp mọi phương.
Tất cả là nô lệ của vua Mãn-Tha-Tú; cả sinh vật sống trên đất”.*

23- Na kahāpaṇavassena, titti kāmesu vijjati;
Appassādā dukhā kāmā, iti viññāya paṇḍito.

*“Dù được mưa tiền vàng; vẫn không thỏa mãn dục.
Dục, vui ít, khổ nhiều; bậc trí hiểu như vậy”.*

24- Api dibbesu kāmesu, ratim so nādhigacchati;
Taṇhakkhayarato hoti, sammāsambuddhasāvakoti.

*“Là dục lạc cõi trời; cũng không mang thích thú.
Vui thích diệt ái dục; là đệ tử Đấng Chánh Giác”.*

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết giảng lý Tứ đế, dứt Pháp thoại vị Tỳkhuu thối thất và nhiều vị khác chứng Thánh quả Dự Lưu.

Nhận diện Bốn sự.

Vua Mandhātu nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú có chút khác biệt, tuy duyên sự cũng đề cập đến vị Tỳkhuu thối thất tinh tấn, muốn hoàn tục, với duyên sự là “để nhận lãnh 100 đồng vàng (kahāpaṇa)”⁽²⁾.

Vua Mandhātu (Mãn-Tha-Tú) là tổ tiên của dòng Thích Ca (Sākya)⁽³⁾, con vua Mandhātu là Varamandhātu (Quá-Rá-Mãn-Tha-Tú), cháu nội là Cara (Chá-Rá), cháu cố là Upacara (Ú-Pá-Chá-Rá) hay Apacara⁽⁴⁾.

Kinh đô của Vua Mandhātu trị vì thuở xưa nay là kinh thành Rājagaha (Vương Xá)⁽⁵⁾. Vua Mandhātu được xem như “tối thượng trong các vị hưởng dục”⁽⁶⁾. Và là một trong bốn người đến cõi Đao Lợi với thân nhân loại⁽⁷⁾; ba vị kia là nhạc sĩ Guttila (Gút-Tí-Lá)⁽⁸⁾, Đức vua Sādhina (Sa-Thi-Ná) và Đức vua Nimi (Ní-Mí)⁽⁹⁾, cả bốn vị đều là tiền thân của Đức Thế Tôn.

**(Tóm lược) Bốn sự Đức vua Sādhina.*

Duyên sự.

(1)- JA. Mandhaturājjātaka (Bốn sự vua Mandhātu), chuyện số 258.

(2)- Dhp. Kệ ngôn số 186- 187; DhpA. Kệ ngôn 186- 187.

(3)- JA. ii. 311; JA. iii. 454; Mtu. ii. 2; Dpv. iii. 5; nhưng xem SnA. i. 352, trong ấy bảng phả hệ có đôi chút khác biệt.

(4)- JA. iii. 454; Dpv. iii. 6.

(5)- SnA. ii. 413; DA. i. 132 .

(6)- A.ii. 17; AA. ii. 474; VibhA. 506.

(7)- Mil. 115, 291; MA. ii. 737.

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

(9)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự KỳViên. Vào lúc bấy giờ, những cư sĩ được nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh “Ngày Trai giới” đến nàng Visākha (Quý-Sa-Kha), có nhiều nam nữ cận sự hân hoan giữ ngày Uposatha (Bố tát) thật trong sạch.

Đức Thế Tôn nơi Giảng Pháp đường đã sách tấn nhóm nam nữ cư sĩ ấy rằng:

- Nay các cận sự, thuở xưa bậc Trí đã thực hành ngày Uposatha (Trai giới) thật trong sạch, nhờ thế được chư Thiên thỉnh đến cung Trời Đao Lợi (Tāvātimsa), trú ngụ nơi cõi ấy với thời gian là 700 năm tính theo năm nhân loại.

Theo lời thỉnh cầu của Đại chúng, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, Đức vua Sādhina (Sa-Thi-Ná) trị vì nơi kinh thành Mithilā (Mí-Thí-La) của Vương quốc Vedaha (Quý-Đê-Há).

Vua Sādhina trị nước theo Chánh pháp, cho kiến tạo sáu “Bố thí đường” ở bốn cổng thành, trung tâm kinh thành và nơi cổng Hoàng cung; mỗi ngày Đức vua xuất ra 600 ngàn đồng vàng để bố thí vật thực cùng những vật dụng đến người nghèo, cô đơn, bệnh tật.

Ngoài ra, Đức vua giữ gìn năm giới, vào những ngày Bố tát (Uposatha) Ngài phát nguyện thọ trì Bố tát giới (uposathasīla) rất tinh nghiêm.

Đức vua khuyến khích dân chúng thực hành thiện pháp như bố thí, trì giới... Những người thực hành theo lời dạy của vua Sādhina, mệnh chung được sinh về cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba).

Những vị thiên nhân này khi ngồi họp nơi Diệu Pháp đường (Sudhammāsālā) nơi cõi “Ba mươi Ba”. Đã tán thán đời sống đạo hạnh của Đức vua Sādhina, các vị thiên nhân khác được nghe các tân thiên tử tán thán đức độ của vua Sādhina, ao ước được diện kiến vua Sādhina.

Vua Trời Sakka (Đế Thích) biết được nguyện vọng của các Thiên tử, nên sai Thiên thần Xa phu Mātālī (Ma-Tá-Li) mang cỗ thiên xa Vejayanta (Quê-Chá-Danh-Tá) xuống cõi người, thỉnh vua Sādhina lên Thiên xa đến cung Trời “Ba mươi Ba”.

Vua Trời Sakka (Sắc-Ká) nhường cho vua Sādhina nửa cỗ trời “Ba mươi Ba” để ngự trị. Vua Sādhina ở cõi Trời “Ba mươi Ba” được 7 ngày (tính theo nhân loại là 700 năm), rồi Ngài từ giả cõi trời trở về cõi người, do phước Ngài suy giảm nên tâm trở nên chán nản.

Vua Trời Sakka nài nỉ vua Sādhina ở lại, nhưng vua cương quyết trở về cõi người, vua Trời Sakka đành phải sai Thiên thần Mātālī mang Thiên xa Vejayanta đưa vua Sādhina trở lại cõi người nơi vườn Ngự uyển của Hoàng tộc.

Vua Sādhina đi thơ thẩn trong vườn Ngự Uyển, người giữ vườn trông thấy, đi đến hỏi rằng:

- Thưa Ngài, Ngài là ai? Vì sao đi đến nơi này?

- Đây người giữ vườn, ta chính là vua Sādhina.

Người giữ vườn được nghe giai thoại “có thiên xa đưa vua Sādhina lên cõi trời cách nay đã 700 năm”. Nên người giữ vườn vội đi vào hoàng cung báo tin cho Hoàng tộc biết rằng:

- Thưa Đại vương, hiện nay trong vườn Ngự Uyển có một người tự xưng là vua Sādhina, từ cõi Trời trở về cõi người.

Đức vua lúc bấy giờ là cháu 7 đời của vua Sādhina, có tên gọi là Nārada (Na-Rá-Đá), Đức vua Nārada vội cùng các Đại thần và Hoàng tộc đi đến vườn Ngự Uyển đánh lễ vua Sādhina và xin nhường lại quốc độ Vedaha, nhưng vua Sādhina từ chối, Ngài chỉ xin được thực hiện Bố thí hạnh 7 ngày. Vào ngày thứ bảy, vua Sādhina mệnh chung, đi theo nghiệp riêng của mình.

Nhận diện Bốn sự.

Đức vua Nārada nay là Ngài Ānanda, vua Trời Sakka nay là Ngài Anuruddha (ANaLuật), Đức vua Sādhīna nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

**Về năm dấu chân của Đức Phật.*

Chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu đề cập đến duyên sự Đức Thế Tôn lưu lại dấu chân ở ba nơi là: Ở núi Saccabandha, trong Kinh thành xứ Yona (Đô-Ná) và ở đỉnh núi Suvanṇa (Sú-Quanh-Ná). Ở đây chúng tôi chỉ trình bày sử liệu các địa danh trên.

**Một dấu chân ở sông Nammadā (đã giải thích ở phần trước).*

**Sông Nammadā.*

Là con sông lớn ở giữa Bắc Ấn (Uttarāpatha) và Nam Ấn (Dakkhināpatha), xem như là ranh giới thiên nhiên giữa hai vùng⁽²⁾. Nay là sông Nesbudda.

Ở Tích Lan có con kênh đào được đặt tên là Nammadā, chảy từ hồ nước trong vườn hoa Puṇṇavaḍḍhana (Pung-Ná-Quát-Thá-Ná) đi ngang qua Đại tự KỳViên (Jetavavīhāra) của xứ Tích Lan ở Thủ phủ Pulatthipura (Pú-Lát-Thí-Pú-Rá)⁽³⁾. Vườn hoa Puṇṇavaḍḍhana do vua Tích Lan là Parakkamabāhi I (Pá-Rắk-Ká-Má-Ba-Hú) kiến tạo⁽⁴⁾, trong vườn có hồ nước, hồ này được nối liền với hồ Toyavāpī (Tô-Dá-Qua-Pi) bằng con kênh Sarassatī (Sá-Ras-Sá-Ti); kênh Sarassatī chia thêm một nhánh là kênh Yamunā (Dá-Mú-Na) chảy về hướng Tây⁽⁵⁾.

**Một dấu chân ở núi Saccabandha.*

**Núi Saccabaddha.*

Núi Saccabaddha (Sách-Chá-Bát-Thá) còn được gọi là Saccabandha (Sách-Chá-Băn-Thá), núi nằm giữa kinh thành Sāvatti (XáVệ) và xứ Sunāparanta.

Tại Thái có ngọn núi tên Saccabandhava (Sách-Chá-Băn-Thá-Quá) có dấu chân của Đức Phật. Phải chăng đó là Saccabaddha (Sách-Chá-Bát-Thá) nói trên.

Vua Thái Lan là *Dhammika* (Thăm-Mí-Ká) có gửi đến Vua Tích Lan là *Kittisirījasīha* (Kit-Tí-Sí-Rí-Ra-Chá-Si-Há) mẫu của dấu chân này⁽⁶⁾.

**Đức vua Dhammika.*

Vua *Dhammika* là vị vua xứ Thái Lan, cùng thời với vua xứ Tích Lan là *Kittisirījasīha*. Vua *Dhammika* rất hoan nghênh phái bộ Tích Lan đến Thái để đưa một số Tỳkhuu trở lại Tích Lan, ngoài ra vua *Dhammika* đã hai lần cử các vị Trưởng lão Thái Lan đến Tích Lan để tổ chức Giới đàn truyền giới Tỳkhuu đến các Giới tử trong xứ này.

Để đền ơn vua *Dhammika*, vua *Kittisirījasīha* có gửi tặng vua *Dhammika* mô hình “Xá Lợi Răng nhọn” của Đức Thế Tôn cùng nhiều tặng phẩm quý giá khác⁽⁷⁾.

**Đức vua Kittisirījasīha.*

Là vua xứ Tích Lan (1167-1782 sTI)⁽⁸⁾.

**Một dấu chân trong kinh thành xứ Yona (Đô-Ná).*

**Xứ Yona⁽⁹⁾.*

**Một dấu chân trên đỉnh núi Suvanṇa.*

**Núi Suvanṇa.*

Núi Suvanṇa (Sú-Quăng-Ná) là một ngọn núi trong dãy HyMāLạpSơn⁽¹⁰⁾.

**Một dấu chân trên đỉnh núi Sumana.*

(1)- JA. Sādhīnajātaka (Bổn sự vua Sādhīna), chuyện số 494.

(2)- MA. ii. 1018.

(3)- Cv. lxxix. 48.

(4)- Cv. lxxix. 9.

(5)- Cv. lxxix. 46, 47.

(6)- Cv. c. 253; Cv. Trs. ii. 295, n. 2.

(7)- Cv. c. 66, 136, 151, 157.

(8)- Chi tiết, xem Cv. Xcix.

(9)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

(10)- JA. i. 50, 55; SnA. i. 358.

Sumanakūṭa (Sú-Ma-Ná-Ku-Tá) là ngọn núi ở Tích Lan, núi này có nhiều tên gọi như: Samantakūṭa (đỉnh Sá-Măn-Tá), Samantagiri (núi Sá-Măn-Tá), Sumanagiri (núi Sú-Má-Ná), Sumanācala (Sú-Má-Na *Rung động*).

Theo bộ Mahāvamsa (Đại Sử) của Tích Lan, Đức Thế Tôn ba lần đến đảo Tích. Vào lần thứ III, Ngài lưu lại dấu chân trên đỉnh núi Sumana.

Do đó, núi Sumana là nơi hành hương của tín đồ Phật giáo từ vua chúa cho đến hạng thường dân.

**Ba lần đến đảo Tích của Đức Thế Tôn.*

Lần I.

Vào mùa hạ thứ nhất của Đức Thế Tôn, khi ấy Đức Thế Tôn đến rừng Uruvelā (Ú-Rú-Quê-La) để tế độ ba vị đạo sĩ thờ lửa, có Ngài Uruvela Kassapa (CaDiếp Ú-Rú-Quê-Lá) là trưởng. Khi ấy vào ngày tế thần lửa, đạo sĩ Uruvela Kassapa e ngại sự có mặt của Đức Thế Tôn, với uy lực của Đức Thế Tôn sẽ khiến lợi đắc, danh vọng của đạo sĩ bị tổn giảm, hiểu ý của đạo sĩ Uruvela Kassapa nên Đức Thế Tôn không dự tế đàn, Ngài đi khất thực ở xứ Bắc-Cưu-Lưu châu (Kurudīpa), rồi Ngài đến hồ Anotatta (Vô Nhiệt) để thọ thực⁽¹⁾.

Với Phật trí, Đức Thế Tôn thấy nơi đảo Tích sẽ làm hưng thịnh Giáo pháp của Ngài, nhưng hiện nay đảo Tích có rất nhiều Dạ xoa đang trú ngụ trong khu rừng Mahānāga (Rắn lớn) dài ba do tuần, rộng một do tuần.

Khu rừng này nằm cạnh bờ sông xinh đẹp có tên là Mahāvālukagaṅgā (Má-Ha-Qua-Lú-Ká-Găng-Ga) ở giữa đảo.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Như Lai sẽ an trú Dạ xoa vào nơi khác, trả lại sự an bình cho vùng đất này”.

Đức Thế Tôn theo đường hư không đến đảo Tích, đứng trên đầu nhóm dạ xoa ấy, Đức Thế Tôn tạo ra bóng tối cùng mưa bão bao trùm đảo Tích, khiến chúng Dạ xoa kinh hoàng. Chúng Dạ xoa van xin Đức Thế Tôn giải thoát khỏi sự kinh hoàng cho chúng, Đức Thế Tôn dạy:

- Đây chúng Dạ xoa, Như Lai sẽ giải trừ kinh hãi cho các người, nhưng các người hãy cho Như Lai một chỗ ngồi.

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin dâng toàn bộ đảo này đến Đức Thế Tôn. Xin Đức Thế Tôn giải thoát chúng con khỏi sự kinh hãi này.

Bóng tối biến mất, mưa bão lặng yên; từ hư không Đức Thế Tôn đi xuống đất nơi khoảnh đất trống, Ngài trải chiếc tọa cụ ra rồi ngồi trên tọa cụ, chiếc tọa cụ nói rộng, hào quang phát ra từ tọa cụ đất lùi dạ xoa lui dần đến sát bờ biển, Đức Thế Tôn khiến cho Giridīpa (đảo Núi) đến gần đảo Tích và nhóm Dạ xoa lần lượt nhảy lên Giridīpa (Gí-Rí-Đi-Pá) định cư nơi đó.

Đức Thế Tôn đưa Giridīpa trở về nơi cũ, cách xa đảo Tích, Ngài thu hồi tọa cụ trở lại như trước.

Chư thiên trú ngụ trên đảo vui mừng đồng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại tế độ các thiên nhân, dứt pháp thoại chư Thiên chứng Thánh quả nhiều vô số, trong đó có Thiên tử Mahāsumana chứng Thánh quả Dự Lưu, vô số chúng sinh khác được quy ngưỡng ân đức Tam Bảo và an trú trong năm giới.

Thiên tử Mahāsumana xin di vật của Đức Thế Tôn để tôn thờ, Đức Thế Tôn ban cho Thiên tử Mahāsumana một ít tóc của Ngài, Thiên tử Mahāsumana dùng chiếc chậu bằng vòng rỗng tiếp nhận tóc của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn theo đường hư không trở lại rừng Uruvelā.

Nơi Đức Thế Tôn ngồi trên đảo Tích, Thiên tử Mahāsumana đặt chậu vàng có tóc Đức Thế Tôn ở giữa trên đồng ngọc quý có đường kính 7 hắc tay (hattha), rồi lập tháp

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3). Đạo sĩ Uruvela Kassapa.

bằng ngọc bích cao 7 hắc tay, tôn thờ tóc của Đức Thế Tôn, Bảo tháp này được gọi là Mahiyaṅga (Má-Hí- Dăn-Gá).

Khi Đức Thế Tôn viên tịch, Trưởng lão Sarabhū (Sá-Rá-Phu) đệ tử của Ngài Sāriputta (XáLợiPhất) dùng thần thông nhặt được xương vai phải của Đức Thế Tôn trên hỏa đài, Ngài Sarabhū cùng các Tỳkhuu tùy tùng theo đường hư không đến Bảo tháp Mahiyaṅga, tôn trí XáLợi xương vai phải vào Bảo tháp, phủ lên XáLợi xương vai phải những viên sỏi màu vàng mỡ gà (*medavaṇṇa*) óng ánh, rồi dùng thần lực nâng cao Bảo tháp lên cao 12 hắc tay trước sự chứng kiến của các vị Tỳkhuu.

Về sau, cháu của vua Devanampiya Tissa (Đê-Quá -Năm-Pí-Dá Tís-Sá) là Vương tử Uddhacūlābhaya (Út-Thá-Chu-La-Phá-Dá) con trai người anh của vua Devanampiya Tissa, nâng cao Bảo tháp lên 30 hắc tay.

Trong thời gian đánh nhau với quân Damila (Đá-Mí-Lá) là tướng Chatta (Cha1t-Ta1) của vua Eḷāra (Ê-La-Rá), vua Duṭṭhagāmaṇi (Đút-Thá-Ga-Má-Ní) đóng quân nơi đây, sau khi thắng trận, vua Duṭṭhagāmaṇi nâng Bảo tháp lên cao 80 hắc tay.

Lần thứ II.

Vào mùa hạ thứ năm của Đức Thế Tôn, khi Ngài đang trú ngụ nơi Đại tự KỳViên của Trưởng giả CấpCôĐộc (Anāthapiṇḍika).

Vào hừng sáng của ngày Uposatha (Bố tát) hạ huyền, tháng Citta (tức vào 30 tháng 3 âm, tính theo lịch VN), Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, Ngài thấy rằng nơi vùng Tây-bắc đảo Tích sắp diễn ra cuộc chiến giữa hai Rắn chúa Mahodara (Đại Phúc) và Cūlodara (Tiểu Phúc).

Vào buổi sáng sau khi vận y phục tề chỉnh, Đức Thế Tôn theo đường hư không đi đến Nāgadīpa (đảo Rắn).

Rắn chúa Mahodara (Má-Hô-Đá-Rá) có năng lực thần thông, cai quản cõi rắn nơi đáy biển rộng 500 do tuần. Em gái Rắn chúa Mahodara được gả cho Rắn chúa ở núi Kaṇṇavaddhamāna (Kặng-Na-Quất-Thá-Ma-Ná), đó là một núi lớn ở Tích Lan, nhưng trong tập *Mahāvamsa Tīkā* (Hậu Đại sử) núi này được gọi là Vaddhamāna (Quất-Thá-Ma-Ná).

Cha của Rắn chúa Mahodara có hứa cho em gái Rắn chúa Mahodara chiếc ngai nạm ngọc, nhưng chưa kịp cho thì Rắn chúa này mệnh chung, Rắn chúa Mahodara chiếm chiếc ngai nạm ngọc ấy.

Rắn chúa Cūlodara là cháu của Rắn chúa Mahodara (là con của em gái Rắn chúa Mahodara) đòi chiếc ngai nạm ngọc cho mẹ. Thế là chiến tranh khởi lên giữa hai cậu cháu.

Cả Rắn chúa nơi đáy biển cũng như Rắn chúa nơi núi Vaddhamāna cùng tùy tùng trang bị vũ khí bằng năng lực thần thông và trận chiến này trở nên khốc liệt.

Vị Thiên nhân đang trú ngụ nơi cây Rājayatana (*Vương Xứ*) ở trước cổng Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) với tên gọi là Samiddhisumana (Sá-Mít-Thí-Sú-Má-Ná), nhìn thấy Đức Thế Tôn theo đường hư không hướng về đảo Rắn (Nāgadīpa), vị Thiên nhân suy nghĩ: “Đức Thế Tôn đang đi đến quê hương kiếp trước của ta, ta hãy mang cây Vương xứ này đến quê hương kiếp trước, và trồng cây *Vương xứ* nơi ấy, sẽ mang lợi ích đến xứ này”. Vị thiên nhân với thần lực của mình, tay cầm cây *Vương Xứ* (Rājayatana) như chiếc lọng lớn, theo sau, che mát cho Đức Thế Tôn.

Tiền sự.

Trong kiếp trước, Thiên nhân Samiddhisumana là người ở Nāgadīpa (đảo Rắn). Có lần nhìn thấy vị Phật Độc Giác đang thọ thực, sau khi thọ thực xong rồi Ngài tìm lá cây để lau bát, Samiddhisumana hoan hỷ cúng dường đền Đức Phật Độc Giác những lá cây Rājayatana (*Vương Xá*) để Ngài lau bát.

Mệnh chung, vị ấy tái sinh là vị Thiên nhân trú ngụ nơi cây Rājayatana nơi cổng Đại tự KỳViên.

***Đức Thế Tôn giảng hòa hai nhóm Rắn chúa.**

Hai nhóm Rắn chúa đang chuẩn bị lâm chiến, Đức Thế Tôn đứng trên hư không, trên đầu giữa hai nhóm Rắn chúa, Ngài phóng hào quang xanh thắm từ thân tỏa ra, khiến bóng tối bỗng nhiên xuất hiện bao trùm khắp nơi, nhìn không thấy nhau, hai nhóm Rắn chúa kinh hoàng, ý muốn sát hại lẫn nhau bỗng chốc tan biến, kêu cứu khắp nơi. Đức Thế Tôn thu hồi hào quang, ánh sáng xuất hiện, bóng tối biến mất; hai nhóm Rắn chúa thấy Đức Thế Tôn đang đứng giữa hư không nơi bãi chiến trường, tất cả đều ném bỏ vũ khí cùng nhau đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Hai Rắn chúa suy nghĩ: “Chúng ta thoát khỏi tai họa “tàn sát lẫn nhau” nhờ vào ân đức của Đức Thế Tôn”, hai Rắn chúa bàn luận cùng nhau, đồng ý cúng dường chiếc ngai vàng nạm ngọc đến Đức Thế Tôn.

Từ hư không Đức Thế Tôn đi xuống đã ngồi vào chiếc ngai vàng nạm ngọc. Hai Rắn chúa cùng hội chúng của mình cúng dường vật thực tối thắng của xứ Rắn đến Đức Thế Tôn. Sau khi thọ thực xong rồi, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại hội chúng Rắn quy ngưỡng ân đức Tam Bảo và an trú trong năm giới.

Rắn chúa Mañiakkhi (Má-Ní-Ấc-Khí) là anh của mẹ Rắn chúa Mahodara, trú ngụ ở sông Kalyānī (Kal-Da-Ni) gần đó, vô cùng hoan hỷ khi thấy chiến tranh giữa hai cậu cháu Rắn chúa được giải trừ êm thấm. Rắn chúa Mañiakkhi đã quy ngưỡng Ân đức Tam Bảo, giữ gìn năm giới vào lần đầu Đức Thế Tôn đến đảo Tích.

Tập Mahāvastu (Đại Sự) của Bắc truyền nói rằng: “Rắn chúa Mañiakkhi đi đến cõi DiêmPhù (Jambudīpa) thỉnh Đức Thế Tôn đến Nāgādīpa (đảo Rắn) để giải trừ chiến tranh giữa hai Rắn chúa Mahodara và Cūlodara⁽¹⁾.”

Rắn chúa Mañiakkhi đi đến đánh lễ và tán thán ân đức của Đức Thế Tôn, rồi cung thỉnh Đức Thế Tôn từ mấn ngự đến trú xứ này một lần nữa, để chúng sinh nơi này nương nhờ ân đức của Đấng Như Lai.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Đức Thế Tôn dạy đại chúng Rắn rằng:

- Này các người, hãy ghi nhớ rằng: “Đây là những vật được Đấng Như Lai dùng, các người nên tôn thờ những di vật này, như vậy sẽ mang đến an lành cho các người”.

Đức Thế Tôn dạy Thiên tử Samiddhisumana trồng cây Vương xứ nơi Ngài ngồi và trao chiếc ngai nam ngọc lại, để đến đại chúng Rắn gìn giữ.

Đức Thế Tôn theo đường hư không trở lại Đại tự Kỳ Viên.

Lần III.

Vào mùa hạ thứ 8 của Đức Thế Tôn, vào ngày trăng tròn tháng Vesakha (tháng 4 âm, tính theo lịch VN), Đức Thế Tôn quyết định: “Đây là thời thích hợp, Như Lai sẽ giải trừ lời hứa với Rắn chúa Mañiakkhi”.

Vào buổi sáng, sau khi vận y tề chỉnh, tay cầm lấy y bát, Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu theo đường hư không đi đến bờ sông Kalyānī.

Khi đến nơi Đức Thế Tôn cho trồng cây *Vương Xứ*, Đức Thế Tôn ngồi vào chiếc ngai nạm ngọc, Rắn chúa mang chiếc lọng nam ngọc của xứ mình đến che cho Đức Thế Tôn, chư Thiên cùng hội chúng Rắn đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, Rắn chúa Mañiakkhi cúng dường vật thực thượng vị đến Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu.

Sau khi thọ thực xong rồi, Đức Thế Tôn với pháp thoại làn hoan hỷ đến đại chúng. Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đi đến đỉnh núi Sumana, Ngài suy nghĩ rằng: “Như Lai nên lưu lại dấu chân nơi đây, như biểu tượng của Đấng Như Lai, để chúng sinh tôn thờ, sẽ mang lại lợi ích lớn cho những chúng sinh ấy”. Và Đức Thế Tôn lưu lại một dấu chân trên đỉnh núi Sumana.

⁽¹⁾- MT. 111.

Nơi Đức Thế Tôn ngồi có cây *Vương Xứ*, về sau một Bảo tháp được xây dựng. Theo truyền thuyết, trong tháp này tôn thờ chiếc ngai nạm ngọc được Đức Thế Tôn vào", tháp này có tên gọi là Kalyāṇicetiya, là một trong những Thánh tích của xứ Tích Lan, là nơi hành hương của chư Phật tử⁽¹⁾.

II - Thế hiện song thông.

1- Vị Trưởng giả thành Rājagaha.

Sau khi mãn mùa an cư nơi Tự viện Maṅkulaka trên núi Maṅkuṭa, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu tùy tùng tuần tự du hành trở về kinh thành Rājagaha (Vương Xá) trú ngụ nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra).

Trong thành Vương Xá có vị Trưởng giả thường đi tắm nơi sông Gaṅgā (sông Hằng), ông chọn một khúc sông dành riêng cho mình, Trưởng giả dùng lưới sắt tạo ra vành đai bảo vệ khu vực tắm, vành đai lưới sắt có hình như cái tráp bao quanh bốn hướng để những loại thủy tộc lớn, hung dữ như cá sấu, thường luồng... không thể vào được, đồng thời giữ lại những vật dụng như y, áo choàng... do vô ý rơi vào nước, lưới sắt sẽ giữ lại, không bị nước cuốn trôi mất.

Trên Thượng nguồn dòng sông Hằng, có cây trầm hương đỏ mọc cạnh bờ sông, dòng nước sông Hằng khi tràn đầy, dâng cao vào đất, khi nước rút kéo ra sông một số đất vụn vỡ. Lâu ngày dòng nước xói mòn gốc cây Trầm hương đỏ lâu năm này, khiến cây ngã xuống, một khúc trầm hương đỏ rơi trên tảng đá, bị nước đánh qua lại vào tảng đá và bị cắt đứt lìa khỏi thân cây rơi vào giòng nước sông Hằng. Giòng nước sông Hằng cuốn khúc gỗ Trầm hương đỏ về vùng hạ nguồn, rồi tấp vào lưới sắt của Trưởng giả thành Vương Xá.

Có lần đi tắm trong sông Hằng, Trưởng giả thành Vương xá nhìn thấy có khúc gỗ trôi tấp vào lưới sắt, đã hỏi tùy tùng rằng:

- Cái chi thế?

Tùy tùng của Trưởng giả lộ ra, nhận biết là khúc gỗ Trầm hương, mang về trình cho chủ rằng:

- Thưa chủ, đây là khúc gỗ Trầm hương đỏ.

Trưởng giả quan sát khúc gỗ, thấy khúc gỗ có đường kính quanh thân khoảng cái nôi. Trưởng giả suy nghĩ: "Loại gỗ Trầm hương đỏ này, trong nhà ta có rất nhiều, ta có cần thiết chi thứ này".

Nguyên Trưởng giả này không tin theo bất kỳ chủ thuyết nào, cho dù đó là Giáo thuyết của Đức Thế Tôn hay các chủ thuyết của "sáu vị tôn chủ đương thời" là: Pūraṇa Kassapa (Pu-Rá-Ná CaDiếp), Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá), Ajita Kesakambala (Á-Chí-Tá Kê-Sá-Kăm-Bá-Lá), Pakudha Kaccāyana (Pá-Kú-Thá Kách-Cha-Dá-Ná), Sañjaya Belaṭṭhaputta (Sanh-Chá-Dá Bê-Lắ-Thá-Pút-Tá) và Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá)⁽²⁾.

Trưởng giả suy nghĩ: "Hiện nay trong thành Vương Xá này có rất nhiều người tu hành, tự xưng là "ALaHán", riêng ta, ta không biết "hệ thống giáo thuyết nào xuất hiện vị Thánh ALaHán". Ta hãy cho tiện khúc gỗ này làm thành cái bát, treo giữa hư không cao khoảng 60 hắc tay (# 30 m). Cho rao truyền rằng: "Vị nào là bậc ALaHán, hãy dùng thần thông bay lên lấy bát gỗ Trầm hương này", ta cùng gia tộc sẽ quy ngưỡng hệ thống giáo thuyết của vị ấy".

Trưởng giả thành Vương Xá thực hành theo ý nghĩ của mình, cho rao truyền khắp thành Vương Xá rằng: "Vị nào là Thánh ALaHán, hãy bay lên lấy bát gỗ trầm hương này".

Nghe được tin này, sáu vị Tôn chủ dị giáo cho đệ tử thảo luận riêng với Trưởng giả rằng:

(1)- Mhv. Chương I.

(2)- Về sáu vị Tôn chủ này, xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 14).

- Này Trưởng giả, cái bát gỗ Trầm hương ấy, rất xứng đáng với Tôn chủ của chúng tôi. Vậy ông hãy dâng bát gỗ Trầm hương ấy đến Tôn chủ của chúng tôi.

- Thưa các Ngài, Tôn chủ của các Ngài hãy dùng thần thông bay lên lấy bát ấy đi, để hiển lộ uy đức của mình cho cư dân trong thành Vương Xá này được biết.

Trưởng giả không bị những lời thêu dệt lừa mị, kiên quyết nói rằng: “Ai dùng thần thông bay lên lấy bát, tôi sẽ quy ngưỡng vị ấy”.

Đến ngày thứ 6, vị Tôn chủ thứ sáu có đồng đồ chúng nhất là Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá) bàn luận với nhóm đệ tử rằng:

- Các con hãy đến Trưởng giả tán thán ân đức của ta, rồi nói rằng: “Này Trưởng giả, ông đừng vì cái bát có giá trị nhỏ nhoi này, mà buộc Tôn chủ của chúng tôi hiển lộ năng lực thần thông. Ông hãy dâng cái bát ấy cho Tôn chủ chúng tôi đi.

Nhưng Trưởng giả vẫn kiên định rằng: “Thưa các Ngài, Tôn chủ của các Ngài hãy dùng thần thông bay lên lấy bát gỗ Trầm hương”.

Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta bàn luận với các đệ tử thân tín rằng:

- Này các con, khi thấy ta nhón mình như muốn bay lên lấy bát gỗ, các con hãy ôm ta lại, nói rằng: “Thưa thầy, thầy đừng vì chiếc bát có giá trị nhỏ nhoi mà phô diễn Thượng nhân pháp của mình, thật không xứng đáng để thầy phải làm như thế”.

- Vâng, thưa thầy.

Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta đi đến Trưởng giả thành Rājagaha nói rằng:

- Này Trưởng giả, hãy dâng bát gỗ Trầm hương ấy cho ta, ông đừng vì chiếc bát gỗ có giá trị nhỏ mà buộc ta phải phô diễn pháp thần thông.

- Thưa Ngài, Ngài hãy dùng thần thông bay lên lấy bát ấy đi.

- Vậy, này Trưởng giả, ta đi lấy bát đây.

Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta nhón mình lên tựa như muốn bay lên không để lấy bát gỗ, nhóm đệ tử lập tức ôm thầy mình lại, nói rằng:

- Thưa thầy, thầy đừng vì chiếc bát có giá trị thấp kém mà phô diễn Pháp thượng nhân của mình, việc này không xứng đáng với địa vị tôn quý của thầy.

Rồi nhóm đệ tử thân tín của Nigaṇṭha Nātaputta ôm lấy vị Tôn chủ này. Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta nói với Trưởng giả rằng:

- Này Trưởng giả, đệ tử ta không muốn ta phô diễn Thượng nhân pháp chỉ vì chiếc bát gỗ có giá trị nhỏ nhoi này. Vậy ông hãy dâng bát cho ta đi.

- Thưa Ngài, bát này chỉ là vật sở hữu của người dùng thần thông bay lên nhận lấy.

Sáu Tôn chủ đệ giáo cùng đồ chúng của mình dùng mọi kế sách, mọi thủ thuật cũng không thể lấy được bát gỗ trầm hương treo cao 60 hắc tay.

Sáu ngày trôi qua, chiếc bát gỗ Trầm hương vẫn còn treo trên cao.

Vào ngày thứ bảy Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) và Ngài Pindolabhāradvāja (Pin-Đô-Lá-Pha-Rá-Đoa-Chá) từ nơi cư ngụ là “*Tầng đá đen (Kālasilā)*” bên sườn núi Isigili (Í-Sí-Gí-Lí)⁽¹⁾, ngoài thành Vương Xá. Hai Ngài cùng nhau đi khất thực nơi thành Vương Xá, khi đi vào trong thành, hai Ngài nghe đại chúng bàn luận cùng nhau rằng: “Trưởng giả cho treo bát gỗ Trầm hương cao 60 hắc tay, tuyên bố vị nào là bậc Thánh ALaHán, hãy dùng thần thông bay lên lấy bát gỗ. Đến ngày thứ bảy rồi, chiếc bát vẫn không có ai lấy. Các Tôn chủ, các vị Samôn thường tự xưng là bậc Thánh ALaHán; nhưng cho đến hôm nay chúng ta mới biết: “Trong thành Vương Xá này không có bậc Thánh ALaHán”.

Nghe vậy, Ngài Piṇḍolabhāradvāja nói với Ngài Moggallāna rằng:

- Thưa Hiền giả Moggallāna, hiền giả có nghe sự đàm luận của đại chúng chăng?

- Này Hiền giả Piṇḍolabhāradvāja, ta có nghe sự đàm luận của đại chúng.

- Thưa Hiền giả, đại chúng đang kích bác những bậc Thánh, việc này sẽ bất lợi cho họ. Hiền giả được Đức Thế Tôn tán thán là “tối thắng về thần thông”. Thỉnh Hiền giả hãy

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

thể hiện năng lực thần thông lấy bát gỗ, mang lại niềm tin cho đại chúng trong thành Vương Xá này.

- Nay Hiền giả Piṇḍolabhāradvāja, việc này Hiền giả có thể làm được. Hiền giả hãy đi lấy bát gỗ ấy đi, bát gỗ Trầm hương này là của Hiền giả.

(Ngài Piṇḍolabhāradvāja khi ấy cũng là bậc Thánh ALaHán).

Được Ngài Mogallāna (MụcKiềnLiên) cho phép, Ngài Piṇḍolabhāradvāja an trú tâm vào Tứ thiền với “đề mục Gió (vāyokasina)”. Khi xuất thiền, Ngài Piṇḍolabhāradvāja (Pin-Đô-Lá-Pha-Rá-Đoa-Chá) bay lên không trung, Ngài dùng ngón chân cái và ngón trỏ kẹp tảng đá lớn, rộng khoảng 3 gāvuta (# 12 km) như người ta kẹp lấy mảnh bông gòn, Ngài Piṇḍolabhāradvāja bay quanh thành Vương Xá 7 vòng cho đại chúng chứng kiến, bề rộng tảng đá che kín phía bên trên, cư dân trong thành kinh hoàng rằng: “Ôi ! Tảng đá này rơi xuống sẽ giết chết chúng ta”, cư dân trong thành Vương Xá tìm vật che chắn trên đầu của mình. Thấy cư dân kinh hoàng, Ngài Piṇḍola bhāradvāja hiện rõ thân trên nền trời xanh, cư dân thấy Ngài đang kẹp chặt tảng đá, liền van xin rằng:

- Xin Ngài giữ chặt tảng đá, đừng để rơi trên đầu chúng tôi.

Thấy đại chúng kinh hoàng, Ngài Piṇḍolabhāradvāja dùng hai ngón chân đẩy tảng đá lớn về nơi cũ một cách nhẹ nhàng, rồi Ngài bay lên cao 60 hăctay, lấy chiếc bát gỗ Trầm hương, rồi hạ thân đứng nơi sân trước nhà của Trưởng giả.

Vị Trưởng giả thành Vương Xá chứng kiến rõ cảnh tượng ấy, liền đi đến đánh lễ và xin chiếc bát gỗ Trầm hương trong tay Ngài Piṇḍolabhāradvāja⁽¹⁾.

Trưởng giả thành Vương Xá cúng dường vật thực thượng vị, vật cứng, vật mềm đầy bát Trầm hương, dâng đến Ngài Piṇḍolabhāradvāja. Ngài Piṇḍolabhāradvāja tiếp nhận bát gỗ Trầm hương chứa đầy vật thực thượng vị, trở về Đại tự Trúc Lâm.

Những người ra khỏi thành Vương Xá để làm việc như: Cày ruộng, vào rừng kiếm củi ... khi về được nghe: “*Cái bát gỗ Trầm hương của Trưởng giả, được lấy xuống bởi Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja*”. Đại chúng này đi theo sau lưng Ngài Piṇḍolabhāradvāja, van nài Ngài hãy thi triển thần thông cho họ chiêm ngưỡng, khi về đến Rừng Trúc tiếng van nài càng lúc càng trở nên ồn ào, ầm ĩ.

Để làm lặng yên tiếng ồn ào ầm ĩ, Ngài Piṇḍolabhāradvāja thể hiện năng lực thần thông cho đại chúng chứng kiến.

***Đức Thế Tôn chế định Học giới.**

Đức Thế Tôn đã nghe âm thanh ồn ào và ầm ĩ, đã hỏi Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, âm thanh ồn ào và ầm ĩ ấy là gì vậy?

- Bạch Thế Tôn, cái bát gỗ Trầm hương của Trưởng giả thành Vương Xá được lấy xuống bởi Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja. Đại chúng nơi thành Vương Xá (Rājagaha) đi theo phía sau Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja tán thán Tôn giả. Tiếng ồn ào và ầm ĩ phát sinh lên do việc ấy.

Đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, cho triệu tập Tăng chúng đến Giảng Pháp đường, Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja rằng:

- Nay Bhāradvāja, nghe nói cái bát của Trưởng giả thành Vương Xá, được người lấy xuống, có đúng như vậy không?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

Đức Thế Tôn khiển trách rằng:

- Nay Bhāradvāja, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Samôn, không được phép, không nên làm.

Này Bhāradvāja, vì sao người lại để lộ pháp thượng nhân tức là sự kỳ diệu của phép thần thông trước hàng tại gia vì mục đích cái bình bát gỗ trầm hương?

(1)- Đoạn tiến nổi, chúng tôi ghi theo Bộ Tiểu Phẩm (Cuullavagga) II trong Luật Tạng, vì xét thấy có vẻ hợp lý hơn. Trong Bản Số giải kinh Pháp cú, có khác chi tiết chút ít. Xin Độc giả hoan hỷ tham khảo thêm- Ns.

Này Bhāradvāja, giống như nữ nhân cho xem chỗ kín vì mục đích của đồng xu tầm thường; này Bhāradvāja, tương tự như thế vì mục đích cái bình bát gỗ tầm thường, pháp thượng nhân tức là sự kỳ diệu của phép thần thông đã bị người để lộ ra trước hàng tại gia.

Này Bhāradvāja, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có niềm tin, không làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin.

Sau khi khiển trách Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, rồi chế định học giới cho các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, không nên để lộ pháp Thượng nhân, tức là sự kỳ diệu của thần thông trước hàng tại gia, vị nào để lộ thì phạm *tác ác* (dukkata).

Này các Tỳkhuu, hãy đập vỡ bát gỗ Trầm hương ấy, nghiền thành bột vụn, rồi dâng đến các Tỳkhuu, làm hương liệu của thuốc cao.

Này các Tỳkhuu, không được dùng bát bằng gỗ, vị nào dùng bát bằng gỗ, phạm *tác ác* (dukkata)⁽¹⁾.

Lưu ý.

Nên hiểu về “Học giới sử dụng thần thông” này.

- Nếu dùng thần thông vì nguyên nhân lợi đắc hay danh vọng thì bị vi phạm.

- Nếu dùng thần thông với mục đích tế độ chúng sinh hay vì phạm sự thì vô tội.

*Như cuối mùa hạ thứ sáu các cư sĩ, Tỳkhuu ni, Tỳkhuu xin Đức Thế Tôn cho mình thi triển thần thông để nhiếp phục ngoại giáo (vì phạm sự).

*Vào hạ thứ 12-13, Ngài Moggallāna dùng thần thông, giúp bà Visākha kiến tạo “*Giảng đường mẹ Migāra* (Migāramātusālā)” được nhanh chóng (vì phạm sự).

*Ngài Ānanda dùng thần thông, đi qua lỗ khóa cửa vào hội trường để Kết tập Phật ngôn vì phạm sự).

*Vào mùa an cư thứ 12 của Đức Thế Tôn nơi xứ Verañja (Quê-Ranh-Chá), gặp nạn đói, Ngài Moggallāna xin Đức Thế Tôn dùng thần thông đưa các Tỳkhuu sang xứ Kuru để khát thực (do nhân tế độ), nhưng Đức Thế Tôn không chấp nhận.

* Ngài Sadi Saṅkicca (là bậc Thánh ALaHán) thi triển thần thông để tế độ 500 tên cướp...

2- Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja.

Tiền sự.

Kể từ kiếp trái đất này trở về trước một trăm ngàn kiếp trái đất. Vào thời thế gian này rực sáng với Phật quang của Đức Chánh Giác Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài Piṇḍolabhāradvāja (Pin-Đô-Lá-Pha-Rá-Đoa-Chá) là sư tử chúa, sư tử chúa này sống lang thang từ núi này sang núi khác trong vùng núi rừng sâu thẳm hoang dã.

Vào buổi sáng nọ, Đức Thế Tôn Padumuttara đưa Phật Trí quán xét thế gian, Ngài nhìn thấy tiềm năng Thánh quả của sư tử chúa.

Đức Thế Tôn Padumuttara đi khát thực trong thành Hamsavatī (Hãng-Sá-Quá-Ti), sau khi thọ thực xong rồi, vào xế chiều Đức Thế Tôn theo đường hư không đến nơi trú ngụ của sư tử chúa, Ngài đi vào hang của sư tử chúa (khi ấy sư tử chúa đi tìm mồi chưa về), Đức Thế Tôn ngồi “*tréo chân (pallaṅka)*” cách mặt đất trong hang khoảng một hắc tay (hattha), Đức Thế Tôn an trú tâm vào “*Định diệt thọ tướng (Nirodhasamāpatti)*” trọn 7 ngày đêm.

Sư tử chúa sau khi tìm mồi, trở về hang vào buổi chiều, khi đứng trước miệng hang, nhìn vào trong nó nhìn thấy Đức Thế Tôn ngồi lơ lửng trong hang, hào quang từ thân Đức Thế Tôn phát ra sáng rực cả hang động. Sư tử chúa với trí nhạy bén suy nghĩ:

- Vị này đến trú trong hang của ta, ngồi lơ lửng trên mặt đất, ánh sáng từ thân tỏa ra lan rộng khắp hang. Vị này là bậc cao thượng ta chưa từng thấy bao giờ. Chắc chắn

(1)- Vin. ii. 110. Luật Tiểu phẩm (Cullavagga) II. Chương V. Tiểu sự (Khuddakavathu).

đây là bậc vĩ đại nhất, là bậc đáng tôn kính. Ta nên cúng dường đến vị ấy bằng hết khả năng của ta.

Nghĩ vậy, sư tử chúa ra bên ngoài tìm những loại cỏ, hoa trên cạn ở chung quanh, trên cạn cùng dưới nước. Sư tử chúa mang hoa cỏ ấy lót bên dưới Đức Thế Tôn, tạo ra một Bảo tọa bằng hoa cỏ do chính nó tự thân tìm lấy mang đến, nó kiên nhẫn và khéo léo đưa những cánh hoa cỏ vào bên dưới Đức Thế Tôn, tránh đụng chạm vào thân Đức Thế Tôn, gây kinh động đến Đức Thế Tôn.

Khi Bảo tọa hoàn tất, cao khoảng một hắc tay, sư tử chúa ngồi trước Đức Thế Tôn hai chân trước co lại đánh lễ Đức Thế Tôn. Rồi sư tử chúa nằm hầu Đức Thế Tôn ở cạnh chân phải của Ngài, bảo vệ an toàn cho Đức Thế Tôn.

Ngày hôm sau, khi thức dậy sư tử chúa ra khỏi hang, tìm cỏ hoa mới về thay thế cỏ hoa cũ hôm qua, sau khi xong việc nó mới đi tìm mồi. Vào buổi chiều, sư tử trở về hang nằm hầu Đức Thế Tôn như trước.

Trọn bảy ngày, sư tử chúa tạo Bảo tọa cho Đức Thế Tôn Padumuttara như thế với tâm hân hoan.

Vào ngày thứ bảy, Đức Thế Tôn Padumuttara xuất khỏi Thiền Diệt, từ Bảo tọa Ngài bước xuống ra khỏi hang đứng trước cửa hang, sư tử chúa đi ba vòng quanh Đức Thế Tôn, đánh lễ Ngài nơi bốn hướng: bên phải, bên trái, phía sau và phía trước Đức Thế Tôn, rồi bước lui cách xa Đức Thế Tôn khoảng bảy hắc tay. Đức Thế Tôn suy xét: “Chỉ bấy nhiêu thôi, sư tử này sẽ chứng đắc Thánh quả trong tương lai”. Đức Thế Tôn Padumuttara theo đường hư không trở về Tự viện gần thành Hamsavatī.

Sư tử chúa nhìn theo bóng của Đức Thế Tôn xa dần với tâm thương mến, khi khuất bóng Đức Thế Tôn, sư tử chúa không chịu đựng nổi bi thương nên bể tim ngã xuống chết.

**Ước nguyện địa vị tối thắng.*

Sư tử chúa mệnh chung, tái sinh vào một gia tộc Trưởng giả trong thành Hamsavatī. Khi đến tuổi trưởng thành, thanh niên này quy ngưỡng Tam Bảo, giữ gìn năm giới.

Một hôm, thanh niên theo đại chúng đến Đại tự nghe pháp từ Đức Thế Tôn Padumuttara, được thấy vị Tỳkhuu được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng về tiếng rống sư tử”. Thiên gia tử này mong ước địa vị ấy trong thời Đức Chánh Giác tương lai, thiện gia tử ấy cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng trọn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, phát nguyện dưới chân Đức Thế Tôn Padumuttara rằng:

- Bạch Thế Tôn, với phước sự con đã thực hiện 7 ngày qua, con chỉ mong ước đạt địa vị “tối thắng về tiếng rống sư tử” trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện của thiện gia nam tử này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh Giác Gotama”.

Vào tám kiếp trái đất trước, hậu thân của gia chủ ấy là vua Chuyển Luân có vương hiệu là Paduma (Pá-Đú-Má)⁽¹⁾

**Kiếp sống cuối.*

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy chỉ luân chuyển trong hai cảnh giới: Người và chư Thiên.

Vào thời Đức Thế Tôn Gotama còn tại thế, hậu thân sư tử chúa tái sinh vào nhân giới, nơi kinh thành Kosambī (KiêuThưởngDi), là con của vị Đại thần Tế lễ sư của vua Udena thuộc tộc họ Bhāradvāja (Pha-Rá-Đoa-Chá).

Khi trưởng thành Ngài tinh thông ba bộ Veda (VệĐà), trở thành vị Giáo sư danh tiếng nơi thành Kosambī, dạy học cho 500 thanh niên Bàlamôn, do ảnh hưởng còn dư

⁽¹⁾- AA. i. 111; Ap. i. 50; ThagA. i. 244.

sốt trong kiếp là sư tử chúa nên vị Giáo thọ sư này có tiếng nói vang vang dững mãnh, đồng thời rất háu ăn, thường cùng với học trò đi tìm vật thực, Ngài thường hỏi rằng: “Cháo có ở đâu? Cơm có ở đâu?”, Ngài không thích thú trong việc giảng dạy cho các thanh niên Balamôn, chỉ thích lang thang đi tìm vật thực, dần dần các học trò từ bỏ.

Ngài từ bỏ kinh thành Kosambī vì thấy không thích hợp với mình, đi đến kinh thành Rājagaha (Vương Xá) để sống, nhưng do háu ăn nên Ngài trở nên Sa sút tài sản.

Thấy các Tỳkhuu được trọng vọng, được các cư sĩ tại gia cúng dường vật thực thượng vị, Ngài Bhāradvāja suy nghĩ: “Những vị Samôn này sống thật thoải mái, lại thọ nhận những loại vật thực thượng vị đầy đủ. Ta hãy xuất gia trong Tăng đoàn này”. Ngài Bhāradvāja xin xuất gia Tỳkhuu trong Tăng đoàn.

Những vị Tỳkhuu khi xuất gia trong Tăng đoàn được gọi theo tộc họ, nên Ngài được gọi là “Tôn giả Bhāradvāja”

Do rất háu ăn, về sau Ngài có biệt danh là Piṇḍolabhāradvāja⁽¹⁾, Ngài dùng bát là vỏ trái bí lớn khô⁽²⁾ để đi khát thực, bát của Ngài luôn đựng đầy cháo, đựng đầy cơm, đựng đầy bánh... Đức Thế Tôn không cho phép dùng giỏ đựng bát, nên các Tỳkhuu phải úp bát xuống đất dưới gầm giường.

Ngài Piṇḍolabhāradvāja khi đẩy bát vào gầm giường hay lấy bát ra, bát vỏ bí khô kêu vang do chạm vào nền gỗ của mặt sàng. Chiếc bát vỏ bí khô này trở nên mòn nhẵn vì thường xuyên bị sờ mó.

Ngài Dhammapāla (Thăm-Má-Pa-Lá) lại giải thích như sau: “Gia nhập Tăng đoàn vì háu ăn, nên gọi là Piṇḍola (*piṇḍam ulamāno pariyesamāno pubbajito ti, Piṇḍolo*)⁽³⁾.

Về sau, nghe Đức Thế Tôn dạy kệ ngôn:

7- Subhānupassim viharantaṃ, indriyesu asaṃvutaṃ;

Bhojanamhi cāmatāññuṃ, kusitaṃ hīnavīriyaṃ;

Taṃ ve pasahati māro, vāto rukkhamaṃva dubbalaṃ.

“Sống nhìn theo tịnh tướng; các quyền không gìn giữ.

Vật thực không tiết độ; lười nhác, nỗ lực kém.

Ma uy hiếp kẻ ấy; như gió thổi cây mềm”.

8- Asubhānupassim viharantaṃ, indriyesu susaṃvutaṃ;

Bhojanamhi ca mattaññuṃ, saddhaṃ āradhāvīriyaṃ;

Taṃ ve nappasahati māro, vāto selaṃva pabbataṃ.

“Sống không nhìn theo tịnh tướng; các quyền được gìn giữ.

Vật thực có tiết độ; siêng năng, gắng nỗ lực.

Ma không uy hiếp người ấy; như gió thổi núi đá”⁽⁴⁾.

Ngài Piṇḍolabhāradvāja xúc động, Ngài thực hành hạnh Dhutaṅga (ĐầuĐà) là: sống ở rừng, đi khát thực sống, mặc y cũ rách, ít ham muốn, ăn uống có độ lượng, nỗ lực thực hành pháp. Không bao lâu Ngài chứng Thánh quả ALaHán với Tuệ Phân tích.

Khi thành tựu Thánh quả ALaHán, Ngài Piṇḍolabhāradvāja đi từ nơi này sang nơi khác, từ Tự viện này sang Tự viện khác, trên tay cầm cây sắt đầu uốn cong như cái móc khóa, Ngài đồng dạy tuyên bố như rống lên tiếng rống của con sư tử rằng: “Những ai nghi ngờ gì về Thánh Đạo và Thánh quả, hãy đến hỏi ta”.

Có lần trước hội chúng Tỳkhuu, Ngài Piṇḍolabhāradvāja manh dạn bạch trình lên Đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, con không nghi ngờ gì về Thánh đạo và Thánh quả. Nếu có những ai nghi ngờ về Thánh đạo và Thánh quả, đến hỏi con, con sẵn sàng trả lời”⁽⁵⁾.

(1)- SA. iii. 26.

(2)- Như vỏ bí rợ lớn ở VN.

(3)- UdA. 252.

(4)- Dhp. Câu số 7 – 8.

(5)- ThagA. i. 244.

Đức Thế Tôn im lặng chấp thuận.

Chính tính khí dũng mãnh của Ngài là nhân để Ngài dùng thần thông bay lên lấy bát gỗ Trầm hương và bị Đức Thế Tôn khiển trách như đã thuật ở trên.

Được ban địa vị Tối thắng.

Có lần nơi Giảng Pháp đường, Ngài Pindolabhāradvāja được các Tỳkhuu tán thán là “người có tiếng rống sư tử (Sīhanādiyaka)”, do ba sự kiện như sau :

- Đồng dục tuyên bố: “Những ai nghi ngờ gì Thánh Đạo, Thánh quả, hãy đến hỏi ta” sau khi Ngài chứng Thánh quả ALaHán.

- Ngài Piṇḍolabhāradvāja dũng mãnh tuyên bố lên Thánh trí rằng: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành; những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Ta rõ biết như vậy”. Trong khi các vị khác tuy chứng đắc Thánh quả ALaHán, nhưng không tuyên bố như thế trước Bậc Đạo sư.

- Trưởng lão có thói quen: “Có lời nói và hành động dũng mãnh làm hoan hỷ đến đại chúng”, như dùng thần thông bay lên lấy bát gỗ Trầm hương.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng Pháp đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, Ngài hỏi các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người đang thảo luận về vấn đề gì? Vấn đề gì được khởi lên nơi đây?

Các Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về ba điều đàm luận ở trên.

Thông lệ của Đấng Chánh Giác là: “Khiển trách những gì đáng khiển trách, tán thán những gì đáng tán thán”.

- Thật vậy, nay các Tỳkhuu, Tỳkhuu Piṇḍola có tính khí rất dũng mãnh như sư tử đang thời sung mãn. Tỳkhuu Piṇḍola là người “sống ở rừng, đi khát thực, mặc y lượm từ đồng rác, chỉ có ba y, ít ham muốn, biết đủ, sống viễn ly, không ưa thích hội họp, tinh cần tu tập, ưa thích hạnh Đầu đà”.

Trước hàng tứ chúng nơi Đại tự Kỳ Viên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ Sīhanādikānaṃ yadidaṃ piṇḍolabhāradvājo.

Này các Tỳkhuu, trong các Tỳkhuu đệ tử Như Lai, Tối thắng về “rống tiếng rống sư tử là Piṇḍolabhāradvāja”⁽¹⁾.

Trong tập kinh Udāna (Cảm hứng ngữ) có ghi nhận.

Có thời Đức Thế Tôn trú ở gần kinh thành Sāvatti (XáVệ) nơi Đại tự Kỳ Viên (Jetavanavihāra) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (CấpCôĐộc) cúng dường.

Bấy giờ không xa Đức Thế Tôn, Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja đang ngồi “tréo chân”, lưng thẳng, an trú tâm vào thiền tịnh.

Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja là người sống ở rừng, đi khát thực, mặc y lượm từ đồng rác, chỉ mang ba y, ít dục, biết đủ, viễn ly, không ưa thích hội họp, tinh cần tinh tấn, thực hành hạnh Đầu đà (dhutaṅga).

Hiểu rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn cảm hứng (udāna) nói lên kệ ngôn.

Anūpavādo anūpaghāto, pātimokkhe ca saṃvaro.

Mattaññutā ca bhattasmiṃ, pantaṅca sayanāsaṇaṃ;

Adhicitte ca āyogo, etaṃ buddhāna sāsana”nti.

“Không mắng, không gia hại, chế ngự trong giới bốn.

Tiết độ trong ăn uống, nằm ngồi chỉ một mình

Chú tâm vào tăng thượng, chính lời chư Phật dạy” (HT TMC d)⁽²⁾.

(1)- A.i. 24. Phẩm Người tối thắng.

(2)- Uđiv. 6. Phẩm Meghiya, Piṇḍolasuttam.

*Ngài Piṇḍolabhāradvāja với vua Udena.

Ngài Piṇḍolabhāradvāja có thường đi vào vườn Ngự Uyển Udakavana (Ú-Đá-Ká-Qú-Ná) của vua Udena (Ú-Đê-Ná) trong kinh thành Kosambī (KiêuThưởngDi) để nghỉ trưa và hưởng an lạc từ thiên Quả Siêu thế.

Vườn Ngự Uyển Udakavana nằm cạnh bờ sông, nên khí hậu luôn mát mẻ
Theo Bản Sớ giải Kinh Bốn sự (Jātaka-Atthakathā).

Trong kiếp trước tiền thân của Ngài là vị vua trị vì nơi kinh thành này và thường đi dạo trong vườn Ngự Uyển nghỉ trưa với các tùy tùng.

Có lần, Ngài Piṇḍolabhāradvāja đi vào vườn Ngự Uyển, Ngài ngồi “tréo chân” nơi cội Sālā trở hoa xinh đẹp, an trú tâm vào thiền tịnh để nghỉ trưa.

Hôm ấy, vua Udena cùng đoàn tùy tùng cũng đi vào vườn Ngự Uyển để nghỉ mát, bảy ngày qua vua Udena say rượu nên muốn vào vườn Ngự Uyển để nghỉ mát. Vua Udena nằm gối đầu trên cánh tay mềm mại của nàng cung phi, các cung nữ khác ca múa giúp vui. Vua Udena đi sâu vào giấc ngủ vì dư tàn của men rượu cùng với khí trời mát mẻ, thấy vua Udena ngủ say, các cung nhân ngừng đàn ca, nhảy múa, cùng nhau đi vào vườn hái hoa để trang điểm hay hái các loại trái cây.

Các cung nhân đi lần đến cội cây Sālā đang nở rộ hoa, nơi Ngài Piṇḍolabhāradvāja đang tọa thiền.

Các cung nhân đi đến ngồi chung quanh Ngài Piṇḍolabhāradvāja, nhân đó Ngài thuyết lên pháp thoại làm hoan hỷ đến các cung nhân.

Vua Udena thức giấc thấy quanh mình vắng lặng, liền hỏi nàng cung phi rằng: “Những nàng kia đi đâu rồi?”.

- Thưa Đại vương, vì thấy Đại vương ngủ say, nên các nàng cùng nhau đi vào vườn dạo chơi.

Vua Udena đi tìm những nàng cung nhân, nhìn thấy các cung phi đang ngồi kính cẩn nghe pháp, vua Udena suy nghĩ rằng: “Các cung phi chưa từng có cung cách này đối với ta”, vua Udena tức giận truyền mang đến một thúng kiến vàng, ra lệnh cho quân hầu: “Hãy thả những ổ kiến vàng vào kẻ kia ngay”.

Đám quân hầu vừa ném thúng kiến vàng vào người Ngài Piṇḍolabhāradvāja, Ngài liền theo đường hư không trở về kinh thành Sāvatti(XáVệ) hạ thân trước Hương thất Đức Thế Tôn trong Đại tự KỳViên. Trưởng lão đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này Bhāradvāja, ngươi từ đâu về đây?

- Bạch Thế Tôn, con từ vườn Ngự Uyển của vua Udena nơi thành Kosambī trở về đây.

Rồi Trưởng lão Piṇḍola trình lên Đức Thế Tôn những việc làm của vua Udena.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Đây không phải là lần đầu vua Udena sân hận với những bậc xuất gia, trong quá khứ cũng từng như thế rồi.

Theo lời thỉnh cầu của Ngài Piṇḍolabhāradvāja, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự Mātanga⁽¹⁾.

Bản Sớ giải Kinh Tập (Suttanipāta-Atthakathā) có chi tiết chút ít.

“Vua Udena tức giận, đi đến hỏi Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja về “pháp ẩn cư mà Trưởng lão đang hành trì trong vườn Ngự Uyển. Nhưng Ngài không trả lời, vua Udena dọa “sẽ thả Ngài vào ổ kiến vàng”, Ngài liền bay lên không trung, trở về kinh thành Sāvatti”⁽²⁾.

(1)- JA. Mātanga-jātaka (Bốn sự Mātanga), số 497; xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 7).

(2)- SnA.ii. 514.

Tập Sớ giải kinh Tương Ưng (Saṃyuttanikāya – Atthakathā) có ghi thêm chi tiết: “Khi vua Udena sai ném thúng kiến vàng vào người Ngài Piṇḍola, khi ấy Ngài bay lên không trung, kiến vàng văng tung tóe, nhiều kiến vàng rơi trên người vua Udena, các cung phi giả vờ bắt kiến vàng trên người vua Udena, nhưng các nàng lên bỏ thêm kiến vào người vua Udena, vì các nàng ghét cách xử xử thô lỗ của vua Udena đối với Ngài Piṇḍolabhāradvāja”⁽¹⁾.

Sau khi thuyết giảng Bốn sự Mātaṅga, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Guhaṭṭhaka (Gú-Hắt-Thá-Ká) đến Ngài Piṇḍolabhāradvāja. Đức Thế Tôn dạy: “Người tham đắm vào sắc thân và dục lạc, sẽ sống trong sợ hãi triền miên. Phải vứt bỏ tham đắm, vượt qua lũ lụt và không bị ô nhiễm bởi thế tục”.

**Kinh Guhaṭṭhaka (Hang động tám kệ).*

772- Satto guhāyaṃ bahunābhichanno,

tiṭṭhaṃ nara mohanasmiṃ pagāḷho;

Dūre vivekā hi tathāvidho so,

kāmā hi loke na hi suppahāyā.

“Chúng sanh vào trong hang, chấp chặt bị bao trùm.

Người có thái độ vậy, chìm sâu trong si mê.

Hạnh viễn ly với nó, như vậy thật xa vời.

Các dục ở trong đời, không dễ gì đoạn tận”.

773- Icchānidānā bhavasātabaddhā,

te duppamuñcā na hi aññamokkhā;

Pacchā pure vāpi apekkhamānā,

imeva kāme purimeva jappaṃ.

“Dục cầu làm nhân duyên, bị lạc hữu trói buộc.

Họ rất khó giải thoát, không thể có người khác.

Đến giải thoát cho mình, họ cầu việc đã qua.

Họ mong việc chưa lại; họ tham đắm các dục.

Những dục này hiện tại, và những dục quá khứ”.

774- Kāmesu gidhā pasutā pamūḷhā,

avadāniyā te visame nivitṭhā;

Dukkhūpanītā paridevayanti,

kiṃsū bhavissāma ito cutāse.

“Ai tham đắm các dục, bị trí buộc si mê.

Họ xan tham keo kiệt, an trú trên bất chánh.

Khi rơi vào đau khổ, họ sầu muộn than khóc.

Ở đây sau khi chết, tương lai sẽ thế nào?”.

775- Tasmā hi sikkhetha idheva jantu,

yaṃ kiñci jaññā visamanti loke;

Na tassa hetū visamaṃ careyya,

appañhidaṃ jīvitamāhu dhīrā.

“Do vậy ở tại đây, con người cần học tập.

Những gì mình biết được, là bất chánh ở đời.

Do nhân duyên như vậy, mà sống không bất chánh.

Vì rằng bậc Thánh nói: ngăn thay, sinh mạng này.

776- Passāmi loke pariphandaṃ,

pajamaṃ imaṃ taṇhagataṃ bhavesu;

Hīnā narā maccumukhe lapanti,

avītaṇhāse bhavābhavesu.

(1)- SA. iii. 26.

*“Ta thấy ở trên đời, loài Người run, sợ hãi,
Đi đến khát ái này, trong những loại sinh hữu.
Phàm những người thấp kém, than van trước miệng chết.
Chưa viễn ly khát ái, đối với hữu, phi hữu”.*

777- Mamāyite passatha phandamāne,
maccheva appodake khīṇasote;
Etampi disvā amamo careyya,
bhavesu āsattimakubbamāno.

*“Hãy nhìn những người ấy, run sợ trong tự ngã.
Như cá chỗ ít nước, trong dòng sông khô cạn.
Thấy được sự kiện này, hãy sống không của ta.
Không làm sự việc gì, khiến tham đắm các hữu.*

778- Ubhosu antesu vineyya chandaṃ,
phassaṃ pariññāya anānugiddho;
Yadattagarahī tadakubbamāno,
na lippatī diṭṭhasutesu dhīro.

*“Hãy nhiếp phục ước muốn, đối với hai cực đoan.
Nhờ liễu tri các xúc; không còn có tham đắm.
Cái gì tự ngã trách, cái ấy không có làm.
Bậc trí không bị nhớt, bởi những gì thấy nghe”.*

7779- Saññaṃ pariññā vitareyya oghaṃ,
pariggahesu muni nopalitto;
Abbūḷhasallo caramappamatto,
nāsīsati lokamimaṃ parañcāti.

*“Do liễu tri các tướng, vượt qua khỏi bực lưu.
Bậc Ẩn sĩ không nhiễm, đối với mọi chấp thủ.
Với mũi tên rút ra, sở hành không phóng dật.*

Không cầu mong đời này, không mong ước đời sau”(HT.TMC d)⁽¹⁾.

Kinh Guhaṭṭhaka là bài kinh thứ hai trong phẩm Tám kệ (Aṭṭhavagga) của tập Suttanipāta, kinh này được gọi là Guhaṭṭhaka vì khởi đầu bằng chữ “*Guha (hang động)*”⁽²⁾ và được giảng rộng trong tập Mahāniddeśa⁽³⁾.

**Kinh Piṇḍola.*

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi thành Kosambī (KiêuThưởng Di), Tự viện Ghosita (Khô-Sí-Tá).

Khi ấy Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja tuyên bố Thánh trí của mình là: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Ta rõ biết như vậy”.

Một số đông Tỳkhu ở Kosambī đi đến, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja tuyên bố lên Thánh trí rằng: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Ta rõ biết như vậy”.

Bạch Thế Tôn, do thành tựu được pháp gì, Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja tuyên bố lên Thánh trí như thế.

- Do tu tập, làm sung mãn ba quyền, nên Tỳkhu Piṇḍolabhāradvāja tuyên bố lên Thánh trí: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Ta rõ biết như vậy”.

(1)- Sn.vv. 772-779.

(2)- SnA. ii. 514.

(3)- pp. 23.

Ba quyền đó là gì? Là niệ̣m quyền, địṇh quyền và tuệ̣ quyền ...⁽¹⁾.

Về sau, chính nơi vườn Ngự Uyển Udakavana, vua Udena gặp lại Ngài Piṇḍolabhāradvāja. Và Ngài Piṇḍola thuyết lên Bhāradvāja dạy vua Udena “sống gìn giữ các quyền”, nghe xong pháp thoại Vua Udena xin quy ngưỡng Tam Bảo và Ngài Piṇḍolabhāradvāja.

**(Tóm lược) Kinh Bhāradvāja.*

Vua Udena đi đến Ngài Piṇḍolabhāradvāja, sau khi nói lên những lời chào đón thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Vua Udena bạch hỏi rằng:

- Thưa Tôn giả Bhāradvāja (Pha-Rá-Đoa-Chá), do nhân gì duyên gì, những Tỳkhuu trẻ tuổi, tóc còn đen nhánh, đầy đủ với tuổi trẻ hiền thiện, trong lúc tuổi còn thanh xuân lại không tham nhiễm dục vọng, sống thực hành phạm hạnh hoàn toàn trong sạch, hoàn mãn (*addhānam apādentī*) đến trọn đời..

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn bậc Trí giả, Kiến giả, bậc ALaHán Chánh Giác có dạy: Nay các Tỳkhuu, với những nữ nhân tuổi là mẹ, hãy an trú tâm “là người mẹ”, với những nữ nhân có tuổi như là chị, hãy an trú tâm “là người chị”, với những nữ nhân có tuổi như em gái, hãy an trú tâm “là em gái”.

Thưa Đại vương, đây là nhân là duyên, do vậy các Tỳkhuu trẻ tuổi, tóc còn đen nhánh, đầy đủ với tuổi trẻ hiền thiện, trong lúc tuổi còn thanh xuân lại không tham nhiễm dục vọng, sống thực hành phạm hạnh hoàn toàn trong sạch, hoàn mãn đến trọn đời.

- Thưa Tôn giả Bhāradvāja, tham (lobha) này là tâm. Đối với những nữ nhân tuổi là mẹ, tham khởi lên; đối với những nữ nhân tuổi là chị, tham khởi lên, đối với những nữ nhân tuổi là em gái, tham khởi lên.

Thưa Tôn giả Bhāradvāja, có nhân nào khác có duyên nào khác; do vậy, những Tỳkhuu trẻ tuổi... hoàn mãn đến trọn đời.

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn bậc Trí giả Kiến giả, bậc ALaHán có dạy: Nay các Tỳkhuu, hãy quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi da và chứa đầy bất tịnh sai biệt. Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, bao tử, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mồ, nước mắt, mồ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.

Thưa Đại vương, đây là nhân, đây là duyên, do vậy các Tỳkhuu trẻ tuổi... hoàn mãn đến trọn đời.

- Thưa Tôn giả Bhāradvāja, với những Tỳkhuu nào có thân tu tập, có tâm tu tập, có tuệ tu tập, thời như vậy thật dễ dàng. Với những Tỳkhuu nào thân không có tu tập, tâm không có tu tập, tuệ không có tu tập, thời như vậy thật khó khăn.

Thưa Tôn giả Bhāradvāja, đôi khi, có người nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ tác ý đến không trong sạch”, nhưng lại đi đến “trong sạch”.

Thưa Tôn giả Bhāradvāja, có nhân nào khác có duyên nào khác, do vậy các Tỳkhuu trẻ tuổi ... hoàn mãn đến trọn đời.

- Thưa Đại vương, Đức Thế Tôn bậc Trí giả, Kiến giả, bậc ALaHán Chánh Giác có dạy: Nay các Tỳkhuu, hãy sống gìn giữ các quyền.

Khi mắt thấy sắc, đừng nắm giữ tướng chung, đừng nắm giữ tướng riêng. Vì nguyên nhân nào nhãn quyền không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên; hãy thực hành chế ngự nguyên nhân đó, hãy gìn giữ nhãn quyền, hãy thực hành gìn giữ nhãn quyền.

Khi tai nghe tiếng... khi mũi ngửi hương... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc... khi ý nhận thức các pháp, đừng nắm giữ tướng chung, đừng nắm giữ tướng riêng. Vì nguyên

⁽¹⁾- S. iv. 224. Kinh Piṇḍola (Piṇḍolasuttam).

nhân nào ý quyền không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên; hãy thực hành chế ngự nguyên nhân đó, hãy gìn giữ ý quyền, hãy thực hành gìn giữ ý quyền.

Thưa Đại vương, đây là nhân, đây là duyên, do vậy các Tỳkhuu trẻ tuổi... hoàn mãn đến trọn đời.

- Thưa Tôn giả Bhāradvāja, thật hy hữu thay, thật kỳ diệu thay. Là lời khéo nói của Đức Thế Tôn, bậc Trí giả, Kiến giả, bậc ALaHán Chánh Giác. Thưa Tôn giả Bhāradvāja, chính nhân này, chính do duyên, vị Tỳkhuu trẻ tuổi, tóc còn đen nhánh, đầy đủ với tuổi trẻ hiền thiện, trong lúc tuổi còn thanh xuân lại không tham nhiễm dục vọng, sống thực hành phạm hạnh hoàn toàn trong sạch, hoàn mãn đến trọn đời.

Thưa Tôn giả Bhāradvāja, tôi cũng vậy, khi nào tôi vào nội cung với thân không gìn giữ, với lời nói không gìn giữ, với ý không gìn giữ, với niệm không an trú, với quyền không chế ngự, thời khi ấy tham pháp chinh phục tôi.

Nhưng thưa Tôn giả Bhāradvāja, khi tôi vào nội cung với thân được gìn giữ, với lời nói được gìn giữ, với ý được gìn giữ, với niệm được an trú, với quyền được chế ngự, thời khi ấy tham pháp không chinh phục tôi.

Thưa Tôn giả Bhāradvāja, thật hy hữu thay, thưa Tôn giả Bhāradvāja, thật hy hữu thay. Như người dựng đứng lại những gì bị ngã quăng xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, mang ánh sáng vào bóng tối cho những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, Chánh Pháp được Tôn giả Bhāradvāja dùng nhiều phương tiện trình bày và giải thích.

Thưa Tôn giả Bhāradvāja, nay con xin quy ngưỡng Thế Tôn, quy ngưỡng Pháp, quy ngưỡng chúng Tăng. Tôn giả Bhāradvāja hãy nhận con là đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mệnh chung⁽¹⁾

**Kệ ngôn Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja.*

Có người bạn cũ đến thăm Ngài, đó là một Bàlamôn có tính keo kiệt, Bàlamôn này đến thăm Ngài vì nghĩ rằng: "Ngài cũng ích kỷ và nghĩ đến tư lợi như ông".

Ngài nói rằng "Ta không còn háu ăn nữa" và khuyên vị Bàlamôn này nên cúng dường đến Tăng chúng. Ngài nói lên hai kệ ngôn như sau.

123- Nayidaṃ anayena jīvaṃ, nāhāro hadayassa santiko;

Āhāraṭṭhitiko samussayo, iti disvāna carāmi esanaṃ.

Nói về đời sống này, không phải không có luật.

Nhưng các món đồ ăn, không có gì gần tâm.

Do có các món ăn, thân thể được tồn tại.

Thấy vậy, ta bỏ hành, tìm kiếm các món ăn.

124- Paṅkoti hi naṃ pavedayaṃ,

yāyaṃ vandanapūjanā kulesu;

Sukhamaṃ sallamaṃ durubbamaṃ,

sakkāro kāpurisena dujjaho'ti.

"Bậc trí kính nghiệm rằng: thật sự là đấm bùn.

Đánh lễ và cúng dường, xuất phát từ gia đình.

Như mũi tên tể nhị, rất khó nhổ được ra.

Cũng vậy với kẻ ngu, cung kính khó từ bỏ" (HT. TMC d)⁽²⁾.

Ngài Piṇḍolabhāradvāja có thể là Trưởng lão Piyālaphaladāyaka (Pí-Da-Lá-Phá-Lá-Đa-Dá-Ká) trong tập Apāna (Thánh nhân Ký sự)⁽³⁾.

(1)- S. iv. 110. Bhāradvājasuttaṃ (Kinh Bhāradvāja).

(2)- Thag. Kệ ngôn số 123 – 124.

(3)- Ap. ii. 444.

***Tộc họ Bhāradvāja.**

Bhāradvāja (Bha-Rá-Đoa-Chá) là một trong mười nhà Hiền trí thuở xưa, là chủ tế của những tế đàn lớn và tinh thông ba tạng Veda (Vệ-Đà). Mười vị này được xem là những người thảo ra những bài tán tụng, cùng những chú thuật Balamôn⁽¹⁾.

Mười vị Hiền trí thuở xưa đó là: Aṅgīrasa (Ăng-Gí-Rá-Sá), Aṭṭhaka (Aất-Thá-Ká), Vāmaka (Qua-Má-Ká), Vāmadeva (Qua-Má-Đê-Quá), Vessāmitta (Quét-Sa-Mít-Tá), Yamataggi (Dá-Má-Tắc-Gí), Bhāradvāja (Bha-Rá-Đoa-Chá), Vāsetṭha (Qua-Sét-Thá), Kassapa (Kas-Sá-Pá) và Bhagu (Phá-Gú); danh sách này được tìm thấy trong Kinh điển Pāli⁽²⁾.

Về sau, Bhāradvāja trở thành một tộc họ danh tiếng của Balamôn; nhưng trong Tạng Luật của kinh điển Pāli, họ tộc Bhāradvāja và họ tộc Kosiya được xem là họ tộc thấp kém⁽³⁾.

Có khoảng 20 vị tộc họ Bhāradvāja được ghi nhận trong Kinh điển Pāli.

***Các vị Thánh ALaHán tộc họ Bhāradvāja.**

1'- *Trưởng lão Bhāradvāja*⁽⁴⁾.

2'- *Balamôn Dhanañjāni (Thá-Nanh-Cha-Ní) Bhāradvāja*⁽⁵⁾ và *bốn người em của Ngài là: Akkosaka (Ăc-Kô-Sá-Ka) Bhāradvāja, Asurindaka (Á-Sú-Rin-Đá-Ká) Bhāradvāja, Bilaṅgika (Bí-Lăng-Gí-Ká) Bhāradvāja và Saṅgāra (Săng-Ga-Rá-Quá) Bhāradvāja, tất cả đều là vị Thánh ALaHán trong Tăng đoàn.*

3'- *Akkosa Bhāradvāja.*

Akkosa (Ăt-Kô-Sá) là một Balamôn tộc họ Bhāradvāja ở trong thành Rājagaha (Vương Xá), nghe tin anh mình là Balamôn Dhanañjāni Bhāradvāja xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, ông phẫn nộ, đi đến Đại tự Trúc Lâm (Veḷvanavihāra). Sau khi đến, ông nói những lời không tốt đẹp, độc ác, phỉ báng Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này Balamôn, người nghĩ thế nào? Các thân hữu, thân tộc cùng huyết thống của người, các khách có đến thăm người không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng các thân hữu, thân tộc cùng huyết thống, các khách có đến thăm tôi.

- Này Balamôn, người nghĩ thế nào? Người có sửa soạn cho chúng các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng tôi có sửa soạn cho chúng các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm.

- Nhưng này Balamôn, nếu chúng không thu nhận, thì các món ăn ấy về ai?

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu chúng không thu nhận, thì các món ăn ấy lại về chúng tôi.

- Cũng vậy, này Balamôn; nếu người phỉ báng chúng tôi, là người không phỉ báng; nếu người nhiếc mắng chúng tôi, là người không nhiếc mắng; gây lộn với chúng tôi là người không gây lộn. Chúng tôi không thu nhận những việc ấy từ người, thì này Balamôn, những việc ấy về lại với người, này Balamôn, sự việc ấy chỉ về lại với người.

Này Balamôn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, gây lộn lại khi bị gây lộn; thì người ấy xem như thọ nhận, đã san sẻ với người. Còn chúng tôi, không cùng hưởng thọ sự việc ấy với người, không cùng san sẻ sự việc ấy với người, thì này Balamôn, sự việc ấy về lại với người. Này Balamôn, sự việc ấy về lại với người.

(1)- D. i. 238.

(2)- Vin. i. 245; A. iii. 224; M. ii. 169.

(3)- Vin. iv. 6; nhưng xem DA. iii. 860.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 5).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 3).

- Đức vua, các vương phi, đại thần nghĩ rằng: “Samon Gotama là vị AlaHán”. Tuy vậy, Tôn giả Gotama nay đã phần nộ.

(Thế Tôn).

Akkodhassa kuto kodho, dantassa samajivino;

Sammadañña vimuttassa, upasantassa tādino.

“Với vị không phần nộ; phần nộ từ đâu đến?

Sống chế ngự, chánh mạng; giải thoát, nhờ chánh trí.

Vị ấy sống như vậy; đời sống được tịch tịnh”.

Tasseva tena pāpiyo, yo kuddham paṭikujjhati;

Kuddham appaṭikujjhanto, saṅgamaṃ jeti dujjayaṃ.

“Những ai bị phỉ báng; trở lại phỉ báng người.

Kẻ ấy làm ác mình; lại làm ác cho người”.

Ubhinnaṃ matthaṃ carati, attano ca parassa ca;

Paraṃ saṅkupitaṃ nātvā, yo sato upasammati.

“Những ai bị phỉ báng; không phỉ báng chống lại.

Người ấy đủ thắng trận; thắng cho mình, cho người”.

Vị ấy tìm lợi ích; cho cả mình và người.

Và kẻ đã phỉ báng; tự hiểu, lắng người dần.

Ubhinnaṃ tikicchantaṃ, attano ca parassa ca;

Janā maññanti bāloti, ye dhammassa akovidā”ti.

“Bậc Y sư cả hai; chữa mình, chữa cho người.

Quần chúng nghĩ là ngu; vì không hiểu Chánh pháp” (HT.TMC d).

Nghe Đức Thế Tôn dạy vậy, Balamôn Akkosa Bhāradvāja hoan hỷ bạch rằng.

- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay Tôn giả Gotama. Như người dựng đứng lại những gì bị ngã quăng xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, mang ánh sáng vào bóng tối cho những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, Chánh Pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày và giải thích.

Thưa Tôn giả Gotama, nay con xin quy ngưỡng Tôn giả Gotama, quy ngưỡng Giáo Pháp, quy ngưỡng chúng Tăng.

Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia, cho con được thọ Đại giới.

Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Ahimsa sống một mình, viễn ly, nhiệt tâm, tinh cần, chứng đạt Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Biệt danh Akkosaka là do Saṅgītikāra đặt cho vị Thánh Tăng này, để phân biệt Ngài với tác giả bài văn 500 câu, có nội dung châm biếm Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Trong Bản Sớ giải Kinh Pháp cú (Dhammapāda –Atthakathā), cũng có đề cập đến Balamôn Akkosa Bhāradvāja này⁽³⁾.

4’- Asurindaka Bhāradvāja.

Asurindaka (Á-Sú-Rin-Đá-Ká) Bhāradvāja là người em thứ hai trong số những người em của Ngài Dhanañjāni⁽⁴⁾.

Giống như Balamôn Akkosa Bhāradvāja, khi nghe Balamôn Dhanañjāni Bhāradvāja xuất gia là đệ tử của Đức Thế Tôn, Balamôn này vô cùng phần nộ, đi đến Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) gặp Đức Thế Tôn.

Khi gặp Đức Thế Tôn, Balamôn Asurindaka Bhāradvāja có những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn vẫn im lặng.

Balamôn Asurindaka Bhāradvāja nói:

(1)- S.i. 161. Akkosasuttaṃ (Kinh Phỉ báng); MA.i. 808.

(2)- SA.i. 177.

(3)- Dhp.A. iv. 163. Kệ ngôn số 399.

(4)- SA.i. 178.

- Nay Samôn, người đã bị chinh phục. Nay Samôn, người đã bị chinh phục.
(Thế Tôn).

Jayaṃ ve maññati bālo, vācāya pharusam bhaṇam;
Jayañcevassa taṃ hoti, yā titikkhā vijānato.

*Kẻ ngu nghĩ mình thắng; khi nói lời ác ngữ.
Ai biết chịu kham nhẫn; kẻ ấy thật thắng trận”.*

Tasseva tena pāpiyo, yo kuddham paṭikujjhati;
Kuddham appaṭikujjhanto, saṅgāmaṃ jeta dujjayaṃ.

*“Nhưng ai bị phỉ báng; trở lại phỉ báng người.
Kẻ ấy làm ác mình; lại làm ác cho người”.*

Ubhinnaṃ matthaṃ carati, attano ca parassa ca;
Param saṅkupitaṃ nātvā, yo sato upasammati.

*“Nhưng ai bị phỉ báng; không phỉ báng đối lại.
Người ấy đã thắng trận; thắng cho mình cho người”.*

*Vị ấy tìm lợi ích; cho cả mình và người.
Và kẻ đã phỉ báng; tự hiểu, lắng người dần”.*

Ubhinnaṃ tikkhantānaṃ, attano ca parassa ca;
Janā maññanti bāloti, ye dhammassa akovidā’ ti.

“Bậc y sư cả hai; chữa mình, chữa cho người.

Quần chúng nghĩ là ngu; vì không hiểu Chánh pháp” (HT. TMC d).

Nghe Đức Thế Tôn dạy vậy, Bàlamôn Asurindaka Bhāradvāja hoan hỷ rằng.

- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay Tôn giả Gotama. Như người dựng đứng lại những gì bị ngã quăng xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, mang ánh sáng vào bóng tối cho những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, Chánh Pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày và giải thích.

Thưa Tôn giả Gotama, nay con xin quy ngưỡng Tôn giả Gotama, quy ngưỡng Giáo Pháp, quy ngưỡng chúng Tăng.

Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia trước, cho con được thọ Đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Ahimsa sống một mình, viễn ly, nhiệt tâm, tinh cần, chúng đạt Thánh quả ALaHán xin được xuất gia trong Tăng đoàn, Ngài nỗ lực thực hành pháp, chẳng bao lâu trở thành bậc Thánh ALaHán⁽¹⁾.

Theo Bà Rhys Davids⁽²⁾: “Tên Asurinda (Chúa quỷ (demon – chief) nghe rất khác lạ đối với quan điểm của hệ thống Bàlamôn; sự kham nhẫn và câu trả lời của Đức Thế Tôn, khiến người ta liên tưởng đến sự kiện Thiên vương Sakka im lặng trước sự sỉ vả của vua Atula Vepacitti (Quê-Pá-Chít-Tí) và những kẻ ngôn của vua Trời Sakka⁽³⁾”.

Có khả năng vì lý do nêu trên nên Tăng chúng gọi Ngài là Asurindaka Bhāradvāja để phân biệt với những vị Bhāradvāja khác.

5’-Bilaṅgika Bhāradvāja.

Đây là người em thứ ba trong số những người em của Bàlamôn Dhanañjāni Bhāradvāja, khi nghe tin Bàlamôn Dhanañjāni Bhāradvāja xuất gia là đệ tử của Đức Thế Tôn; Bilaṅgika (Bí-Lăng-Gí-Ká) Bhāradvāja phẫn nộ, không hoan hỷ đi đến Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) gặp Đức Thế Tôn.

Khi gặp Đức Thế Tôn, ông không thể thốt nên lời, nên đứng yên im lặng. Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết được tâm của Bàlamôn Bilaṅgika, Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

Yo appadutṭhassa narassa dussati,
Suddhassa posassa anaṅgaṇassa;

(1)- S.i. 163. Asurindakasuttam (Kinh Asurindaka); MA.ii.80 .

(2)- KS. i 203. n. 2.

(3)- S.i. 222.

Tameva bālaṃ pacceṭi pāpaṃ,
Sukhumo rajo paṭivātaṃva khitto'ti.
"Ai hại người hiền thiện; thanh tịnh, không cấu nhiễm.
Ác hạnh được chín mùi; phản lại hại người ngu.
Chẳng khác gì ngược gió; lại tung vãi bụi trần" (HT.TMC d).

Nghe Đức Thế Tôn dạy vậy, Balamôn Asurindaka Bhāradvāja hoan hỷ, bạch rằng:
- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay Tôn giả Gotama. Như người
dừng đứng lại những gì bị ngã quăng xuống..., Ngài nỗ lực thực hành pháp, chẳng bao
lâu trở thành bậc Thánh AlaHán⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "Balamôn này có tiệm bán *cháo chua*
(*kañjika*) rất phát đạt; *Bilaṅga* là tên một loại cháo chua đặc biệt của tiệm này. Do vậy, vị
Trưởng lão này được gọi là *Bilaṅgika Bhāradvāja* trong lần Kết tập Phật ngôn thứ III⁽²⁾.

6'- *Sundarika Bhāradvāja*.

Một Balamôn thuộc tộc họ Bhāradvāja ở bờ sông Sundarikā (Sun-Đá-Rí-Ka) nên
được gọi là Sundarika Bhāradvāja.

Theo Bản Sớ giải kinh Pháp cú (Dhammapāda-Atthakathā), Balamôn Sundarika là
em của Balamôn Akkosaka và Bilaṅgika, Balamôn Suindarika cũng từng đi đến Đại tự
Trúc Lâm phỉ báng Đức Thế Tôn và được Đức Thế Tôn tế độ vào Tăng đoàn và trở thành
vị Thánh AlaHán⁽³⁾.

Balamôn Sundarika Bhāradvāja có thông lệ: "Sau khi tế thần lửa nơi bờ sông
Sundarikā xong, ông sẽ cúng dường vật thực đến người đáng hưởng vật thực tế lễ"⁽⁴⁾.

Có thời Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi bờ sông Sundarikā của dân xứ Kosala
(KiềuTấtLa).

Khi ấy, Balamôn Sundarika Bhāradvāja đang làm lễ tế lửa, cúng dường lửa nơi bờ
sông Sundarikā.

Sau khi làm lễ cúng dường lửa xong, Balamôn Sundarikabhāradvāja, từ chỗ ngồi
đứng dậy, nhìn chung quanh khắp cả bốn phương, suy nghĩ: "Ai có thể hưởng thụ món
ăn tế lễ còn lại này?".

Balamôn Sundarika Bhāradvāja nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi trùm kín đầu nơi
gốc cây cổ thụ (theo Bản Sớ giải: "Để gây sự chú ý và cũng để Balamôn Sundarika không
bị thối chí vì thấy vị Samôn trọc đầu. Nếu Balamôn Sudarika lui bước sẽ đánh mất Thánh
quả AlaHán sẽ nhận được sau này").

Thấy vậy, Balamôn Sundarika Bhāradvāja, tay trái cầm vật thực tế lễ còn lại, tay
trái cầm *bình nước*⁽⁵⁾ đi đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nghe tiếng chân đi đến của Balamôn Sundarika Bhāradvāja, Ngài tháo
vật trùm đầu ra.

Balamôn Sundarika Bhāradvāja suy nghĩ: "Đầu vị này trọc, vị này là người trọc
đầu", nghĩ vậy, Balamôn Sundarika muốn tháo lui.

Balamôn Sundarika Bhāradvāja lại suy nghĩ: "Một số Balamôn ở đây cũng trọc đầu
như vậy. Vậy ta hãy đến hỏi vấn đề thọ sinh".

Balamôn Sundarika Bhāradvāja đi đến hỏi Đức Thế Tôn rằng: "Thọ sinh Tôn giả là
gì?".

(Thế Tôn).

Mā jātiṃ puccha caraṇaṅca puccha,
Kaṭṭhā have jāyati jātavedo;

(1)- S.i. 164; DhA. iv. 163.

(2)- SA.i. 178.

(3)- DhA, iv. 163. Kệ ngôn số 399.

(4)- SA. i. 181.

(5)- *Kamandalu*: Bình nước có vòi dài, để khi uống không phải chạm vào môi.

Nīcākulīnopi muni dhitimā,
Ājānīyo hoti hirīnisedho.

“Chớ hỏi về thọ sanh; hãy hỏi về sở hành.

Tùy theo mọi thứ củi; ngọn lửa được sinh khởi.

Dầu thuộc nhà hạ tiện; bậc ẩn sĩ tinh cần⁽¹⁾.

Được xem như thượng sinh; biết tâm quý, trừ ác”.

Saccena danto damasā upeto,
Vedantagū vusitabrahmacariyo;
Yaññopanīto tamupavhayetha,
Kālena so juhati dakkhiṇeyye”ti.

“Điều thuận bởi chân lý; thuần thực trong hành trì.

Thông đạt các Thánh kinh; phạm hạnh được viên thành.

Tế vật đã đem lại; hãy cầu khẩn vị ấy.

Lễ tế làm đúng thời; vị ấy xứng cúng dường”.

(Sundarika)

Addhā suyitṭhaṃ suhutaṃ mama yidaṃ,

Yaṃ tādisaṃ vedagumaddasāmi;

Tumhādisānāñhi adassanena,

Añño jano bhuñjati habyasesa”nti.

Bhuñjatu bhavaṃ gotamo. Brāhmaṇo bhava”nti.

“Vật cúng này của con; thật sự khéo cúng dường.

Nay con đã thấy được; bậc sáng suốt như Ngài.

Con không thấy một ai; có thể sánh được Ngài.

Không có người nào khác; thọ hưởng vật cúng này.

Tôn giả Gotama; hãy thọ hưởng vật cúng”.

Ngài thật là Balamôn; là bậc đáng tôn trọng.

(Thế Tôn).

Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ,

Sampassataṃ brāhmaṇa nesa dhammo;

Gāthābhigītaṃ panudanti buddhā,

Dhamme sati brāhmaṇa vuttiresā.

“Ta không có hưởng thọ; vì tụng hát kệ chú.

Thường pháp không phải vậy; đối vị có tri kiến.

Chư Phật đã loại bỏ; tụng hát các kệ chú.

Chân thật niệm Chánh pháp; sở hành là như vậy”.

Aññena ca kevalinaṃ mahesiṃ,

Khīṇāsavaṃ kukkuccavūpasantaṃ;

Annena pānena upaṭṭhahassu,

Khettañhi taṃ puññapekkhassa hoti”ti.

“Bậc Đại Sĩ vẹn toàn; cúng dường phải khác biệt.

Đoạn tận các lậu hoặc; trạo hối được lắng dịu.

Với những bậc như vậy; cơm nước phải cúng dường.

Thật chính là phước điền; cho những ai cầu phước”.

- Vậy thưa Tôn giả Gotama, con phải cho ai vật cúng còn lại này?.

- Nay Balamôn, trong toàn thể giới chư Thiên, Ma giới, Phạm thiên giới, trong chúng Samôn và Balamôn, trong thế giới chư Thiên và loài Người, Ta không thấy một ai ăn vật cúng còn lại này có thể tiêu hóa được, ngoại trừ Như Lai hay đệ tử Như Lai.

⁽¹⁾- *Dhitimā* được giải thích là “tinh tấn”.

Vậy này Balamôn, hãy quăng vật cúng còn lại này tại chỗ không có cỏ xanh, hay nhận chìm xuống nước, nơi không có loài hữu tình.

Balamôn Sundarika Bhāradvāja nhận chìm vật cúng còn lại ấy vào trong nước, nơi không có loài hữu tình.

Vật cúng ấy khi được quăng vào trong nước liền xì lên, sôi lên, phun hơi và phun khói lên. Ví như lưới cây đốt nóng cả ngày, khi bỏ vào trong nước, bèn xì lên, sôi lên, phun hơi và phun khói lên.

Cũng vậy, vật cúng còn lại ấy khi được quăng vào trong nước bèn xì lên, sôi lên, phun hơi và phun khói lên.

Balamôn Sundarika Bhāradvāja hoảng hốt, lông tóc dựng ngược, đi đến Thế Tôn; sau khi đến liền đứng một bên.

Đức Thế Tôn nói lên bài kệ cho Balamôn Sundarika Bhāradvāja đang đứng một bên:

Mā brāhmaṇa dāru samādahāno,
Suddhiṃ amaññi bahiddhā hi etaṃ;
Na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti,
Yo bāhirena parisuddhimicche.
*“Này Balamôn kia; chớ có nghĩ gì tịnh.
Sự sắp đặt củi lửa; như vậy chỉ bề ngoài.
Bậc thiện nhân dạy rằng; người ấy không thanh tịnh
Với những ai chỉ muốn; thanh tịnh mặt bên ngoài”.*
Hitvā ahaṃ brāhmaṇa dārudāhaṃ
Ajjhattamevujjalayāmi jotim;
Niccagginī niccasamāhitatto,
Arahaṃ ahaṃ brahmacariyaṃ carāmi.
*“Này Balamôn kia; ta từ bỏ củi lửa
Ta chỉ nhen nhúm lên; ngọn lửa từ nội tâm
Ngọn lửa thường hằng cháy; thường nồng cháy nhiệt tình.
Ta là bậc LaHán; Ta sống đời Phạm hạnh”.*
Māno hi te brāhmaṇa khāribhāro,
Kodho dhumo bhasmani mosavajjaṃ;
Jivhā sujā hadayaṃ jotiṭhānaṃ,
Attā sudanto purisassa joti.
*Này Balamôn kia; người mang ách kiêu mạn.
Phần nộ là khói hương; vọng ngôn là tro tàn.
Lưỡi là chiếc muỗng tế; tâm là chỗ tế tự.
Tự ngã là ngọn lửa; còn người khéo điều phục”.*
Dhammo rahado brāhmaṇa sīlatittho,
Anāvilo sabbhi satam pasattho;
Yattha have vedaguno sinātā,
Anallagattāva taranti pāraṃ.
*Chánh pháp là ao hồ; Giới là bến nước tắm.
Không cấu uế, trong sạch; được thiện hơn tán thán.
Là chỗ bậc có trí; thường tắm, trừ uế tạp.
Khi tay chân trong sạch; họ qua bờ bên kia”.*
Saccaṃ dhammo saṃyamo brahmacariyaṃ,
Majjhe sitā brāhmaṇa brahmapatti;
Sa tujjubhūtesu namo karohi,
Tamaṃ naram dhammasārīti brūmī”ti.
Chánh pháp là chân lý; tự chế là Phạm hạnh.

*Chính con đường trung đạo; giúp đạt tối thắng vị.
Đảnh lễ bậc trực tâm; Ta gọi tùy pháp hành”(HT.TMC d).*

Nghe dứt kệ ngôn, Balamôn Sundarika Bhāradvāja hân hoan, bạch rằng.

- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay Tôn giả Gotama. Như người
dừng đứng lại những gì bị ngã quăng xuống... chẳng bao lâu Tôn giả Sundarika
Bhāradvāja trở hành vị Thánh AlaHán⁽¹⁾.

Trong tập Kinh tập (Suttanipāta) có ghi nhận “cuộc hội ngộ giữa Đức Thế Tôn và
Balamôn Sundarika Bhāradvāja nơi bờ sông Sundarikā”, nhưng các kệ ngôn trong tập
này có khác những kệ ngôn trong tập Tương Ưng kinh.

Có khả năng “đây chỉ là một bài kinh dài” được các vị Trưởng lão Kết Tập sư tách
ra, đưa vào hai tiết mục: Tương Ưng và Kinh Tập.

Đoạn mở đầu giống như trong tập Tương Ưng kinh.

... Balamôn Sundarika Bhāradvāja hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Thọ sanh của Tôn giả là thế nào?

Đức Thế Tôn nói với Balamôn Sundarika Bhāradvāja những kệ ngôn.

457- Na brāhmaṇo nomhi na rājaputto,

na vessāyano uda koci nomhi;

Gottaṃ pariññāya puthujjanānaṃ,

akiñcano manta carāmi loke.

“Ta không phải Phạm chí, cũng không phải con vua.

Cũng không phải buôn bán, không phải là ai hết.

Do liễu tri giai cấp, của các hàng phàm phu.

Ta kẻ trí ở đời, bộ hành, không sở hữu”.

458- Saṅghātivāsī agaho carāmi,

nivuttakeso abhinibbutatto;

Alippamāno idha māṇavehi,

akallaṃ maṃ brāhmaṇa pucchasi gottapañhaṃ”.

“Mang áo Tănggiàlê; Ta sống, không gia đình.

Với tóc được cạo sạch; tự ngã được an tịnh.

Ở đời Ta không nhiễm, với các thiếu niên nào.

Không xứng đáng, người hỏi; hỏi Ta về thọ sanh”.

459- Pucchanti ve bho brāhmaṇā,

brāhmaṇebhi saha brāhmaṇo no bhava”nti.

(Balamôn).

“Thật sự, thưa Tôn giả; các vị Balamôn.

Thường hỏi Balamôn; có phải người Phạm chí?”

460- Brāhmaṇo hi ce tvaṃ brūsi,

mañca brūsi abrahmaṇaṃ;

Taṃ taṃ sāvittiṃ pucchāmi,

tipadaṃ catuvīsatakkharaṃ.

(Thế Tôn).

“Nếu người nói lên rằng; người là Balamôn.

Và nếu người hỏi Ta; không phải Balamôn.

Vậy Ta sẽ hỏi người; Về Sāvitti này.

Gồm có mười hai câu; và hai mươi bốn chữ”.

461- Kiṃ nissitā isayo manujā,

khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ;

Yaññamakappayimsu puthū idha loke.

(1)- S.i. 167.

(Bàlamôn)

"Do y tựa vào gì; các ẩn sĩ, loài người.

Sátđếli Phạm chí; đã tổ chức tế đàn.

Cho các hàng chư Thiên; rộng rãi trong đời này"?

462- Yadantagū vedagū yaññakāle,
yassāhutim labhe tassijjheti brūmi".

(Thế Tôn).

"Vị nào đạt cứu cánh; vị nào hiểu Vệđà.

Trong lễ tế đàn này; thọ hưởng đồ cúng dường.

Ta tuyên bố, nói rằng; lễ ấy được tăng thịnh".

463- Addhā hi tassa hutamijjhe, (iti brāhmaṇo)

Yaṃ tādisaṃ vedagumaddasāma;

Tumhādisānañhi adassanena,

añño jano bhuñjati pūraḷāsaṃ".

(Bà-la-môn).

"Chắc chắn tế đàn ấy; cúng dường được tăng thịnh.

Vì chúng ta thấy được; vị am hiểu Vệđà.

Nếu chúng ta không thấy; được một người như Ngài.

Một người khác thọ hưởng; đồ cúng dường tế đàn".

464- Tasmātiha tvam brāhmaṇa atthena,

atthiko upasaṅkamma puccha;

Santaṃ vidhūmaṃ anīghaṃ nirāsaṃ,

appevidha abhivinde sumedhaṃ".

(Thế Tôn).

"Vị người, này Phạm chí; đến Ta vì cần thiết.

Với mục đích rõ ràng; vậy nay Ta hỏi người.

Người có thể tìm được; một bậc trí ở đây.

An tịnh, không sân hận; không khổ, không tầm cầu"?

465- Yaññe ratohaṃ bho gotama,

yaññaṃ yitthukāmo nāhaṃ pajānāmi;

Anusāsatu maṃ bhavaṃ,

yattha hutam ijjhate brūhi me taṃ".

"Tena hi tvam, brāhmaṇa,

odahassu so taṃ; dhammaṃ te desessāmi –

(Bàlamôn).

"Tôi vui trong tế đàn; Tôn giả Gotama.

Tôi tha thiết ao ước; được cúng dường tế đàn.

Nhưng tôi không được biết; Tôn giả hãy dạy tôi!

Hãy nói lên cho tôi; chỗ cúng dường tăng thịnh.

(Thế Tôn).

Vậy này Bàlamôn; hãy lắng tai mà nghe.

Ta nay sẽ vì người; tuyên thuyết pháp vi diệu".

466- Mā jātiṃ pucchī caraṇaṅca puccha,

kaṭṭhā have jāyati jātavedo;

Nīcākulīnopi munī dhitīmā,

ājāniyo hoti hirīnisedho.

"Chớ hỏi về thọ sanh; hãy hỏi về hạnh đức.

Thật vậy, từ củi gỗ; một ngọn lửa được sanh.

Từ gia đình thấp kém; Bậc ẩn sĩ, có trí.

Được huấn luyện thuần thực; được xấu hổ chế ngự.

467- Saccena danto damasā upeto;
vedantagū vūsitabrahmacariyo;
Kālena tamhi habyaṃ pavecche,
yo brāhmaṇo puññapekkho yajetha.
*“Được chân thật huấn luyện; được nhiếp phục chế ngự.
Đạt đến hiểu biết; Phạm hạnh được viên thành.
Hãy đúng thời cúng dường; đồ cúng dường vị ấy.
Vị Phạm chí nào; muốn nguyện cầu công đức.
Hãy tổ chức tế đàn; với cúng dường như vậy”.*

468- Ye kāme hitvā agahā caranti,
susaññatattā tasaraṃva ujjum;
Kālena tesu habyaṃ pavecche,
yo brāhmaṇo puññapekkho yajetha.
*“Những vị nào, bỏ dục; du hành, không gia đình.
Khéo chế ngự nhiếp phục; như con thoi trực chỉ.
Đúng thời đối vị ấy; hãy cúng đồ tế tự.
Vị Phạm chí cầu phước; hãy bố thí như vậy.
Hãy tổ chức tế đàn; với cúng dường như vậy”.*

469- Ye vītarāgā susamāhitindriyā,
candova rāhuggahaṇā pamuttā;
Kālena tesu habyaṃ pavecche,
yo brāhmaṇo puññapekkho yajetha.
*“Những vị đã ly tham; các căn khéo định tĩnh.
Như trăng được giải thoát; khỏi nanh vuốt Rāhu.
Hãy đúng thời cúng dường; đồ cúng dường vị ấy.
Vị Phạm hạnh nào; muốn nguyện cầu công đức.
Hãy tổ chức tế đàn; với cúng dường như vậy”.*

470- Asajjamānā vicaranti loke,
sadā satā hitvā mamāyitāni;
Kālena tesu habyaṃ pavecche,
yo brāhmaṇo puññapekkho yajetha.
*“Không tham dính vật gì; họ du hành ở đời.
Luôn luôn giữ chánh niệm; từ bỏ ngã sở kiến.
Hãy đúng thời cúng dường; đồ cúng dường vị ấy.
Vị Phạm chí nào; muốn cầu nguyện công đức.
Hãy tổ chức tế đàn; với cúng dường như vậy”.*

471- Yo kāme hitvā abhibhuyyacārī,
yo vedi jātīmaraṇassa antaṃ;
Parinibbuto udakarahadova sīto,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.
*“Ai từ bỏ các dục; tự nhiếp phục, du hành.
Ai biết sự chấm dứt; của sinh và sự chết.
Tịch tịnh và mát lạnh; mát lạnh như nước hồ.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

472- Samo samehi visamehi dūre,
tathāgato hoti anantapañño;
Anūpalitto idha vā huraṃ vā,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.
*“Bình đẳng kẻ bình đẳng; xa lánh không bình đẳng.
Như Lai chứng đạt được; trí tuệ không giới hạn.*

*Không bị dính, ướnhiễm; đời này hay đời sau.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

473- Yamhi na mājā vasati na māno,
yo vītalobho amamo nirāso;
Panuṇṇakodho abhinibbutatto,
yo brāhmaṇo sokamalaṃ ahāsi;
Tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*”Trong ai không man trá; không sống với kiêu mạn.
Ai không có tham dục; không của ta, không cầu.
Phần nộ được đoạn trừ; tự ngã thật tịch tịnh.
Vị Balamôn ấy; cấu ướn, sầnu muồn đoạn.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

474- Nivesanaṃ yo manaso ahāsi,
pariggahā yassa na santi keci;
Anupādiyāno idha vā huraṃ vā,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*”Ai đoạn diệt hoàn toàn; mọi trú xứ của ý.
Không còn có nắm giữ; sự vật gì ở đời.
Không còn có chấp thủ; đời này hay đời sau.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

475- Samāhito yo udatāri oghaṃ,
dhammaṃ caññāsi paramāya diṭṭhiyā;
Khīṇāsavo antimadehadhārī,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*”Tâm ai thật định tĩnh; vượt khỏi được bộc lưu.
Rõ biết được Chánh pháp; với tri kiến tối thượng.
Ô nhiễm được đoạn trừ; mang thân này tối hậu.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

476- Bhavāsavā yassa vacī kharā ca,
vidhūpitā atthagatā na santi;
Sa vedagū sabbadhi vipparamutto,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*”Với ai, các hữu ô nhiễm; và lời nói thô ác.
Được đoạn tận chấm dứt; không còn có tồn tại.
Vị ấy đạt hiểu biết; giải thoát mọi khía cạnh.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

477- Saṅgātigo yassa na santi saṅgā,
yo mānasattesu amānasatto;
Dukkhaṃ pariññāya sakhetvatthum,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*”Giữa những người nhiễm trước; vị ấy không nhiễm trước.
Giữa chúng sinh kiêu mạn; vị ấy không kiêu mạn.
Liều tri được đau khổ; kể cả ruộng và đất.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

478- Āsaṃ anissāya vivekadassī,
paravediyaṃ diṭṭhimupātivatto;
Āramaṇā yassa na santi keci,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*”Không dựa vào ước vọng; vị ấy thấy viễn ly.
Vượt qua sự hiểu biết; cùng tri kiến người khác.*

*Đối với mọi sở duyên; vị ấy đều không có.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

479- Paroparā yassa samecca dhammā,
vidhūpitā atthagatā na santi;
Santo upādānakhaye vimutto,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*“Vị ấy chứng tri được; các pháp gần hay xa.
Được đoạn trừ, chấm dứt; không còn có hiện hữu.
An tịnh, không chấp thủ; được hoàn toàn giải thoát
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

480- Saṃyojanaṃ jātikhayantadassī,
yopānudi rāgapathaṃ asesam;
Suddho nidoso vimalo akāco,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*“Thấy được sự đoạn tận; sinh diệt các kiết sử.
Trừ được đường tham dục; không còn lại dư tàn.
Thanh tịnh, không lỗi lầm; không cấu uế, không nhiễm.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

481- Yo attano attānaṃ nānupassati,
samāhito ujjugato t̄hitatto;
Sa ve anejo akhilo akaṅkho,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.

*“Ai không thấy tự ngã; với tự ngã của mình.
Định tâm và chánh trực; kiên trì không dao động.
Vị ấy không có dục, không cúng cỏi, phân vân.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

482- Mohantarā yassa na santi keci,
sabbesu dhammesu ca nāṇadassī;
Sarīraṅca antimam dhāreti,
patto ca sambodhimanuttaram sivam;
Ettavatā yakkhassa suddhi,
tathāgato arahati pūraḷāsaṃ”.

*“Với ai không còn nữa; nguyên nhân của si mê.
Biết rõ và thấy rõ; đối với hết thấy pháp.
Và mang nặng thân này; thân này thân cuối cùng.
Chứng đạt Chánh Đẳng Giác; Vô thượng an ổn xứ.
Đạt cho đến như vậy; Bạc Dạ xoa thanh tịnh.
Như Lai thật xứng đáng; đồ cúng dường tế tự”.*

483- Hutaṅca mayham hutamatthu saccam,
yam tādisam vedagunam alattham;
Brahmā hi sakkhi paṭigaṇhātu me bhagavā,
bhuñjatu me bhagavā pūraḷāsaṃ”.

(Bàlamôn).

*“Đây đồ con cúng dường; đồ cúng dường chân thật.
Con đã tìm thấy được; Bạc trí đức như vậy.
Phạm thiên hãy chứng giám; Thế Tôn hãy chấp nhận.
Thế Tôn hãy thọ hưởng; đồ cúng dường của con”.*

484- Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyam,
sampassataṃ brāhmaṇa nesa dhammo;
Gāthābhigītaṃ panudanti buddhā,

dhamme satī brāhmaṇa vuttiresā.

(Thế Tôn).

*"Ta không có thọ dụng; đồ ăn từ kệ tụng.
Hỡi này Bàlamôn; đây không phải là pháp.
Của những người có trí; Chư Phật đều từ bỏ.
Ca hát các bài kệ; chỗ nào pháp an trú.
Hỡi này Bàlamôn; đây chính là truyền thống".*

485- Aññaena ca kevalinaṃ mahesiṃ,
khīṇāsavaṃ kukkuccavūpasantaṃ;
Annena pānena upaṭṭhahassu,
khettañhi taṃ puñṇapekkhassa hoti".

*"Người cần phải cúng dường; đồ ăn, đồ uống khác.
Bậc Đại sĩ toàn vẹn; đoạn tận các ô nhiễm.
Đã đoạn tận trao hối; không còn bị dao động.
Ngài chính là thừa ruộng; cho người cầu công đức".*

486- Sādhāhaṃ bhagavā tathā vijaññaṃ,
yo dakkhiṇaṃ bhuñjeyya mādisassa;
Yaṃ yaññakāle pariyesamāno,
pappuyya tava sāsanaṃ".

(Bàlamôn).

*"Thế Tôn, con muốn biết; người có tin như con.
Ai có thể hưởng thọ; đồ cúng dường của con.
Trong khi lễ tế đàn; con phải tìm đến ai?
Lời Ngài dạy thế nào; con sẽ đạt cho được".*

487- Sārambhā yassa vigatā,
cittaṃ yassa anāvilaṃ;
Vippamutto ca kāmehi,
thinaṃ yassa panūditā.

(Thế Tôn).

*"Vớ ai, không xông xáo; vớ ai, tâm không động.
Giải thoát khỏi các dục; vớ ai bỏ hôn trầm".*

488- Sīmantānaṃ vinetāraṃ,
jātimaraṇakovidāṃ;
Muniṃ moneyyasampannaṃ,
tādisaṃ yaññaṃagataṃ.

*"Lãnh đạo kẻ biên giới; thiện xảo trong sinh tử.
Ấn sĩ đầy đủ tuệ; đã đến lễ tế đàn".*

489- Bhakuṭiṃ vinayitvāna,
pañjalikā namassatha;
Pūjetha annapānena,
evaṃ ijjhanti dakkhiṇā.

*"Nhiếp phục kiều ngạo xong; hãy chấp tay đánh lễ.
Cúng dường đồ ăn uống; cúng dường vật tặng trưởng".*

490- Buddho bhavaṃ arahati pūraḷasaṃ,
puññakhattamanuttaraṃ;
Āyāgo sabbalokassa,
bhoto dinnaṃ mahapphala"nti.

(Bàlamôn).

*"Ngài là bậc Giác Ngộ; xứng đáng được cúng dường.
Ngài là ruộng phước đức; Vô thượng, không gì hơn.*

*Vị tiếp nhận cúng dường; xứng đáng toàn thế giới.
Bổ thí cho Tôn giả; Kết quả thật to lớn” (HT. TMC d).*

Rồi Bàla môn Sundarika Bhāradvāja xin được xuất gia trong Tăng đoàn, không bao lâu sau Ngài trở thành bậc Thánh AlaHán⁽¹⁾.

Bản Sớ giải gọi kinh này là Pūraḷāsa⁽²⁾.

Trong kinh Trung bộ (Majjhima nikāya), có đề cập đến một Bàlamôn cũng có tên là Sundarika Bhāradvāja. Khi Đức Thế Tôn giảng kinh Vatthūpama (Ví dụ Tấm vải), Bàlamôn này hỏi “Tôn giả Gotama có tắm sông Bāhukā không?”. Đức Thế Tôn ra một số sông được người đời tin là có khả năng giải thoát, nhưng Ngài dạy ngay rằng các sông này không rửa được nghiệp đen của kẻ gây ác tội, mà chỉ nên rửa tâm cho trong sạch bằng cách “thương yêu mọi loài chúng sinh, không nói dối trá, không hại chúng sinh, không lấy của không cho, không tham, có lòng tin.” Nghe nói vậy, Bàlamôn Sundarika Bhāradvāja xin xuất gia trong Tăng đoàn và sau đó đắc quả AlaHán⁽³⁾. Có khả năng: “Đó là hai Bàlamôn khác nhau, tuy cùng tên Sundarika Bhāradvāja”.

**Sông Sundarikā.*

Là con sông trong xứ Kosala (KiềuTấtLa), người ta tin rằng: “Khi tắm trong dòng sông này sẽ rửa sạch mọi tội lỗi”. Và giống như những dòng sông thiêng khác như Bāhukā... người ta thường làm lễ tế đàn nơi bờ sông.

Bản Sớ giải Kinh Pháp cú có ghi nhận: “Cả ba người Bàlamôn thuộc tộc họ Bhāradvāja là Dhanañjāni, Akkosa, Asurindaka và Bijaṅgika phần nộ với Đức Thế Tôn. Nhưng rồi cả bốn vị đều quy ngưỡng Đức Thế Tôn, trở thành những Tỳkhưu trong Tăng đoàn. Các vị Tỳkhưu bàn luận cùng nhau nơi Giảng Pháp đường trong Đại tự KỳViên rằng:

- Nay chư Hiền, ân đức Đấng Như lai thật kỳ diệu. Những vị Bàlamôn ấy phần nộ, lăng mạ Đức Thế Tôn, nhưng Ngài vẫn an nhiên tự tại, trái lại còn là nơi nương nhờ cho các Bàlamôn ấy.

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự đàm luận của các Tỳkhưu, Ngài ngự đến Giảng Pháp đường, hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhưu, các người đang đàm luận về vấn đề gì?

Chư Tỳkhưu thuật lại vấn đề đang đàm luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhưu, Như Lai không ác hại với người ác hại. Vì Như Lai có sức mạnh là sự nhẫn nại, Như Lai là nơi nương nhờ của tất cả chúng sinh.

Rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn:

399- Akkosam vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati;

Khantībalaṃ balānikam, tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.

“Không ác ý, nhẫn chịu; phi bạo, đánh, phạt hình.

Lấy nhẫn làm quân lực; Ta gọi Bàlamôn” (HT. TMC d)⁽⁴⁾.

7’- Saṅgāraḥva Bhāradvāja⁽⁵⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Tương ưng (Saṃyuttanikāya – Atthakathā), Ngài Buddhaghosa ghi nhận: “Bàlamôn Saṅgāraḥva là em trai út của Bàlamôn Dhanañjāni Bhāradvāja”.

Ngoài gia tộc Bàlamôn Dhanañjāni Bhāradvāja ra, còn có nhiều vị Bàlamôn Tộc họ Bhāradvāja khác cũng chứng đạt Thánh quả ALaHán, như:

(1)- Sn. 80. 457 - 490.

(2)- SnA.ii. 400.

(3)- M.i.39. Vatthūpamasutta (kinh Ví dụ Tấm vải); kinh số 7.

(4)- Dhp. Câu 399.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

8'-Ahimsaka Bhāradvāja.

Ahimsaka (Á-Hing-Sá-Ká) Bhāradvāja là một Bàlamôn thuộc Tộc họ Bhāradvāja. Có lần Bàlamôn Ahimsaka Bhāradavāja đến viếng Đức Thế Tôn khi Ngài ngự trú nơi Đại tự KỳViên (Jetanavihāra) gần thành XáVệ (Sāvatti).

Sau khi đến, Bàlamôn Ahimsaka (Người Bất hại) nói lên những lời chào đón, thăm hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Bàlamôn Ahimsaka bạch rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama (Gô-Tá-Má), tôi tên là Ahimsaka. Thưa Tôn giả Gotama, tôi tên là Ahimsaka.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

'Yathā nāmaṃ tathā cassa, siyā kho tvaṃ ahimsako;

Yo ca kāyena vācāya, manasā ca na himṣati;

Sa ve ahimsako hoti, yo paraṃ na vihimsati"ti.

"Danh phải tương xứng với người; người phải là bất hại.

Ai với thân, lời, ý; không làm hại một ai.

Ai không làm hại người khác; người ấy thật bất hại' (HT. TMC d).

Nghe vậy, Bàlamôn Ahimsaka bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama, thật vi diệu thay Tôn giả Gotama, Như người dựng đứng lại những gì bị ngã quăng xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, mang ánh sáng vào bóng tối cho những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, Chánh Pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày và giải thích.

Thưa Tôn giả Gotama, nay con xin quy ngưỡng Tôn giả Gotama, quy ngưỡng Giáo Pháp, quy ngưỡng chúng Tăng.

Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia trước, cho con được thọ Đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Ahimsa sống một mình, viễn ly, nhiệt tâm, tinh cần, chúng đạt Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa có giải thích: "Không ai biết rõ xuất xứ về cái tên Ahimsaka (Bất hại) này, có thể đó là tên thật, cũng có thể là đó là biệt hiệu của vị Bàlamôn này"⁽²⁾.

9'-Jaṭā Bhāradvāja.

Một Bàlamôn thuộc tộc họ Bhāradvāja là Jaṭā (Chá-Ta), đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi Đại tự KỳViên (Jetanavihāra), gần thành XáVệ.

Sau khi đến, Bàlamôn Jaṭā Bhāradvāja nói lên những lời chào đón, thăm hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Bàlamôn Jaṭā bạch hỏi Thế Tôn.

Antojaṭā bahijaṭā, jaṭāya jaṭitā pajā;

Taṃ taṃ gotama pucchāmi, ko imaṃ vijaṭaye jaṭa"nti.

"Nội triền và ngoại triền; chúng sinh bị triền phược.

Con hỏi Gotama; ai thoát triền phược này?".

(Đức Thế Tôn đáp).

Sīle patiṭṭhāya naro sapañño, cittaṃ paññaṅca bhāvayaṃ;

Ātāpī nipako bhikkhu, so imaṃ vijaṭaye jaṭaṃ.

"Người có trí, trú giới; tu tập tâm và tuệ.

Nhiệt tâm và thận trọng; Tỳkhuu ấy thoát triền".

Yesaṃ rāgo ca doso ca, avijjā ca virājita;

Khīṇāsavā arahanto, tesam vijaṭitā jaṭā.

"Với ai đã từ bỏ; thân, sân và vô minh.

Bậc Ứng cúng vô nhiễm; vị ấy thoát triền phược".

Yattha nāmañca rūpañca, asesam uparujjhati;

(1)- S.i. 164. Ahimsakasuttam (Kinh Ahimsaka)

(2)- SA. i. 179.

Paṭiḥatā rūpasāññā ca, etthesā chijjate jaṭā''ti.

"Chỗ nào danh và sắc; được đoạn tận không dư sót.

Đoạn chứng ngại sắc tướng; chỗ ấy triền phược đoạn" (HT. TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn, Balamôn Jaṭā Bhāradvāja hoan hỷ, xin xuất gia trong Tăng đoàn, chẳng bao lâu Ngài thành tựu Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "Không rõ tên thật của vị Thánh Tăng này là gì, khi xuất gia thường được gọi theo Tộc họ là Bhāradvāja, do nội dung câu hỏi là "trói buộc (jaṭā)", nên được gọi là *Jaṭā Bhāradvāja* để phân biệt với những vị Bhāradvāja khác⁽²⁾.

Một Thiên tử có bạch hỏi Đức Thế Tôn với kệ ngôn trên, và Đức Thế tôn cũng trả lời, như trên⁽³⁾.

"Người có trí, trú giới; tu tập tâm và tuệ.

Nhiệt tâm và thận trọng; vị Tỳkhu ly triền".

Hai câu kệ này là nền tảng của tập sách Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo) của Ngài Buddhaghosa.

10'- Suddhika Bhāradvāja.

Một Balamôn Suddhika (Sút-Thí-Ká) thuộc Tộc họ Bhāradvāja đến viếng Đức Thế Tôn nơi Đại Tự KỳViên gần thành XáVệ.

Sau khi đến, Balamôn Suddhika nói lên những lời chào đón, thăm hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Balamôn Suddhika bạch hỏi Thế Tôn với kệ ngôn.

Na brāhmaṇo sujḥhati koci, loke sīlavāpi tapokaram;

Vijjācaraṇasampanno, so sujḥhati na aññā itarā pajā''ti.

"Không phải Balamôn thanh tịnh, dù trong thế giới nào.

Dù giữ giới, hành khổ hạnh. được gọi ài trong sạch.

Chỉ vị mình và hạnh tròn đủ; mới có thể thanh tịnh.

Không một quần chúng nào; ngoài vị hành như vậy".

(Theo quan điểm Balamôn: *Minh* là "học thuộc ba bộ Veda cùng thông thạo ngữ nghĩa, từ nguyên và đại nhân tướngng; *Hạnh* là: "bảy đời huyết thống trong sạch, nghĩa là dòng Balamôn không bị xen lẫn với dòng khác, như cha là dòng Balamôn, mẹ cũng dòng Balamôn. Còn như cha dòng Balamôn, mẹ dòng Sátđếly thì huyết thống không trong sạch).

(Thế Tôn đáp).

'Bahumpi palapaṃ jappaṃ, na jaccā hoti brāhmaṇo;

Antokasambu saṅkiliṭṭho, kuhanam upanissito.

"Dù lấm bẫm nhiều chú; cũng không vì thọ sinh.

bên trong không trong sạch⁽⁴⁾; được gọi Balamôn;

Khattiyo brāhmaṇo vesso, suddo caṇḍālapukkuso;

Āraddhavīriyo pahitatto, niccam daḥaparakkamo;

Pappoti paramaṃ suddhiṃ, evaṃ jānāhi brāhmaṇā''ti.

"Sátđếly, Balamôn, thương buôn; thường dân, nô lệ, hốt rác.

Siêng năng, nhiều nỗ lực; thường dưỡng mãnh tu tập"

Đạt trong sạch tối thắng, Balamôn, người nên biết như vậy".

Balamôn Suddhika hoan hỷ, xin xuất gia trong Tăng đoàn , nỗ lực tu tập, chẳng bao lâu trở thành Bạc Thánh ALaHán⁽⁵⁾.

(1)- S.i. 165. Jaṭāsuttaṃ (kinh Triền phược).

(2)- SA. i. 169.

(3)- S.i. 13. Jaṭāsuttaṃ (kinh Triền phược).

(4)- Na jaccā hoti.

(5)- S.i. 165.

Ngài Buddhaghosa có giải thích: “Vị Thánh ALaHán này được gọi là Suddhika Bhāradvāja để phân biệt với những vị có tộc họ Bhāradvāja khác, sở dĩ gọi là Suddhika vì hỏi Đức Thế Tôn về sự trong sạch (suddhi)”⁽¹⁾.

11'- Bahudhīti Bhāradvāja.

Bàlamôn Bahudhīti (Bá-Hú-Thi-Ti) thuộc Tộc họ Bhāradvāja, sống gần thành XáVệ (Sāvatthi). Bàlamôn này có 7 cô con gái đều góa chồng, nên được gọi là Bahudhīti (nhiều con gái)⁽²⁾.

Một hôm 14 con bò của ông đi lạc, ông đi vào rừng tìm bò. Khi đi vào rừng tìm bò, Bàlamôn Bahudhīti nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi thiền tịnh nơi gốc cây cổ thụ, ông đi đến Đức Thế Tôn hỏi rằng:

‘Na hi nūnimassa samaṇassa, balībaddā catuddasa;
Ajjasatthiṃ na dissanti, tenāyaṃ samaṇo sukhī.

“Với vị Samôn này; không có mười bốn bò.

Nên không thấy sáu mươi (ajjasatthi); do vậy được an lạc”.

Na hi nūnimassa samaṇassa, tilākhettasmi pāpakā;
Ekapaṇṇā dupaṇṇā ca, tenāyaṃ samaṇo sukhī.

“Với vị Samôn này; không có ruộng mè hư.

Một hai lá cây mè; do vậy được an lạc”.

Na hi nūnimassa samaṇassa, tucchakoṭṭhasmi mūsikā;
Ussolhikāya naccanti, tenāyaṃ samaṇo sukhī.

“Với vị Samôn này; không kho trống, không chuột.

Chạy chơi và múa nhảy; do vậy được an lạc”.

Na hi nūnimassa samaṇassa, santhāro sattamāsiko;
Uppātakehi sañchanno, tenāyaṃ samaṇo sukhī.

“Với vị Samôn này; không tấm nệm bảy tháng.

Tràn đầy những chí rận; do vậy được an lạc”.

Na hi nūnimassa samaṇassa, vidhavā satta dhītaro;
Ekaputtā duputtā ca, tenāyaṃ samaṇo sukhī.

Với vị Samôn này; không bảy gái góa phụ.

Hoặc một con, hai con; do vậy được an lạc”.

Na hi nūnimassa samaṇassa, piṅgalā tilakāhatā;
Sottam pādena bodheti, tenāyaṃ samaṇo sukhī.

Với vị Samôn này; không vợ đen, mặt đỏ.

Lấy chân thúc đá dậy; do vậy được an lạc”.

Na hi nūnimassa samaṇassa, paccūsamhi iṇāyikā;
Detha dethāti codenti, tenāyaṃ samaṇo sukhī”ti.

“Với vị Samôn này; không kẻ nợ buổi sáng.

Mắng nhiếc “hãy trả đi”; do vậy được an lạc”.

Na hi mayham brāhmaṇa, balībaddā catuddasa;
Ajjasatthiṃ na dissanti, tenāham brāhmaṇā sukhī.

(Thế Tôn).

“Bàlamôn, với Ta; không có mười bốn bò.

Nên không thấy sáu mươi; do vậy Ta an lạc”.

Na hi mayham brāhmaṇa, tilākhettasmi pāpakā;
Ekapaṇṇā dupaṇṇā ca, tenāham brāhmaṇā sukhī.

Bàlamôn, với Ta; không có ruộng mè hư.

Một hai lá cây mè; do vậy Ta an lạc”.

(1)- SA.i. 179.

(2)- SA. i. 187

Na hi mayhaṃ brāhmaṇa, tucchakoṭṭhasmi mūsikā;
Ussolḥikāya naccanti, tenāhaṃ brāhmaṇā sukhī.
*Bàlamôn, với Ta; không kho trống, không chuột.
Chạy chơi và múa chày; do vậy Ta an lạc”.*

Na hi mayhaṃ brāhmaṇa, santhāro sattamāsiko;
Uppātakehi sañchanno, tenāhaṃ brāhmaṇā sukhī.
*Bàlamôn, với Ta; không tẩm nệm bảy thàng.
Tràn đầy những chí rận; do vậy Ta an lạc”.*

Na hi mayhaṃ brāhmaṇa, vidhavā satta dhītarō;
Ekaputtā duputtā ca, tenāhaṃ brāhmaṇā sukhī.
*Bàlamôn, với Ta; không bảy gái góa phụ.
Hoặc một con, hai con; do vậy Ta an lạc”.*

Na hi mayhaṃ brāhmaṇa, piṅgalā tilakāhatā;
Sottamaṃ pādena bodheti, tenāhaṃ brāhmaṇā sukhī.
*Bàlamôn, với Ta; không vợ đen, mặt đỏ.
Lấy chân thúc đá dẩy; do vậy Ta an lạc”.*

Na hi mayhaṃ brāhmaṇa, paccūsamhi iṇāyikā;
Detha dethāti codenti, tenāhaṃ brāhmaṇā sukhī”ti.
*Bàla-môn, với Ta; không kẻ nợ buổi sáng.
Mắng nhiếc: “Hãy trả đi”; do vậy Ta an lạc”(HT. TMC d).*

Nghe xong kệ ngôn, Bàlamôn Bahudhīti hoan hỷ xin quy ngưỡng Tam Bảo và xin được xuất gia trong Tăng đoàn⁽¹⁾.

Bản Sớ giải có ghi nhận: “Đức Thế Tôn đưa Tôn giả Bahudhīti Bhāradvāja đến gặp vua Pasenadi (PaTưNặc), thuật cho Đức vua nghe về câu chuyện của Tôn giả Bahudhīti Bhāradvāja. Đức vua Pasenadi trả nợ giúp, đồng thời nuôi dưỡng vợ con của Tôn giả Bahudhīti, để Tôn giả chú tâm vào việc hành pháp².

Chẳng bao lâu, Ngài trở thành vị Thánh ALaHán.

12'- *Kasī Bhāradvāja*⁽³⁾.

13'- *Aggika Bhāradvāja*.

Có hai Aggika (Ăt-Gí-Ká) Bhāradvāja, một vị là Thánh Tăng ALaHán; một vị là nam cư sĩ của Đức Thế Tôn⁽⁴⁾.

14'- *Thanh niên Bhāradvāja*.

Thanh niên Bhāradvāja là đệ tử của Bàlamôn danh tiếng Tārukkha (Ta-Rúc-Khá), bạn của thanh niên Bhāradvāja là thanh niên Vāsetṭha (Qua-Sết-Thá). Thanh niên Vāsetṭha là đại đệ tử của Bàlamôn Pokkhasāti (Ốc-Khá-Rá-Sa-Ti)⁽⁵⁾. Giữa hai thanh niên này có sự thảo luận khởi lên, thanh niên Bhāradvāja nói rằng:

- Được gọi là Bàlamôn, nếu người đó là dòng Bàlamôn có “thiện sinh từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến 7 đời tổ phụ, không bị một vết nhơ nào, không bị một dèm pha nào”.

Thanh niên Vāsetṭha nói rằng:

-Nếu ai có giới hạnh và thành tựu giới hạnh, đó là một “Bàlamôn”.

Không ai thuyết phục được ai, hai thanh niên cùng nhau đi đến Đức Thế Tôn (khi ấy Đức Thế Tôn đang trú ngụ trong khu rừng nơi làng Icchānaṅkala (Ích-Cha-Năng-Ká-Lá)⁽⁶⁾, nhờ Đức Thế Tôn phân giải.

(1)- S.i. 170.

(2)- SA.i. 187.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm oảng pháp độ sinh (tập 5).

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm oảng pháp độ sinh (tập 3).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 9).

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 9).

* (Tóm lược) Kinh *Vāsetṭha*.

Đức Thế Tôn dạy theo thứ lớp và đúng pháp “*sự phân loại do sinh ra*” là:

- Do “*sự sinh ra*” nên có nhiều chủng loại khác biệt. như: “Cây cỏ tuy vô tình, nhưng có “*sự sinh ra*”, nên chúng có nhiều loại khác biệt; các loài côn trùng có “*sự sinh ra*”, nên có nhiều loại khác biệt; các loài bốn chân có “*sự sinh ra*”, nên có nhiều loại khác biệt; các loài bò sát có “*sự sinh ra*”, nên có nhiều loại khác biệt; các loài cá có “*sự sinh ra*” nên có nhiều loại khác biệt; các loài chim có “*sự sinh ra*” nên có nhiều loại khác biệt. Một chủng loại tuy có “*sự sinh ra*”, nhưng không có nhiều loại sai khác (do hình tướng giống nhau), được định danh là “*người*”.

*Với ai sống bằng cách chăn bò, lo ruộng đất, đó là “*nông dân*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai sinh sống bằng các nghề nghiệp, đó là “*công thợ*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai sinh sống bằng buôn bán, đó là “*thương nhân*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai sống do phục vụ người khác, đó là “*nô bộc*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai sinh sống do trộm cắp, đó là “*kẻ trộm*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai sống nghề cung tên, đó là “*chiến sĩ*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai sống nghề tế tự, đó là “*tế sư*”, không phải Bàlamôn.

*Với ai thọ hưởng làng, quốc độ, đó là “*vua*”, không phải Bàlamôn.

Này *Vāsetṭha*, Ta không gọi là Bàlamôn chỉ vì thọ sanh, cho dù người ấy cao sang, giàu có; nhưng còn ham thế lợi.

*Người không ham thế lợi, không còn chấp thủ, Ta gọi người ấy là Bàlamôn.

*Vị cắt đứt mọi sợi dây trói buộc, khỏi ái luyến, không sợ hãi, vượt thoát mọi bám víu, thoát ra mọi ô nhiễm. Ta gọi người ấy là Bàlamôn....

...

Nghe Đức Thế Tôn giảng về pháp “*được gọi là Bàlamôn*”, hai thanh niên *Bhāradvāja* và *Vāsetṭha* hoan hỷ xin quy ngưỡng Tam Bảo⁽¹⁾.

Về sau, thanh niên *Bhāradvāja* và *Vāsetṭha* nghe Đức Thế Tôn thuyết kinh *Tevijja* (Tam Minh)⁽²⁾, hai vị ấy hoan hỷ xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn với phẩm mạo Sadi.

Khi còn là Sadi, khi ấy hai vị muốn trở thành vị Tỳkhuu trong Tăng đoàn Đức Thế Tôn quán xét thấy được duyên lành của hai vị, Ngài thuyết lên kinh *Aggañña* (*Khởi thế nhân bốn*)⁽³⁾, hai vị đưa tâm quán xét theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Sau thời pháp này, hai vị được thọ Tỳkhuu giới. Về sau khi quán xét lại bài kinh này, cả hai đều chứng đắc Thánh quả Thánh quả ALaHán⁽⁴⁾.

Ngài *Buddhaghosa* (Phật Âm) có giải thích: “Thanh niên *Bhāradvāja* là con trai của Bàlamôn Trưởng giả *Bhāradvāja* có tài sản là 450 triệu tiền vàng⁽⁵⁾.”

**Vāsetṭha*.

Là tên của một trong 10 Hiền trí thuở xưa, về sau trở thành một Tộc họ danh tiếng, trong giai cấp Bàlamôn.

Trong Tạng Luật, Tộc họ *Vāsetṭha* được xem là một Tộc họ rực sáng (*ukkaṭṭha*)⁽⁶⁾. Trong kinh *Mahāparinibbāna* (Đại Viên tịch), Đức Thế Tôn gọi các Malla (Man-Lá) ở kinh thành *Kusinarā* (Kú-Sí-Ná-Ra) và ở kinh thành *Pāvā* (Pa-Qua) là *Vāsetṭha*⁽⁷⁾.

(1)- M. ii. 197 ; Sn.p. 115.

(2)- D.i. 252. *Tevijjasuttaṃ* (kinh Tam Minh). Kinh số 13.

(3)- D.iii. 80. *Aggaññasuttaṃ* (kinh Khởi thế nhân bốn), kinh số 17.

(4)- DA.iii. 872

(5)- DA. iii. 860.

(6)- Vin. iv. 8.

(7)- D.iii. 209.

***Tārakkha.**

Tārakkha (Ta-Rúc-Khá) là một trong số những Bàlamôn danh tiếng trong thời Đức Thế Tôn. Ông thường được mời tham dự những buổi họp của các Bàlamôn ở Icchāmaṅgala và Manasākāṭa, ông là thầy của thanh niên Bhāradvāja⁽¹⁾.

15'- Aṅgaṇika Bhāradvāja.

Aṅgaṇika (Ăng-Gá-Ní-Ká) là con của một Bàlamôn đại trưởng giả thuộc Tộc họ Bhāradvāja ở thị trấn Ukkatthā (Úc-Kắt-Tha) gần núi HyMāLạpSơn.

Khi trưởng thành, thanh niên Aṅgaṇika thông thạo ba tạng Veda (VệĐà), tâm thanh niên Aṅgaṇika hướng đến sự giải thoát, nên xuất gia làm Du sĩ, thực hành khổ hạnh, thờ thần lửa.

Trong lúc du hành từ nơi này sang nơi khác, Du sĩ Aṅgaṇika gặp được Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn du hành đến một làng quê.

Sau khi nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, với tâm tín thành Du sĩ Aṅgaṇika từ bỏ lối tu khổ hạnh, xin xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Sau khi xuất gia, thọ giới Tỳkhuu Ngài nỗ lực thực hành thiền Quán, chẳng bao lâu sau Ngài chứng đạt Thánh quả ALaHán Lục thông.

Sau khi hưởng được hương vị giải thoát, với lòng bi悯 đối với thân tộc, Ngài đến viếng thăm và dạy những thân tộc nương nhờ Tam Bảo, giữ gìn 5 giới thật trong sạch.

Từ giả thân tộc, Ngài Aṅgaṇika Bhāradvāja đi đến sống trong khu rừng gần làng Kuṇḍiyya (Kung-Đí-Dá) của dân xứ Kuru (Kú-Rú).

Khi có việc đi đến Uggārāma (Tự viện Úc-Ga), một số Bàlamôn thân hữu từ Uttarapātha (Bắc Ấn) đến viếng Ngài và hỏi:

- Thưa Tôn giả Aṅgaṇika, do Tôn giả thấy được gì mà Tôn giả từ bỏ Giáo hệ Bàlamôn và chấp nhận Giáo thuyết của Samôn Gotama.

Ngài Aṅgaṇika Bhāradvāja nói rằng: "Này các Bàlamôn, ngoài Pháp luật của Đức Thế Tôn, không có được Giới trong sạch".

Ngài Aṅgaṇika Bhāradvāja nói lên những kệ ngôn.

219- Ayoni suddhimanvesaṃ, aggim paricariṃ vane;

Suddhimaggam aṅānanto, akāsiṃ amaram tapam.

"Trong rừng ta thờ lửa; truyền thống không chọn chắt

Không biết đường thanh tịnh; theo khổ hạnh bất tử".

220- Tam sukkena sukham laddham, passa dhammasudhammatam;

Tisso vijjā anuppattā, kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

"Với lạc, ta được lạc; hãy xem pháp, tùy pháp.

Ba minh chứng đạt được; lời Phật dạy, làm xong".

221- Brahmabandhu pure āsiṃ, idāni khomhi brāhmaṇo;

Tevijjo nhātaḥ camhi, sottiyo camhi vedagū'ti.

"Trước bà con Phạm chí; nay ta chính Phạm chí.

Ba minh, ta quán đảnh; an ổn ta đạt được.

Thông hiểu đúng Chánh pháp; thuần thực lời Phật dạy" (HT. TMC d).

Các Bàlamôn nghe Ngài nói như vậy, hoan hỷ và chấp nhận sự từ bỏ Giáo hệ Bàlamôn của Ngài là đúng.

Trong quá khứ, tiền thân Ngài là một gia chủ, có đánh lễ Đức Thế Tôn Sikhī (Sĩ-Khi)⁽²⁾.

***Thị trấn Ukkatthā.**

Là một thị trấn trong xứ Kosala (KiềuTấtLa) gần núi HyMāLạpSơn.

(1)- Sn. p. 115; SnA. i. 372; SnA.ii. 462; D. i. 235; M. ii. 202.

(2)- Thag. Aṅgaṇikattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Aṅgaṇika), câu 219 -221; ThagA. i. 339 – 341.

Vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) ban thị trấn này cho Balamôn Pokkhasāti (Pốc-Khá-Rá-Sa-Ti) để tán thán sự “nghe nhiều học rộng” của vị Balamôn này.

Mọi sắc thuế của vua về thị trấn này đều do Balamôn Pokkharasāti thọ hưởng.

Thị trấn có dân cư đông đúc, nhiều đồng cỏ, rừng, cũng như bắp. Gần thị trấn có khu rừng Icchānaṅgala (Ích-Cha-Năng-Gá-Lá)⁽¹⁾, Đức Thế Tôn thường trú ngụ nơi rừng này khi Ngài du hành đến thị trấn Ukkatṭhā.

Thị trấn Ukkatṭhā được nối liền Setavyā (Sê-Tấp-Da)⁽²⁾ và Vesāli (VêXá)⁽³⁾ bằng đường bộ. Trong Bản Sớ giải “Câu chuyện Thiên cung” (Vimānavatthu –Atthakathā), có ghi nhận: “Thanh niên Chatta (Chắt-Tá) đi từ Setavyā đến Ukkatṭhā để thọ giáo Balamôn Pokkharasāti”⁽⁴⁾

Hai kinh *Mūlapariyāya Sutta* (Kinh Căn bản pháp môn)⁽⁵⁾ và *Mūlapariyāya Jākata* (Bổn sự Căn bản pháp môn)⁽⁶⁾ được Đức Thế Tôn thuyết giảng ở Subbhagavana (rừng Súp-Phá-Gá). Cũng ở khu rừng Subbhaga, Đức Thế Tôn thấy được ác tà kiến của Phạm thiên Baka (Bá-Ká), Ngài tự thân lên cõi Phạm thiên để tế độ Phạm thiên Baka⁽⁷⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Thị trấn được gọi là Ukkatṭhā vì được xây dựng trong ánh lửa của những ngọn đuốc (ukkā) vào ban đêm, để cho kịp ngày lễ khánh thành vào ngày lành tháng tốt”⁽⁸⁾.

Tập *Divyāvadāna* (Thiện nghiệp thí dụ) của Bắc truyền gọi thị trấn Ukkatṭhā là Ukkatā (Úc-Ká-Ta)⁽⁹⁾.

**Làng Kuṇḍiya.*

Làng Kuṇḍiya (Kung-Đĩ-Dá) còn được viết là Kuṇḍi (Kung-Đĩ).

Có hai làng Kuṇḍiya: Một ở trong xứ Koliya, trong làng có khu rừng Kuṇḍadhāna (Kung-Đá-Tha-Ná), khi Đức Thế Tôn ngụ trú nơi đây, Ngài tế độ nàng Suppavāsā (Súp-Pá-Qua-Sa) sinh hài tử Sīvālī (Si-Qua-Li) được dễ dàng⁽¹⁰⁾. Một ở xứ Kuru, gần làng có khu rừng là nơi trú ngụ của Trưởng lão Aṅganika và Tự viện Ugga (Uggārāma)⁽¹¹⁾.

**Tự viện Ugga.*

Một đại Trưởng giả ở Ugga (Úc-Gá) là bạn của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (CấpCồĐộc), cưới nàng Cūḷa Subhaddā (Chu-Lá Sú-Phách-Đa) con gái Trưởng giả CấpCồĐộc về làm vợ con trai mình. Trước đó, gia đình Trưởng giả Ugga theo chủ thuyết của Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá), nhờ nàng Cūḷa Subhaddā gia đình Trưởng giả trở thành những cận sự của Tam Bảo⁽¹²⁾. Uggārāma được nói đến ở đây có thể ở trong thị trấn Ugga, như vậy thị trấn Ugga nằm gần làng Kuṇḍiya của xứ Kuru.

**Những cư sĩ họ Tộc Bhāradvāja.*

1'- Balamôn Navakammika Bhāradvāja.

Có thời Đức Thế Tôn trú trong quốc độ Kosala (KiềuTấtLa), tại một khu rừng, vào lúc giữa đêm.

Bấy giờ Balamôn Navakammika (Ná-Quá-Kăm-Mí-Ká) Bhāradvāja đang làm việc tại khu rừng ấy.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

(2)- A. ii. 37.

(3)- JA. ii. 259.

(4)- VvA.229.

(5)- M. i. 1.

(6)- JA. ii. 259.

(7)- M.i. 326. *Brahmanimantikasutta* (kinh Phạm thiên cầu thỉnh), kinh số 49.

(8)- MA. i. 9; AA. ii. 504.

(9)- Dvy. p. 621

(10)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(11)- ThagA. i. 338.

(12)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

Bàlamôn Navakammika nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi trên gốc cây, lưng thẳng thiền tịnh nơi gốc cây cổ thụ. Bàlamôn Navakammika suy nghĩ: “Ta thích làm gỗ, củi nơi khu rừng này. Còn Samôn Gotama thích làm việc gì?”.

Bàlamôn Navakammika đi đến Đức Thế Tôn, hỏi kệ ngôn rằng:

Ke nu kammantā karīyanti, bhikkhu sālavane tava;

Yadekako araṇṇasmim, ratim vindati gotamo”ti.

“Nay người làm việc gì; trong rừng cây Sāla?

Khiến người sống một mình; vui gì người tìm được.

Tỳkhuu Gotama”.

Na me vanasmim karaṇīyamatthi,

Ucchinnamūlam me vanam visukam;

Svāham vane nibbanatho visallo,

Eko rame aratim vipphāyā”ti.

(Thế Tôn).

“Ta không phải làm gì; trong khu rừng Sāla.

Với Ta, rễ đã cắt; cả khu rừng rậm rạp⁽¹⁾.

Như vậy Ta được thoát; mọi rừng rú chông gai.

Tâm Ta không bị tâm; một mình sống an lạc.

Đoạn trừ mọi bất mãn; sống thích thú, hoan hỷ”.

Nghe dứt kệ ngôn, Bàlamôn Navakammika hân hoan, xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn và trở thành cận sự nam⁽²⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Bàlamôn này thường vào rừng tìm gỗ quý, đốn cây rừng làm cột nhà, mái nhà... mang về thành phố bán. Do vậy, ông được gọi là Navakammika”⁽³⁾.

2’- Katṭhahāra Bhāradvāja.

Có thời Đức Thế Tôn sống trong xứ Kosala, tại một khu rừng. Khi ấy có nhiều thanh niên đệ tử của Bàlamôn thuộc Tộc họ Bhāradvāja vào rừng ấy kiếm củi. Chúng nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi thiền tịnh nơi gốc cây cổ thụ, chúng về thưa với thầy rằng:

- Thưa Tôn giá, trong khu rừng có vị Samôn đang ngồi thiền tịnh.

Bàlamôn Katṭhahāra vào rừng đi đến Đức Thế Tôn, nói lên kệ ngôn.

Gambhīrarūpe bahubherave vane,

Suñṇam araṇṇam vijanam vigāhiya;

Aniñjamānena t̄hitena vaggunā,

Sucārarūpaṃ vata bhikkhu jhāyasi.

“Trong khu rừng thâm u; nhiều dễ sợ khủng khiếp.

Rừng trống không, hoang vắng; Ngài vào sâu một mình.

Thân bất động, kiên trì; đẹp đẽ và uy nghi.

Này Tỳkhuu, Ngài thiền; với tâm tư định tĩnh”.

Na yattha gītaṃ napi yattha vāditam,

Eko araṇṇe vanavassito muni;

Accherarūpaṃ paṭibhāti maṃ idam,

Yadekako pītimano vane vase.

“Ở đây không ca hát; ở đây không nói năng.

Cô độc trong rừng sâu; Bạc Thánh hơn an trú.

Như vậy đối với con; thật kỳ diệu hy hữu.

Khi Ngài sống một mình; hoan hỷ trong rừng vắng”.

Maññāmahaṃ lokādhīpatisahabyatam,

(1)- Chữ *visūka* ở đây không có nghĩa là “trò múa rối”, chữ Sanskrit là *visvāink* nghĩa là “phát triển rộng”.

(2)- S.i. 179.

(3)- SA. i. 205.

Ākaṅkhamāno tidivaṃ anuttaraṃ;
Kasmā bhavaṃ vijanamaraññaṃmassito,
Tapo idha kubbaṃ brahmapattiyā"ti.
*Con nghĩ, Ngài ước nguyện; đồng sinh làm thân hữu.
Vớí bậc Thế giới chủ; tại vô thượng Tam thiên.
Vậy sao bậc Tôn giả; không bỏ rừng hoang vắng.
Tu khổ hạnh ở đây; để đạt Phạm thiên quả?"*

Yā kaci kaṅkhā abhinandanā vā,
Anekadhātūsu puthū sadāsitā;
Aññaṃamūlappabhavā pajappitā,
Sabbā mayā byantikatā samūlikā.
(Thế Tôn).

*"Phàm có ước vọng gì; hay những ái lạc gì.
Những gì kẻ phàm phu; thường chấp trước các giới.
Các tham ái khởi lên; từ gốc rễ vô minh.
Tất cả Ta đoạn tận; trừ cả gốc lẫn rễ".*

Svāhaṃ akaṅkho asito anūpayo,
Sabbesu dhammesu visuddhadassano;
Pappuyya sambodhimanuttaraṃ sivaṃ,
Jhāyāmaṃ brahma raho visārado"ti.
*"Nay Ta không ước nguyện; không tham ái, chấp trước.
Đối với tất cả pháp; ta thấy đều thanh tịnh.
Đạt được Chánh Đẳng Giác; và mục đích tối thượng.
Ta tu tập Thiền định; vắng lặng, không sợ hãi" (HT. TMC d).*

Nghe dứt kệ ngôn, Balamôn Kaṭṭhahāra (Kất-Thá-Ha-Rá) Bhāradvāja hân hoan xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn trọn đời⁽¹⁾.

3'- Thanh niên Kāpaṭhika.

Thanh niên Kāpaṭhika (Ka-Pá-Thí-Ká) còn được viết là Kāpaṭika (Ka-Pất-Tí-Ká) mới 16 tuổi đời đã lâu thông ba tạng Veda (VệĐà), đầu cạo trọc. Thanh niên Kāpaṭhika "là người thuộc dòng Balamôn danh tiếng, nghe nhiều, hùng biện và uyên bác".

Có thời Đức Thế Tôn du hành đến làng Opasāda của Balamôn danh tiếng Caṅkī (Chăn-Ki), Ngài trú ngụ nơi khu rừng Sāla có tên là Devavana (rừng Chư Thiên) ở phía Bắc làng Opsāda. Làng Opasāda được Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) cấp cho Balamôn Caṅkī.

Balamôn Caṅkī cùng đại chúng Balamôn đi đến khu rừng Sāla Devavana (Đê-Quá-Quá-Ná) đến viếng Đức Thế Tôn. Sau những lời chào đón, thăm hỏi thân hữu; Balamôn Caṅkī ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn nói lên những lời chào đón, thăm hỏi thân hữu với các Balamôn trưởng thượng vấn đề này, vấn đề khác.

Thanh niên Kāpaṭhika đang ngồi giữa hội chúng Balamôn, thỉnh thoảng chen vào cắt đứt cuộc đàm luận giữa Đức Thế Tôn và các Balamôn trưởng thượng. Đức Thế Tôn khiển trách rằng:

- Hiền giả Bhāradvāja, chớ có cắt ngang cuộc đàm luận các Balamôn trưởng thượng. Hiền giả Bhāradvāja hãy chờ cho đến khi câu chuyện chấm dứt.

Balamôn Caṅkī thưa rằng:

- Tôn giả Gotama chớ khiển trách thanh niên Kāpaṭhika, thanh niên Balamôn Kāpaṭhika là bậc "nghe nhiều, hùng biện và uyên bác".

Đức Thế Tôn nghĩ: "Thật vậy, thanh niên Balamôn Kāpaṭhika là bậc "nghe nhiều, hùng biện và uyên bác", các Balamôn tôn trọng nó.

⁽¹⁾- S.i. 180.

Thanh niên Kāpaṭhika nghĩ như sau: “Khi nào Samôn Gotama đưa mắt nhìn ta, ta sẽ hỏi”.

Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của thanh niên Kāpaṭhika, Ngài đưa mắt nhìn thanh niên Kāpaṭhika. Thanh niên Kāpaṭhika thấy Thế Tôn đưa mắt nhìn, liền bạch hỏi rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama, câu *chú thuật (mantapadam)*⁽¹⁾ của các vị Balamôn cổ sơ, y cứ tiếng đồn, truyền thống và *Thánh tạng*, và ở đây các vị Balamôn đi đến kết luận: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”. Ở đây Tôn giả Gotama nói gì?

- Nhưng này Bhāradvāja, có một Balamôn nào giữa các Balamôn đã nói như sau: “Tôi biết vậy, tôi thấy vậy: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Bhāradvāja, có vị Tôn sư nào của các Balamôn, cho đến vị Tôn sư của các vị Tôn sư của Balamôn trở lui cho đến bảy đời, đã nói như sau: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Bhāradvāja, thuở xưa những vị ẩn sĩ giữa các Balamôn, những tác giả các chú thuật, những nhà tụng tán các chú thuật, đã hát, đã nói lên, đã sưu tầm những *Thánh cú*, mà nay các Balamôn hiện tại cũng hát lên, nói lên, đọc lên gipống như các vị trước đã làm, như là: Aṭṭhaka, Vāmaka, Vāmadeva... Bhagu. Những vị ấy đã nói như sau: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

- Này Bhāradvāja, không một Balamôn nào giữa các Balamôn đã nói: “Tôi thấy như vậy, tôi biết như vậy: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”; không có một vị Tôn sư nào của các Balamôn, cho đến các Tôn sư trở lui đến 7 đời đã nói: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”; không có một ẩn sĩ cổ sơ nào giữa các Balamôn đã nói: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”.

Này Bhāradvāja, ví như một chuỗi người mù ôm lưng nhau, người trước không thấy, người giữa không thấy, người cuối cùng cũng không thấy. Cũng vậy, này Bhāradvāja, Ta nghĩ “lời nói của các Balamôn, giống như chuỗi người mù, người trước không thấy, người giữa không thấy, người cuối cùng cũng không thấy. Này Bhāradvāja, người nghĩ thế nào? Sự kiện như vậy, có phải lòng tin của các vị Balamôn trở thành không có căn cứ?

- Thưa Tôn giả Gotama, các vị Balamôn không phải chỉ dựa trên lòng tin, các vị Balamôn ở đây còn dựa trên điều *được nghe* (anussavā).

- Này Bhāradvāja, trước hết người đến với lòng tin, nay người nói đến “điều được nghe”....

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng cho thanh niên Bhāradvāja về “trong hiện tại có *năm pháp* cho hai kết quả”⁽²⁾, đó là: Tín (saddhā), tùy hỷ (ruci), tùy văn (anussava), cân nhắc các lý do (ākāraparivitakka) và chấp nhận quan điểm (ditṭhinijjānakhanti).

*Điều khéo tin tưởng trở thành trống rỗng; điều không khéo tin tưởng có thể lại thật, là chân lý.

*Điều khéo tùy tử... điều khéo nghe... điều khéo cân nhắc các lý do... điều được khéo chấp nhận trở thành trống rỗng, điều không khéo chấp nhận có thể lại thật, là chân lý.

Do vậy người trí tôn trọng sự thật, không nên đi đến kết luận: “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm”.

(1)- Mantapada: *Thánh cú*, ở đây chỉ cho ba tạng Veda (Vệ Đà).

(2)- Bản Sớ giải thích: “Một kết quả đã thành tựu và một kết quả chưa thành tựu” (MA.i.480).

“Người tôn trọng sự thật”, là người nói: “Tôi tin điều này”, nhưng không cá quyết “đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm”.

Nghe dứt thời Pháp, thanh niên Kāpaṭhika hoan hỷ, xin Đức Thế Tôn nhận mình là đệ tử cư sĩ đến trọn đời⁽¹⁾.

4'- Balamôn Bhāradvāja.

Là một Balamôn thuộc Tộc họ Bhāradvāja, sống ở thị trấn Kammāsadhamma (Kăm-Ma-Sá-Đăm-Má). Đức Thế Tôn du hành đến thị trấn Kammāsadhamma nhiều lần, nhưng trú nơi *nhà lửa* (*agyāgāra*) của Balamôn này có một lần.

Balamôn Bhāradvāja có tấm thảm cỏ, chính tay Balamôn Bhāradvāja trải ra để Phật nghỉ qua đêm.

Du sĩ Māgandiya (Ma-Găn-Đí-Dá) đến yết kiến Đức Thế Tôn, thấy và hỏi về chiếc thảm cỏ, du sĩ bảo “Samôn Gotama là người phá hoại sự sống (*bhumahu*)”, Balamôn Bhāradvāja phản đối du sĩ Māgandiya.

- Nay Du sĩ, người hãy thận trọng lời nói của người.

Du sĩ Māgandiya lập lại rằng “sẽ nói như vậy trước Samôn Gotama”.

Khi ấy, Đức Thế Tôn vào rừng nghỉ trưa sau khi thọ thực vào buổi trưa xong, với thiên nhĩ Đức Thế Tôn nghe rõ câu chuyện, vào buổi chiều Ngài trở lại “*nhà lửa*” giảng Pháp đến du sĩ Māgandiya.

Dứt Pháp thoại, du sĩ Māgandiya xin xuất gia với Đức Thế Tôn, về sau Ngài trở thành bậc Thánh ALaHán⁽²⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa: “Tuy không thấy Balamôn Bhāradvāja này quy ngưỡng Đức Thế Tôn, nhưng Balamôn Bhāradvāja này rất kính phục Đức Thế Tôn và Du sĩ Māgandiya này là cháu của Balamôn Māgandiya có người con gái xinh đẹp là Māgandiya (Ma-Găn-Đí-Da)⁽³⁾. Balamôn Māgandiya muốn gả con gái mình là nàng Māgandiya đến Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn từ khước (chi tiết câu chuyện này, chúng tôi sẽ trình bày vào những tập sau).

5'- Các Hiền giả Bhāradvāja.

Nhiều Hiền giả Bhāradvāja được ghi nhận trong nhiều bài kinh⁽⁴⁾.

***Tộc họ Bhāradvāja trong Bản Sớ giải kinh Bốn sự.**

Trong Bản Sớ giải kinh Bốn sự, có ghi nhận nhiều Balamôn thuộc Tộc họ Bhāradvāja như: Tế lễ sự Kālīṅga (Ká-Ling-Gá) Bhāradvāja (là tiền thân Đức Thế Tôn) trong Bốn sự Kālīṅgabodhi⁽⁵⁾; thọ mộc Bhāradvāja trong Bốn sự Phandana (Phăn-Dá-Ná)⁽⁶⁾; Tế lễ sự Sucīrata (Sú-Chi-Rá-Tá) của vua Dhanañjaya Koravya trong Bốn sự Sambhava (Săm-Phá-Quá)⁽⁷⁾; Balamôn Jūjaka (Chu-Chá-Ká) trong Bốn sự Vessantara⁽⁸⁾.

***Các ngoại giáo thách thức Đức Thế Tôn⁽⁹⁾.**

Các ngoại giáo được nghe “*Samôn Gotama cho đập bát gỗ trầm hương, tán nhuyễn vụn làm hương liệu thuốc cao, cấm các đệ tử hiển lộ năng lực thần thông trước hàng tại gia*”.

Chúng liền nhân cơ hội chữa thẹn cho mình, rao truyền trong đại chúng rằng: “Sở dĩ chúng ta không phô diễn năng lực thần thông của bậc ALaHán, chỉ vì cái bát gỗ có giá trị nhỏ nhoi. Đệ tử của Samôn Gotama (Gô-Tá-Má) đã không gìn giữ phẩm vị cao quý là bậc ALaHán, đã hiển lộ thần thông vì cái bát gỗ có giá trị nhỏ nhoi này, Samôn Gotama

(1)- M.ii. 168. Caṅkīsutta (kinh Caṅkī), kinh số 95.

(2)- M.i. 501. Māgaṇḍiyasuttaṃ (Kinh Māgaṇḍiya), số 75.

(3)- MA. ii. 681.

(4)- Xem D. i. 242; M. ii. 169; M. ii. 200; A. iii. 224; A. iv. 61 ...

(5)- JA. Chuyện số 479.

(6)- JA. Chuyện số 475.

(7)- JA. Chuyện số 515; DA.i. 515.

(8)- JA. Chuyện số 547.

(9)- Đoạn này chúng tôi viết theo Bản Sớ giải kinh Pháp cú – Ns.

đã cấm đệ tử dùng pháp thần thông. Giờ đây chúng ta sẽ dùng pháp thần thông đấu với Samôn Gotama”.

Sở dĩ chúng ngoại đạo dám thách thức Đức Thế Tôn, vì chúng biết rằng: “*Đệ tử Samôn Gotama dù có mạng chung, cũng không hề vượt qua Học giới*”, chúng bảo nhau rằng: “Chúng ta có cơ hội làm giảm uy danh của Samôn Gotama rồi”, do vậy, chúng mới trâng tráo thách thức Đức Thế Tôn thi đấu thần thông như thế.

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) lo lắng, tự thân đi đến Đại tự Trúc Lâm (Veluvanavihāra), sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Đức vua Bimbisāra bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, được nghe Đức Thế Tôn chế định Học giới “*cấm các đệ tử hiển lộ năng lực thần thông trước hàng tại gia*” phải không?

- Đây Đại vương, đúng như vậy.

- Hiện nay, chúng ngoại giáo đang ra truyền trong thành Rājagaha (Vương Xá) rằng: “Chúng sẽ thi triển thần thông với Đức Thế Tôn”. Giờ đây, Đức Thế Tôn làm cách nào?

- Đây Đại vương, nếu chúng di giáo muốn thi triển thần thông với Như Lai, Như Lai sẽ thi triển năng lực thần thông.

- Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đã chế định Học giới “không được sử dụng thần thông” rồi chăng?

- Đây Đại vương, thật vậy, Như Lai chế định Học giới ấy cho đệ tử Như Lai, không phải chế định Học giới ấy cho mình.

- Bạch Thế Tôn, như thế nào là: “*Học giới ấy chỉ dành cho đệ tử Như Lai, không dành cho mình*”?

- Đây Đại vương, Như Lai sẽ hỏi Đại vương về vấn đề này. Có phải trong thành Vương Xá có vườn Ngự Uyển dành riêng cho Hoàng tộc chăng?

- Vâng, bạch Thế Tôn.

- Đại vương “cấm người ngoài đi vào vườn Ngự Uyển hái hoa, hái trái”. Nếu người ngoài đi vào vườn thì như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ trừng phạt kẻ ấy, vì đã vi phạm vào lệnh của con.

- Đây Đại vương, nếu như Đại vương đi vào vườn Ngự Uyển, hái những trái xoài chín để dùng, Đại vương có phạm tội gì không?

- Bạch Thế Tôn, không?

- Đây Đại vương, vì sao vậy? Có phải Đại vương “cấm người ngoài vào vườn Ngự Uyển hái hoa, hái trái”, phải không?

- Vâng, bạch Thế Tôn.

- Đây Đại vương, thế thì, vì sao Đại vương không phạm tội.

- Bạch Thế Tôn, con chỉ “cấm người ngoài vào vườn Ngự Uyển hái hoa, hái trái” chứ không cấm con. Con thừa hưởng tài sản của con.

- Cũng vậy, này Đại vương, Như Lai chế định Học giới “dành cho đệ tử, chứ không dành cho Như Lai”, vì Như Lai là Đấng Pháp Vương. Học giới của Như Lai chế định có uy lực hằng trăm ngàn Koti thế giới; cũng như lệnh của Đại vương có uy lực 300 dotuần trong Quốc độ của Đại vương vậy.

Do vậy, tự thân Như Lai sẽ hiển lộ năng lực thần thông để nhiếp phục ngoại giáo vậy.

- Lành thay, lành thay, bạch Đức Thế Tôn.

Nghe Đức Thế Tôn tự thân thi triển năng lực thần thông, chúng ngoại giáo bàn luận cùng nhau rằng:

“Giờ đây chúng ta bị tổn hại rồi, nghe nói “Samôn Gotama tự thân triển khai thần lực, vì điều học chỉ “cấm các đệ tử”, không cấm Samôn Gotama. Chúng ta giờ phải làm sao?”.

Đức vua Bimbisāra (BinhSa) lại đi đến Đại tự Trúc Lâm, bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, bao giờ Ngài thi triển năng lực thần thông?
- Nay Đại vương, bốn tháng nữa, vào ngày trăng tròn tháng Āsāḷha (ngày 15 tháng sáu âm, tính theo lịch VN).

- Bạch Thế Tôn, Ngài thi triển thần thông ở nơi nào?

- Nay Đại vương, Như Lai sẽ thi triển thần thông nơi thành Sāvattthi (XáVệ).

Hỏi. Vì sao dự kiến thời gian xa như vậy?

Đáp. Vì kinh thành Sāvattthi (XáVệ) là nơi chư Phật quá khứ từng thi triển thần thông nhiếp phục ngoại giáo. Lại nữa, Đức Thế Tôn thông báo thời gian xa như vậy, để đại chúng nghe tin có dịp tụ hội về chiêm ngưỡng, vì trong đời Đức Thế Tôn chỉ có một lần thi triển Song thông nhiếp phục ngoại giáo (Đức Thế Tôn hiển lộ Song thông lực nhiều lần, nhưng để nhiếp phục chúng ngoại giáo chỉ có *một lần*).

Sự giáo hoạt của chúng ngoại giáo.

Nghe tin “Đức Thế Tôn sẽ thi triển thần thông nơi thành Sāvattthi”, chúng ngoại giáo bàn luận cùng nhau rằng: “Giờ đây chúng ta phải cho người bám sát Samôn Gotama, tìm cách cản trở không cho Samôn Gotama có dịp thi triển thần thông. Nếu ai có hỏi, chúng ta sẽ nói rằng: “Chúng tôi có tuyên bố thi triển thần thông đấu với Samôn Gotama, Samôn Gotama có ý định trốn chạy, nên chúng tôi phải bám sát Samôn Gotama, không cho Samôn Gotama trốn thoát”.

Khi Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá khát thực, chúng ngoại giáo bám theo phía sau Đức Thế Tôn. Có người hỏi: “Vì sao các người bám sát Samôn Gotama vậy?”. Chúng ngoại giáo tráo tráo đáp rằng:

- Vì chúng ta có tuyên bố sẽ thi triển thần thông với Samôn Gotama, chúng ta e ngại Samôn Gotama bỏ trốn chạy, nên phải bám sát theo không cho Samôn Gotama bỏ trốn.

Tin “sau bốn tháng nữa, Đức Thế Tôn sẽ thi triển thần thông nơi thành Sāvattthi (XáVệ)” lan truyền khắp cõi DiêmPhù (jambudīpa).

Các cư sĩ quy ngưỡng ân đức Tam Bảo suy nghĩ: “Được nghe, còn bốn tháng nữa Đức Thế Tôn sẽ thi triển thần thông nơi thành Sāvattthi. Đây là dịp hiếm có trên đời, chúng ta không nên bỏ qua cơ hội này để cúng dường ân đức Đức Thế Tôn”. Các cư sĩ khắp nơi lần lượt đi đến thành Sāvattthi, tìm nơi trú ngụ thích hợp.

Nhóm đồ chúng của sáu Tôn chủ dị giáo cũng nghe tin: “Các Tôn chủ sẽ thi triển thần thông đấu với Samôn Gotama nơi thành Sāvattthi”, họ suy nghĩ: “Chúng ta nên đến kinh thành Sāvattthi để chứng kiến thần thông của vị Tôn chủ chúng ta”, nên nhóm đồ chúng của sáu Tôn chủ dị giáo cũng đi đến thành Sāvattthi, tìm chỗ trú thích hợp.

Những người không theo Giáo thuyết nào cũng suy nghĩ: “Được nghe, sau bốn tháng sẽ có cuộc so tài bằng năng lực thần thông giữa Samôn Gotama và sáu Tôn chủ”. Đây là việc hy hữu tuyệt diệu chưa từng có, chúng ta không nên bỏ qua cơ hội hãn hữu”.

Thế là họ cũng lên đường đến kinh thành Sāvattthi, tìm nơi thích hợp trú ngụ.

Ngự về thành Sāvattthi (XáVệ).

Khi đến thời thích hợp, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu tuần tự du hành, đi đến kinh thành Sāvattthi, rồi đi vào Đại tự KỳViên.

Các cận sự trong thành Sāvattthi đi đến Đại tự KỳViên, đánh lễ và cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Trên đường từ kinh thành Vương Xá đến kinh thành XáVệ, các nhóm ngoại giáo vẫn bám theo Đức Thế Tôn và chư Tăng, trên đường đi chúng quyên góp rất nhiều tài vật của giáo dân cũng như của nhiều người khác như: “Hãy bỏ ra 1 đồng vàng, hãy bỏ ra 10 đồng vàng, hãy bỏ ra 100 đồng vàng... để chúng tôi làm lễ đài thi triển thần thông với Samôn Gotama”. Chúng ngoại giáo quyên góp tài vật rất nhiều trên đường đi đến thành XáVệ.

Khi đến thành XáVệ, chúng ngoại giáo bỏ ra một trăm ngàn tiền vàng, kiến tạo một ngôi nhà nóc nhọn cao 7 tầng, bằng gỗ Sālā, mái nhà được lợp bằng hoa sen xanh, ngôi nhà được trang hoàng rất xinh đẹp, tựa như thiên cung của vị Thiên tử. Chúng ngoại giáo tuyên bố : “*Chúng tôi sẽ dùng nơi này thi triển thần thông đấu với Samôn Gotama*”.

Được tin Đức Thế Tôn trở về kinh thành XáVệ, Ngài đang trú ngụ nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra). Đức vua Pasenadi (PaTưNặc), đi vào Đại tự KỳViên, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, được nghe Đức Thế Tôn sẽ thi triển năng lực thần thông. Điều này có thật chăng?

- Nay Đại vương, thật sự là như vậy.

- Bạch Thế Tôn, hiện chúng ngoại giáo đã thiết lập ngôi nhà nóc nhọn 7 tầng, nói rằng: “Nơi đây chúng ta sẽ thi triển thần thông với Samôn Gotama”. Bạch Thế Tôn, tôi sẽ kiến tạo một ngôi nhà nóc nhọn cho Ngài, để Ngài thi triển thần thông.

- Nay Đại vương, Đại vương không cần phải phí sức đâu. Như Lai có người làm nhà cho Như Lai rồi.

- Bạch Thế Tôn, ai có khả năng hơn tôi, để làm nhà dâng đến Đức Thế Tôn làm nơi thi triển thần thông chứ?

- Nay Đại vương, Thiên vương Sakka (ĐếThích) sẽ làm việc đó cho Như Lai.

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thi triển thần thông ở nơi nào?

- Nay Đại Vương, Như Lai sẽ hiển lộ thần thông gần cây xoài Gaṇḍa (Gaṇḍamba). Theo thuật ngữ Gaṇḍamba (Găng-Đăm-Bá) là *cây xoài trắng*.

Chúng ngoại giáo nghe tin: “*Đức Thế Tôn hiển lộ thần thông gần cây xoài Gaṇḍamba*”, chúng truyền tin với nhau rằng: “Samôn Gotama sẽ dùng thần thông gần cây xoài Gaṇḍamba”, chúng hỏi nhau rằng: “Cây xoài Gaṇḍamba là cây xoài nào?”. Cư dân trong thành Sāvatti không ai biết cây xoài Gaṇḍamba hiện đang mọc ở đâu.

Chúng ngoại giáo bàn luận với nhau rằng: “Chúng ta không biết cây xoài nào là cây xoài Gaṇḍamba, cũng không biết hiện nó đang mọc ở đâu. Chúng ta hãy mua tất cả những cây xoài trong thành XáVệ này, rồi đốn bỏ, chắc chắn trong đó có cây xoài Gaṇḍamba. Như vậy, Samôn Gotama không có chỗ để thi triển thần thông”.

Với kế sách ấy, chúng ngoại giáo cho đồ chúng của mình dùng tiền mua tất cả những cây xoài trong thành Sāvatti, ngay cả những cây xoài con vừa mọc trong ngày, chúng nhổ tất cả gốc cây xoài rồi đem vào rừng ném bỏ.

Quanh kinh thành Sāvatti rộng khoảng một do tuần (# 16km), cũng như trong kinh thành Sāvatti, xem như không còn cây xoài nào cả.

**Cây xoài Gaṇḍamba (Găng-Đăm-Bá)*.

Vào ngày 14 trăng tròn tháng Āsāḷha (14 tháng sáu âm, theo lịch VN), vào buổi sáng, sau khi vận y tề chỉnh, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đi vào thành XáVệ (Sāvatti) khát thực.

Trong vườn Ngự Uyển của vua Pasenadi (PaTưNặc) có cây xoài già cằn cỗi, chúng ngoại giáo tuy biết “còn cây xoài già trong vườn Ngự Uyển”, nhưng chúng không dám mua, vì đó là cây xoài của Đức vua, Đức vua Pasenadi lại là người đang quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Mặt khác, cây xoài này không có tên là Gaṇḍamba, nên chúng an tâm không lo nghĩ đến cây xoài già cằn cỗi trong vườn Ngự Uyển của Đức vua Pasenadi.

Vào buổi sáng hôm ấy, người giữ vườn Ngự Uyển có tên là Gaṇḍa (Găng-Đá), đi xem xét vườn Ngự Uyển, đến cây xoài già cằn cỗi, nhìn thấy “giữa chòm lá xanh có đàn kiến đỏ vậy quanh, mùi hương xoài chín thoảng phất qua”. Người giữ vườn Gaṇḍa xua đuổi đàn kiến đi, nhìn thấy trong chùm lá xanh là một quả xoài đang chín, có mùi thơm ngát; người giữ vườn hái trái xoài chín ấy, với ý định mang vào Hoàng cung dâng lên Đức vua Pasenadi.

Trên đường đi đến Hoàng cung, người giữ vườn trông thấy Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đang đi vào thành Sāvatti khát thực, Gaṇḍa suy nghĩ rằng: “Nếu ta dâng trái xoài này đến Đức vua, Đức vua chỉ ban thưởng ta tám hay 16 đồng vàng (Kahāpaṇa), với số tiền ấy ta được lợi chỉ trong một vài tháng. Nếu ta dâng trái xoài này đến Đức Thế Tôn, ta sẽ được lợi ích nhiều đời nhiều kiếp”.

Suy nghĩ xong rồi, người giữ vườn Gaṇḍa quyết định cúng dường trái xoài đến Đức Thế Tôn. Người giữ vườn Gaṇḍa đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn với cách “năm chi chạm đất”, rồi cúng dường xoài chín đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn Ngài Ānanda, hiểu ý Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda mang chiếc bát đá do Tứ đại vương cúng dường đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dùng bát đá, thọ nhận trái xoài của người giữ vườn Gaṇḍa, Ngài tỏ ý muốn ngồi tại nơi ấy, Ngài Ānanda hiểu ý, liền trái tọa cụ, thỉnh Đức Thế Tôn ngồi trên tọa cụ.

Ngài Ānanda dùng nước, ép xoài chín ra hòa vào nước, dâng nước xoài đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thọ dụng nước trái xoài xong rồi, bảo người giữ vườn Gaṇḍa rằng:

- Nay người giữ vườn, người hãy gieo trồng hạt xoài này xuống đất đi.
- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn.

Người giữ vườn Gaṇḍa đào một hố nhỏ nơi đất xốp, đặt hạt xoài xuống rồi lấp đất mỏng lên trên. Đức Thế Tôn đi đến nơi gieo hạt xoài, Ngài rửa tay nơi vừa gieo trồng hạt xoài xuống nơi gieo hạt xoài, hạt xoài nứt mọng, mầm xoài nhanh chóng phát triển, chỉ trong thời gian ngắn cây xoài trở thành cây cổ thụ; thân cây xoài lớn bằng cán cày, cao khoảng 50 hắc tay (# 25m).

Cây xoài có năm nhánh, một nhánh mọc thẳng, bốn nhánh mọc ra bốn hướng, mỗi nhánh dài khoảng 50 hắc tay. Từ các nhánh chính lại mọc ra nhiều nhánh nhỏ, cây xoài trở nên sum xuê, những nhánh nhỏ nhanh chóng ra hoa kết trái, chẳng mấy chốc trái phát triển và chín đầy cả cây xoài.

Trái xoài chín vàng rơi xuống đất, chư Tỳkhuu đi đến sau, lượm những trái xoài chín vàng mọng, ép lấy nước xoài dùng.

Đức vua Pasenadi (PaTưNặc) nghe tin “*có cây xoài kỳ diệu xuất hiện*”, Đức vua sợ ngoại giáo cho người đến đồn bô, nên cho quân lính đến canh giữ với lệnh truyền: “*Cấm bất kỳ ai đồn, phá hoại cây xoài này*”. Do người giữ vườn Gaṇḍa cúng dường trái xoài đến Đức Thế Tôn, nên cây xoài được gọi là Gaṇḍamba.

Bọn côn đồ nghe nói “*có cây xoài kỳ diệu*”, tìm đến xem, chúng nhặt lấy những trái xoài chín vàng mọng để ăn, hưởng được hương vị thơm ngọt của xoài chín, chúng mừng rỡ ngoại giáo rằng:

- Nhóm du sĩ lỏa thể này thật ác độc, chúng được biết Samôn Gotama thi triển thần thông gần cây xoài, nên chúng cho người đồn phá tất cả những cây xoài nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ) này, thậm chí những cây xoài con vừa mới mọc chúng cũng chẳng tha. Chúng khiến chúng ta không hưởng được hương vị thơm ngon của xoài chín thù thắng như xoài Gaṇḍamba này.

Bọn côn đồ đi tìm chúng ngoại giáo, dùng những hạt xoài ném vào người chúng ngoại giáo.

Khi ấy, nơi Thiên cung ở cõi Tāvattiṃsa (Ba mươi Ba), Thiên vương Đế Thích (Sakka) cho *Thần gió* (Vātavalāhaka):

- Người hãy nổi gió lớn thổi tróc ngôi nhà nóc nhọn của nhóm ngoại giáo, hãy ném ngôi nhà nóc nhọn ấy vào đồng rác lớn trong thành Sāvatti (XáVệ).
- Vâng, thưa Thiên chủ.

Thiên vương Đế Thích ra lệnh cho “*Thần mặt trời* (Suriya)”:

- Người hãy chiếu ánh nắng gay gắt mãnh liệt vào chúng ngoại giáo, khiến cho thân thể bọn chúng trở nên nóng bức, khó chịu.

-Vâng, thưa Thiên chủ.

Rồi Thiên vương Sakka bảo thêm *Thần gió*.

- Khi thân thể chúng ngoại giáo nóng bức, chảy đầy mồ hôi, người hãy nổi gió cuốn bụi cát bám vào thân thể bọn chúng.

Hai Thiên tử tùy tùng của vua Trời ĐếThích thực hiện theo lệnh của Thiên vương Sakka. Một trận cuồng phong nổi lên như cơn gió lốc xoáy nổi lên nơi ngôi nhà nóc nhọn của chúng ngoại giáo, thổi tung cả ngôi nhà lên cuốn vào hư không, rồi ngôi nhà nóc nhọn bị cơn lốc xoáy cuốn đưa đi rơi vào đồng rác lớn trong thành XáVệ, mái nhọn nằm trên đồng rác lớn, những phần còn lại rơi rải rác khắp nơi trên đồng rác.

Thần Thái Dương chiếu ánh sáng gay gắt và thân thể chúng ngoại giáo, khiến thân thể chúng mồ hôi nhễ nhại tuôn chảy, rồi từng cơn gió bốc bụi cát thổi đến, tấp vào thân chúng ngoại giáo những bụi cát; khiến thân hình chúng ngoại giáo giống như con rắn mối đen đỏ lẫn lộn.

Thiên vương ĐếThích lại ra lệnh cho *Thần mưa* (Vassavalāhaka).

- Người hãy cho mưa đá rơi trên chúng ngoại giáo đi.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Một cơn mưa đá đổ trút xuống nhóm ngoại giáo, những hạt mưa đá trúng vào người chúng khiến thân thể chúng sưng phù lên hay rướm đỏ rồi đổ máu, bấy giờ thân hình chúng ngoại giáo giống như con bò đốm trắng đốm đỏ.

Khi cơn mưa đá chấm dứt, ánh nắng mặt trời càng gay gắt chiếu vào người chúng ngoại giáo; chúng ngoại giáo bỏ chạy tứ tán, không còn tha thiết đến việc tranh cường với Đức Thế Tôn.

Một gã nông dân là người hộ độ cho Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (Pu-Rá-Ná CaDiếp), suy nghĩ:

"Giờ này chắc Tôn chủ của ta đang thi triển thần thông tranh tài với Samôn Gotama. Ta hãy đến xem thần lực của Tôn chủ".

Y thả bò ra, tay cầm sợi dây cột bò cùng cái nồi cháo, đi đến kinh thành Sāvattthi (XáVệ), trên đường đi y nhìn thấy Tôn chủ Pūraṇa Kassapa đang chạy trốn nắng gió cùng mưa bụi. Y đi đến Tôn chủ Pūraṇa Kassapa thưa rằng:

- Bạch Ngài, con đến xem Ngài thi triển thần thông.

- Người cần thiết gì đến thần thông chứ, người hãy trao sợi dây cùng nồi cháo cho ta.

Gã nông dân trao sợi dây cùng nồi cháo cho Tôn chủ Pūraṇa Kassapa, cầm sợi dây và nồi cháo, Pūraṇa Kassapa chạy thẳng ra bờ sông, cột sợi dây vào nồi cháo, nồi cháo đổ đầy cát mang vào cổ rồi nhảy xuống sông tự tử. Mệnh chung Pūraṇa Kassapa tái sinh vào địa ngục ATỳ (Avīci).

**Vātavalāhaka (Thần gió).*

Là một nhóm chư Thiên trong hệ thống Vassavalāhaka (chư Thiên làm mưa) có Thiên vương Pajjunna (Pách-Chun-Ná) là trưởng.

Thiên vương Pajjunna ở cõi Cātummahārājā (Tứ Đại vương)⁽¹⁾, là tùy tướng của Thiên vương Sakka.

Chư Thiên làm mưa có bốn nhóm:

- *Uṇhavalāhaka* (Ung-Há-Quá-La-Há-Ka). Là nhóm chư Thiên tạo ra *hơi nóng*.

- *Sitavalāhaka* (Sí-Tá-Quá-La-Há-Ka). Là nhóm chư Thiên tạo ra *hơi lạnh*.

- *Abbhavalāhaka* (Ấp-Phá-Quá-La-Há-Ka). Là nhóm chư Thiên tạo ra *sấm* (abbha).

- *Vassavalāhaka* (Quát-Sá-Quá-La-Há-Ka). Là nhóm chư Thiên tạo ra *mưa*⁽²⁾.

(1)- SA. i. 64.

(2)- S.iii. 254.

**Vassavalāhaka.*

Là vị Thiên nhân lo việc “làm mưa”. Một hôm vị Thiên nhân này đến viếng vị Trưởng lão ALaHán trên núi HyMāLapSơn, vị chư thiên này nói rằng:

- Bạch Ngài, tôi có thể làm ra mưa.

Vị Trưởng lão muốn thử Thiên nhân ấy, nên nói rằng:

- Vậy người hãy tạo ra cơn mưa lớn xem nào.

Vị chư Thiên đưa tay lên, tụng chú thuật, vị Trưởng lão chưa kịp bước vào am thất, một trận mưa lớn có bề rộng ba do tuần rơi xuống

Mưa được tạo ra do bảy nguyên nhân: Do thần lực Rắn chúa (Nāga); do thần lực KimXíĐiểu (Suppaṇṇa); do thần lực của chư Thiên; do thời tiết; do lời phát nguyện chân ngôn; do thần lực của Ácma (Māra) và do năng lực thần thông⁽¹⁾.

**Kinh mây mưa (Valāhaka sutta).*

a- Có bốn loại mây mưa:

- Có sấm, không có mưa (gajjitā no vassitā).

- Có mưa, không có sấm (vassitā no gajjitā).

- Không có sấm cũng không có mưa (neva gajjitā no vassitā).

- Có sấm và có mưa (gajjitā ca vassitā ca).

Cũng vậy, có bốn hạng người được ví dụ như mây mưa.

- Hạng người ví như: “Có sấm, không có mưa”. Là hạng người “có nói, nhưng không có làm (bhāsītā hoti, no kattā)”.

- Hạng người ví như: “Có mưa, không có sấm”. Là hạng người “có làm nhưng không nói (kattā hoti, no bhāsītā)”.

- Hạng người ví như: “Không sấm cũng không mưa”. Là hạng người “không nói cũng không làm (neva bhāsītā hoti, no kattā)”.

- Hạng người ví như: “Có sấm và có mưa”. Là hạng người “có nói và có làm (bhāsītā ca hoti kattā ca)”⁽²⁾.

b- Có bốn loại mây mưa:

- Có sấm, không có mưa (gajjitā no vassitā).

- Có mưa, không có sấm (vassitā no gajjitā).

- Không có sấm cũng không có mưa (neva gajjitā no vassitā).

- Có sấm và có mưa (gajjitā ca vassitā ca).

Cũng vậy, có bốn hạng người được ví dụ như mây mưa.

- Hạng người ví như: “Có sấm, không có mưa”. Là hạng người “thuộc lòng pháp, nhưng không thông hiểu lý Tứ đế”.

- Hạng người ví như: “Có mưa, không có sấm”. Là hạng người “thông hiểu lý Tứ đế nhưng không thuộc lòng pháp”.

- Hạng người ví như: “Không sấm cũng không mưa”. Là hạng người “không thuộc lòng pháp cũng không thông hiểu lý Tứ đế”.

- Hạng người ví như: “Có sấm và có mưa”. Là hạng người “thuộc lòng pháp và thông hiểu lý Tứ đế”⁽³⁾.

**Đức Thế Tôn hiển lộ Song thông lực.*

Vào xế chiều, ngày trăng tròn tháng Āsālha, vua Trời Sakka ra lệnh cho Thiên thần Kiến trúc Vissukamma (Quít-Sú-Kăm-Má): “Hãy kiến tạo một sảnh đường bằng 7 loại ngọc báu gần cây xoài Gaṇḍamba, nơi Đức Thế Tôn sẽ thị hiện năng lực thần thông”.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Thiên thần Kiến trúc Vissukamma tạo một Giảng đường (sālā) có mái che bằng 7 loại ngọc báu, rộng 12 do tuần, Giảng đường được trang hoàng bằng 7 loại ngọc báu bên

(1)- SA.ii. 255.

(2)- A.ii. 102.

(3)- A.ii. 103.

trong, phủ bên ngoài là những cánh hoa sen xanh, mái sảnh đường lợp bằng hoa sen xanh.

Bên trong Giảng đường là ngôi bảo tọa bằng 7 loại ngọc báu, có cây lọng trắng chụm thiên che bên trên rộng 3 do tuần, có một Hương thất bằng ngọc báu để Đức Thế Tôn ngự qua đêm.

Thiên vương Sakka thỉnh Đức Thế Tôn ngự vào Giảng đường bằng 7 loại ngọc báu. Vào tối hôm ấy, Đức Thế Tôn rời Hương thất nơi Đại tự Kỳ Viên đến trú ngụ nơi Giảng đường của vua Trời Sakka.

Hàng Tứ chúng của Đức Thế Tôn thấy Giảng đường kỳ diệu xuất hiện gần cây xoài Gaṇḍamba, hiểu được rằng: “Đức Thế Tôn sẽ hiển lộ thần thông tại nơi này”, cùng nhau kéo đến ở bên ngoài Giảng đường dày đặc khoảng 36 do tuần.

Vào xế chiều, nơi Hương thất trong Giảng đường Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Đây là thời hợp lẽ, Như Lai sẽ thể hiện Song thông lực”.

Ra khỏi Hương thất, Đức Thế Tôn đi đến Giảng đường, ngồi lên Bảo tọa được soạn sẵn.

Hồi tưởng lại lời dạy trước đây của Đức Thế Tôn với vua Bimbisāra (Bình Sa): “Sau bốn tháng Như Lai sẽ hiển lộ thần thông nơi kinh thành Sāvatti”; với vua Pasenadi: “Như Lai sẽ hiển lộ thần thông gần cây xoài Gaṇḍamba”, “Thiên vương Đế Thích sẽ dựng “nơi hiển lộ thần thông” cho Như Lai”. Tất cả đều diễn ra đúng theo lời của Đức Chánh Giác.

Bấy giờ tất cả Tỳkhuu, Tỳkhuu ni, cận sự nam cùng cận sự nữ tề tựu chung quanh Đức Thế Tôn: Phía trước, phía sau, bên phải, bên trái; mỗi hướng là 12 do tuần. Tất cả chụm thiên trong 10 ngàn thế giới cũng tựu về nơi Giảng đường vào thời điểm ấy.

**Lời thỉnh cầu được thi triển thần thông.*

Cận sự nữ Gharaṇī

Khi ấy một cận sự nữ là Gharaṇī (Khá-Rá-Ni) chứng Thánh quả ANaHàm cùng với Tứ thiên, cận sự nữ Gharaṇī đi đến trước Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài chớ nhọc sức làm chi, khi Đức Thế Tôn có người con gái như con. Con sẽ thi triển năng lực thần thông thay Ngài.

- Nay Gharaṇī, người sẽ thể hiện thần thông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ biến vũ trụ này trở thành nước, nhưng tất cả chúng sinh đều an toàn, con sẽ lặn trong nước ấy như con Thiên nga, nổi lên ở ranh giới vũ trụ về phương Đông, rồi lặn xuống nước nổi lên ở ranh giới vũ trụ về phương Nam, rồi lặn xuống nổi lên ở ranh giới vũ trụ về phương Tây, rồi lặn xuống nổi lên ở ranh giới vũ trụ về phương Bắc. Sau cùng con lặn xuống rồi nổi lên ở giữa trái đất, đại chúng đều thấy rõ. Khi ấy đại chúng sẽ hỏi con: “Nàng là ai?”; con sẽ đáp: “Ta chỉ là một cận sự nữ của Đức Thế Tôn tên là Gharaṇī”. Đại chúng sẽ nghĩ rằng: “Chỉ là một cận sự nữ mà có đại thần lực như thế này, thì còn nói gì đến uy lực của Đức Thế Tôn. Và chúng ngoại đạo không kịp trông thấy Đức Thế Tôn, họ đã chạy trốn mất.

- Nay Gharaṇī, Như Lai biết người có khả năng thể hiện được năng lực thần thông này; nhưng này Gharaṇī, vòng hoa chiến thắng này không phải dành cho người.

Đức Thế Tôn khước từ lời thỉnh cầu của cận sự nữ Gharaṇī. Nàng Gharaṇī suy nghĩ: “Đức Thế Tôn khước từ lời thỉnh cầu của ta; chắc có người thể hiện thần thông rồi”.

Cận sự nữ Gharaṇī đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi lui ra đứng sang một bên hợp lẽ.

Gia chủ Cūla Anāthapīṇḍika.

Đức Thế Tôn đưa trí quán xét, thấy rõ rằng:

- Thật vậy, trong hàng cận sự nữ của Như Lai có rất nhiều người đạt được đạo hạnh như thế.

Đức Thế Tôn quán xét, thấy được rằng: “Đệ tử của Đấng Như Lai sẽ rống lên tiếng rống sư tử giữa hội chúng rộng 36 dotuần này”. Đức Thế Tôn hỏi các vị Thánh đệ tử rằng:

- Các người sẽ thể hiện năng lực thần thông như thế nào?

Các vị Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn lần lượt thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, con sẽ thể hiện năng lực thần thông như thế này... như thế này”.

Trước Đức Thế Tôn, giữa đại chúng rộng 36 dotuần, các Ngài thay nhau rống lên tiếng rống sư tử đang thời sung mãn.

Được nghe rằng:

Trong hàng cận sự nam có gia chủ Cūḷa Anāthapiṇḍika (Tiểu Cấp Cô Độc)⁽¹⁾ suy nghĩ rằng: “Khi Đức Thế Tôn có người con trai chứng đạt Thánh quả Bất lai như ta, Ngài không cần phải vất vả thể hiện năng lực thần thông”.

Trưởng giả Cūḷa Anāthapiṇḍika đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con xin thay thế Tôn thể hiện năng lực thần thông.

- Nay Cūḷa Anāthapiṇḍika, người sẽ thể hiện năng lực thần thông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con hóa hiện tư thân thành vị Đại Phạm thiên cao 12 dotuần, phát Phạm âm du dương vang động khắp đại chúng rộng 36 dotuần. Mọi người, đều nghe rõ Phạm âm như đang đứng kề bên vị Phạm thiên. Đại chúng sẽ bàn luận với nhau rằng: “*Vị Đại Phạm thiên này là ai vậy?*”. Khi ấy con sẽ trở lại tư thân và nói rằng: “Vị Đại Phạm thiên ấy do ta hóa thân ra. Ta chính là Cūḷa Anāthapiṇḍika, là một cận sự nam của Đức Thế Tôn”. Đại chúng sẽ nghĩ rằng: “Một cận sự nam của Đức Thế Tôn mà có đại uy lực như thế, thì còn nói gì đến uy lực của Đức Thế Tôn”. Và chúng ngoại giáo sẽ bỏ trốn chạy.

- Nay Cūḷa Anāthapiṇḍika, Như Lai biết người có khả năng thực hiện được như vậy. Nhưng nay Cūḷa Anāthapiṇḍika, vòng hoa chiến thắng này không thuộc về phần của người.

Trưởng giả Cūḷa Anāthapiṇḍika suy nghĩ: “Đức Thế Tôn đã từ khước lời thỉnh cầu của ta, hẳn có người đã được Đức Thế Tôn chọn rồi”.

Trưởng giả Cūḷa Anāthapiṇḍika đánh lễ Đức Thế Tôn rồi lui ra, đứng sang một bên họp lễ.

Sadi ni Cirā.

Kể đến có vị Sadi ni bảy tuổi, chứng đạt Thánh quả ALaHán Tuệ Phân tích, tên là Cirā (Chí-Ra) (còn được viết là Virā (Quí-Ra), đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn cho con thi triển năng lực thần thông.

- Nay Sadi ni Cirā, người sẽ thực hiện năng lực thần thông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ mang núi chúa Sineru (TuDi), núi Luân Vi (Cakkavālapabbata) và núi HyMāLapSơn (Himalayā) về đặt thẳng hàng giữa đại chúng. Rồi từ trong núi con chui ra nhẹ nhàng, như con Hạc chúa vàng từ động bay ra, rồi lại chui vào núi khác và nhẹ nhàng chui ra từ nơi khác của núi; rồi con bay liệng giữa hư không, như con Hạc chúa vàng bay từ núi này sang núi khác. Đại chúng sẽ hỏi nhau: “Người này là ai vậy?”.

Con sẽ trả lời rằng: “Ta là Sadi ni Cirā 7 tuổi của Đức Thế Tôn”. Đại chúng sẽ suy nghĩ rằng: “Sadi ni bảy tuổi mà có đại uy lực như thế này, còn nói gì đến uy lực của Đức Thế Tôn”. Chúng ngoại giáo sẽ kinh hoàng, không kịp nhìn thấy Đức Thế Tôn đã bỏ trốn chạy.

- Nay Sadi ni Cirā, Như Lai biết người thực hiện được điều người đã nói. Nhưng đây không phải là phận sự của người.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

Nghe Đức Thế Tôn từ khước lời thỉnh cầu của mình, Sadi ni Cirā đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi lui ra đứng sang một bên hợp lễ.

Về Sadi ni Cirā.

Là vị Sadi ni ALaHán 7 tuổi như đã nói ở trên; Cirā còn được viết là "Cirā (Chi-Ra) hay Virā (Qui1-Ra).

Có thể đó là Tỳkhuu ni Cirā sau này; một Dạ xoa có tâm tịnh tín với vị Tỳkhuu ni này, được ghi nhận trong Kinh Tương Ưng.

Có một cư sĩ cúng dường y đến Tỳkhuu ni Cirā. Một Dạ xoa có lòng tịnh tín với Tỳkhuu ni Cirā, Dạ xoa đi từ đường xe này đến đường xe khác, từ ngã ba này đến ngã ba khác trong thành Vương Xá, nói lên kệ ngôn tán thán Tỳkhuu ni Cirā rằng:

"Puññaṃ vata pasavi bahuṃ, sappañño vatāyaṃ upāsako;

Yo cīrāya adāsi cīvaram, sabbayogehi vippamuttiyā"ti.

"Cư sĩ có trí này; chắc hưởng nhiều công đức.

Đã cúng dường tẩm y; dâng cúng lên Cirā.

Một vị đã giải thoát; tất cả mọi khổ ách" (HTTMC d)⁽¹⁾.

Sadi Cunda.

Kể đến Sadi Cunda (Chun-Đá)⁽²⁾ được 7 tuổi, chứng Thánh quả ALaHán Tuệ Phân tích, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn cho phép con thể hiện năng lực thần thông.

- Nay Sadi Cunda, người thể hiện năng lực thần thông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ nắm lấy cây Jambu chúa (là cây Hồng đào) của cõi Diêm Phù (Jambudīpa) rung mạnh, những trái hồng đào sẽ rơi rụng xuống, đại chúng nhặt lấy ăn. Và con sẽ hóa hiện hoa Mạn-Đà-La (Maṇḍala) rơi từ hư không xuống cúng dường Đức Thế Tôn.

- Nay Sadi Cunda, Như Lai biết người sẽ thực hiện được điều người đã nói, nhưng đây không phải là phận sự của người.

Nghe Đức Thế Tôn từ chối lời thỉnh cầu của mình, Sadi Cunda đánh lễ Đức Thế Tôn rồi lui ra, đứng sang một bên hợp lễ.

**Cây Jambu (Hồng đào).*

Đây là cây biểu tượng của xứ Ấn cổ, do có cây Jambu (Chăm-Bú) nên xứ Ấn cổ được gọi là Jambudīpa (DiêmPhùĐề) hay Jambusaṇḍa (rừng Hồng đào)⁽³⁾ vì từ cây Hồng đào chúa sinh khởi một rừng cây Hồng đào.

Cây Hồng đào chúa này sống trọn kiếp trái đất, cao 100 do tuần, với thân có chu vi là 15 dotuần, cành dài 50 dotuần, và tàng rộng 100 dotuần⁽⁴⁾.

Uttarakurudīpa (Bắc Cưu Lư châu) có cây biểu tượng là *Kapparukkha* (Kấp-Pá-Rúc-Khá) sống trọn kiếp trái đất⁽⁵⁾.

Aparagoyānadīpa (Tây Ngưu Hóa châu) có cây biểu tượng là *Kadamba* (Ká-Đăm-Bá), cây này mọc ở giữa trung tâm của châu lục, chu vi thân cây là 15 dotuần và cao 50 dotuần. Cây này sống trọn kiếp trái đất⁽⁶⁾.

Pubbavidehadīpa (Đông Thắng Thần châu) có cây biểu tượng là *Sirisa* (Sí-Ri-Sá: cây Keo), cây này sống trọn kiếp trái đất⁽⁷⁾.

Như vậy, mỗi châu đều có cây biểu tượng của mình.

(1)- S.i. 215. Cirāsuttam (Kinh Cirā).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 6).

(3)- Sn.vs. 552; SnA. i. 121.

(4)- Vin. i. 30; SnA. ii. 443; Vsm. i. 205; Sp. i. 119. Cây Jambu cao 100 dotuần (#1600km) điều này thật khó hình dung nổi, tính ra cây Jambu này cao gần 200 lần núi Hymālapson, có sự nhầm lẫn gì trong đơn vị tính chăng? Chúng tôi chỉ ghi nhận theo tư liệu, độc giả tự nhận xét và tìm hiểu thêm.

(5)- AA. i. 264; MA. ii. 948.

(6)- DhsA. 298; AA. i. 264; Vm. 206.

(7)- AA. i. 264; MA. ii. 947; Vsm. i. 206.

Thánh nữ Uppalavaṇṇā.

Tiếp theo là vị Thánh nữ đệ nhị của Đức Thế Tôn, Tỳkhuu ni Uppalavaṇṇā (Úp-Pá-Lá-Quần-Ná: Thanh Liên Sắc) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn cho phép con thi triển năng lực thần thông?

- Này Uppalavaṇṇā, người sẽ thi triển thần thông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ hóa thân thành vị vua Chuyển Luân, có hội chúng vây quanh rộng 36 do tuần. Vị Chuyển Luân vương này có đầy đủ bảy báu cùng đại chúng tùy tùng rộng 36 do tuần đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

- Này Uppalavaṇṇā, Như Lai biết người sẽ thực hiện được như lời người nói. Nhưng đây không phải là phận sự của người.

Nghe Đức Thế Tôn từ chối lời cầu thỉnh của mình, nàng Uppalavaṇṇā đánh lễ Đức Thế Tôn rồi lui ra đứng vào một bên thích hợp.

Trưởng lão Moggallāna.

Kế đến là Trưởng lão Moggallāna (MụcKiềnLiên) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn cho con được thi triển thần thông?

- Này Moggallāna (MụcKiềnLiên), người thi triển thần thông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ thu nhỏ núi chúa Sineru (TuDi) nhỏ như hạt cải, rồi đặt núi Sineru vào hai hàm răng, nhai núi Sineru như nhai hạt cải.

- Này Moggallāna, rồi người sẽ làm gì nữa?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ đặt trái đất này trong lòng bàn tay trái, đặt tất cả chúng sinh trên địa cầu vào lòng bàn tay phải.

- Này Moggallāna, rồi người sẽ làm gì nữa?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ dùng núi Sineru làm thành lọng che cho trái đất này, rồi con cầm chân núi Sineru như người cầm lọng trong tay, đi kinh hành giữa hư không.

- Này Moggallāna, Như Lai biết người sẽ thực hiện được những điều mà người đã nói. Nhưng đây không phải là phận sự của người.

Nghe Đức Thế Tôn từ chối lời cầu thỉnh của mình, Ngài Moggallāna suy nghĩ: “Có lẽ Đức Thế Tôn biết người sẽ thể hiện năng lực thần thông rồi”.

Ngài Moggallāna đánh lễ Đức Thế Tôn rồi lui ra đứng vào một bên thích hợp.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Moggallāna, vòng hoa chiến thắng này không dành cho người hay bất kỳ ai trong hội chúng này. Vì rằng: “Đây là phận sự của Như Lai”, vì là “phận sự của Như Lai” thì không một ai có thể thay thế làm được.

Không phải trong hiện tại, Như Lai là Đấng Chánh Giác nên phận sự của Như Lai không ai có thể thay thế được, trong quá khứ khi Ta còn là loài thú, việc làm của Ta cũng không ai có thể thay thế làm nổi rồi.

Bạch Thế Tôn, câu chuyện ấy như thế nào?

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Kaṇha Usabha (Con bò chúa đen).

**Bốn sự Kaṇha.*

Thuở xưa, khi vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì nơi kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Bấy giờ nơi khu rừng vắng, có bà lão sống trong ngôi nhà cạnh bìa rừng, một hôm có thương nhân mang đàn bò 500 con đi đến thành Bārāṇasī để bán. Khi đi đến bìa rừng, trời đã tối, người chủ đoàn nói với bà lão rằng:

- Xin bà hãy cho chúng tôi tạm trú qua đêm ở nơi này.

- Các người cứ tự nhiên.

Trong đêm có con bò cái sinh ra một con bò đen tuyền rất xinh đẹp.

Sáng hôm sau, người trưởng đoàn từ giả bà lão ra đi, gửi cho bà một số tiền công trợ qua đêm, bà nói rằng:

- Ta sống nơi bìa rừng vắng này, có việc chi mà phải dùng tiền. Hiện ta có một mình đơn độc, ông hãy cho ta cho bò con vừa sinh ra trong đêm, để nó làm con của ta, xem như đây là tiền thuê chỗ trọ đêm qua.

Người trưởng đoàn đồng ý.

Bà lão xem con bò đen như là con của mình, bà chăm sóc bò đen thật chu đáo, cho bò đen ăn cháo và cơm.

Bò đen khi lớn lên, có màu lông đen bóng, tự đi vào rừng tìm thức ăn, nó thường vui đùa với đám mục đồng trong làng gần bìa rừng và những con bò hiền thiện của đám mục đồng. Những trẻ mục đồng thường nắm sừng, vuốt ve bò đen và cưỡi trên lưng nó.

Một hôm, bò đen suy nghĩ: "Mẹ ta sống khổ cực, xem ta như là con ruột của bà, nuôi dưỡng ta rất khó khăn. Ta hãy tìm cách giúp mẹ ta thoát ra cảnh cơ cực này". Từ ấy trở đi, bò đó cố gắng tìm cách kiếm tiền cho mẹ.

Một hôm có người trưởng đoàn thương nhân, mang 500 cỗ xe hàng hóa đi đến kinh thành Bārāṇasī để bán.

Khi đi đến khúc sông, nước sông chảy xiết như cắt, lòng sông nhiều bùn, những con bò của đoàn thương buôn không thể kéo xe hàng hóa vượt qua sông. Những con bò của đoàn được xếp thành hàng ngang, dây được cột vào hai càng xe, cùng nhau kéo cỗ xe hàng hóa, nhưng không thể nào kéo qua được khúc sông lầy lội, nước đang chảy xiết ấy.

Khi ấy nhóm mục đồng cùng với bò đen ở bên kia khúc sông, các con bò đang ăn cỏ, nhóm mục đồng thì vui đùa với nhau, người trưởng đoàn nhìn thấy bò đen, suy nghĩ:

- Đây là loại bò chúa Usabha (Ú-Sá-Phá), là bò có sức mạnh, nó có thể théo 500 cỗ xe này sang sông được.

Người chủ đoàn hỏi đám mục đồng rằng:

- Đây các con, ai là chủ của con bò đen này?

- Ở đây không ai là chủ của nó cả.

- Nếu bò đen này kéo 500 cỗ xe của ta qua sông, ta sẽ trả tiền công.

- Ông hãy cột dây vào nó, để nó kéo 500 cỗ xe giúp ông.

Người trưởng đoàn cột dây vào cổ bò đen kéo đi, nhưng bò đen vẫn đứng yên.

Theo truyền thuyết: "Bò chúa nếu chưa định giá tiền công, thì nó không đi".

Người trưởng đoàn thương buôn biết được điều này, nên nói với bò đen rằng:

- Đây bò chúa Usabha, ta sẽ trả cho con mỗi cỗ xe hai đồng vàng, nếu con kéo được xe hàng hóa sang sông. Khi con kéo được 500 cỗ xe hàng hóa sang sông, ta sẽ trả cho con một ngàn đồng vàng.

Khi ấy bò chúa Usabha mới chịu đi, bò được cột vào càng một cỗ xe hàng hóa, bò chúa kéo cỗ xe hàng hóa nhanh chóng đưa sang sông, rồi trở lại bờ sông bên kia kéo cỗ xe hàng hóa thứ hai. Với phương cách như thế, bò chúa Usabha kéo 500 cỗ xe hàng hóa sang sông.

Khi 500 cỗ xe hàng hóa được kéo sang sông an toàn, người trưởng đoàn cột vào cổ bò túi tiền có 500 đồng vàng, bò chúa Usabha suy nghĩ:

- Người này không trả đúng tiền công cho ta.

Bò chúa Usabha đứng trước 500 cỗ xe hàng hóa, không chịu đi, cho dù những người trong đoàn cố gắng cột bò vào càng, nhưng con bò ấy vùng vẫy không chịu đưa cổ vào càng xe (vì có bò chúa Usabha đứng trước đó, nên nhóm bò kia kính sợ).

Người trưởng đoàn suy nghĩ: "Hình như nó biết ta trả thiếu tiền công, nên không cho chúng ta kéo 500 cỗ xe hàng này đi. Nó là bò chúa có sức mạnh rất lớn, nếu nó hung hăng lên, nó sẽ phá nát 500 cỗ xe hàng hóa này, không con bò nào trong đoàn dám chống cự với nó".

Người trưởng đoàn bỏ ra thêm 500 đồng vàng vào bọc tiền thứ 2, treo vào cổ bò chúa Usabha, nói rằng:

- Đây là tiền công của con, không thiếu một đồng. Con hãy cho chúng ta kéo 500 cỗ xe hàng hóa này đi.

Bấy giờ bò chúa Usabha mới chịu bước sang một bên.

Nhóm trẻ mục đồng thấy tiền treo trên cổ bò đen, chúng chạy đến toan lấy tiền, nhưng bò đen khôn ngoan né tránh rồi nhanh chóng chạy về với mẹ, nhóm mục đồng chạy theo bò đen.

Vì kéo 500 cỗ xe hàng hóa nên bò chúa Usabha đuối sức, mệt mỏi, đôi mắt đỏ kè. Nhìn thấy túi tiền vàng trên cổ bò đen, bà lão kêu lên:

- Nay con thân, con lấy được tiền này ở đâu thế?

Bà lão hỏi những đứa trẻ mục đồng đang đứng trước cửa nhà, chúng cho bà biết rõ sự việc, bà lão kêu lên:

- Nay con thân, ta đâu muốn sống nhờ tiền công của con, sao con lại chịu khổ nhọc như thế?

Nói xong, bà nấu nước nóng tắm cho bò chúa Usabha, thoa dầu lên thân bò, cho bò uống nước mát và ăn cháo thích hợp.

Bà lão cùng bò chúa sống an lạc cho đến khi mạng chung, đi theo nghiệp riêng của mình.

Dứt Bốn sự, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

29- Yato yato garu dhuram, yato gambhīravattanī;

Tadāssu kaṇhaṃ yuñjanti, svāssu taṃ vahate dhuranti.

“Gánh nặng này phải mang; sông sâu này phải qua.

Chúng cột con bò đen; bò đen kéo gánh nặng”.

Nhận diện bốn sự.

Bà lão nay là nàng Thánh nữ Uppalavaṇṇa, bò chúa Usabha nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Nandivisaḃha (Bò chúa Nandi)⁽²⁾, với nội dung: *“Người chỉ nên nói lời tao nhã, không nói lời thô ác. Khi Bàlamôn nói lời tao nhã, bò Nanda mới kéo được cỗ xe nặng. Bàlamôn ấy có tâm vui thích vì nhận được tài sản lớn”.*

Thể hiện Song thông lực.

Đức Thế Tôn hóa hiện “con đường kinh hành bằng ngọc báu Maṇi (Má-Ní: Như ý) màu xanh ở giữa hư không, đường kinh hành này nối liền cả mười ngàn thế giới, một đầu con đường kinh hành ở về phương Đông đến tận cùng 10 ngàn thế giới, một đầu con đường kinh hành là tận cùng vũ trụ mười ngàn thế giới phương Tây. Mười ngàn núi chúa Sineru là 10 ngàn cây cột chống đỡ con đường kinh hành, con đường kinh hành rộng 12 do tuần, đường viền con đường kinh hành bằng vàng, kể đến là ngọc ruby đỏ rồi đến ngọc trai trắng được trải ra như cát trắng, lan can ở hai bên đường kinh hành bằng vàng, có những cột phụ được làm bằng những loại ngọc quý để đỡ lan can.

Chư thiên, Phạm thiên từ 10 ngàn thế giới tụ hội quanh con đường kinh hành nhiều không thể đếm xiết.

Từ nơi bảo tọa, Đức Thế Tôn đứng dậy rồi bước lên con đường kinh hành, Ngài đi kinh hành qua lại trên đường kinh hành như người đi dạo trên quảng đường ngắn, đại chúng dày đặc 36 do tuần nhìn thấy Đức Thế Tôn đi kinh hành như nhìn thấy người ngang tầm mắt, đường kinh hành rộng 12 do tuần nhưng đại chúng thấy không hề quá rộng đối với Đức Thế Tôn.

Khi đến giữa đường kinh hành, Đức Thế Tôn thể hiện Song thông lực.

(1)- JA. Chuyện số 29.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 16).

* Lửa phát ra từ thân trên, nước tuôn ra từ thân dưới hay lửa phát ra từ thân dưới thì nước tuôn ra từ thân trên.

* Lửa phát ra từ thân trước thì nước tuôn ra từ thân sau hay lửa phát ra từ thân sau thì nước tuôn ra từ thân trước.

*Lửa phát ra từ mắt phải thì nước tuôn ra từ mắt trái hay lửa phát ra từ mắt trái thì nước tuôn ra từ mắt phải.

*Lửa phát ra từ tai phải thì nước tuôn ra từ tai trái hay lửa phát ra từ tai trái thì nước tuôn ra từ tai phải.

*Lửa phát ra từ mũi phải thì nước tuôn ra từ mũi trái hay lửa phát ra từ mũi trái thì nước tuôn ra từ mũi phải.

*Lửa phát ra từ vai phải thì nước tuôn ra từ vai trái hay lửa phát ra từ vai trái thì nước tuôn ra từ vai phải.

*Lửa phát ra từ tay phải thì nước tuôn ra từ tay trái hay lửa phát ra từ tay trái thì nước tuôn ra từ tay phải.

*Lửa phát ra từ thân bên phải thì nước tuôn ra từ thân bên trái hay lửa phát ra từ thân bên trái thì lửa phát ra từ thân bên phải.

*Lửa phát ra từ chân phải thì nước tuôn ra từ chân trái hay lửa phát ra từ chân trái thì nước tuôn ra từ chân phải.

*Lửa phát ra từ mười đầu ngón tay và mười đầu ngón chân thì nước tuôn ra từ khoảng trống giữa mười đầu ngón tay (kê tay) và khoảng trống giữa mười đầu ngón chân hay lửa phát ra từ khoảng trống mười đầu ngón tay và khoảng trống giữa mười đầu ngón chân thì nước tuôn ra từ mười đầu ngón tay và mười đầu ngón chân.

*Lửa phát ra từ những sợi lông thì nước tuôn ra từ những lỗ chân lông hay lửa phát ra từ những lỗ chân lông thì nước tuôn ra từ những sợi lông.

Tương tự như “lửa với nước”, từ những phần khác nơi thân Đức Thế Tôn phát ra bốn loại hào quang khác nhau: Màu xanh thắm, màu vàng, màu đỏ và màu trắng, những màu hào quang này phát ra thành từng cặp thay đổi lẫn nhau như: Màu xanh thắm đi chung với màu vàng; màu xanh thắm đi chung với màu đỏ, màu xanh thắm đi chung với màu trắng hay màu vàng đi chung với màu trắng, màu vàng đi chung với màu đỏ

Lưu ý. Lửa phát ra là do Đức Thế Tôn an trú tâm và Tejokasina (đề mục Lửa), nước tuôn ra là do Đức Thế Tôn an trú tâm vào Apokasina (đề mục Nước). Lửa không lẫn vào nước, nước không lẫn vào lửa, lửa có khu vực, ranh giới của lửa; nước có khu vực, ranh giới của nước. Chúng ở trong phạm vi của mình.

Phàm nhân hay các bậc Thánh Thánh Văn, chí đến Đức Phật Độc Giác không thể một sátna (khaṇa) tâm có thể bắt hai đề mục “lửa và nước” cùng một lần; mỗi sátna tâm mỗi lần chỉ có thể bắt được “một cảnh”. Riêng Đức Chánh Giác, Ngài có khả năng “một sátna tâm bắt hai đề mục “lửa và nước”; trí này được gọi là Song thông trí (Yamakapaṭihīre ñāṇa), ngoại trừ Bậc Chánh Giác, không một ai có được trí này. Khi ấy tâm của Thế Tôn rất gấp rút nên chỉ có 5 sátna Javana (Đồng lực), sátna tâm của Đức Thế Tôn khi ấy mạnh tốt độ, đồng thời nhanh tốt độ, nhờ được Phật trí hỗ trợ nên thiền lực đạt đến mức cao nhất.

Lửa phát ra chiếu sáng đến ranh giới mười ngàn thế giới, nước tuôn ra phóng đến ranh giới mười ngàn thế giới (cả chiều ngang lẫn chiều dọc).

Theo tập Paṭisambhidāmagga (Đạo ô Ngại giả). Có sáu loại trí chỉ có cho Bậc Chánh giác, đó là:

1'- Indriyaparopariyatte ñāṇaṃ: Trí biết rõ chúng sinh này có quyền nào mạnh, quyền nào yếu.

2'- Sattānaṃ āsayāusaye ñāṇaṃ. Trí biết rõ chúng sinh này có pháp ngủ ngầm nào dày, pháp ngủ ngầm nào mỏng.

3'- Yamakapaṭihīra ñāṇaṃ. Song thông trí.

4'- Mahākarunāsamāpattiyā nānam. Trí đại bi định.

5'- Sabbaññuta ñnam. Trí biết tất cả mọi việc.

6'- Anāvaraṇa ñnam. Trí biết không có chướng ngại⁽¹⁾.

Thần thông hiển lộ vũ trụ (Loka vivarana patihāriya).

Sau khi hiển thị Song thông lục, Đức Thế Tôn hiển thị Vũ trụ. Đức Thế Tôn an trú tâm vào tầng Tứ thiền Sắc giới với *odātakasīna* (đề mục Trắng), khi xuất khỏi tầng Tứ thiền, Đức Thế Tôn “quyết định”: “Toàn bộ mười ngàn thế giới này hãy hiển lộ”. Lập tức toàn bộ mười ngàn thế giới hiển lộ ra.

Nhân loại ngay tại chỗ đứng của mình, có thể nhìn thấy thấu suốt các cảnh trời Dục giới, từ cõi Catummahārāja (Tứ Đại vương) cho đến cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, thấy các cảnh trời Phạm thiên giới từ cõi Sơ thiên cho đến tận cõi Akaniṭṭha (Sắc Cứu cánh).

Nhân loại có thể nhìn thấy các thiên nhân xinh đẹp với hào quang tỏa ra từ thân, từ thiên y, từ những vật trang điểm chư thiên, đang dạo chơi hay làm công việc riêng, nhìn thấy rừng hoa, cung điện, hồ nước, lâu đài của những thiên cung chủ... nơi từng cõi chư thiên.

Nhân loại có thấy các Phạm thiên với dung sắc thù diệu, hào quang vượt xa các Thiên nhân, thấy các Phạm cung... từ cõi Sơ thiên đến cõi Sắc Cứu Cánh. Thấy một số Phạm thiên an trú tâm vào thiền tịnh, thấy các vị Phạm thiên hào quang thù diệu đang cùng nhau thảo luận Pháp... Tương tự như thế, nhân loại nhìn thấy dưới lòng đất có tám Đại địa ngục (Mahāniraya), mỗi Đại địa ngục có 16 tiểu địa ngục (ussadaniraya), giữa ba thế giới có một vùng đen gọi là Lokanta niraya (Địa ngục không gian), đây là vùng hoàn toàn tối tăm.

Trong mỗi địa ngục, nhân loại nhìn thấy các chúng sinh đang bị đau khổ do ác quả trả quả, thấy các tội nhân bị quỷ sứ hành hạ, tra tấn.

Khi ấy, chư Thiên, Phạm thiên trong mười ngàn thế giới cùng nhân loại đang tề tựu nơi đường kinh hành bằng ngọc báu Maṇi, chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn theo cách riêng của mình.

Phạm thiên đánh lễ bằng cách: Một chân quỳ, một chân đứng, chấp tay đưa lên khỏi đầu.

Chư Thiên đánh lễ bằng cách quỳ thẳng hai chân, chấp tay đưa lên khỏi đầu.

Nhân loại quỳ đánh lễ bằng “năm chi chạm đất” cũng có “ba chi chạm đất” cũng có, chấp tay vái chào cũng có ...

Hiển thị hào quang sáu màu.

Đức Thế Tôn quán xét thấy được hội chúng Phạm thiên, chư Thiên và nhân loại phát sinh niềm tịnh tín và hoan hỷ, Ngài suy nghĩ: “Như Lai sẽ làm tăng trưởng niềm tịnh tín và hân hoan đến đại chúng, Đức Thế Tôn quyết định “hiển lộ hào quang sáu màu”.

**Hào quang màu xanh (nīla)*⁽²⁾ *thắm*. Hào quang màu xanh thắm này phát ra từ tóc, lông, tròng đen nơi mắt; khắp bầu trời như bao phủ những đóa sen xanh thắm, hay toàn bộ bầu trời được bao phủ bởi những viên ngọc saphir xanh đậm.

**Hào quang màu vàng (pīta)*. Hào quang màu vàng phát ra từ da, hốc mắt và từ tất cả những bộ phận có màu vàng trong thân Đức Thế Tôn. Toàn thể 10 ngàn thế giới như được bao phủ tấm lụa vàng. tất cả những vật trong thế gian như được nước vàng tinh luyện bao phủ, sông biển có màu vàng, núi, cây cũng có màu vàng ...

**Hào quang màu đỏ (lohita)*. Hào quang màu đỏ phát ra từ thịt, máu và từ những bộ phận có màu đỏ trong thân Đức Thế Tôn. Toàn bộ thế gian như được nhuộm đỏ bởi

(1)- Pts. Nānakathā (Giải về trí).

(2)- Màu xanh da trời, hay xanh nước biển (blue colour)

thần sa hay chu sa hay như được sơn bên trên lớp sơn đỏ xinh đẹp. Mười ngàn thế giới như được bao phủ bởi tấm lụa đỏ xinh đẹp.

**Hào quang trắng (odāta).* Hào quang trắng phát ra từ răng, xương, lòng trắng nơi mắt và từ những bộ phận có màu trắng trong thân của Đức Thế Tôn. Toàn bộ thế gian như được nhuộm sữa trắng hay như được phủ lên trên lớp bạc trắng tinh anh.

**Hào quang màu đỏ thắm (manjetṭha).* Hào quang màu đỏ thắm được phát ra từ lòng bàn tay, lòng bàn chân...

**Hào quang màu sáng chói (pabbhassara).* Hào quang màu sáng chói phát ra từ chân tóc, trên trán, móng tay, móng chân ...

Hào quang sáu màu của Đức Thế Tôn phóng ra tạo thành một tấm thảm kỳ diệu xinh đẹp bao trùm cả thế gian, tạo ra một quang cảnh diễm ảo phi thường. Hào quang này xông thẳng đến cõi Sắc Cứu cánh rồi lan rộng ra khắp nơi khắp cả 10 ngàn thế giới, không có một loại hào quang nào có thể át được, cho dù đó là hào quang mặt trời, mặt trăng, hào quang chư thiên, hào quang Phạm thiên hay hào quang do thần thông của những Samôn, Bàlamôn có thắng trí tạo thành.

Hào quang này xuyên suốt khắp mọi nơi, từ cõi trời cao nhất là Sắc Cứu Cánh cho đến tận địa ngục ATỳ luôn cả địa ngục Không gian.

Chúng sinh trong các địa ngục khi thấy Phật quang chiếu xuống, hoan hỷ với hào quang này, lập tức thoát ra khỏi địa ngục ấy ngay. Ngay cả chúng sinh trong địa ngục không gian, khi thấy được hào quang này, phát sinh ý niệm “có chúng sinh khác”, lập tức thoát ra khỏi địa ngục Không gian.

Điều cần biết là. Khi Đức Thế Tôn suy gẫm tạng Thắng Pháp (Abhidhamma) đến bộ thứ bảy là Paṭṭhāna (Vị trí) hay khi Ngài thuyết Tạng Thắng pháp đến bộ thứ bảy, thì hào quang sáu màu tự phát ra.

Còn vào thời điểm này, Đức Thế Tôn phải ép trí để thể hiện uy lực của Đức Chánh Giác, như bò chúa Usabha cố gắng đưa 500 cỗ xe sang sông, hay như bò chúa Nanda phải cố gắng kéo 500 cỗ xe đầy hàng hóa chuyển bánh.

Đức Thế Tôn thu hồi hào quang sáu màu, Ngài đi kinh hành trên đường kinh hành, đưa trí quán xét hội chúng Phạm thiên, chư thiên và nhân loại. nương vào “Trí biết không có chướng ngại (Anāvaraṇa ñam), thấy rõ trong hội chúng có nhóm không thể chứng đắc Thánh đạo, có nhóm có khả năng chứng đắc Thánh đạo. Ngài để yên nhóm chúng sinh không có khả năng chứng Thánh đạo ra riêng, Ngài quán xét nhóm chung sinh có khả năng chứng Thánh đạo, Ngài thấy đại chúng này có 6 cơ tánh (carita): Cơ tánh tham, cơ tánh sân, cơ tánh si, cơ tánh tầm, cơ tánh trí và cơ tánh tín.

Đức Thế Tôn hóa ra vị Hóa Phật giống như Ngài; hai vị Phật: Hiện Phật và Hóa Phật vấn đáp với nhau, lời pháp lần lượt phù hợp với sáu cơ tánh.

Dứt Pháp thoại có hơn 220 triệu chúng đạt Thánh quả từ Dự Lưu đến ALaHán.

Phạm thiên, chư Thiên và nhân loại tán thán Sadhu, sadhu (lành thay, lành thay) lan rộng khắp nơi.

Đến cõi Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba).

Sau khi thể hiện Song thông lực, thuyết pháp hoại tế độ chúng sinh xong rồi, Đức Thế Tôn suy nghĩ:

“Các Bậc Chánh Giác quá khứ, sau khi thể hiện Song thông lực nhiếp phục ngoại giáo, các Ngài sẽ làm gì?”.

Đức Thế Tôn thấy rằng: “Các vị Chánh Giác quá khứ sau khi thể hiện Song thông lực, Ngài ngự đến cõi Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba), thuyết lên Tạng Thắng pháp (Abhidhamma) để tế độ vị Thiên tử mà kiếp trước là mẹ của Ngài”.

Và Đức Thế Tôn quyết định ngự lên cõi Trời Ba mươi Ba.

Từ đường kinh hành, Đức Thế Tôn đưa chân phải, bước lên đỉnh núi Yugandhara (Dú Găng-Thá-Rá), dường như núi Yugandhara chạy đến thỉnh rằng: “Xin Bậc Đại Giác

hãy đặt chân Ngài lên đỉnh núi này”. rồi cúi mình đỡ lấy chân phải của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn từ đỉnh núi Yugandhara bước chân trái lên đỉnh núi Sineru (TuDi)⁽¹⁾, núi Sineru dường như chạy đến thính rằng: “Xin thỉnh Đấng Đại Giác đặt chân lên đỉnh núi này”, khi Đức Thế Tôn đặt chân lên đỉnh núi Sineru cao 84 ngàn do tuần, núi Sineru như tự vươn thẳng lên.

Nên hiểu hai bước chân của Đức Thế Tôn, Ngài không đưa chân lên cao, Ngài đưa chân bước đến như lúc bình thường khi đi du hành; khoảng cách hai bước chân ấy là 6.800.00 do tuần. Khi chân Đức Thế Tôn rời khỏi đỉnh Yugandhara, núi Yugandhara lại trở về vị trí cũ.

Đại chúng thấy Đức Thế Tôn bước chân lên đỉnh núi Yugandhara, thấy Đức Thế Tôn bước chân lên đỉnh núi Sineru, rồi không thấy Đức Thế Tôn đâu nữa.

Đức Thế Tôn bước chân thứ ba, Ngài đứng trước Thiện Pháp đường (Sudhammasālā, nơi gốc cây Pāricchattaka (Pa-Ríc-Chát-Tá-Ká) (sđd) của cõi Tāvātimsa (Ba mươi ba).

**Ý nghĩ sai lầm của vua Trời Đế Thích.*

Thiên vương Sakka (ĐếThích) thấy Đức Thế Tôn ngự đến cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba), đứng nơi cây Pāricchattaka (Hoa Tán lọng) suy nghĩ rằng:

- Đức Thế Tôn ngự lên đây để an cư mùa mưa, Ngài sẽ ngự nơi Tảng đá Paṇḍukambala (Păng-Đú-Kăm-Bá-Lá), khi ấy Thiên nhân sẽ phục Ngài, các Thiên nhân không thể xem nhẹ việc này được.

Nhưng Tảng đá Paṇḍukambala này dài 60 do tuần, rộng 50 do tuần và cao 15 do tuần. Như vậy, Đức Thế Tôn ngự trên ấy thật quá trống trải.

Hiểu được tư tưởng của Thiên vương ĐếThích (Sakka), Đức Thế Tôn trải chiếc ọa cụ ra, chiếc tọa cụ phủ trọn vẹn Tảng đá Paṇḍukambala.

Thấy thế, vua Trời ĐếThích lại suy nghĩ: “Tuy vậy, Đức Thế Tôn chỉ ngồi có chút ít thôi”.

Đức Thế Tôn ngồi lên tấm tọa cụ, thu nhỏ tảng đá Paṇḍukambala lại, như vị Tỳkhuu ngồi vừa vặn trên tấm tọa cụ của mình.

Thấy cảnh tượng này, Thiên vương ĐếThích vô cùng hoan hỷ, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Thiên vương Sakka, người chớ nghĩ “ngai vàng này là rộng lớn đối với Như Lai”. Như Lai đã thực hành Pháp Balamật suốt thời gian 4 Atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất để mong chúng đạt Vô thượng Chánh Giác, thì những pháp Balamật ấy không phải là nhỏ.

Thiên vương Sakka nhận ra sự sai lầm của mình, nên quỳ xuống dưới chân Đức Thế Tôn, nói lên lời sám hối lỗi rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con không biết giới hạn của mình. Thật vậy, Đức Thế Tôn là bậc không thể đo lường được, không ai có thể biết đầy đủ cũng như hiểu rõ đầy đủ ân đức cao thượng của Ngài. Bậc có ân đức cao thượng như Đức Thế Tôn, vượt qua khỏi sự hiểu của chúng con.

Bạch Thế Tôn, con đã có ý nghĩ sai lầm về Thế Tôn, xin Thế Tôn từ miễn tha lỗi cho con.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời

**Núi Yugandhara.*

Là dãy núi đầu tiên của bảy dãy núi bao chung quanh núi chúa Sineru (TuDi)⁽²⁾.

Giữa dãy núi Yugandhara và dãy núi kế tiếp là biển Yugandhadharasāgara (Dú-Găn-Thá-Rá-Sa-Gá-Rá)⁽³⁾.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

(2)- SnA. ii. 443; nhưng JA. vi. 125 nói rằng đó là dãy thứ tư.

(3)- JA. i. 64; JA. vi. 43.

Bảy dãy núi bao quanh núi chúa Sineru là: Núi Yuganfara, núi Īsidhara (I-Sá-Thá-Rá), núi Karavīka (Ká-Rá-Quy-Ká), núi Sudassana (Sú-Đát-Sá-Ná), núi Nemindhara (Nê-Min-Thá-Rá), núi Vinataka (Quý- Ná-Tá-Ká) và Assakaṇṇa (Át-Sá-Kăng-Ná)⁽¹⁾.

Núi Yugandhara là nơi mặt trời mọc⁽²⁾, nên có câu ngạn ngữ “như mặt trời mọc trên núi Yugandhara”⁽³⁾.

Trưởng lão Assagutta (Át-Sá-Gút-Tá) có thỉnh các vị Thánh Tăng ALaHán tụ hội nơi đỉnh núi Yugandhara để thảo luận kế hoạch nhiếp phục vua Milinda (Mí-Lin-Đá)⁽⁴⁾.

**Trưởng lão Assagutta.*

Theo tập Milindapañhā (Milinda hỏi): Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 500 năm, bấy giờ xứ Ấn cổ xuất hiện Đức vua Milinda, một vị vua rất thông minh đồng thời có ngữ biện tài xuất sắc, khiến các Samôn, Bàlamôn danh tiếng phải ẩn dật để tránh vua Milinda tìm đến luận chiến.

Bấy giờ trong Tăng đoàn có vị Trưởng lão ALaHán cao hạ nhất đang ẩn cư nơi động Vattaniya là Assagutta (Át-Sá-Gút-Tá), Trưởng lão Assagutta thấy nguy cơ đến Phật giáo do vua Milinda gây ra tranh luận gây ra, Ngài triệu tập các vị Thánh ALaHán tu hội nơi đỉnh núi Yugandhara, tìm biện pháp nhiếp phục vua Milinda, trong cuộc họp này Trưởng lão Rohana vắng mặt vì Ngài đang an trú tâm vào định Diệt thọ tưởng.

Ngài Assagutta thấy được tiền duyên của vua Milinda và người có thể khả năng nhiếp phục được vua Milinda chính là Thiên tử Mahāsena (Má-Ha-Sê-Ná) ở cõi Tāvātimsa (ĐaoLợi). Ngài Assagutta cùng các vị Thánh ALaHán đi đến cung Trời ĐaoLợi, xin Thiên chủ Sakka cho Thiên tử Mahāsena giáng phàm và vua Trời Sakka cùng các vị Thánh ALaHán đến cung điện Keumatī (Kê-Tú-Má-Ti) của Thiên tử Mahāsena, thỉnh Thiên tử Mahāsena giáng phàm; Thiên tử Mahāsena nhận lời.

Các vị Thánh ALaHán phạt Ngài Rohana phải tế độ hậu thân của Thiên tử Mahāsena là đồng tử Nāgasena (Na-Gá-Sê-Nagasena), con của Bàlamôn Sonuttara (Sô-Nút-Tá-Rá) ở thành Kaṭāngala (Ká-Tăng-Gá-Lá).

Sau bảy năm mười tháng kiên trì, Ngài Rohana tế độ được đồng tử Nāgasena, cho đồng tử Nāgasena xuất gia Sadi.

Ngài Rohana quán xét thấy Sadi Nāgasena rất thông tuệ nên dạy Sadi Nāgasena Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma) trước tiên, Sadi Nāgasena chỉ nghe qua một lần đã nhớ trọn vẹn Tạng Thắng pháp.

Khi tròn 20 tuổi, Sadi Nāgasena được thọ giới Tỳkhuu và Ngài Rohana dạy Tỳkhuu Nāgasena đến an cư mùa mưa nơi trú xứ của Ngài Assagutta.

Trưởng lão Assagutta có một cận sự nữ hộ độ Ngài 30 năm, chính vì bà Trưởng lão Assagutta thuyết lên pháp thoại, nghe dứt pháp thoại Tỳkhuu Nāgasena cùng cận sự nữ ấy chứng Thánh quả Dự Lưu⁽⁵⁾.

Sau khi mãn mùa an cư, Ngài Assagutta gửi Ngài Nāgasena đến học pháp nơi Ngài Dhammarakkhita ở kinh thành Pātaliputta (Hoa Thị thành).

Trong các Bản Sớ giải, Ngài Assagutta được nêu lên để minh họa “hình ảnh người bạn tốt (kaḷyānamitta), rất từ bi, thường mang an lành đến cho những ai thân cận⁽⁶⁾.”

**Núi Īsidhara.*

Là dãy núi thứ hai trong 7 dãy núi bao quanh núi chúa Sineru. Nơi đỉnh núi Īsidhara là trú xứ của các Thiên vương, chư thiên và Dạ xoa⁽⁷⁾. Núi Īsidhara thấp hơn núi

(1)- A. iv. 100; SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Vsm. 206. Mtu. ii. 300; Dvy. 21.

(2)- SA. ii. 165.

(3)- PvA. 137.

(4)- Mil. p. 6.

(5)- Mil. 16. Tập Mi-Tiên vấn đáp do Cố Đại Trưởng ão Giới Nghiệm (d) có sai khác chút ít chi tiết.

(6)- DA. iii. 779; AA. i. 28; VibhA. 272.

(7)- SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Dvy. 217.

Yugandhara nhưng cao hơn núi Karavīka, giữa dãy núi Īsidhara và núi Karavīka là biển Sīdantara (Si-Đăn-Tá-Rá)⁽¹⁾, trú xứ của các Rắn chúa (Nāga).

**Núi Karavīka.*

Là dãy núi thứ ba bao quanh núi Sineru.

**Núi Sudassana.*

Là dãy núi thứ tư bao quanh núi Sineru, cũng là một trong năm ngọn núi bao quanh hồ Anotatta (Vô Nhiệt). Núi Sudassana có màu vàng, đỉnh núi uốn cong như mỏ quạ⁽²⁾.

**Núi Nemindhara.*

Là dãy núi thứ năm bao quanh núi Sineru.

**Vinataka.*

Là dãy núi thứ sáu bao quanh núi Sineru.

**Núi Assakaṇṇa.*

Là dãy núi thứ bảy bao quanh núi Sineru, núi này cao hơn núi Vinataka.

**Tảng đá Paṇḍukambala.*

Đây là ngai vàng của vua Trời Sakka, tảng đá này có màu vàng nhạt rất xinh đẹp, Ngai được đặt nơi cội cây Pāricchattaka (Hoa Tán lọng). Tảng đá này giống như tấm mền có màu vàng, nên được gọi là “Paṇḍukambala”⁽³⁾, rất mềm mại và mát.

Nhiều thượng khách của Thiên chủ Sakka như Đức vua Sādhina ... được mời ngồi trên Ngai cạnh vua Trời Sakka⁽⁴⁾.

Ngai vàng Paṇḍukambala sẽ nóng lên để báo hiệu cho vua Trời Sakka biết với các trường hợp như: Vua Trời sắp mệnh chung, hay phạm hạnh vua Trời không được trong sạch, hoặc ở cõi nhân loại có một thiện nhân cần sự giúp đỡ⁽⁵⁾.

Đại chúng nhân loại thấy Đức Thế Tôn bước lên núi Sineru rồi biến mất, con đường kính hành bằng ngọc báu Maṇi cũng biến mất, mặt trời đã chìm xuống và mặt trăng sắp mọc lên, đại chúng bàn luận với nhau: “Vì sao Đức Thế Tôn chột mất dạng?”. Đại chúng nói lên kệ ngôn.

Gato nu cittakuṭaṃ vā; Kelāsaṃ vā Yugandharaṃ.

Na no dakkhenu Sambuddhaṃ; lokajetthaṃ narāsabbaṃ.

“Ngài đi đến đỉnh núi Citta (Chít-Tá) hay núi Kelāsa (Kê-La-Sá) hoặc núi Yugandhara. Chúng ta không còn thấy Bạc Chánh Giác, Bạc Tối Thượng đã lia bỏ chúng ta”.

Có người lại nói rằng: “Các Bạc Giác ngộ thường hoan hỷ sống tịnh cư; Đức Thế Tôn vốn hoan hỷ sống tịnh cư, nay Ngài hiển thị thần thông tuyệt vời kỳ diệu, rồi đi đến nơi khác trú ngụ. Chúng ta không còn may duyên được chiêm bái Ngài nữa rồi”.

Đại chúng than khóc, nói lên kệ ngôn.

Pavivekarato dhīro; nayimaṃ lokaṃ punehiti.

Na no dakkhemu Sambuddhaṃ; loka jetthaṃ narāsabbaṃ.

“Bạc Trí đã thực hành hạnh tịnh cư, lia bỏ thế gian náo động này.

Chúng ta không còn thấy Bạc Chánh Giác; Bạc Tối Thượng đã lia bỏ chúng ta”.

Đại chúng đi đến Trưởng lão Moggallāna (MụcKiềnKiền) bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, Bạc Đạo Sư của chúng con đang ngụ trú ở nơi nào?

Tuy biết Đức Thế Tôn đang ngụ trên *Tảng đá Paṇḍukambala* nơi cõi Tāvātimsa (ĐaoLợi), Nhưng Ngài MụcKiềnLiên dạy rằng:

- Nay đại chúng, các người hãy đi đến Tôn giả Anuruddha (ANaLuật) mà hỏi.

(1)- JA. ii. 300.

(2)- SnA. ii. 437; 443; AA. ii. 759; JA. vi. 125.

(3)- MNidA. 313.

(4)- JA. iv. 357.

(5)-JA. iv. 8; JA. iv. 238; JA. iii. 53 ...

Sở dĩ Ngài Moggallāna không trả lời vì: “Ngài muốn Đại chúng hiểu rằng: “Chẳng phải chỉ có Ngài biết”, các vị Thánh Thánh văn khác cũng biết Đức Thế Tôn đang trú ở nơi nào”.

Đại chúng đi đến Trưởng lão Anuruddha, bạch hỏi rằng:

- Thưa Ngài Anuruddha, hiện Đức Thế Tôn đang ngụ trú ở nơi nào?

- Nay Đại chúng, hiện Đức Thế Tôn đang trú trên “Tầng đá Paṇḍukambala, ngại vàng của Thiên vương Đế Thích”. Đức Thế Tôn sẽ an cư mùa mưa nơi ấy trọn ba tháng (tính theo nhân loại), rồi Đức Thế Tôn sẽ trở về nhân giới”.

Đại chúng bàn luận rằng: “Chúng ta sẽ không rời khỏi nơi này, nếu vẫn chưa thấy Đức Đạo Sư trở về nhân giới”.

Với Thiên nhĩ, Đức Thế Tôn nghe được bàn luận của đại chúng, bằng Phật lực Đức Thế Tôn truyền dạy Trưởng lão Moggallāna thuyết pháp đến đại chúng, Trưởng giả Cūla Anāthapiṇḍika có nhiệm vụ hộ độ vật thực đến đại chúng trọn ba tháng mùa mưa.

Tương truyền rằng: Đại chúng dùng hư không làm màn, lấy mặt đất là chiếu trải, nhưng cả hội chúng rộng lớn 36 dotuần ấy không làm cho đất trở nên chật hẹp và ô nhiễm. Mặt đất gồ ghề nơi ấy trở nên bằng phẳng và rộng rãi. Sự sạch sẽ vẫn hiện diện nơi đại chúng.

Trưởng giả Cūla Anāthapiṇḍika chu cấp vật thực, cơm, cháo, cau, trầu vật thơm, vật thoa... cho đại chúng cả sáng lẫn buổi chiều.

Chương XXII.

A- Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ bảy.

Nơi cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), chư Thiên trong 10 ngàn thế giới biết với trí của mình rằng: “Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi cõi Trời Ba mươi Ba”, nên cùng nhau tụ hội quanh Đức Thế Tôn để nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn.

Các Giáo Thọ sư tiền bối có giải thích rằng:

Tāvatiṃse yadā buddho, silāyaṃ paṇḍukambale;

Pāricchattakamūlamhi, vihāsi purisuttamo.

“Khi Đức Phật ở cõi Ba mươi Ba, trên tầng đá Paṇḍukambala.

Gần cội cây Pārichattaka; Bậc Đại sĩ trú ngụ”.

Dasasu lokadhātūsu, sannipatitvāna devatā;

Payirupāsanti sambuddhaṃ, vasantaṃ nāgamuddhani.

“Chư Thiên trong mười ngàn thế giới; tụ hội chung quanh.

Cùng nhau đến đảnh lễ, Đức Chánh Giác”.

Na koci devo vaṇṇena, sambuddhassa virocati;

Sabbe deve atikkamma, sambuddhova virocati”ti.

“Không hào quang thiên nhân nào vượt qua Đấng Chánh Giác.

(Hào quang) Đức Chánh Giác vượt qua tất cả chư thiên”⁽¹⁾.

Khi ấy, Thiên tử Santusita (là hậu thân của Hoàng hậu Māyā (Ma-Da), mẹ của Bồ tát Siddhattha) nơi cõi Tusita (Đầu Suất) thành kính ngồi đối diện phía trước bên tay phải của Đức Thế Tôn².

1- Thiên tử Anṅkura và Thiên tử Indaka⁽³⁾.

Khi ấy, Thiên tử Indaka (In-Đá-Ká) ngồi đối diện phía trước bên phải của Đức Thế Tôn, Thiên tử Anṅkura (Ăng-Rú-Ká) ngồi đối diện phía trước bên trái của Đức Thế Tôn.

(1)- Pv. 317 -319.

(2) Theo Bản Số giải kinh Pháp cú: “Vị Thiên tử này được vua Trời Sakka tự thân lên cõi Tusita (Đầu Suất) thỉnh xuống cung Trời Đạo Lợi” (dhpA. Câu số 181).

(3)- Về Tiểu sử hai Thiên tử này, xin xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 12).

Khi Chư Thiên có đại uy lực đến, chư Thiên có uy lực kém phải lui ra sau nhường chỗ. Khi chư Thiên từ 10 ngàn thế giới tụ hội đến, Thiên tử Indaka vẫn ngồi yên một chỗ, còn Thiên tử Ankura phải lui xa cách Đức Thế Tôn 12 do tuần.

Để đại chúng biết rõ vấn đề này, Đức Thế Tôn hỏi Ankura rằng:

- Nay Ankura, người sinh về Thiên giới này do phước thiện nào?

- Bạch Thế Tôn, khi còn là người con cho xây lò nấu vật thực để bố thí dài 12 do tuần; con bố thí suốt mười ngàn năm. Quả lành ấy dẫn con tái sinh về Thiên giới này.

Đức Thế Tôn hỏi Thiên tử Indaka.

- Nay Indaka, người tái sinh về Thiên giới này do phước thiện nào?

- Bạch Thế Tôn, con cúng dường đến Tôn giả Anuruddha một muống cơm. Do quả lành ấy con tái sinh về cõi này.

Đức Thế Tôn hỏi Thiên tử Ankura.

Mahādānaṃ tayā dinnam; Ankura dīghamantare.

Atidūre nisinnosi; agaccha mama santike.

"Nay Ankura, vì sao người phải lui xa, nhường chỗ cho những thiên nhân có uy lực, dù người đã có phước thiện bố thí vật thực dài 12 do tuần, suốt mười ngàn năm".

Thiên tử Ankura buồn rầu đáp rằng:

Codito bhāvitattena, ankiro etamabravi;

Kiṃ mayham tena dānena, dakkhiṇeyyena suññatam.

"Bạch Thế Tôn, Ankura buồn rầu thưa rằng:

Con làm gì được với sự cho này, vật thì rỗng không"

Ayam so indako yakkho, dajjā dānam parittakam;

Atirocati amhehi, cando tārāgaṇe yathā'ti.

"Đạo xa Indaka cao quý, đã cho theo cách trọn vẹn.

Vị ấy vượt xa con, nhưng vàng trắng chiếu sáng".

(Nghĩa là. Thiên tử Ankura thưa rằng: "Con bố thí trong thời không có Giáo pháp của Đấng Chánh Giác, nên sự bố thí này xem như rỗng không; còn Thiên tử Indaka đại uy lực⁽¹⁾ bố thí trong thời có Giáo pháp của Đấng Chánh Giác, sự thí ấy được xem là trọn vẹn. Sự thí của vị ấy và sự thí của con ví như vàng trắng sáng đối với vì sao nhỏ").

Đức Thế Tôn hỏi Thiên tử Indaka đang ngồi phía trước đối diện với Đức Thế Tôn bên tay phải.

- Nay Indaka, vì sao người vẫn ngồi yên, không nhường chỗ cho những chư thiên có đại uy lực khi họ đến?

- Bạch Thế Tôn, ví như người làm ruộng gieo hạt giống nơi ruộng phì nhiêu. Cũng vậy, con cúng dường đến bậc đáng cúng dường, nên con không phải nhường chỗ cho những Thiên nhân có uy lực.

Thiên Tử Indaka đã nói lên bốn kệ ngôn.

Ujjaṅgale yathā khette, bījam bahumpi ropitam;

Na phalam vipulam hoti, napi toseti kassakam.

"Ví như ruộng thô xấu; nhiều hạt giống gieo vào.

Không có kết quả lớn; cũng không có (quả) đáng hài lòng".

Tatheva dānam bahukam, dussilesu patitthitam;

Na phalam vipulam hoti, napi toseti dāyakam.

"Cũng vậy, tuy nhiều bố thí; đến người ác giới.

Không có kết quả lớn; cũng không có (quả) đáng hài lòng".

Yathāpi bhaddake khette, bījam appampi ropitam;

Sammā dhāram paveccante, phalam toseti kassakam.

"Ví như ruộng màu mỡ; chút ít hạt giống gieo vào đúng thời.

(1)- Chữ *Yakkha* còn có nghĩa là "đại uy lực".

Có được quả sung mãn; được quả đáng hài lòng”.

Tatheva sīlavantesu, gūṇavantesu tādisu;

Appakampi katamaṃ kāraṃ, puññaṃ hoti mahapphala”nti

“Cũng vậy, vớ bậc có giới; bậc có ân đức lớn.

Chỉ thực hành chút ít; phước cho quả to lớn”.

(Thật vậy, khi còn là thân nhân loại Thiên tử Indaka chỉ cúng dường đến Ngài Anuruddha một muống cơm, nhưng có kết quả to lớn, nên Thiên tử Indaka bạch với Đức Thế Tôn bốn kệ ngôn trên. Còn Thiên tử Ankura khi còn là người tuy bố thí vật thực dài 12 dotuần suốt cả 10 ngàn năm, nhưng quả phước không đáng hài lòng).

Đức Thế Tôn dạy Thiên tử Ankura rằng.

- Nay Ankura, thật vậy, lựa chọn bậc đáng cúng dường rồi cúng dường, thí sự ấy có nhiều kết quả đáng hài lòng, đáng mong đợi. Nhưng người không làm như thế, do vậy thí sự của người không có quả báu lớn.

Tiếp đến Đức Thế Tôn thuyết lên bốn kệ ngôn.

Tiṇadosāni khattāni, rāgadosā ayam pajā;

Tasmā hi vītaraḅgesu, dinnamaṃ hoti mahapphalaṃ.

“Ruộng có cỏ là độc hại, người có khát ái là độc hại.

Do vậy, người diệt tận khát ái; đã cho đến người ấy, có quả báo lớn”.

Tiṇdosāni khattāni, dosadosā ayam pajā;

Tasmā hi vītadosesu, dinnamaṃ hoti mahapphalaṃ.

“Ruộng có cỏ là độc hại, người có sân là độc hại.

Do vậy, người diệt tận sân; đã cho đến người ấy, có quả báo lớn”.

“Tiṇadosāni khattāni, mohadosā ayam pajā;

Tasmā hi vītamoḅesu, dinnamaṃ hoti mahapphalaṃ.

“Ruộng có cỏ là độc hại, người có si mê là độc hại.

Do vậy, người diệt tận si mê; đã cho đến người ấy, có quả báo lớn”.

Tiṇadosāni khattāni, icchādosā ayam pajā;

Tasmā hi vigaticchesu, dinnamaṃ hoti mahapphala”nti.

“Ruộng có cỏ là độc hại, người có tham đắm là độc hại.

Do vậy, người diệt tận tham đắm; đã cho đến người ấy, có quả báo lớn”.

Dứt kệ ngôn, hai Thiên tử Ankura và Indaka đều chứng Thánh quả Dự Lưu cùng nhiều thiên nhân khác.

Đức Thế Tôn nói với Thiên tử Santusita đang ngồi phía trước bên tay phải đối diện với Đức Thế Tôn rằng:

- Nay Thiên tử, hãy chú ý lắng nghe Pháp, Như Lai sẽ đền đáp công ân nuôi dưỡng Như Lai trong vòng luân hồi của người.

Nghe vậy, Thiên tử Santusita đưa tâm nhớ lại, thấy kiếp trước “ta là mẹ của vị này”, nên tâm Thiên tử Santusita vô cùng hoan hỷ.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Thiên tử này có công ân lớn với Như Lai, chỉ có Tạng Abhidhamma (Thắng Pháp) mới xứng đáng với công ân nuôi dưỡng Như Lai, khi Như Lai còn trôi lăn trong vòng luân hồi”.

Và Đức Thế Tôn thuyết lên Tạng Thắng Pháp, khởi đầu là: “Kusaladhammā, akusaladhammaa, abyākatā dhammā... *Tất cả pháp thiện, tất cả pháp bất thiện; tất cả pháp không thiện không bất thiện...*”.

**Tạng Thắng Pháp.*

Các Kết Tập sư trong lần Kết tập Phật ngôn lần thứ III đã kết tập Tạng Thắng Pháp, gồm có 42 ngàn “nhóm pháp (dhammakkhandhā)”. Như sau.

1'- *Bộ Dhammasaṅgani (Pháp tụ).*

Là bộ đầu tiên trong bảy bộ của Tạng Thắng Pháp, còn được viết là Dhammasaṅgaha (Thăm-Má-Săng-Gá-Há)¹.

Bộ Dhammasaṅgani đề cập đến những pháp được Đức Thế Tôn thuyết giảng trong những bộ kinh, chỉ khác “Đức Thế Tôn thuyết giảng theo cách nhìn *thực tính pháp*, không nhìn theo cách *định đặt* (paññatti); như nói về tâm (citta), tâm sở (cetasika), sắc pháp (rūpa), không nói người, chư thiên, phạm thiên, sông, núi, rừng rậm ...”.

Bộ này còn định nghĩa một số từ ngữ được dùng trong Tạng Kinh hay Tạng Luật.

Bộ Dhammasaṅgani (Pháp tụ) có 1300 “nhóm pháp”, được Đức Thế Tôn trọn 12 ngày đêm (tính theo nhân loại), có 70 vị triệu chư Thiên chứng Thánh quả.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có viết Sớ giải cho bộ này gọi là bộ Atthasālinī (Ất-Thá-Sa-Lí-Ni).

Vua Viyabāhu I (Quý-Dá-Ba-Hú) có dịch bộ Atthasālinī sang tiếng Tích Lan, nhưng bản dịch này đã bị thất lạc.

Bộ Dhammasaṅgani được bà Rhys Davids dịch sang Anh ngữ và đăng trong R.A.S. dưới tựa đề *A Buddhist Manual of Psychological Ethics*.

2'- *Bộ Vibhaṅga (Phân tích).*

Bộ Vibhaṅga (Quý-Phăng-Gá) có tầm quan trọng đáng kể về hệ phân tích, vốn là đặc điểm truyền thống của Hệ phái Nguyên thủy: “Phân tích chi li từng vấn đề cho được sáng tỏ, rõ ràng, cụ thể, thiết thực và mạch lạc; để không nhầm lẫn Chánh pháp với tà pháp, xuất phát từ những từ ngữ mang nhiều ẩn nghĩa.

Bộ này chia làm 18 chương, mỗi chương có ba phần: Phân tích theo Kinh (*Suttantabhājanīya*), Phân tích theo Thắng pháp (*Abhidhammabhājanīya*) và Phần vấn đáp (*Pañhāpucchaka*).

Bộ này có 6.500 “nhóm pháp”, được Đức Thế Tôn thuyết trọn 12 ngày đêm, có 60 triệu vị chư Thiên chứng Thánh quả.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có viết bản Sớ giải bộ này. Bản Sớ giải được gọi là Sammohavinodanī.

3'- *Bộ Dhātukathā (Nguyên chất ngữ).*

Bộ này được xem là “phụ chú” cho Bộ Pháp Tụ.

Bộ này có bảy ngàn “nhóm pháp”, được Đức Thế Tôn thuyết trọn sáu ngày đêm, có 60 triệu vị Chư Thiên chứng Thánh quả.

Sarvāstivāda (Hữu Bộ) gọi Dhātukathā (Tha-Tú-Ka-Tha) là Dhātukāvapada (Tha-Tú-Ka-Qua-Pá-Đá).

4'- *Bộ Puggalapaññatti (Nhân chế định).*

Là Bộ thứ tư trong Tạng Thắng Pháp.

Bộ này đề cập đến “*người* theo cách định đặt”, như “*người* ví như trời mưa, người ví như hồ nước ...”.

Bộ này được sắp xếp tuần tự từ một chi đến 10 chi như bộ Aṅguttaranikāya (Tăng chi kinh), nhiều đoạn được tìm thấy trọn vẹn trong tập Tăng chi kinh, và nhiều đoạn khác trong Saṅgītisutta (Kinh Tụ Hoan Hỷ).

Bộ này có 6.500 “nhóm pháp”, Đức Thế Tôn thuyết trọn sáu ngày đêm, có 60 triệu vị chư Thiên chứng Thánh quả.

5'- *Bộ Kathāvatthu (Luận điểm).*

(1)- DA. i. 17.

Là Bộ thứ năm của Tạng Thắng Pháp. Là Bộ có nhiều tranh cãi nhất của Tạng Thắng pháp.

Bộ Luận điểm được sưu tập có ít nhất là ba nội dung của ba bộ: “Bộ Pháp Tụ, Bộ Phân Tích và Bộ Vị Trí”.

Theo Hệ phái Theravāda (Trường lão bộ). Lần Kết tập Phật Ngôn thứ III, tại Kinh hành Pāṭaliputta (Hoa Thị thành) vào thời vua Asoka (ADục), Ngài Moggaliputta Tissa (Mo61c-Ga1-Li1- Pu1t-Ta1 Ti1t-Sa1) là vị chủ tọa.

Và Bộ Luận điểm được Ngài Moggaliputta Tissa triển khai rộng từ 500 câu Phật ngôn, thành 1000 câu, được công nhận là “Phật ngôn”.

Nhưng luận cứ này bị nhiều bộ phái khác như: Hữu bộ, Độc tử bộ (Vajjiputtakavāda) ... bác bỏ, cho rằng: “Bộ Luận điểm do Ngài Moggaliputta Tissa là tác giả, chỉ là “ý kiến của các vị Trường lão, không phải là Phật ngôn”.

Nhưng các Luận giải sư của Theravāda (Trường lão bộ) giải thích: “Các *Mātikā* (Mẫu đề) là của Đức Phật, triển khai rộng các *Mātikā* ấy, thì công trình này được xem như lời Phật dạy, cũng như kinh Madhupiṇḍika (Mật Hoàn) được Ngài Mahākaccāna triển khai rộng và bài kinh này được xem như “lời Phật dạy”.

Bộ Luận điểm ghi chép lại “những quan điểm lệch lạc” của các bộ phái khác, không được bộ phái Theravāda chấp nhận.

Bộ này có 23 chương, trình bày 216 luận điểm của 18 hay 20 tông phái đương thời (trừ Bộ phái Theravāda).

Bộ này có 7.100 “nhóm pháp”, được Đức Thế Tôn thuyết trọn 13 ngày đêm, có 70 triệu vị chư Thiên chứng Thánh đạo.

6'- Bộ *Yamaka* (Song đối).

Bộ này có 10 tiểu bộ là: Căn song (*Mūlayamaka*), Uẩn song (*Khandhayamaka*), Xứ song (*Āyatanayamaka*), Giới song (*Dhātuyamaka*), Đế song (*Saccayamaka*), Hành song (*Saṅkhārayamaka*), Tùy miên song (*Anusayayamaka*), Tâm song (*Cittayamaka*), Pháp song (*Dhammayamaka*) và Quyền song (*Indriyayamaka*).

Bộ này có 5.100 “nhóm pháp”, Đức Thế Tôn thuyết trọn 18 ngày đêm, có 70 triệu vị chư Thiên chứng Thánh quả.

7'- Bộ *Paṭṭhāna* (Vị Trí).

Đây là Bộ quan trọng nhất trong 7 bộ của Tạng Thắng Pháp, người nghiên cứu bộ này chỉ còn có thể khâm phục trí tuệ siêu việt của Đấng Giác ngộ, và vị ấy xứng đáng danh hiệu *Sammāsambuddha* (Chánh Đẳng Giác).

Đức Thế Tôn khi thuyết đến bộ Vị Trí, hào quang sáu màu của Ngài tự hiển lộ, không cần phải “ép trí” như lúc bình thường.

Bộ này có 9.400 “nhóm pháp”, Đức Thế Tôn thuyết trọn vẹn 23 ngày đêm, có 700 triệu vị chư Thiên chứng Thánh quả, trong đó có Thiên tử Santusita chứng Thánh quả Dự Lưu.

Ngài Buddhaghosa có viết Sớ giải bộ này theo lời yêu cầu của Trường lão Culla Buddhaghosa (Tiểu Phật Âm).

Ngài Buddhaghosa có viết Sớ giả cho năm bộ: *Dhātukathā* (Nguyên chất ngữ), *Puggalapaññatti* (Nhân Chế định), *Kathāvatthu* (Luận điểm), *Yamaka* (Song đối) và *Paṭṭhāna* (Vị trí). Bộ Sớ giải này được gọi là *Pañcapakarana*.

***Đức Thế Tôn thuyết Tạng Thắng Pháp.**

Đức Thế Tôn thuyết Tạng Thắng pháp ròng rã ba tháng (tính theo nhân loại) trên cõi Đạo Lợi. Có câu hỏi rằng:

- Làm thế nào thân nhân loại của Đức Thế Tôn không ăn uống trọn 90 ngày đêm mà có thể chịu đựng được.

Đáp. Vào thời thích hợp, Đức Thế Tôn hiện ra vị Hóa Phật thay Ngài thuyết giảng Tạng Thắng Pháp, riêng Đức Thế Tôn (Hiện Phật) đi đến hồ Anotatta chà răng, súc

miệng, tắm rửa rồi Ngài đi đến xứ Uttarakuru (BắcCưu Lư châu) khát thực, sau đó Ngài đi đến chân thành Saṅkassa (Săng-Kát-Sá) để thọ thực.

Khi ấy Tôn giả Sāriputta (XáLợiPhất) đưa trí quán xét, biết được “Bậc đạo Sư đang trú nơi chân thành Saṅkassa”, Ngài đi đến chân thành Saṅkassa phục vụ Đức Thế Tôn.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta rằng:

- Này Sāriputta, hãy mang Pháp môn này dạy cho nhóm 500 Tân Tỳkhưu vừa xuất gia.

Đức Thế Tôn tóm gọn thời giảng nơi cõi ĐaoLợi đến Ngài Sāriputta, rồi Đức Thế Tôn đi đến hồ Anotatta để nghỉ trưa, Ngài Sāriputta trở về nơi ngụ mang Pháp môn này dạy cho 500 Tân Tỳkhưu.

Mỗi ngày Đức Thế Tôn đều hành xử như thế trọn ba tháng an cư mùa mưa, khi mãn mùa an cư, năm trăm vị Tân Tỳkhưu thông thuộc trọn 5n Tạng Thắng Pháp.

**Năm trăm vị Tân Tỳkhưu.*

Có năm trăm thiện gia tử chứng kiến năng lực Song thông của Đức Thế Tôn, phát sinh tâm tịnh tín, nên xin được xuất gia trong Tăng đoàn. Và Ngài Sāriputtatế độ năm trăm thiện gia tử ấy trở thành 500 vị Tỳkhưu”.

Nhóm 500 Tân Tỳkhưu mà Đức Thế Tôn nói đến là chỉ 500 vị Tân tỳkhưu này.

Tiền sự.

Vào thời giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, tiền thân 500 vị Tỳkhưu này là 500 con dơi, cùng trú trong một hang động. Có hai vị Tỳkhưu cũng trú ngụ trong hang động ấy, hai Ngài thường tụng Tạng Thắng pháp, 500 con dơi tuy không hiểu được ý nghĩa của lời kinh, nhưng chúng hiểu trong tâm rằng: “Đây là lời dạy của Đức Thế Tôn”.

Mệnh chung, cả 500 con dơi đều sinh về Thiên giới ĐaoLợi.

Mệnh chung từ Thiên giới, 500 thiên tử tái sinh về nhân giới trong kinh thành Sāvattthi và được Ngài Sāriputta tế độ, trở thành 500 vị Tân Tỳkhưu nói trên.

Vào xế chiều, Đức Thế Tôn Ngài ngự lên cõi ĐaoLợi, vị Hóa Phật biến mất, thay vào đó là vị Hiện Phật tiếp tục Giảng pháp.

Khi còn 7 ngày nữa đến ngày lễ Tự tứ (Pavāranā) mãn mùa an cư, theo lời thỉnh cầu của đại chúng cõi nhân loại, Ngài Moggallāna đi đến cõi ĐaoLợi, thỉnh Đức Thế Tôn trở về nhân giới⁽¹⁾.

Mãn mùa an cư, vua Trời Sakka tạo ra ba cái thang: Một bằng ngọc Mani ở giữa để Đức Thế Tôn ngự từ cung trời Ba mươi Ba trở về nhân giới, đầu thang ở núi Sineru, chân thang ở chân thành Saṅkassa⁽²⁾, một bằng vàng bên phải để chư Thiên cung tiễn Đức Thế Tôn trở về nhân giới; một thang bằng bạc bên trái để chư Phạm Thiên cung tiễn Đức Thế Tôn.

Khi Đức Thế Tôn ngự đến chân thành Saṅkassa, có đại chúng rộng 36 dotuần đang chờ đón Đức Thế Tôn, Ngài Sāriputta đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn tán thán Đức Thế Tôn với kệ ngôn hân hoan rằng:

“Bậc Đạo Sư với Phật âm du dương, với lời tao nhã. Ngài là bậc Thầy của chư Thiên và nhân loại, Rừ cung Trời ĐẩuSuất Ngài hạ sinh về nhân giới, cũng không có được quang cảnh thù thắng như thế này.

Ta chưa từng thấy tướng hảo quang minh của một ai chói sáng rực như Ngài. Không ai so sánh tướng thân được với Ngài” (ĐTL Pháp Minh d).

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Ngài Sāriputta thưa rằng:

- Tất cả chư Thiên và nhân loại đều tôn kính Đức Thế Tôn, đến nỗi ai cũng có ước vọng trở thành vị Chánh Giác.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 4).

- Nay Sāriputta, thật vậy, một vị Chánh Giác đầy đủ ân đức tối thượng, thường là nơi tôn kính của chư thiên và nhân loại.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

181- Ye jhānapasutā dhīrā, nekkhammūpasame ratā;

Devāpi tesam pihayanti, sambuddhānaṃ satīmatam.

“Người trí chuyên thiền định; thích an tịnh viễn ly.

Chư Thiên đều ái kính; Bậc Chánh Giác, chánh niệm” (HT. TMC d).

Dứt kệ ngôn, người chư Thiên và Phạm thiên chứng đạt Thánh quả là 300 triệu vị, riêng 500 vị Tân Tỳkhuu chứng Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

B- Những mẫu chuyện trong hạ thứ bảy của Đức Thế Tôn.

Từ thành Saṅkassa, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành trở về kinh thành Sāvatti (XáVệ), trú ngụ nơi Đại tự KỳViên.

Trong hạ thứ bảy của Đức Thế Tôn có hai sự kiện đáng chú ý là:

- Nữ du sĩ Ciṅcāmanavikā vu khống Đức Thế Tôn.

Vua Trời Sakka sai bốn Thiên tử hóa thành bốn con chuột cắn mỗi dây buộc, làm rơi khúc gỗ giả thai bào của nàng Ciṅcāmanavikā rơi xuống giữa đại chúng. Nàng Ciṅcāmanavikā kinh hoàng bỏ chạy trốn, khuất tầm nhìn của Đức Thế Tôn, nàng bị đất rút rơi vào địa ngục ATỳ⁽²⁾.

- Các du sĩ ngoại giáo giết chết nữ du sĩ Sundarī, rồi vu khống cho Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu giết nàng Du sĩ Sundarī.

Sau bảy ngày, vụ án giết nàng du sĩ Sundarī được phơi bày các thám tử của vua Pasenadi tìm ra thủ phạm. Và Đức vua Pasenadi đã xử phạt nhóm du sĩ ngoại giáo theo luật quốc độ (sđd).

Dứt mùa hạ thứ bảy của Đức Thế Tôn.

Phụ lục.

**Kinh thành Sāvatti (XáVệ).*

Sāvatti (Sa-Quất-Thí) là kinh thành của Vương quốc Kosala (KiềuTấtLa), là một trong sáu thành phố lớn thời Đức Phật, năm thành phố kia là: Campā (Chăm-Pa), Rājagaha (Vương Xá), Sāketa (Sa-Kê-Tá), Kosambī (KiềuThưởngDi) và Bārāṇasī (BaLaNại)⁽³⁾.

Kinh thành Sāvatti (XáVệ) nằm trên bờ sông Aciravatī (Á-Chí-Rá-Quá-Ti)⁽⁴⁾.

Kinh thành Sāvatti cách thành phố Sāketa 5 dotuần⁽⁵⁾, thành Rājagaha (Vương Xá) 45 dotuần⁽⁶⁾, thành Saṅkassa (Săng-Kát-Sá) 30 dotuần⁽⁷⁾, thành Takkasilā (Tắc-Ká-Sí-La) 147 dotuần⁽⁸⁾, hải cảng Suppāraka (Súp-Pa-Rá-Ká) 127 dotuần⁽⁹⁾, thành Ālavī (A-Lá-Quy) 30 dotuần⁽¹⁰⁾, thị trấn Macchikāsaṇḍa (Mắc-Chí-Ka-Săng-Đá) 30 dotuần⁽¹¹⁾, thành phố Kukkuṭavatī 125 dotuần⁽¹²⁾, cách Uggapura (thị trấn Úc-Gá)⁽¹³⁾ và Kuraragaha (Kú-Rá-Rá-Khá-Rá)⁽¹⁴⁾ một đoạn bằng nhau.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 181.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

(3)- D.ii. 147. Mahāparinibbānasutta (Kinh Đại Viên tịch).

(4)- Vin. i. 191, 293.

(5)- Vin. i. 253; có nơi nói là 7 dotuần.

(6)- SA. i. 243.

(7)- JA. iv. 265.

(8)- MA. ii. 987.

(9)- DhpA. ii. 213.

(10)- SnA. i. 220.

(11)- DhpA. ii. 76.

(12)- DhpA. ii. 118.

(13)- DhpA. iii. 469.

(14)- DhpA. iv. 106.

Đường từ thành Vương Xá (Rājagaha) đến thành XáVệ (Sāvatthi) đi ngang qua thành Vesālī (VệXá)⁽¹⁾, Setavyā (Sê-Tấp-Da), Kapilavatthu (CaTỳLaVệ), Kusinārā (Kú-Sí-Na-Ra), Pāvā (Pa-Qua) và Bhoganagara (thị trấn Phô-Gá). Có con đường đi từ thành XáVệ qua Sāketa đến Kosambī (KiêuThưởngDi), giữa thành XáVệ và Sāketa là thủ phủ Toraṇavatthu (Tô-Rá-Ná-Quất-Thú)⁽²⁾, cách thành XáVệ một gāvuta (# 4km) là khu rừng rậm Andha (Anh-Thá).

Thành được mang tên là Sāvatthi vì thành phố được xây dựng gần am thất của hiền giả Savattha (Sá-Quất-Thá)⁽³⁾.

Truyền thuyết khác nói rằng: “Trước đó nơi này có chỗ trọ qua đêm cho những thương nhân; các thương nhân hỏi dân bản địa rằng: “Nơi đây có cái chi (kim bhandam atthi)”, được trả lời rằng: “Cái chi cũng có (sabbam atthi)”, dần dần thành phố được gọi Sāvatthi, do dựa vào câu trả lời trên (sđd).

Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) là người đầu tiên thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Sāvatthi.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi kinh thành Sāvatthi 25 lần trong số 45 lần an cư mùa mưa của Ngài; 19 lần ở Đại tự KỳViên, 6 lần ở Tự viện Đông Phương (Pubbārāma) của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha).

Theo Bản Sớ giải “Lịch sử chư Phật” (Buddhavaṃsa- Atthakathā): Hai mươi lần an cư mùa mưa còn lại là: Lần thứ 2, 3, 4, 17 và 20 ở thành Rājagaha (VươngXá), lần thứ 13, 18 và 19 ở Cāliyapabbata (núi Cha-Lí-Dá), những lần an cư mùa mưa khác ở nhiều nơi khác nhau⁽⁴⁾.

Đối diện với Đại tự KỳViên là Tự viện Đức vua (Rājakārāma) do Đức vua Pasenadi (PaTưNặc) xây dựng cúng dường đến các Tỳkhuu ni.

Ngoài cửa thành là làng đánh cá, với 500 gia đình⁽⁵⁾.

Thành Sāvatthi cũng là nơi Đức Thế Tôn thể hiện Song thông để nhiếp phục chúng ngoại giáo (trong đời Đức Thế Tôn chỉ có một lần) gần cây xoài Gaṇḍamba.

Đức Thế Tôn có rất nhiều đệ tử hộ trì nơi thành Sāvatthi như: Trưởng giả Cấp Cô Độc tối thắng về hạnh bố thí, bà Visākhā tối thắng về hạnh bố thí bên nữ, nữ cư sĩ Suppavāsā (Súp-Pá-Qua-Sa) tối thắng về bố thí món ăn thượng vị ...

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) luận rằng⁽⁶⁾: “ Vào thời Đức Thế Tôn hiện tiền, Sāvatthi là kinh đô của xứ Kāśi – Kosala, vương quốc này rộng 300 do tuần, có 80 ngàn làng và 180 triệu dân⁽⁷⁾.

Sāvatthi được xác định là Sāhet-Māhet trên bờ sông Rapti hiện nay⁽⁸⁾.

Thầy Huyền Trang có nói đến một vài kiến trúc rong cổ thành điều tàn này, khi Ngài đến đây⁽⁹⁾.

Ô. Woodward nói rằng: “Có 871 kinh được thuyết tại Sāvatthi, 844 kinh trong Đại tự KỳViên. 23 kinh trong Tự viện Đông Phương và 4 kinh ở ngoại thành. Trong đó: Trường bộ có 6 bài kinh, Trung bộ có 75 bài kinh, Tương ưng có 736 bài kinh, và Tăng chi có 54 bài kinh Tăng Chi⁽¹⁰⁾.

(1)- Vin. ii. 159.

(2)- S. iv. 374.

(3)- SnA. i. 300; PSA. 367.

(4)- BuA. p. 3.

(5)- DhA. iv. 40.

(6)- Sp. iii. 614.

(7)- SnA. i. 371.

(8)- Cunningham, AGI. 469.

(9)- Beal, *op. cit.* ii. 1-13.

(10)- KS. v. xviii.

Bà Rhys Davids suy đoán rằng: “Đức Phật thường trú ngụ ở thành Sāvatti” hoặc: “Thành Sāvatti là nơi tồn trữ lời dạy của Đức Phật”. Giả thuyết thứ nhất xem ra hợp lý hơn vì Đức Thế Tôn từng an trú 25 trong số 45 mùa an cư tại Sāvatti.

Mục lục

Những chữ viết tắt.....	3
Lời nói đầu.....	4
Chương XX. Mùa hạ thứ 5 của Đức Thế Tôn (tt)	5
D- Sự du hành của Đức Thế Tôn (tt).....	5
2- Ngự về kinh thành Sāvatti (XáVệ) (tt).....	5
b- Những Thánh nữ ALaHán tối thắng thành Vương Xá.....	5
1'- Trưởng lão ni Khemā.....	5
Sự thông minh của Đức vua BìnhSa.....	8
Những kệ ngôn tán thán Đại tự Trúc Lâm.....	8
Bốn sự Uraga (Con rắn).....	16
Bốn sự Rohanta Miga (Nai chúa Rohanta).....	20
Bốn sự Hamsa (Thiên Nga).....	23
Bốn sự Mahāhamsa (Đại Thiên nga).....	23
2'- Trưởng lão ni Sumedhā.....	23
3'- Trưởng lão ni Vijayā.....	31
4'- Trưởng lão ni Dhammadinnā.....	33
Kinh Cūlavedalla (Tiểu Phương Quảng).....	40
*Trưởng giả Visākha.....	44
*Trưởng lão Visākha.....	45
Xứ Pañcāla.....	46
Sông Bhāgirathi.....	47
Bảy cận sự nam có hội chúng 500 người.....	47
1- Trưởng giả Dhammadinna.....	47
2- Thái tử Hatthaka Āḷavaka.....	47
*(Tóm lược) Kinh Hatthaka (Hatthakasuttaṃ)(1).....	48
*Rừng Siṃsapā.....	49
*(Tóm lược) Kinh Hatthaka (Hatthakasuttaṃ) (2).....	49
*(Tóm lược) Kinh Hatthaka (Hatthakasuttaṃ) (3).....	50
*Tỳkhưu Hattha.....	52
Chương XXI	54
I- An cư mùa mưa lần thứ sáu.....	54
1- Trưởng lão Puṇṇa.....	54
*(Tóm lược) Kinh Giáo giới Puṇṇa (Puṇṇovādasuttaṃ).....	54
2- Địa danh.....	60
a- Quốc độ Sunāparanta.....	60
b- Xứ Aparanta.....	60
*(Tóm lược) Aggikhandhopama sutta (Kinh như đồng lửa).....	61
*Cūlaccharāsaṅghāta sutta (Tróc tay chốc lát Tiểu kinh).....	62
c- Hải cảng Suppāraka.....	62
d- Hải cảng Bhārukaccha.....	63
*(Tóm lược) Bốn sự Suppāraka (Suppārakajātaka).....	63
d-Xứ Suvāṇṇabhūmi (Vùng đất Vàng).....	66
3- Nhân danh.....	66
a- Trưởng lão Isidinna.....	66
b- Trưởng lão Malitavambha.....	67
*Trưởng lão Pacchābhū.....	67

*Vườn xoài Pāvārika.....	68
c- Trưởng lão ni Vaḍḍhamatā.....	68
*Trưởng lão Vaḍḍha.....	69
d- Vua Mandhātu.....	70
*(Tóm lược) Bốn sự Đức vua Sādhīna.....	72
*Về năm dấu chân của Đức Phật.....	74
*Sông Nammadā.....	74
*Núi Saccabaddha.....	74
*Đức vua Dhammika.....	74
*Đức vua Kittisiriājasīha.....	74
*Xứ Yona.....	74
*Núi Suvanṇa.....	74
*Ba lần đến đảo Tích của Đức Thế Tôn.....	75
*Đức Thế Tôn giảng hòa hai nhóm Rắn chúa.....	77
II - Thể hiện song thông.....	78
1- Vị Trưởng giả thành Rājagaha.....	78
*Đức Thế Tôn chế định Học giới.....	80
2- Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja.....	81
*Ngài Piṇḍolabhāradvāja với vua Udena.....	85
*Kinh Guhaṭṭhaka (Hang động tám kệ).....	86
*Kinh Piṇḍola.....	87
*(Tóm lược) Kinh Bhāradvāja.....	88
*Kệ ngôn Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja.....	89
*Tộc họ Bhāradvāja.....	90
*Các vị Thánh ALaHán Tộc họ Bhāradvāja.....	90
1'- Trưởng lão Bhāradvāja.....	90
2'- Bàlamôn Dhanañjāni (Thá-Nanh-Cha-Ní) Bhāradvāja() và bốn người em của Ngài là: Akkosaka (Ác-Kô-Sá-Ka) Bhāradvāja, Asurindaka (Á-Sú-Rin-Đá-Ká) Bhāradvāja, Bilaṅgika (Bí-Lăng-Gí-Ká) Bhāradvāja và Saṅgārava (Săng-Ga-Rá-Quá) Bhāradvāja.....	90
3'- Akkosa Bhāradvāja.....	90
4'- Asurindaka Bhāradvāja.....	91
5'- Bilaṅgika Bhāradvāja.....	92
6'- Sundarika Bhāradvāja.....	93
*Sông Sundarikā.....	102
7'- Saṅgārava Bhāradvāja.....	102
8'- Ahimsaka Bhāradvāja.....	103
9'- Jaṭā Bhāradvāja.....	103
10'- Suddhika Bhāradvāja.....	104
11'- Bahudhīti Bhāradvāja.....	105
12'- Kasī Bhāradvāja().....	106
13'- Aggika Bhāradvāja.....	106
14'- Thanh niên Bhāradvāja.....	106
* (Tóm lược) Kinh Vāsetṭha.....	107
*Vāsetṭha.....	107
*Tārakkha.....	108
15'- Aṅgaṇika Bhāradvāja.....	108
*Thị trấn Ukkatṭhā.....	108
*Làng Kuṇḍiya.....	109
*Tự viện Ugga.....	109

*Những cư sĩ họ Tộc Bhāradvāja.....	109
1'- Bālamôn Navakammika Bhāradvāja.....	109
2'- Kaṭṭhahāra Bhāradvāja.....	110
3'- Thanh niên Kāpaṭhika.....	111
4'- Bālamôn Bhāradvāja.....	113
5'- Các Hiền giả Bhāradvāja.....	113
*Tộc họ Bhāradvāja trong Bản Sớ giải kinh Bốn sự.....	113
*Các ngoại giáo thách thức Đức Thế Tôn.....	113
*Cây xoài Gaṇḍamba (Găng-Đăm-Bá).....	116
*Vātavalāhaka (Thần gió).....	118
*Vassavalāhaka.....	119
*Kinh mây mưa (Valāhakaṣutta).....	119
*Đức Thế Tôn hiển lộ Song thông lục.....	119
*Lời thỉnh cầu được thi triển thần thông.....	120
Cận sự nữ Ghāraṇī.....	120
Gia chủ Cūḷa Anāthapiṇḍika.....	120
Sadi ni Cirā.....	121
Sadi Cunda.....	122
*Cây Jambu (Hồng đào).....	122
Thánh nữ Uppalavaṇṇā.....	123
Trưởng lão Moggallāna.....	123
*Bốn sự Kaṇha.....	123
*Ý nghĩ sai lầm của vua Trời Đế Thích.....	129
*Núi Yugandhara.....	129
*Trưởng lão Assagutta.....	130
*Núi Īsidhara.....	130
*Núi Karavīka.....	131
*Núi Sudassana.....	131
*Núi Nemindhara.....	131
*Vinataka.....	131
*Núi Assakaṇṇa.....	131
*Tảng đá Paṇḍukambala.....	131
Chương XXII.....	132
A- Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ bảy.....	132
1- Thiên tử Aṅkura và Thiên tử Indaka.....	132
*Tặng Thắng Pháp.....	135
*Đức Thế Tôn thuyết Tặng Thắng Pháp.....	136
*Năm trăm vị Tân Tỳkhưu.....	137
B- Những mẫu chuyện trong hạ thứ bảy của Đức Thế Tôn.....	138
*Kinh thành Sāvatti (XáVệ).....	138
Mục lục.....	141